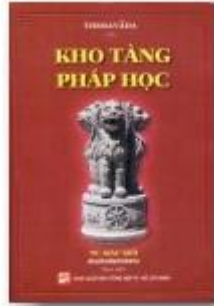


THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

KHO TÀNG PHÁP HỌC



BODHISĪLA BHIKKHU
(Tỳ Khưu GIÁC GIỚI)

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 11-03-2016

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

MỤC LỤC TRA CỨU (*Xếp theo tự điển Pāli*)

LỜI NÓI ĐẦU

BẢNG VIẾT TẮT

CHƯƠNG PHÁP MỘT CHI

- [01] Một pháp đa tác dụng (*Bahukāradhammo*)
- [02] Một pháp cần tu tập (*Bhāvetabbadhammo*)
- [03] Một pháp cần biến tri (*Pariññeyyadhammo*)
- [04] Một pháp cần đợc đoạn trừ (*Pahātabbadhammo*)
- [05] Một pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyadhammo*)
- [06] Một pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyadhammo*)
- [07] Một pháp khó thể nhập (*Duppaṭivijjhadhammo*)
- [08] Một pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbadhammo*)
- [09] Một pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyadhammo*)

[10] Một pháp cần tác chứng (*Sacchikātabadhammo*)

CHƯƠNG PHÁP HAI CHI

[11] Hai pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

[12] Hai pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā-dhammā*)

[13] Hai pháp cần biến tri (*Pariññeyyādhammā*)

[14] Hai pháp cần được đoạn trừ (*Pahātabbādhammā*)

[15] Hai pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyādhammā*)

[16] Hai pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)

[17] Hai pháp khó thể nhập (*Duppaṭivijjhā dhammā*)

[18] Hai pháp cần được sanh khởi (*Uppādetabba dhammā*)

[19] Hai pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)

[20] Hai pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)

[21] Hai nhân hỗn loạn chánh pháp (*Saddhammasammosā*)

[22] Hai nhân chánh pháp vững trú (*Saddhammaṭhiti*)

[23] Hai loại tâm giải thoát (*Cetovimutti*)

[24] Hai loại dục (*Chanda*)

[25] Hai loại dục (*Kāma*)

[26] Hai loại trí tương ưng trong tâm thiện dục giới (*Ñāṇasampayuttacitta*)

[27] Hai cực đoan (*Antā*), hai đường lối thực hành thái quá, bậc xuất gia nên tránh không hành theo

[28] Hai hạng A-la-hán (*Arahanta*)

[29] Hai hạng thánh nhân (*Ariyapuggala*)

[30] Hai sự toại nguyện (*Iddhi*)

[31] Hai ý thức tích cực của vị bồ tát Chánh Đẳng Giác (*Upaññātadhamma*)

[32] Hai loại nghiệp (*Kamma*)

[33] Hai loại tà kiến (*Diṭṭhi, micchādiṭṭhi, diṭṭhigata*)

[34] Hai pháp thực tính (*Sabhāvadhamma*)

[35] Hai pháp thực tính khác (*Sabhāvadhamma*)

[36] Hai pháp thực tính khác (*Sabhāvadhamma*)

[37] Hai pháp thực tính khác (*Sabhāvadhamma*) cũng gọi là pháp hành (*Saṅkhāra*)

[38] Hai loại thiền (*Jhāna*)

[39] Hai loại thiền hiệp thế (*Lokiya jhāna*)

[40] Hai trạng thái níp-bàn (*Nibbāna*)

[41] Hai pháp chế định (*Paññatti*), sự giả lập, sự định đặt, sự qui ước khái niệm để thông tin, để trình bày cho hiểu

[42] Hai loại sắc pháp (*Rūpa*)

[43] Hai loại sắc pháp khác (*Rūpa*)

[44] Hai sự thật (*Sacca*)

[45] Hai loại định (*Samādhi*)

[46] Hai loại giáo lý (*Sāsana*), lời giảng dạy của Đức Phật

[47] Hai loại cảm thọ (*Vedanā*)

[48] Hai sự khổ (*Dukkha*)

[49] Hai sự an lạc (*Sukha*)

[50] Hai sự an lạc khác (*Sukha*)

[51] Hai phận sự trong giáo pháp (*Dhura*)

- [52] Hai sự tiếp đãi (*Paṭisanthāra*)
- [53] Hai sự bố thí (*Dāna*)
- [54] Hai sự bố thí khác (*Dāna*)
- [55] Hai sự sung mãn (*Vepulla*)
- [56] Hai pháp nhiếp, pháp thu phục, pháp tế độ (*Saṅgaha*)
- [57] Hai duyên sanh chánh kiến (*Sammā diṭṭhipaccaya*) và duyên sanh tà kiến (*Micchā diṭṭhipaccaya*)
- [58] Hai sự thanh tịnh (*Suddhi*)
- [59] Hai pháp làm xinh đẹp (*Sobhaṇakaranadhamma*)
- [60] Hai hạng người khó kiếm (*Dullabhapuggala*)
- [61] Hai cách thuyết giảng (*Desanā*)
- [62] Hai cách thuyết giảng khác (*Desanā kathā*)
- [63] Hai sự tinh cần (*Padhāna*)
- [64] Hai sự tâm cầu (*Pariyesanā*)
- [65] Hai loại kinh điển (*Pāvācāna*), giáo lý Phật ngôn
- [66] Hai sự cúng dường (*Pūjā*)
- [67] Hai Phật ân, ân đức của Phật (*Buddhaguṇa*)
- [68] Hai pháp tu tiên (*Bhāvanā*)
- [69] Hai pháp hộ trì thế gian (*Lokapāladhamma*); cũng gọi là bạch pháp (*Sukkadhamma*)
- [70] Hai sự giải thoát (*Vimutti*)
- [71] Hai duyên hợp để thọ ký hàng tinh văn, phật phụ, phật mẫu (*Samodhānadhamma*)

CHƯƠNG PHÁP BA CHI

- [72] Ba pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)
- [73] Ba pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)
- [74] Ba pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)
- [75] Ba pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)
- [76] Ba pháp thuộc phần hạ liệt (*Hāna-bhāgiyadhamma*)
- [77] Ba pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)
- [78] Ba pháp khó thể nhập (*Duppaṭivijjhā dhammā*)
- [79] Ba pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)
- [80] Ba pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)
- [81] Ba pháp cần tác chứng (*Sacchikātab-bā dhammā*)
- [82] Ba thiện tâm (*Kusalavitakka*), sự suy nghĩ tốt, tư duy thiện
- [83] Ba bất thiện tâm (*Akusalavitakka*), sự suy nghĩ quấy, suy nghĩ không tốt
- [84] Ba hữu vi tướng (*Saṅkhatalakkhaṇa*), trạng thái của pháp hữu vi
- [85] Ba vô vi tướng (*Asaṅkhatalakkhaṇa*), trạng thái của pháp vô vi hay níp-bàn
- [86] Ba tướng phổ thông (*Sāmaññalakkhaṇa*), trạng thái chi phối pháp hữu vi
- [87] Ba hành (*Saṅkhāra*), nói theo pháp thực tính tạo tác
- [88] Ba hành (*Saṅkhāra*), nói theo nghiệp lý
- [89] Ba hữu (*Bhava*), cõi tái sanh
- [90] Ba loại định (*Samādhi*)
- [91] Ba loại định (*Samādhi*)
- [92] Ba sự giải thoát (*Vimokkha*)
- [93] Ba sự thành tựu (*Sampatti*), nói theo nghĩa đen là tài sản hay lợi đắc

- [94] Ba sự thành tựu (*Sampatti*), nói theo nghĩa yếu tố thành tựu quả bố thí
- [95] Ba thiện hạnh (*Sucarita*), sở hành tốt, hành vi thiện
- [96] Ba ác hạnh (*Duccarita*), sở hành xấu, hành vi bất thiện
- [97] Ba thứ lửa (*Aggi*), lửa phiền não, lửa đốt nóng nội tâm
- [98] Ba thứ lửa (*Aggi*), thứ lửa phải quan tâm chăm nom (*Pāricariyaggi*)
- [99] Ba sự lợi ích (*Attha*)
- [100] Ba sự lợi ích (*Attha*)
- [101] Ba chuẩn mực (*Adhipateyya*), ba tiêu chuẩn để hành động, để thực thi
- [102] Ba pháp vô thượng (*Anuttariya*)
- [103] Ba pháp hành bất vậy (*Apaṇṇakapaṭipadā*); sự thực hành thẳng tiến, không cong queo; sự thực hành căn bản để tiến đạt đến giải thoát
- [104] Ba thắng hành (*Abhisāṅkhāra*), pháp hành tạo tác, pháp làm nhân tạo quả dị thực
- [105] Ba lậu hoặc (*Āsava*), loại phiền não ngâm tẩm, làm cho chúng sanh đắm động cấu uế
- [106] Ba nghiệp (*Kamma*), hành động tạo quả dị thực
- [107] Ba thiện xảo (*Kosalla*), sự khéo léo, sự thành thạo
- [108] Ba loại trí (*Ñāṇa*), ba luân trong tứ thánh đế
- [109] Ba loại tuệ (*Paññā*)
- [110] Ba chủ thuyết ngoại giáo (*Titthāyatana*)
- [111] Ba tri kiến (*Dīṭṭhi*) thuộc tà kiến
- [112] Ba trạng thái khổ (*Dukkhatā*), khổ của pháp thực tính, tình trạng bất ổn của pháp hữu vi
- [113] Ba tạng kinh điển Phật giáo, tam tạng (*Tipiṭaka*)
- [114] Ba y chỉ, ba chỗ nương (*Tisarāṇa*), đối tượng qui y của hàng cư sĩ
- [115] Ba ngôi báu, tam bảo (*Ratanattaya*)
- [116] Ba đạt tri (*Pariññā*), sự biến tri, sự liễu tri; sự hiểu biết thấu đáo
- [117] Ba sự tu tiến (*Bhāvanā*), sự tu tiến theo đề mục thiền hay nghiệp xứ
- [118] Ba học pháp (*Sikkhā*), cũng thường gọi là tam học (*Tisikkhā*), pháp nền tảng tu tập để tăng tiến, để đạt đến níp-bàn
- [119] Ba diệu pháp, ba tinh hoa của chánh pháp (*Saddhamma*)
- [120] Ba loại pháp thực tính (*Dhamma*)
- [121] Ba pháp cố định, ba định luật (*Dhammaniyāma*) cũng gọi là ba tướng phổ thông (*Sāmaññalakkhaṇa*)
- [122] Ba ấn chứng thiền (*Nimitta*), dấu hiệu hay tướng sanh để xác định giai đoạn tu tiến nghiệp xứ
- [123] Ba sự đoạn trừ (*Pahāna*)
- [124] Ba pháp nghiệt chướng (*Papañcadhamma*); pháp chướng ngại khiến không thể nhập chân lý, pháp lệch hướng chánh đạo
- [125] Ba bậc Dự lưu (*Sotāpanna*), ba hạng Thánh Tu-đà-huờn
- [126] Ba Ân Đức Phật (*Buddhaguṇa*)
- [127] Ba Phật hạnh (*Buddhacariyā*)
- [128] Ba cách thuyết pháp của Đức Phật (*Buddhadhammadesanā*)
- [129] Ba huấn từ của chư Phật (*Buddha-ovāda*)
- [130] Ba cửa tạo nghiệp (*Dvāra*)
- [131] Ba loại thần thông (*Pāṭihāriya*)

- [132] Ba luân trong duyên sinh (*Vatṭa*), vòng xoay, pháp luân hồi
- [133] Ba pháp chương ngại (*Kiñcana*)
- [134] Ba thế giới (*Loka*)
- [135] Ba thế giới hữu tình (*Loka*), thế giới chúng sanh an lạc
- [136] Ba thế giới không gian (*Okāsaloka*), ba cõi sống của chúng sanh
- [137] Ba ước lệ bậc chân nhân (*Sappuri-sapaññatti*), hạnh kiểm mà bậc chân nhân tán thành
- [138] Ba sự tri túc (*Santosa*), sự bằng lòng với những gì đã có, sự biết đủ trong bốn món vật dụng
- [139] Ba thiên sứ (*Devadūta*), sứ giả của trời, hiện tượng báo tin
- [140] Ba hạng chư thiên (*Deva*)
- [141] Ba hạng con (*Putta*)
- [142] Ba phước nghiệp sự, ba việc tạo phước (*Puññakiriyāvattu*)
- [143] Ba sự phân phối tài sản hợp lý (*Bhogavibhāga*)
- [144] Ba pháp thương nhân (*Pāpaṇikadhammā*)
- [145] Ba sự kiêng tránh, sự ngăn chặn điều ác (*Virati*)
- [146] Ba sự viễn ly (*Viveka*), sự tách lìa, sự độc cư
- [147] Ba lý do để nhiệt tâm (*Ātappakaraṇīyaṭhāna*)
- [148] Ba yếu tố thiết thực để tạo phước thí (*Puññasammukhībhāva*)
- [149] Ba dấu hiệu người ngu (*Bālanimitta*)
- [150] Ba dấu hiệu người trí (*Paṇḍitani-mitta*)
- [151] Ba sự kiện biết người có lòng tin (*Saddhaṭhāna*)
- [152] Ba danh hiệu gọi cha mẹ (*Mātāpitu-adhivacaṇaṃ*)
- [153] Ba sự kiêu mạn (*Mada*)
- [154] Ba loại tịnh chỉ (*Samatha*), pháp vắng lặng, diệt tắt
- [155] Ba cảnh cận tử (*Āsannārammaṇa*), đối tượng tiềm thức khởi lên lúc gần chết
- [156] Ba sự tầm cầu (*Esanā*), sự tìm kiếm
- [157] Ba gánh nặng (*Bhāra*)
- [158] Ba loại dục (*Chanda*), sự mong muốn, sự ước mong
- [159] Ba nghiệp uy lực (*Mahiddhikakamma*)
- [160] Ba sự kiện khuất lấp (*Paṭicchanna*)
- [161] Ba đức tính người bạn đáng thân cận (*Sevitabbamitta*)
- [162] Ba hành lộ (*Paṭipadā*), con đường đi, đường lối thực hành
- [163] Ba hạnh viễn ly trong pháp luật này (*Dhammaviyanapaviveka*)

CHƯƠNG PHÁP BỐN CHI

- [164] Bốn pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)
- [165] Bốn pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)
- [166] Bốn pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)
- [167] Bốn pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)
- [168] Bốn pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyā dhammā*)
- [169] Bốn pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)
- [170] Bốn pháp khó thể nhập (*Duppaṭivijjhā dhammā*)
- [171] Bốn pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)
- [172] Bốn pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)
- [173] Bốn pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)
- [174] Bốn loại hành (*Saṅkhāra*), tính chất tạo tác, tính năng động

- [175] Bốn phạm sự trong tứ đế, việc cần làm đối với tứ thánh đế (*Ariyasaccesu kiccāni*)
- [177] Bốn thứ Đạo quả (*Magga*)
- [177] Bốn bậc thiền sắc giới (*Rūpajhāna*)
- [178] Bốn bậc thiền vô sắc (*Arūpajhāna*)
- [179] Bốn địa vực (*Bhūmi*), phạm vi hay lãnh vực của danh sắc
- [180] Bốn cõi (*Bhūmi*), cõi chúng sanh, phạm vi tái sanh
- [181] Bốn sanh loại (*Yoni*), chủng loại chúng sanh
- [182] Bốn pháp siêu lý (*Paramatthadhamma*)
- [183] Bốn nguyên tố vật chất (*Dhātu*) cũng gọi là sắc đại hiện (*Mahābhūta, bhūtarūpa*):
- [184] Bốn nghiệp xứ giới (*Dhātukammaṭṭhāna*), đề mục tu tiến phân biệt tứ đại, xác định thân này theo bốn nguyên tố:
- [185] Bốn đại cứ pháp (*Mahāpadesa*), bốn cơ sở dựa vào đó mà tuyên bố pháp luật
- [186] Bốn đại cứ pháp theo luật (*Mahāpadesa*)
- [187] Bốn điểm tựa trong việc tu tập (*Apassenadhamma*), pháp cơ sở tu hành:
- [188] Bốn truyền thống bậc thánh (*Ariyavaṃsa*)
- [189] Bốn món vật dụng (*Paccaya*), nhu cầu của đời sống vị xuất gia
- [190] Bốn loại tháp thờ (*Cetiya*)
- [191] Bốn chỗ động tâm (*Samvejanīyaṭṭhāna*), bốn nơi thánh tính khiến cho rung động tâm, khởi sanh lòng tịnh tín, phát tâm thiện dễ dàng
- [192] Bốn cách cung kính (*Gāravavidhī*)
- [193] Bốn lý do kính lễ (*Vandanahetu*)
- [194] Bốn giai cấp xã hội (*Vaṇṇa*), sự phân biệt giai cấp ở Ấn Độ thời xưa theo chủ trương của giai cấp thống trị
- [195] Bốn vô sở úy (*Vesārajja*) hay bốn vô ngại trí (*Vesārajjañāṇa*) của Đức Phật
- [196] Bốn pháp dẫn đến lợi ích hiện tại (*Diṭṭhadhammikatthasaṃvattanikadhamma*)
- [197] Bốn pháp dẫn đến lợi ích tương lai (*Samparāyikatthasaṃvattanikadhamma*)
- [198] Bốn ngõ suy sụp (*Apāyamukha*), con đường dẫn đến tán gia bại sản
- [199] Bốn sự bại hoại (*Vipatti*), nói theo luật
- [200] Bốn sự thành tựu (*Sampadā, sampadāguṇa*), điều kiện cho kết quả ngay hiện tại việc bố thí
- [204] Bốn tranh sự (*Adhikaraṇa*), sự kiện tố tụng, sự họp bàn
- [205] Bốn điều bất khả tư nghì (*Acinteyya*), bốn điều không thể suy nghĩ đối với kẻ phàm phu
- [206] Bốn điều không cần giữ gìn (*Arakkheyya*) đối với Đức Phật, vì Ngài đã hoàn toàn thanh tịnh, pháp tánh tự nhiên
- [207] Bốn cách thuyết pháp của Đức Phật (*Desanāvidhī*)
- [208] Bốn tánh hạnh của vị Chuyển Luân Vương (*Cakkavattivatta*)
- [209] Bốn nhiếp pháp của vị vua (*Rājasanghavatthu*), bốn pháp của vị vua thu phục nhân tâm
- [210] Bốn nhiếp pháp (*Saṅgahavatthu*), bốn pháp nhiếp phục nhân tâm, bốn pháp cảm hóa người khác

- [211] Bốn pháp tiến hóa (*Vuḍḍhidhamma*), pháp làm cho tăng trưởng trí tuệ (nên còn gọi là *Paññāvuddhi*)
- [212] Bốn phạm trú (*Brahmavihāra*), pháp an trú cao thượng; pháp trú của phạm thiên.
- [213] Bốn sự tu tập (*Bhāvanā*)
- [214] Bốn sự thọ trì pháp (*Dhammasamādāna*)
- [215] Bốn sự hành đạo (*Paṭipadā*)
- [216] Bốn sự tu tiến định (*Samādhībhāvanā*)
- [217] Bốn như ý túc (*Idhipāda*), nền tảng để thành tựu, yếu tố để đạt đến thiền định đạo quả
- [218] Bốn tuệ đạt thông (*Paṭisambhidā*), tuệ phân tích, tuệ vô ngại giải
- [219] Bốn sự tinh cần hay chánh cần (*Padhāna, sammappadhāna*)
- [220] Bốn sự tỉnh giác (*Sampajañña*), sự nhận thức, sự hiểu biết thấu đáo
- [221] Bốn thanh tịnh giới (*Pārisuddhisīla*)
- [222] Bốn sức mạnh (*Bala*), sức mạnh tinh thần, nội lực để thắng phục nỗi sợ hãi
- [223] Bốn loại niềm tin (*Saddhā*)
- [224] Bốn niềm tin tối thượng (*Aggappasādā*)
- [225] Bốn phương diện lượng xét (*Pamaṇika hay pamāṇa*)
- [226] Bốn hiện tượng (*Nimitta*), bốn ấn tượng làm động tâm đức Bồ tát kiếp chót, khiến ngài kinh cảm mà đi xuất gia tầm đạo
- [227] Bốn pháp trợ tu (*Uttariṃ bhāvana dhammā*); pháp cần tu tập để trợ lực cho vị hành giả
- [228] Bốn sự cúng dường thanh tịnh (*Dakkhiṇāvisuddhi*)
- [229] Bốn pháp bất thối của tỳ-kheo (*Aparihānadhamma*)
- [230] Bốn tư niệm (*Cetanā*)
- [232] Bốn pháp xác định (*Adhiṭṭhāna-dhamma*), những đức tính lập nên con người đạo đức, những cơ sở để xác định là người hiền
- [233] Bốn loại nghiệp quả (*Kammavipāka*)
- [234] Bốn quả báo thiện hành (*Sucaritāni-saṃsa*)
- [235] Bốn quả báo ác hành (*Duccaritānisamāsa*)
- [236] Bốn pháp người tại gia (*Gharāvāsadhama*)
- [237] Bốn gia thịnh pháp (*Kulaciraṭṭhiti*), yếu tố duy trì gia đình hưng thịnh
- [238] Bốn điều an lạc của cư sĩ (*Gihisukha*)
- [239] Bốn sự thiên vị (*Agatī*), cách xử sự không trung thực
- [240] Bốn nghiệp phiền não (*Kammakilesa*), nghiệp ô nhiễm, nghiệp cấu uế
- [241] Bốn sự vô minh (*Avijjā*), sự si mê dốt nát khiến cho không giác ngộ
- [242] Bốn pháp thủ (*Upādāna*), sự cố chấp, sự chấp thủ thuộc bất thiện
- [243] Bốn lậu hoặc (*Āsava*), thứ phiền não làm chúng sanh bị trầm luân
- [244] Bốn cách trả lời câu hỏi (*Pañhābyākaraṇa*)
- [245] Bốn thể nằm (*Seyyā*)
- [246] Bốn lý do nữ nhân ít thành đạt (*Apayojanahetu*)
- [247] Bốn pháp làm duyên xứng đôi chồng vợ (*Samajīvīdhamma*)
- [248] Bốn sự chung sống gia đình (*Samvāsā*)
- [249] Bốn danh hiệu gọi cha mẹ (*Mātāpitu adhivacana*)
- [250] Bốn sở hành chúng sanh, bốn hạng người (*Puggala*)
- [251] Bốn hạng trí giả (*Ñātapuggala*)

- [252] Bốn hạng phi bằng hữu (*Mittapaṭirūpaka*), là bạn giả dối, bạn trá hình, bạn xấu
- [253] Bốn hạng chân bằng hữu (*Suhadamitta*), hạng bạn chân tình, bạn tốt
- [254] Bốn vị thầy (*Ācariya*), giáo thọ sư, A Xà lê, thầy trong pháp luật này
- [255] Bốn hạng người đáng lập tháp thờ (*Thūpārahapuggala*)
- [256] Bốn hạng thánh nhân (*Ariyapuggala*)
- [257] Bốn hạng A-la-hán (*Arahanta*)
- [258] Bốn hội chúng (*Parisā*), đoàn thể tín đồ Phật giáo
- [259] Bốn hội chúng (*Parisā*), cộng đồng xã hội theo bối cảnh thời Đức Phật

CHƯƠNG PHÁP NĂM CHI

- [260] Năm pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)
- [261] Năm pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)
- [262] Năm pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)
- [263] Năm pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)
- [264] Năm pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyā dhammā*)
- [265] Năm pháp thuộc phần thù thắng (*Viśesabhāgiyā dhammā*)
- [266] Năm pháp khó thể nhập (*Duppaṭivijjhā dhammā*)
- [267] Năm pháp cần được sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)
- [268] Năm pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)
- [269] Năm pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)
- [270] Năm cố chấp (*Saṅga*), năm thứ phiền não hệ lụy tin thần
- [271] Năm mũi tên (*Salla*), năm thứ phiền não làm đau khổ như bị tên bắn xuyên thủng
- [272] Năm sự suy sụp (*Byasana*)
- [273] Năm nghiệp vô gián (*Anantariyakamma*)
- [274] Năm cách bôn xén (*Macchariya*)
- [275] Năm nghề buôn bán trái đạo của người cư sĩ (*Micchājīvavaṇijjā*)
- [276] Năm lực (*Pañcabala*), năm sức mạnh hỗ trợ tinh thần tu tập
- [277] Năm pháp thu thúc (*Samvara*), sự phòng hộ, sự ngăn ngừa
- [278] Năm chi phần đa văn (*Bahussutaṅga*), điều kiện để trở thành bậc đa văn
- [279] Năm pháp tân tỳ-kheo (*Navakabhikkhudhamma*), điều mà vị tỳ-kheo mới tu phải hành theo
- [280] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) đáng nêu gương
- [281] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) đáng kính trọng
- [282] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) làm chói sáng địa phương
- [283] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) làm lợi ích cho địa phương
- [284] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) có lòng bi mẫn với cư sĩ
- [285] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) đáng được sanh cõi trời:
- [286] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) cũng đáng được sanh cõi trời:
- [287] Năm đức tính pháp sư (*Dhammadesakadhamma*), năm pháp trú để thành vị pháp sư chân chánh
- [288] Năm pháp tăng thịnh cao quý (*Ariyavaḍḍhi*)

- [289] Năm pháp tiến hành cho thuyền thực tâm giải thoát (*Cetovimutt paripākaṣaṃvattana dhamma*)
- [290] Năm pháp lạc trú (*Phāsuvihāra*)
- [291] Năm pháp tăng chúng lạc trú (*Sañ-ghaphāsuvihāra*)
- [292] Năm pháp tạo can đảm (*Vesārajjakaraṇadhamma*), pháp làm cho thành người dạn dĩ
- [293] Năm pháp làm tăng tuổi thọ (*Āyussadhamma*)
- [294] Năm điều nên thường quán tưởng (*Abhiñhapaccavekkhaṇa*)
- [295] Năm pháp của người cận sự tam bảo (*Upāsakadhamma*), đức lành của cư sĩ
- [296] Năm giới của cư sĩ, ngũ giới (*Pañcasīla*)
- [297] Năm hảo pháp (*Pañcakalyāna dhamma*), năm đức hạnh, năm pháp hỗ trợ cho sự giữ giới tốt đẹp
- [398] Năm pháp tự lợi lợi tha (*Attahitaparahitapaṭipanna*)
- [299] Năm uy lực (*Teja*), quyền năng áp chế được nghịch cảnh
- [300] Năm pháp chúc tụng (*Vara*), điều tốt lành mà người ta chúc cho nhau
- [301] Năm pháp tự tại (*Vasī*) của vị hành giả đắc thiền
- [302] Năm thời tranh thủ tu tập, thời để tinh cần (*Padhānasamayā*)
- [303] Năm duyên hợp thọ ký độc giác (*Samodhānadhamma*)
- [304] Năm loại châu báu hy hữu (*Dulla-bharatanapātubhāva*)
- [305] Năm sự đoạn diệt (*Nirodha*)
- [306] Năm sự lo sợ (*Bhaya*)
- [307] Năm dục trưởng dưỡng (*Kāmaguṇa*), năm món vật chất làm tăng trưởng phiền não dục, ngũ trần
- [308] Năm thiên xú (*Devadūta*), năm hiện tượng như sứ giả đến báo tin, năm hiện tượng làm tâm thức tinh tu tập
- [309] Năm thứ ma (*Māra*), sự phá hoại, sự đem lại bất hạnh, sự xấu xa
- [310] Năm thứ mắt (*Cakkhu*)
- [311] Năm Phật sự thường nhật (*Buddhakkicca*), lịch sinh hoạt hằng ngày của Đức Phật
- [312] Năm cách hỏi pháp (*Pucchā*)
- [313] Năm tuần tự pháp thoại (*Anupubbī-kathā*), pháp thoại thứ lớp từ thấp lên cao
- [314] Năm nguyên nhân chánh pháp không vững trú (*Aciraṭṭhitikasaddhamma*)
- [315] Năm nguyên nhân chánh pháp vững trú (*Ciraṭṭhitikasaddhamma*)
- [316] Năm nguy hại của ác hạnh (*Duccaritādīnava*)
- [317] Năm lợi ích của thiện hạnh (*Sucaritānisamsa*)
- [318] Năm sự bố thí hợp thời (*Kāladāna*)
- [319] Năm cách bố thí của bậc chân nhân (*Sappurisdāna*)
- [320] Năm cách bố thí của hạng phi chân nhân (*Asappurisdāna*)
- [321] Năm kết quả bố thí của bậc chân nhân (*Sappurisdānavipāka*)
- [322] Năm lợi hưởng do thí thực (*Bhojanadānabhāgī*)
- [323] Năm lợi ích của sự bố thí (*Dānānisamsa*)
- [324] Năm lợi ích của đức tin (*Saddhānisamsa*)
- [325] Năm lợi ích của sự kính hành, việc đi tản bộ (*Caṅkamānisamsa*)
- [326] Năm lợi ích của sự nghe pháp (*Dhammassavanānisamsa*)
- [327] Năm lợi ích của sự trì giới (*Silānisamsa*)

- [328] Năm nguy hại cho người ác giới (*Dussīlādīnavā*)
 [329] Năm định luật, pháp cố nhiên, qui luật tự nhiên (*Niyāma*)
 [330] Năm điều không xác định (*Avavaṭṭhāna*)
 [331] Năm uẩn, ngũ uẩn (*Pañcakkhandha*), những tổng hợp tính chất của danh sắc, những thành phần tạo nên chúng sanh
 [332] Năm cảm thọ (*Vedanā*), cảm giác của tâm khi xúc cảnh
 [333] Năm thứ hỷ lạc (*Pīti*), phi lạc, sự no vui do thiên định sanh
 [334] Năm hạng Đạo Sư (*Satthā*), các bậc thầy lãnh đạo môn phái, hạng thầy phạm phu
 [335] Năm hạng thánh Tu-đà-hàm (*Sakadāgāmiṭṭhā*), cũng gọi là thánh Nhất lai
 [336] Năm hạng A-na-hàm (*Anāgāmiṭṭhā*), cũng gọi là thánh Bất lai
 [337] Năm hạng A-la-hán (*Arahantapuggala*), cũng gọi là bậc Ứng cúng

CHƯƠNG PHÁP SÁU CHI

- [338] Sáu pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)
 [339] Sáu pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)
 [340] Sáu pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)
 [341] Sáu pháp cần được đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)
 [342] Sáu pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyā dhammā*)
 [343] Sáu pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)
 [344] Sáu pháp khó thể nhập (*Duppaṭivij-jhā dhammā*)
 [345] Sáu pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)
 [346] Sáu pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā-dhammā*)
 [347] Sáu pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)
 [348] Sáu cửa suy vong (*Apāyamukha*), ngõ đi dẫn đến tai hại và tiêu hao tài sản
 [349] Sáu tội nghiêm trọng (*Abhiḥhāna*)
 [350] Sáu gốc luận tranh (*Vivādamūla*) nguyên nhân sanh ra tranh luận
 [351] Sáu trở ngại việc tu quán tứ niệm xứ (*Anupassanābhabbā*)
 [352] Sáu pháp thối quá (*Parihāniyā*)
 [353] Sáu pháp thối quá khác (*Parihāniyā*)
 [354] Sáu ân đức pháp, đức tính của giáo pháp (*Dhammaguṇa*)
 [355] Sáu phương hướng (*Disā*), sáu hướng ám chỉ sáu hạng người mình phải đối xử tốt theo bốn phận
 [356] Sáu cá tính (*Carita, cariyā*), khuynh hướng nội tâm cá biệt của mỗi chúng sanh
 1. Tính ái (*Rāgacarita*), có khuynh hướng tham luyến, ái nhiễm. Người tính ái nên tu tập theo đề mục thích hợp để khắc phục là quán tử thi (*asubha* - bất mỹ) và niệm thể trực (*kāyagatāsati* - thân hành niệm).
 [357] Sáu căn nguyên tạo nghiệp (*Kammanidāna*)
 [358] Sáu thiên giới (*Sagga*), 6 cõi trời dục giới, cõi của các chư thiên hưởng phước
 [359] Sáu kỳ kết tập kinh điển (*Dhammasaṅgīti*)
 [360] Sáu ngoại xứ (*Bāhirāyatana*)
 [361] Sáu bản chất, sáu giới (*Dhātu*)
 [362] Sáu giới nghiệp xứ (*Dhātukammaṭṭhāna*), đề mục về sáu bản chất, sáu yếu tố để tuệ quán ghi nhận

- [363] Sáu môn (*Dvāra*) sáu cửa ngõ tiếp xúc (sáu ngoại xứ)
 [364] Sáu xúc (*Phassa, samphassa*), sự chạm cảnh, sự đối chiếu, sự gặp gỡ giữa căn - cảnh - thức
 [365] Sáu thọ (*Vedanā*), cảm giác sanh từ xúc
 [366] Sáu tưởng (*Saññā*), sự nhớ biết cảnh, sự nhận ra đối tượng
 [367] Sáu tư (*Sañcetanā, cetanā*) sự suy nghĩ cảnh, suy tư trên đối tượng
 [368] Sáu thức (*Viññāṇa*), sáu loại tâm thức
 [369] Sáu vật (*Vatthu*), sáu chỗ trú của thức

CHƯƠNG PHÁP BẢY CHI

- [370] Bảy pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)
 [371] Bảy pháp cần tu tập (*Bhāvetabba-dhammā*)
 [372] Bảy pháp cần biên tri (*Pariññeyyā dhammā*)
 [373] Bảy pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā-dhammā*)
 [374] Bảy pháp thuộc phần hạ liệt (*Hāna-bhāgiyā dhammā*)
 [375] Bảy pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)
 [376] Bảy pháp khó thể nhập (*Duppaṭi-vijjhā dhammā*)
 [377] Bảy pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)
 [378] Bảy pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)
 [379] Bảy pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)
 [380] Bảy sức mạnh tinh thần (*Bala*)
 [381] Bảy pháp tưởng (*Saññā*)
 [382] Bảy pháp môn đoạn trừ lậu hoặc (*Āsavakkhayadhamma*)
 [383] Bảy nhóm pháp đẳng giác, bồ đề phần (*Bodhipakkhiyadhamma*), pháp môn trợ giúp giác ngộ
 [384] Bảy thanh tịnh pháp (*Visuddhi*), bảy tịnh pháp đưa đến giải thoát
 [385] Bảy nhân tăng trưởng danh tiếng (*Yasābhivaḍḍhana*)
 [386] Bảy pháp bất thối của Tăng chúng (*Aparihāniyadhamma*), bảy pháp khiến tăng chúng hưng thịnh, không suy yếu
 [387] Bảy pháp bất thối khác của tăng chúng (*Apare aparihāniyadhamma*)
 [388] Bảy pháp bất thối khác của tăng chúng (*Apare aparihāniyadhamma*)
 [389] Bảy điều khả kính của vị tỳ-kheo (*Bhikkhumanāpadhamma*)
 [390] Bảy pháp người cận sự (*Upāsaka-dhamma*), bảy đức tính tốt đẹp của người đệ tử cư sĩ trong Phật giáo. Cũng gọi là "Túc hạnh của người cận sự (*Upāsakasampadā*)"; cũng gọi là "Pháp bất thối của người cận sự (*Upāsakāparihānadhamma*)"
 [391] Bảy pháp thiện hữu, bảy đức tính người bạn tốt (*Kalyānamittadhamma*)
 [392] Bảy pháp thiện hữu khác (*Apare kalyanamittadhamma*)
 [393] Bảy đặc tính của pháp luật Phật (*Dhammavinayanalakkhana*)
 [394] Bảy điều kiện thích hợp (*Sappāya*) cho vị hành giả tiến tu thiền định
 [395] Bảy pháp diệt tranh, bảy pháp giải quyết tố tụng (*Adhikaraṇasamatha*) trong tăng chúng
 [396] Bảy hạng thánh nhân (*Ariyapuggala*)
 [397] Bảy hạng hữu học (*Sekkhā*)
 [398] Bảy hạng vợ (*Bhāriyā*)

CHƯƠNG PHÁP TÁM CHI

- [399] Tám pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

- [400] Tám pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)
 [401] Tám pháp cần biến tri (*Pariññeyā dhammā*)
 [402] Tám pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)
 [403] Tám pháp thuộc phần hạ liệt (*Hāna-bhāgiyā dhammā*)
 [404] Tám pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)
 [405] Tám pháp khó thể nhập (*Duppaṭijjhā dhammā*)
 [406] Tám pháp cần được sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)
 [407] Tám pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)
 [408] Tám pháp cần tác chứng (*Sacchikā-tabbā dhammā*)
 [409] Tám sự vô minh (*Avijjā*), sự không hiểu biết điều đáng hiểu biết, sự không liễu tri thực tính pháp
 [410] Tám nguyên nhân cư sĩ bị úp bát (*Pattanikkujjana*), tám lỗi lầm của cư sĩ mà Tăng chúng có thể từ chối sự cúng dường
 [411] Bát giới (*Aṭṭhasīla*), hay gọi là bát quan trai giới (*Uposathasīla*)
 [412] Tám giới huợt mạng đệ bát giới (*Ājīvaṭṭhamakasīla*) tám giới mà có giới chánh mạng là thứ tám
 [413] Tám nguồn công đức sanh nhân thiên (*Puññābhisandā*)
 [414] Tám minh (*Vijjā*)
 [415] Tám cách bố thí của bậc chân nhân (*Sappurisdāna*)
 [416] Tám nguyên nhân để bố thí (*Dānavatthūni*)
 [417] Tám bậc thiền (*Jhāna*)
 [418] Tám đặc tính để biết pháp luật thật (*Dhammavinayajānanalakkhana*)
 [419] Tám pháp của bậc chân nhân, pháp của bậc chánh nhân quân tử (*Sappurisdhamma*)
 [420] Tám chương ngại đắc níp-bàn (*Nibbānasacchikatanīvaraṇiya*)
 [421] Tám sự kỳ diệu của pháp luật (*Dhammavinayacchariyā*)
 [422] Tám sức mạnh (*Bala*)
 [423] Tám lợi ích tu tâm từ (*Mettānisamsa*)

CHƯƠNG PHÁP CHÍNH CHỈ

- [424] Chín pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)
 [425] Chín pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)
 [426] Chín pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)
 [427] Chín pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)
 [428] Chín pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyā dhammā*)
 [429] Chín pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyadhamma*)
 [430] Chín pháp khó thể nhập (*Duppaṭivij-jhā dhammā*)
 [431] Chín pháp cần sanh khởi (*Uppāde-tabbā dhammā*)
 [432] Chín pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyadhamma*)
 [433] Chín pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)
 [434] Chín trần cấu nhờn (*Purisamala*)
 [435] Chín cách kiêu mạn (*Māna*)
 [436] Chín điều lỗi của cư sĩ (*Gihidosa*), lỗi lầm mà không đáng để chư Tăng đến nhà
 [437] Chín sở y tu tập (*Bhāvanūpanisā*)
 [438] Chín tuệ quán (*Vipassanāñāṇa*), cũng gọi là tuệ minh sát, tức là trí thông suốt thực tính của danh sắc

- [439] Chín pháp siêu thế (*Lokuttaradham-ma*), gồm có
- [440] Chín phần giáo lý Đức Phật (*Navaṅgasatthusāsana*)
- [441] Chín ân Đức Phật (*Buddhagūṇa*)
- [442] Chín ân đức tăng (*Saṅghagūṇa*), đức cao quý của tăng chúng

CHƯƠNG PHÁP MƯỜI CHI

- [443] Mười pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)
- [444] Mười pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)
- [445] Mười pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)
- [446] Mười pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)
- [447] Mười pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyā dhammā*)
- [448] Mười pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)
- [449] Mười pháp khó thể nhập (*Duppaṭi-vijjhā dhammā*)
- [450] Mười pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)
- [451] Mười pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)
- [452] Mười pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)
- [453] Mười kết sử (*Samyojana, saññojana*), theo kinh tạng
- [454] Mười kết sử (*Samyojana, saññojana*) theo vi diệu pháp
- [455] Mười phiền não (Kilesa) theo kinh tạng
- [456] Mười phiền não (*Kilesa*) theo vi diệu pháp
- [457] Mười tùy phiền não của Minh sát (*Vipassanūpakilesa*)
- [458] Mười kiến biên chấp (*Antaggāhika-ditṭhi*), tà kiến kiến chấp về sự tận cùng của thế giới
- [459] Mười thiện nghiệp đạo (*Kusalakam-mapatha*) với nội dung chi tiết
- [460] Mười giới, thập giới (*Dasasīla*)
- [461] Mười chánh pháp (*Saddhamma*)
- [462] Mười pháp tướng khác (*Saññā*) theo kinh *Girimānanda*
- [463] Mười pháp tùy niệm (*Anussati*)
- [464] Mười đề mục bất mỹ (*Asubhakammaṭṭhāna*), đề tài thiên chỉ tịnh về thể chất bất mỹ của tử thi
- [465] Mười đề tài thảo luận (*Kathāvatthu*)
- [466] Mười điều phản tỉnh của bậc xuất gia (*Pabbajitābhiṇhapacavekkhana*)
- [467] Mười pháp bậc trưởng lão (*Theradhamma*), đức tính của vị tỳ-kheo cao hạ đáng kính
- [468] Mười pháp Ba la mật, pháp độ, pháp đáu bỉ ngạn (*Dasapāramī*)
- [469] Mười phước nghiệp sự, phước hành tông (*Puññakiriyavatthu*), việc làm tạo phước báu
- [470] Mười thứ phạm hạnh (*Brahmacariya*); trạng thái cao quý, sở hành gương mẫu
- [471] Mười mục đích của việc chế định học giới (*Sikkhāpadapaññatti atthavasa*)
- [472] Mười trường hợp khả nghi, sự kiện phải cân phân (*Kaṅkhāniyaṭṭhāna*)
- [473] Mười vương pháp, đức độ của một vị vua (*Rājadhama*)
- [474] Mười trí lực (*Dasabalañña*), hay mười Như Lai trí lực (*Tathāgatabalañña*)
- [475] Mười nhóm sắc khả ái khả ý (*Piyarūpasatarūpa*)
- [476] Mười hạng người hưởng dục (*Kāmahogī*); tức là người cư sĩ, người thế tục

CHƯƠNG PHÁP TRÊN MƯỜI CHI

- [477] Mười hai loại nghiệp (*Kamma*)

- [478] Mười hai pháp y tương sinh, thập nhị nhân duyên (*Paṭiccasamuppāda*)
 [479] Mười hai xứ (*Āyatana*) hay nhập, chỗ cho tâm thức sanh khởi
 [480] Mười hai tánh hạnh của Chuyển Luân Vương (*Cakkavattivatta*)
 [481] Mười ba chi đầu đà, pháp tẩy trừ phiền não (*Dhutaṅga*)
 [482] Mười bốn chức năng của thức (*Viññāṇakicca*), hay phận sự của tâm
 [483] Mười lăm hạnh của Đức Phật (*Carāṇa*)
 [484] Mười sáu trí (*Soḷasañāṇa*) hay tuệ Minh Sát (*Vipassanāñāṇa*)
 [485] Mười sáu cấu uế của tâm (*Cittūpakilesa*)
 [486] Mười tám giới, bản chất (*Dhātu*)
 [487] Hai mươi hai quyền (*Indriya*)
 [488] Hai mươi tám sắc pháp (*Rūpa*)
 [489] Ba mươi một cõi (*Bhūmi*)
 [490] Ba mươi hai tướng đại nhân (*Mahāpurisalakkhaṇa*)
 [491] Ba mươi bảy phẩm bồ-đề (*Bodhipakkhiyadhamma*)
 [492] Ba mươi tám điều kiết tường (*Maṅgala*) pháp đưa đến sự hạnh phúc, pháp an lành, cũng gọi là điều lành cao thượng (*Uttamaṅgala* hay *maṅgalamuttama*)
 [493] Bốn mươi nghiệp xứ (*Kammaṭṭhāna*), đề mục thiền, án xứ cho việc tu thiền chỉ
 [494] Năm mươi hai tâm sở (*Cetasika*)
 [495] Tám mươi phụ tướng (*Anubyañjanā*) nét đẹp của Đức Phật
 [496] Tám mươi chín tâm (*Citta*)
 [497] Một trăm lẻ tám ái (*Taṇhā*)

---o0o---

MỤC LỤC TRA CỨU (Xếp theo tự điển Pāli)

<i>Akusalakammāpatha</i>	447	
<i>Akusalamūla</i>	76	
<i>Akusalavitakka</i>	83	
<i>Agati</i>	239	
<i>Agāravatā</i>	342	
<i>Aggappasādā</i>	224	
<i>Aggi</i>	97,	98
<i>Acinteyya</i>	205	
<i>Aciraṭṭhitikasaddhamma</i>	314	
<i>Ajjhattikāyatana</i>	340	
<i>Aṭṭhasīla</i>	411	
<i>Attahitaparāhitapatipanna</i>	298	
<i>Attha</i>	99,	100
<i>Adhikaraṇa</i>	204	
<i>Adhikaraṇasamatha</i>	395	

<i>Adhiṭṭhānadhamma</i>	232	
<i>Adhipateyya</i>	101	
<i>Anantariyakamma</i>	273	
<i>Anāgānipuggala</i>	336	
<i>Anuttariya</i>	102,	346
<i>Anupssanābhabba</i>	351	
<i>Anupubbavihāra</i>	433	
<i>Anupubbavihāra</i>	432	
<i>Anupubbikathā</i>	313	
<i>Anubyañjana</i>	495	
<i>Anusaya</i>	373	
<i>Anussati</i>	463	
<i>Anussatitṭhāna</i>	339	
<i>Antaggāhikadiṭṭhi</i>	458	
<i>Antā</i>	27	
<i>Apaṇṇakapaṭipadā</i>	103	
<i>Apayohanahetu</i>	246	
<i>Aparihānadhamma</i>	229	
<i>Aparihāniyadhamma</i>	386,	387,
<i>Apassenadhamma</i>	388	
<i>Apāyamukha</i>	187	
<i>Appamaññā</i>	198,	348
<i>Abhiññeyyadhamma</i>	212	
<i>Abhiṭṭhāna</i>	9, 19,	80,
<i>Abhiṅhapaccavekkhaṇa</i>	172,	268,
<i>Abhibhāyatana</i>	346,	378,
<i>Abhisāṅkhāra</i>	407,	432,
<i>Arakkheyya</i>	451.	
<i>Arahanta</i>	349	
<i>Arahantapuggala</i>	294	
<i>Ariyaṭṭhaṅgikamagga</i>	407	
<i>Ariyadhana</i>	104	
<i>Ariyapuggala</i>	206	
<i>Ariyavaḍḍhi</i>	28,	257
<i>Ariyavaṃsa</i>	337	
<i>Ariyavāsā</i>	400	
<i>Ariyasacca</i>	370	
<i>Ariyasaccakicca</i>	29, 256,	396
<i>Arūpajhāna</i>	288	

<i>Avavaṭṭhāna</i>	188	
<i>Avijjā</i>	449	
<i>Asaṅkhatalakkhaṇa</i>	172	
<i>Asappurisaḍāna</i>	175	
<i>Asamayabrahmacariyavāsā</i>	178	
<i>Asubhakammaṭṭhānā</i>	330	
<i>Asekhadhamma</i>	241,	409
	85	
	320	
	405	
	464	
	452	
<i>Āghātapativinaya</i>	429	
<i>Āghātavatthu</i>	428	
<i>Ācariya</i>	254	
<i>Ājīvaṭṭhamakasīla</i>	412	
<i>Ātappakaraṇīyathāna</i>	147	
<i>Ādibrahmacariyakapaññāhetu</i>	399	
<i>Āyatana</i>	479	
<i>Āyussadhamma</i>	293	
<i>Ārabbhavatthu</i>	404	
<i>Āvāsikadhamma</i>	280,	281,
<i>Āsannārammaṇa</i>	282,	283,
<i>Āsava</i>	284,	285,
<i>Āsavakkhayadhamma</i>	286.	
<i>Āhāra</i>	155	
	105,	243
	382	
	166	
<i>Iddhi</i>	30	
<i>Iddhipāda</i>	217	
<i>Indriya</i>	487	

<i>Uttaribhāvanadhamma</i>	227	
<i>Upaññātadhamma</i>	31	
<i>Upādāna</i>	242	
<i>Upāsakadhamma</i>	295,	390
<i>Upāsakasampadā</i>	390	
<i>Upāsakāparihanadhamma</i>	390	
<i>Uposathasīla</i>	411	
<i>Uppādetabbadhamma</i>	8, 18, 79, 171, 267, 345, 377, 406, 431, 450.	
<i>Esanā</i>	156	
<i>Okāsaloka</i>	136	
<i>Ogha</i>	167	
<i>Oḷārikāyatana</i>	445	
<i>Kaṅkhāniyaṭṭhāna</i>	472	
<i>Kathā</i>	62	
<i>Kathāvatthu</i>	465	
<i>Kamma</i>	32, 106, 477	
<i>Kammakilesa</i>	240	
<i>Kammaṭṭhāna</i>	493	
<i>Kammanidāna</i>	357	
<i>Kammavipāka</i>	233	
<i>Kalyānamittadhamma</i>	391,	392
<i>Kasiṇāyatana</i>	444	
<i>Kāma</i>	25	

<i>Kāmaguṇa</i>	307	
<i>Kāmabhogī</i>	476	
<i>Kāladāna</i>	318	
<i>Kiñcana</i>	133	
<i>Kilesa</i>	455,	456
<i>Kulaciraṭṭhiti</i>	237	
<i>Kusalakammaṭṭha</i>	448,	459
<i>Kusalamūla</i>	77	
<i>Kusalavitakka</i>	82	
<i>Kusītavattthu</i>	403	
<i>Kosalla</i>	107	

Khīnāsavabala 379

<i>Gāravatā</i>	343	
<i>Gāravavidhī</i>	192	
<i>Gihidosa</i>	436	
<i>Gihisukha</i>	238	

Gharāvāsadhama 236

<i>Cakka</i>	164	
<i>Cakkavattivatta</i>	208,	480
<i>Cakkhu</i>	310	
<i>Caṅkamānisaṃsa</i>	325	
<i>Carana</i>	483	
<i>Carita</i>	356	
<i>Cariyā</i>	356	
<i>Citta</i>	496	
<i>Cittūpakilesa</i>	485	

<i>Ciratthitikasaddhamma</i>	315	
<i>Cetanā</i>	230,	367
<i>Cetasika</i>	494	
<i>Cetiya</i>	190	
<i>Cetokhila</i>	264	
<i>Cetovimutti</i>	23	
<i>Cetovimuttiparipākasaṃvattanadhamma</i>	289	
<i>Chanda</i>	24,	158
<i>Chalabhiññā</i>	347	
<i>Jhāna</i>	38,	417
<i>Ñāṇa</i>	79, 108,	171
<i>Ñāṇasampayutta</i>	231	
<i>Ñāṇasampayuttacitta</i>	26	
<i>Ñātapuggala</i>	251	
<i>Taṇhā</i>	75,	497
<i>Taṇhākāya</i>	341	
<i>Taṇhāmūlakadhamma</i>	427	
<i>Tathāgatabalañāṇa</i>	474	
<i>Titthāyatana</i>	110	
<i>Tipiṭaka</i>	113	
<i>Tisaraṇa</i>	114	
<i>Tisikkhā</i>	118	
<i>Teja</i>	229	

<i>Thūpārahapuggala</i>	255	
<i>Theradhamma</i>	467	
<i>Dakkhiṇāvisuddhi</i>	228	
<i>Dasapāramī</i>	468	
<i>Dasabalañāṇa</i>	474	
<i>Dasasīla</i>	460	
<i>Dāna</i>	53,	54
<i>Dānavatthu</i>	416	
<i>Dānānisamsa</i>	323	
<i>Diṭṭhadhammikatthasaṃvattanikadhamma</i>	196	
<i>Diṭṭhi</i>	33,	111
<i>Diṭṭhigata</i>	33	
<i>Disā</i>	355	
<i>Dukkha</i>	48	
<i>Dukkhatā</i>	112	
<i>Duccarita</i>	96	
<i>Duccaritādīnava</i>	316	
<i>Duppativijjhadhamma</i>	7, 17,	78,
<i>Dullabhapuggala</i>	170,	266,
<i>Dullabharatanapātubhava</i>	344,	376,
<i>Dussīlādīnava</i>	405,	430,
<i>Deva</i>	449.	
<i>Devadūta</i>	60	
<i>Desanā</i>	304	
<i>Desanāvidhī</i>	328	
<i>Dvāra</i>	140	
	139,	308
	61,	62
	207	
	130,	363
<i>Dhamma</i>	120	
<i>Dhammakkhandha</i>	269	
<i>Dhammaguṇa</i>	354	

<i>Dhammadesakadhamma</i>	287
<i>Dhammaniyāma</i>	121
<i>Dhammavinayacchariyā</i>	421
<i>Dhammavinayajānanalakkhana</i>	418
<i>Dhammavinayapaviveka</i>	163
<i>Dhammavinayalakkhana</i>	393
<i>Dhammasaṅgīti</i>	359
<i>Dhammasamādāna</i>	214
<i>Dhammassavanānisamsa</i>	326
<i>Dhātu</i>	19, 80, 183,
<i>Dhātukammaṭṭhāna</i>	361, 486
<i>Dhutaṅga</i>	184, 362
<i>Dhura</i>	481
	51

<i>Navakabhikkhudhamma</i>	279
<i>Navaṅgasatthusāsana</i>	440
<i>Nāthakaraṇadhamma</i>	443
<i>Nānattā</i>	430
<i>Nijjaravatthu</i>	451
<i>Niddasavatthu</i>	378
<i>Nibbāna</i>	40
<i>Nibbānasacchikatanīvaraṇiya</i>	420
<i>Nimitta</i>	122, 226
<i>Niyāma</i>	329
<i>Nirodha</i>	305
<i>Nissāranīyadhātu</i>	78, 266, 344
<i>Nīvaraṇa</i>	263

<i>Paccaya</i>	189
<i>Pañcakalyānadhamma</i>	297
<i>Pañcakkhandha</i>	331
<i>Pañcaṅgikasammāsamādhī</i>	261
<i>Pañcañāṇikasammāsamādhī</i>	267
<i>Pañcabala</i>	276

<i>Pañcasīla</i>	296	
<i>Pañcindriya</i>	265	
<i>Pañcupādānakkhandha</i>	262	
<i>Paññatti</i>	41	
<i>Paññā</i>	109	
<i>Paññāvuddhi</i>	72,	211
<i>Pañhābyākarana</i>	244	
<i>Paṭiccasamuppāda</i>	478	
<i>Paṭicchanna</i>	160	
<i>Paṭipadā</i>	162,	215
<i>Paṭisanthāra</i>	52	
<i>Paṭisambhidā</i>	218	
<i>Paṇḍitanimitta</i>	150	
<i>Pattanikkujjana</i>	410	
<i>Padhāna</i>	63,	219
<i>Padhānasamaya</i>	302	
<i>Padhāniyaṅga</i>	260	
<i>Papañcadhamma</i>	124	
<i>Pabbajitābhiṅhapaccavekkhana</i>	466	
<i>Pamāṇa</i>	225	
<i>Pamāṇika</i>	225	
<i>Paramatthadhamma</i>	182	
<i>Pariññā</i>	116	
<i>Pariññeyyadhamma</i>	3, 13, 74,	
<i>Pariyesanā</i>	166,	262,
<i>Parisā</i>	340,	372,
<i>Parihāniya</i>	401,	426,
<i>Pahātabbadhamma</i>	445.	
<i>Pahāna</i>	64	
<i>Pāṭihāriya</i>	258,	259
<i>Pāpaṇikadhamma</i>	352,	353
<i>Pāramī</i>	4, 14, 75,	
<i>Pārisuddhipadhāniyaṅga</i>	167,	263,
<i>Pārisuddhisīla</i>	314,	373,
<i>Pāvacaṇa</i>	402,	427,
<i>Piyarūpasātarūpa</i>	446.	
<i>Pīti</i>	123	
<i>Puggala</i>	131	
<i>Pucchā</i>	144	

<i>Puññakiriyavatthu</i>	468	
<i>Puññasammukhībhāva</i>	425	
<i>Puññābhisandā</i>	221	
<i>Putta</i>	65	
<i>Purisamala</i>	475	
<i>Pūjā</i>	332	
<i>Phassa</i>	250	
<i>Phāsuvihāra</i>	312	
	142,	469
	148	
	413	
	141	
	434	
	66	
	364	
	290	
<i>Bala</i>	222,	380,
<i>Bahukāradhamma</i>	422	
<i>Bahussutaṅga</i>	1, 11,	72,
<i>Bālanimitta</i>	164,	260,
<i>Bāhirāyatana</i>	338,	370,
<i>Buddha-ovāda</i>	399,	424,
<i>Buddhakicca</i>	443.	
<i>Buddhagūṇa</i>	278	
<i>Buddhacariyā</i>	149	
<i>Buddhadhammadesanā</i>	360	
<i>Byasana</i>	129	
<i>Brahmacariya</i>	311	
<i>Brahmavihāra</i>	67, 126,	441
<i>Bojjhaṅga</i>	127	
<i>Bodhipakkhiyadhamma</i>	128	
	272	
	470	
	212	
	371	
	383,	491

<i>Bhaya</i>	203,	306
<i>Bhava</i>	89	
<i>Bharyā</i>	398	
<i>Bhāra</i>	157	
<i>Bhāvanā</i>	68, 117,	213
<i>Bhāvanūpanisā</i>	437	
<i>Bhāvetabbadhamma</i>	2, 12,	73,
<i>Bhikkhumanāpadhamma</i>	165,	261,
<i>Bhūtarūpa</i>	339,	371,
<i>Bhūmi</i>	400,	425,
<i>Bhogavibhāga</i>	444.	
<i>Bhojanadānabhāgī</i>	389	
	183	
	179,	180,
	489	
	143	
	322	
<i>Maggaphala</i>	176	
<i>Maṅgala</i>	492	
<i>Macchariya</i>	274	
<i>Mada</i>	153	
<i>Mahāpadesa</i>	185,	186
<i>Mahāpurisalakkhana</i>	490	
<i>Mahāpurisavitakka</i>	406	
<i>Mahābhūta</i>	183	
<i>Mahiddhikakamma</i>	159	
<i>Mātāpitu-adhivacana</i>	152,	249
<i>Māna</i>	435	
<i>Māra</i>	309	
<i>Micchattā</i>	402,	446
<i>Micchājīvavaṇijjā</i>	275	
<i>Micchādiṭṭhi</i>	33	
<i>Micchādiṭṭhipaccaya</i>	57	
<i>Mittapaṭirūpaka</i>	252	

<i>Mettānisamsa</i>	423	
<i>Yasābhivaḍḍhana</i>	385	
<i>Yoga</i>	168	
<i>Yoni</i>	181	
<i>Yonisomanasikāramūlakadhamma</i>	424	
<i>Ratanattaya</i>	115	
<i>Rājadhamma</i>	473	
<i>Rājasaṅgahavatthu</i>	209	
<i>Rūpa</i>	42, 43, 488	
<i>Rūpajhāna</i>	177	
<i>Loka</i>	134	
<i>Lokadhamma</i>	401	
<i>Lokapāladhamma</i>	69	
<i>Lokiyajhāna</i>	39	
<i>Lokuttaradhamma</i>	439	
<i>Vaṭṭa</i>	132	
<i>Vaṇṇa</i>	194	
<i>Vatthu</i>	369	
<i>Vandanahetu</i>	193	
<i>Vara</i>	300	
<i>Vasī</i>	301	
<i>Vijjā</i>	81, 414	
<i>Viññāṇa</i>	368	
<i>Viññāṇakicca</i>	482	
<i>Viññāṇathiti</i>	372	
<i>Vipatti</i>	199, 201	

<i>Vipassanāñāṇa</i>	438,	484
<i>Vipassanūpakilesa</i>	457	
<i>Vimuttāyatana</i>	268	
<i>Vimutti</i>	70	
<i>Vimokkha</i>	92,	408
<i>Virati</i>	145	
<i>Vivādamūla</i>	350	
<i>Viveka</i>	146	
<i>Viṣaṃyoga</i>	169	
<i>Visuddhi</i>	384	
<i>Viśesabhāgiyadhamma</i>	6, 16, 77,	
<i>Vuḍḍhi</i>	169, 265,	
<i>Vuḍḍhidhamma</i>	343, 375,	
<i>Vedanā</i>	404, 429,	
<i>Vepulla</i>	448.	
<i>Vesārajja</i>	72	
<i>Vesārajjakaraṇadhamma</i>	211	
<i>Vesārajjañāṇa</i>	47, 74, 332,	
	365	
	55	
	195	
	292	
	195	
<i>Sakadāgāmipuggala</i>	335	
<i>Sagga</i>	358	
<i>Saṅkhatalakkhana</i>	84	
<i>Saṅkhāra</i>	37, 87, 88,	
<i>Saṅga</i>	174	
<i>Saṅgaha</i>	270	
<i>Saṅgahavatthu</i>	56	
<i>Saṅghaguṇa</i>	210	
<i>Saṅghaphāsuvihāra</i>	442	
<i>Sacca</i>	291	
<i>Sacchikātabbadhamma</i>	44	
<i>Sañcetanā</i>	10, 20, 81,	
<i>Saññā</i>	173, 269,	

<i>Saññojana</i>	347,	379,
<i>Satatavihāra</i>	408,	433,
<i>Satipaṭṭhāna</i>	452.	
<i>Sattaloka</i>	367	
<i>Sattāvāsa</i>	366,	377,
<i>Satthā</i>	381,	431,
<i>Saddhathāna</i>	450	
<i>Saddhamma</i>	453,	454
<i>Saddhammaṭṭhi</i>	345	
<i>Saddhā</i>	165	
<i>Saddhānisamsa</i>	135	
<i>Santosa</i>	426	
<i>Sappāya</i>	334	
<i>Sappurisdāna</i>	151	
<i>Sappurisdānavipāka</i>	119,	375,
<i>Sappurisdhamma</i>	461	
<i>Sappurisapaññatti</i>	22	
<i>Sabhāvadhamma</i>	223	
<i>Samajīvīdhamma</i>	324	
<i>Samatha</i>	138	
<i>Samādhi</i>	394	
<i>Samādhibhāvanā</i>	319,	415
<i>Samodhānadhamma</i>	321	
<i>Sampajañña</i>	376	
<i>Sampatti</i>	137	
<i>Sampadā</i>	34, 35, 36,	
<i>Sampadāguṇa</i>	37	
<i>Samparāyikatthasamvattanikadhamma</i>	247	
<i>Samphassa</i>	154	
<i>Sambojjhaṅga</i>	45, 73, 90,	
<i>Sammatta</i>	91,170	
<i>Sammappadhāna</i>	216	
<i>Sammādiṭṭhipaccaya</i>	71,	303
<i>Salla</i>	220	
<i>Samyojana</i>	93, 94, 202	
<i>Samvara</i>	200	
<i>Samvāsā</i>	200	
<i>Samvejanīyaṭṭhāna</i>	197	
<i>Sāmaññaphala</i>	364	

<i>Sāmaññalakkhaṇa</i>	371	
<i>Sāraṇīyadhamma</i>	452	
<i>Sāsana</i>	219	
<i>Sikkhā</i>	57	
<i>Sikkhāpadapaññatti-atthavasa</i>	217	
<i>Sīlānisamsa</i>	453,	454
<i>Sukkadhamma</i>	277	
<i>Sukha</i>	248	
<i>Sucarita</i>	191	
<i>Sucaritānisamsa</i>	173	
<i>Suddhi</i>	86,	121
<i>Suhadamitta</i>	338	
<i>Sekkha</i>	46	
<i>Seyyā</i>	118	
<i>Sotāpanna</i>	471	
<i>Sobhanakaraṇadhamma</i>	372	
<i>Soḷasañña</i>	69	
	49,	50
	95	
	317	
	58	
	253	
	397	
	245	
	125	
	59	
	484	

<i>Hānabhāgiyadhamma</i>	5, 15, 76,	
	168, 264,	
	342, 374,	
	403, 428.	

---o0o---

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển **Kho Tàng Pháp Học** này đã được soạn thảo từ nhiều năm trước nhưng chưa được in ấn vì còn nhiều khuyết điểm cần phải sửa chữa và bổ sung. Lần này thấy đã tương đối hoàn chỉnh nên chúng tôi cho xuất bản và giới thiệu đến quý độc giả.

Mục đích soạn thảo quyển sách này nhằm làm tài liệu nghiên cứu Phật học, nhất là làm cẩm nang cho các vị giảng sư pháp sư khi cần tìm đề tài thuyết giảng có thể dùng sách tra cứu nhanh gọn.

Quyển **Kho Tàng Pháp Học** được trình bày dưới hình thức pháp số, nghĩa là trình bày thành: nhóm pháp một chi, nhóm pháp hai chi v.v... nhóm pháp mười chi và hơn nữa. Giống như quyển **Kho Tàng Pháp Bảo** của Hòa Thượng Bửu Chơn đã xuất bản trước đây, nhưng quyển **Kho Tàng Pháp Học** này có ghi chú xuất xứ từ chánh tạng và chú giải bộ nào, trang mấy. Điều đó sẽ giúp cho việc tầm nguyên tham khảo được dễ dàng. Cũng nên lưu ý rằng số mục xuất xứ được ghi trong sách này là theo sách của hội *Pāli Text Society* (Oxford), vì mang tính quốc tế, không có sự thay đổi dù có tái bản nhiều lần.

Mặt khác, để tiện việc tra cứu, chúng tôi sắp thành hai bảng mục lục, một bảng xếp theo đề pháp tiếng Việt, và một bảng xếp theo đề pháp *Pāli* tự điển. Những số mục ghi trong bảng mục lục là số mục của đề pháp, không phải là số trang.

Công việc soạn thảo một quyển sách dù có sự cố gắng nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót, quyển **Kho Tàng Pháp Học** này không ngoại lệ. Do đó, ngưỡng mong các bậc thiện trí thức chỉ giáo cho những khuyết điểm về hình thức lẫn nội dung để quyển sách được hoàn hảo trong lần tái bản.

Nơi đây, chúng tôi bày tỏ lòng tri ân đối với Đại Đức Thiện Phúc, người đã dịch cuốn *Dictionary of Buddhism (Thailand)*, mà chúng tôi đã sử dụng trong khi soạn thảo quyển **Kho Tàng Pháp Học** này. Kính mong dịch giả niệm tình thứ lỗi khi chúng tôi trích dẫn có sửa chữa lời văn, hoặc bổ sung chi tiết theo *Pāli* ngữ.

Chúng tôi cũng bày tỏ niềm hoan hỷ và cảm niệm công đức của các vị Mạnh Thường Quân đã đóng góp tài chánh để in quyển sách này. Đặc biệt là công đức của cô Ngọc Thủy, nỗ lực thực hiện bản vi tính và dàn trang; cô Tú Anh, trình bày bìa và lo việc giấy phép in ấn.

Xin chú nguyện công đức biên soạn quyển sách này đến cha mẹ, thầy tổ và các vị ân nhân, mong cho tất cả đều được thành tựu quả phúc y theo ý nguyện.

Xin hồi hướng phước đến chư thiên hộ pháp và chúng sanh hữu duyên với chánh pháp, nguyện cho các chúng sanh an vui tiến hóa.

Mùa xuân Ất Dậu, 2005
Tỳ Kheo Giác Giới
(Bodhisīla Bhikkhu)

---o0o---

BẢNG VIẾT TẮT

A	<i>Aṅguttaranikāya</i>	Tăng Chi Bộ Kinh
Ā	<i>Aṅguttaranikāya Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (<i>Manoraṭhapūrāṇī</i>)
Ap	<i>Apadāna (Khuddakanikāya)</i>	Thỉnh Văn Sứ (Tiểu Bộ Kinh)
ApA	<i>Apadāna Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Thỉnh Văn Sứ (<i>Visuddhajanavilāsinī</i>)
Bv	<i>Buddhavaṃsa (Khuddakanikāya)</i>	Phật Tông (Tiểu Bộ Kinh)
BvA	<i>Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Phật Tông (<i>Madhuratthavilāsinī</i>)
Comp	<i>Compendium of Philosophy</i>	Thắng Pháp Tập Yếu Luận (<i>Abhidhammasaṅgaha</i>)
Cp	<i>Cāriyāpiṭaka (Khuddakanikāya)</i>	Hạnh Tạng (Tiểu Bộ Kinh)
CpA	<i>Cāriyāpiṭaka Aṭṭhakathā</i>	Chú giải hạnh tạng (<i>Paramatthadīpanī</i>)
D	<i>Dīghanikāya</i>	Trường Bộ Kinh.
DA	<i>Dīghanikāya Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Trường Bộ Kinh (<i>Sumaṅgalavilāsinī</i>)

DAṬ	<i>Dīghanikāya Aṭṭhakathā Ṭīkā</i>	Sớ chú giải Trường Bộ Kinh (<i>Līnaṭṭhapakāsini</i>)
Dh	<i>Dhammapada (Khuddakanikāya)</i>	Pháp Cú (Tiểu Bộ Kinh)
DhA	<i>Dhammapada Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Pháp Cú
Dhtk	<i>Dhātukathā (Abhidhamma)</i>	Nguyên Chất Ngũ (Vi Diệu Pháp)
DhtkA	<i>Dhātukathā Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Nguyên Chất Ngũ (<i>Paramatthadīpanī</i>)
Dhs	<i>Dhammasaṅganī (Abhidhamma)</i>	Pháp tụ (Vi Diệu Pháp)
DhsA	<i>Dhammasaṅganī Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Pháp Tụ (<i>Aṭṭhasālinī</i>)
It	<i>Itivuttaka (Khuddakanikāya)</i>	Kinh Như Thị Thuyết (Tiểu bộ)
ItA	<i>Itivuttaka Aṭṭhakathā</i>	Chú giải kinh Như Thị Thuyết (<i>Paramatthadīpanī</i>)
J	<i>Jātaka (including its Aṭṭhakatha)</i>	Kinh Bốn Sanh (gồm chú giải)
Kh	<i>Khuddakapāṭha (Khuddakanikāya)</i>	Tiểu tụng (Tiểu Bộ)
KhA	<i>Khuddakapāṭha Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Tiểu Tụng (<i>Paramatthajotikā</i>)
Kvu	<i>Kathāvatthu (Abhidhamma)</i>	Ngũ tông (Vi Diệu Pháp)
KvuA	<i>Kathāvatthu Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Ngũ Tông (<i>Paramatthadīpanī</i>)
M	<i>Majjhimanikāya</i>	Trung Bộ Kinh
Ma	<i>Majjhimanikāya Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Trung Bộ Kinh (<i>Papañcasūdanī</i>)
Miln	<i>Milindapañhā</i>	Kinh Mi-Tiên vấn đáp

Nd1	<i>Mahāniddesa (Khuddakanikāya)</i>	Đại sử (Tiểu bộ)
Nd2	<i>Cūlaniddesa (Khuddakanikāya)</i>	Tiểu sử (Tiểu bộ)
NdA	<i>Niddesa Aṭṭhakathā</i>	Chú giải bộ Sử Ký (<i>Saddhammapajjotikā</i>).
Nett	<i>Nettipakaraṇa</i>	Xách triết học phật giáo
Paṭ	<i>Paṭṭhāna (Abhidhamma)</i>	Bộ Vị trí (<i>Vi diệu pháp</i>)
PaṭA	<i>Paṭṭhāna Aṭṭhakathā</i>	Chú giải bộ Vị trí (<i>Paramatthadīpanī</i>)
Ps	<i>Paṭisambhidāmagga</i>	Vô Ngại Giải Đạo (Tiểu bộ) (<i>Khuddakanikāya</i>)
PsA	<i>Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Vô Ngại Giải Đạo (<i>Saddhammapakāsinī</i>)
Ptk	<i>Peṭakopadesa</i>	Bộ sách tên <i>Peṭako</i> (ít chú dẫn)
Pug	<i>Puggalapaññatti (Abhidhamma)</i>	Nhân Chế Định (<i>Vi Diệu Pháp</i>)
PugA	<i>Puggalapaññatti Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Nhân Chế Định (<i>Paramatthadīpanī</i>)
Pv	<i>Petavatthu (Khuddakanikāya)</i>	Nga qui sự (Tiểu bộ)
PvA	<i>Petavatthu Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Nga qui sự (<i>Paramatthadīpanī</i>)
S	<i>Saṃyuttanikāya</i>	Tương Ứng Bộ Kinh
SA	<i>Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Tương Ứng Bộ Kinh (<i>Sāratthapakāsinī</i>)
Sn	<i>Suttanipāta (Khuddakanikāya)</i>	Kinh tập (Tiểu Bộ)
SnA	<i>Suttanipāta Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Kinh tập (<i>Paramatthajotikā</i>)

Thag <i>Theragāthā (Khuddakanikāya)</i>	Trưởng lão Tăng Kê (Tiểu Bộ)
ThagA <i>Theragāthā Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Trưởng Lão Tăng Kê (<i>Paramatthadīpanī</i>)
Thīg <i>Therīgāthā (Khuddakanikāya)</i>	Trưởng lão ni kê (Tiểu Bộ)
ThīgA <i>Therīgāthā Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Trưởng Lão Ni Kê (<i>Paramatthadīpanī</i>)
Ud <i>Udāna (Khuddakanikāya)</i>	Cảm Hứng Ngữ (Tiểu Bộ)
UdA <i>Udāna Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Cảm Hứng Ngữ (<i>Paramatthadīpanī</i>)
Vbh <i>Vibhaṅga (Abhidhamma)</i>	Bộ Phân Tích (Vi Diệu Pháp)
VbhA <i>Vibhaṅga Aṭṭhakathā</i>	Chú giải bộ Phân Tích (<i>Sammohavinodanī</i>)
Vin <i>Vinaya piṭaka</i>	Luật Tạng
VinA <i>Vinaya Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Luật Tạng (<i>Samantapāsāṅkikā</i>)
VinT <i>Vinaya Aṭṭhakathā ṭīkā</i>	Sớ chú giải Luật (<i>Sāratthadīpanī</i>)
Vism <i>Visuddhimagga</i>	Thanh Tịnh Đạo
VismT <i>Visuddhimagga Mahāṭīkā</i>	Sớ giải Thanh Tịnh Đạo (<i>Paramatthamañjūsā</i>)
Vv <i>Vimānavatthu (Khuddakanikāya)</i>	Thiên Cung Sự (Tiểu Bộ)
VvA <i>Vimānavatthu Aṭṭhakathā</i>	Chú giải Thiên Cung Sự (<i>Paramatthadīpanī</i>)
Yam <i>Yamaka (Abhidhamma)</i>	Bộ Song Đối (Vi diệu pháp)
YamA <i>Yamaka Aṭṭhakathā</i>	Chú giải bộ Song Đối

(*Paramatthadīpanī*)

---o0o---

KÍNH LỄ TAM BẢO CHƯƠNG PHÁP MỘT CHI

[01] Một pháp đa tác dụng (*Bahukāradhammo*)

"Bất khinh suất các thiện pháp" (*Appamādo kusalesu dhammesu*).

Bất khinh suất, cũng dịch là sự không dễ duôi, nghĩa là không buông lung, không quên mình, có chánh niệm trong mọi cử chỉ hành vi; khi làm hay nói đều có sự ghi nhớ thận trọng, ý thức được điều nên làm và không nên làm.

Trong các thiện pháp, pháp bất khinh suất là trọng yếu, là hiện tướng, là dấu hiệu đầu tiên. Cũng như ánh hồng là dấu hiệu báo mặt trời mọc. Nên gọi là pháp đa tác dụng.

*D.III. Dasuttarasutta; D.II. 156; S.I. 86,89;
S.V.30-45,A.I.11-17; A.III.365, A.V.21.*

---o0o---

[02] Một pháp cần tu tập (*Bhāvetabbadhammo*)

"Thân hành niệm câu hành hỷ" (*Kāyagatāsati sātasaḥagatā*).

Thân hành niệm, gọi như vậy nghĩa là niệm và quán phần liên quan đến, như niệm 32 thể trực của thân gồm có tóc, lông v.v...

Câu hành hỷ tức là thiên tương ưng lạc (*Sukha-sampayuttā*). Thân hành niệm là đề tài tu tập dẫn đến thiên hỷ lạc.

D.III. Dasuttarasutta.

---o0o---

[03] Một pháp cần biến tri (*Pariññeyyadhammo*)

"Xúc cảnh lậu cảnh thủ" (*Phasso sāsavo upādāniyo*).

Xúc tức là sáu xúc như nhãn xúc v.v...

Cảnh lậu tức là pháp năng duyên của tứ lậu (*Āsavānaṃ paccayabhūto*).

Cảnh thủ tức là pháp năng duyên của tứ thủ (*Upādānānaṃ paccayabhūto*).

Xúc hiệp thể như nhãn xúc... ý xúc, là cảnh của lậu của thủ, bị pháp lậu, pháp thủ biết được nên gọi là xúc cảnh lậu cảnh thủ.

D.III. Dasuttarasutta.

---o0o---

[04] Một pháp cần được đoạn trừ (*Pahātabbadhammo*)

"Ngã mạn" (*Asmimāno*).

Ngã mạn là sự chấp ngã "Ta là"... chấp ngã đối với ngũ uẩn, như Sắc là ta, Ta là sắc, Thọ là ta, Ta là thọ v.v... cũng gọi là thân kiến, thuộc tà kiến.

D.III. Dasuttarasutta.

---o0o---

[05] Một pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyadhammo*)

"Không khéo tác ý" (*Ayoniso manasikāro*).

Không khéo tác ý, còn gọi là không như lý tác ý, tức là sự ngộ nhận, sự suy xét sai lệch, sự nhận thức các pháp không đúng, không tương ứng với trí tuệ chánh kiến. Như đối với pháp hữu vi là vô thường mà nghĩ là thường (*anicce niccasaññī*) v.v... Hoặc đối với cảnh đến mà không suy xét bằng trí tuệ nên phiền não phát sanh.

D. III. Dasuttarasutta.

---o0o---

[06] Một pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyadhammo*)

"Khéo tác ý" (*Yonisomanasikāro*)

Khéo tác ý, hay còn gọi là như lý tác ý, tức là sự suy xét các pháp bằng trí tuệ, nhận thức bằng chánh kiến. Như pháp hữu vi là vô thường thì nhận thấy là vô thường (*anicce aniccasaññī*), hoặc khi gặp cảnh, dùng trí suy xét theo đường lối đúng đắn khiến tăng trưởng thiện pháp ngăn chặn bất thiện pháp sanh khởi.

D.III. Dasuttarasutta; S.V.2,30; A.I.11,31; It.9.

---o0o---

[07] Một pháp khó thể nhập (*Duppaṭivijjhadhammo*)

"Vô gián tâm định" (*Ānantariko ceto samādhi*).

Theo *Atthakathā* (Sớ giải), *tâm quả siêu thế (phala)* nối tiếp tâm đạo, ấy gọi là vô gián tâm định.

D.III. Dasuttarasutta.

---o0o---

[08] Một pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbadhammo*)

"Bất động trí (*Akuppam nāṇam*).

Bất động trí ở đây nên biết là trí tuệ thuộc quả siêu thế (*phala paññā*). Theo sớ giải kinh *Dasut-tarasutta*.

Siêu thế quả trí không thể bị năng lực khác làm cho chuyển động biến hoại, cho dù như bậc hữu học còn tái sanh ở cõi khác khi sanh ra, trí siêu thế của vị ấy cũng không biến thái.

D.III. Dasuttarasutta.

---o0o---

[09] Một pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyadhammo*)

"Tất cả chúng sanh duy tồn nhờ vật thực" (*Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā*).

Có bốn pháp vật thực là đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực và thức thực. Nhờ bốn thực ấy làm duyên, trợ sanh và nuôi dưỡng cho nên có thân danh sắc này và được duy trì kế tục.

D. Dasuttarasutta.

Theo *D.III Saṅgītisutta*, có nói thêm một pháp cần thắng tri là: "Tất cả chúng sanh duy tồn nhờ hữu vi" (*Sabbe sattā Saṅkhāraṭṭhitikā*).

Pháp hữu vi hay pháp hành (*Saṅkhāra*) ở đây được nói đến trong ý nghĩa duyên (*Paccaya*) [*paccayo eva kathito' ti sambandho*]. Theo sớ giải *ṭīkā*.

---o0o---

[10] Một pháp cần tác chứng (*Sacchikātabadhammo*)

"Bất động tâm giải thoát" (*Akuppā cetovimutti*).

Bất động tâm giải thoát, ở đây chỉ cho sự giải thoát bằng quả vị A-la-hán (*Arahattaphalavimutti*). Sự giải thoát này gọi là bất động vì vị A-la-hán đã đoạn tận mọi phiền não, và do đó tâm giải thoát này không bị các nghịch pháp làm chao động. Theo *Atthakathā* và *Tīkā*.

D.III. Dasuttarasutta.

---o0o---

CHƯƠNG PHÁP HAI CHI

[11] Hai pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

1. Ưc niệm (*Sati*), sự ghi nhớ, sự nhận biết, sự ghi nhận rõ từng sự kiện đang diễn ra, như đang đi, đứng, nằm, ngồi biết rõ đang đi, đứng, nằm, ngồi đang thở vô hoặc thở ra biết rõ đang thở vô hoặc thở ra...

2. Tỉnh giác (*Sampajañña*) trí hiểu rõ, biết rõ, liễu tri các pháp, như thấy biết danh sắc là vô thường v.v... hay thấy biết sự việc lợi hại v.v... (xem bốn pháp tỉnh giác - *Sampajañña* [220]).

D.III.273 dasuttarasutta, A.I.95.

---o0o---

[12] Hai pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā-dhammā*)

1. Chỉ tịnh (*Samatha*) là thiền vắng lặng, pháp môn tu tập lấy 40 nghiệp xứ - *Kammaṭṭhāna* làm đề mục, sự tu tập này giúp chế ngự năm triền cái và an trú các loại tâm định.

Xem 40 nghiệp xứ [493]

Xem 5 triền cái [263]

Xem 3 loại tâm định [90].

2. Minh sát (*Vipassanā*), tức là thiền quán, thiền tuệ, pháp môn tu tập dựa trên đề mục 4 niệm xứ để giác ngộ níp-bàn chứng đạo quả. Xem 4 niệm xứ [165].

D.III.273, A.I60.

---o0o---

[13] Hai pháp cần biến tri (*Pariññeyyādhammā*)

1. Danh (*Nāma*), tức là pháp thực tính phi sắc - *Arūpī dhamma*, gồm 4 danh uẩn là Thọ, Tưởng, Hành và Thức, nói cách khác tức là tâm và tâm sở. níp-bàn cũng là pháp danh, nhưng là danh pháp vô vi, ngoại uẩn.
2. Sắc (*Rūpa*), tức là pháp thực tính thuộc vật chất chỉ sắc uẩn, gồm 28 sắc pháp. Cũng gọi là pháp sắc - *rūpī dhamma*).

D. III. Dasuttarasutta; Dhs. 193, 245.

---o0o---

[14] Hai pháp cần được đoạn trừ (*Pahātabbādhammā*)

1. Vô minh (*Avijjā*), sự si mê, sự dốt nát, sự mù quáng của tri kiến, không hiểu biết pháp đáng biết, như bất tri khổ, tập, diệt, đạo.
2. Hữu ái (*Bhavataṇhā*), sự tham muốn tái sanh, ái tham sanh hữu.

D. III. Dasuttarasutta ; A.II.246 .

---o0o---

[15] Hai pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyādhammā*)

1. Tánh khó dạy (*Dovacassatā*). Tánh cố chấp, cứng đầu, không chấp nhận lời dạy của người trí, dù được khuyên đúng pháp cũng không chịu nghe.
2. Có bạn xấu (*Pāpamittatā*). Thích giao du, thân cận, kết bạn với những kẻ thiếu niềm tin, ác giới, ác tuệ.

D. III. Dasuttarasutta, Vbh.359.

---o0o---

[16] Hai pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)

1. Tính dễ dạy (*Sovacassatā*). *Biết* chấp nhận lời dạy bảo của người trí, sẵn sàng nghe lời khuyên nhắc đúng pháp.
2. Có bạn tốt (*Kalyānamittatā*). Thích giao du, thân cận, kết bạn với người có niềm tin, có chánh kiến, có giới hạnh, có trí tuệ.

D. III. Dasuttarasutta, Vbh.359.

---o0o---

[17] Hai pháp khó thể nhập (*Duppaṭivijjhā dhammā*)

1. Nhân duyên làm uế nhiễm chúng sanh (*Yo hetu paccayo sattānaṃ saṅkilesikāya*), tức là những yếu tố gây tác hại tinh thần, như là các pháp xấu, pháp ác, pháp bất thiện, phi điều pháp... Những sự kiện ấy đối với một người tâm thường thiếu trí khó nhận thức, không hiểu được.

2. Nhân duyên làm thanh tịnh chúng sanh (*Yo hetu paccayo sattānaṃ visuddhiyā*), tức là những yếu tố giúp tiến hóa trong sạch tinh thần, như là những thiện pháp, những đức tính tốt, những điều pháp... Những sự kiện ấy đối với một người tâm thường thiếu trí khó nhận thức, khó hiểu thấu đáo.

D.III. Dasuttarasutta.

---o0o---

[18] Hai pháp cần được sanh khởi (*Uppādetabba dhammā*)

1. Đoạn tận trí (*Khaye ñāṇaṃ*). Trí tuệ có khả năng đoạn tuyệt phiền não, tức là trí thánh đạo, trí tương ưng trong tâm đạo (*Maggañāṇa*).

2. Vô sanh trí (*Anuppāde ñāṇaṃ*). Trí tuệ có khả năng làm cho phiền não không sanh nữa, tức là trí thánh quả, trí tương ưng tâm quả siêu thế (*Phalañāṇa*).

D.III. Dasuttarasutta.pug.

---o0o---

[19] Hai pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)

Hai bản chất hay giới (*Dhātu*) là hai pháp cần tỏ ngộ, cần biết rõ:

1. Hữu vi giới (*Saṅkhatā ca dhātu*), là bản chất pháp hữu vi, tức là ngũ uẩn.

2. Vô vi giới (*Asaṅkhatā ca dhātu*), là bản chất pháp vô vi, pháp ngoại uẩn, níp-bàn.

D.III. Dasuttarasutta.

---o0o---

[20] Hai pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)

Chỉ hai pháp cần phải chứng đắc, đó là:

1. Minh (*Vijjā*). Đây là tam minh, tức Túc mạng minh, Sanh tử minh và Lậu tận minh.
2. Giải thoát (*Mutti*). Đây chỉ cho quả vị A-la-hán *Arahattaphala*.

D.III. Dasuttarasutta.

---o0o---

[21] Hai nhân hỗn loạn chánh pháp (*Saddhammasammosā*)

1. Văn cú bị sai lệch (*Dunnikkhittaṅca pada-byañjanaṃ*).
2. Nghĩa lý bị hiểu lầm (*Attho ca dunnīto*).

A.I.58

---o0o---

[22] Hai nhân chánh pháp vững trú (*Saddhammaṭṭhiti*)

1. Văn cú được giữ đúng (*Sunikkhittaṅca padayaṅjanaṃ*).
2. Nghĩa lý được hiểu chính xác (*Attho ca sunīto*).

A.I.58.

---o0o---

[23] Hai loại tâm giải thoát (*Cetovimutti*)

1. Tâm giải thoát do thiền hành (*Paṭipadāsiddhijhāna*), tức là tâm thiền đáo đại được thực hành theo đường lối chỉ tịnh (*Samatha*).
2. Tâm giải thoát do thiền thánh đạo (*Magga-siddhijhāna*), tức là tâm thiền thành tựu nhờ thánh đạo.

Theo Atthakathā.

---o0o---

[24] Hai loại dục (*Chanda*)

1. Ái dục (*Taṇhāchanda*), sự mong muốn của tâm tham đối với cảnh.

2. Pháp dục (*Dhammachanda*), sự mong muốn của tâm thiện đối với pháp lợi ích như là pháp học (*Pariyatti*), pháp hành (*Paṭipatti*) và pháp thành (*Paṭivedha*).

Theo Atthakathā.

---o0o---

[25] Hai loại dục (*Kāma*)

1. Phiền não dục (*Kilesakāma*), sự tham ái cảnh trần.
2. Vật dục (*Vatthukāma*), đối tượng của tâm tham như là cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc.

Nd1.2

---o0o---

[26] Hai loại trí tương ưng trong tâm thiện dục giới (*Ñāṇasampayuttacitta*)

1. Trí hiểu nghiệp lý (*Kammassakatāpaññā*), khéo tác ý rằng chúng sanh tạo nghiệp lành hay dữ sẽ thừa hưởng quả của nghiệp ấy.
2. Trí minh sát (*Vipassanā paññā*), khéo tác ý đến thực tướng của danh sắc, thấy rõ lý vô thường, khổ não, vô ngã đối với uẩn.

Theo Atthasālinī.

---o0o---

[27] Hai cực đoan (*Antā*), hai đường lối thực hành thái quá, bậc xuất gia nên tránh không hành theo

1. Sống trụ lạc trong các dục (*Kāmasukhallikānuyogo*), cũng gọi là lợi dưỡng.
2. Sống hành khổ bản thân (*Attakilamathānuyogo*), cũng gọi là khổ hạnh.

Vin.I.10 ; S.V.420 .

---o0o---

[28] Hai hạng A-la-hán (*Arahanta*)

1. Can quán giả (*Sukkhavipassaka*), bậc thánh chứng ngộ khô khan, nghĩa là bậc đắc quả A-la-hán không có thiền, chỉ nhờ thuần thực tuệ minh sát. Hạng này cũng gọi là Thuần quán phương giả. (*Sud-dhāvīpassanāyānika*).

2. Chỉ phương giả (*Samathayānika*), bậc chứng A-la-hán nhờ nương thiền chỉ, nghĩa là vị này đã tu chứng thiền hiệp thể rồi mới tu tiến tuệ minh sát chứng quả A-la-hán. Hạng này cũng gọi là Câu phân giải thoát (*Ubhatobhāgavimutta*).

Kh A.178, 183; Vism.58, 666.

---o0o---

[29] Hai hạng thánh nhân (*Ariyapuggala*)

1. Thánh Hữu học (*Sekho*), là bậc thánh mà còn phải tiếp tục tu chứng tiến bậc. Đây chỉ cho bảy hạng: Sơ đạo, Sơ quả, Nhị đạo, Nhị quả, Tam đạo, Tam quả và Tứ đạo. Nói cách khác là từ bậc Tuđà huòn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, và bậc A-la-hán đạo, được gọi là hữu học.

2. Thánh vô học (*Asekho*), là bậc thánh không còn phải tu tập tiến nữa, đã đạt đến quả vị tột bậc rồi. Đây tức là bậc Tứ Quả hay bậc A-la-hán quả.

Các bậc thánh nhân này được gọi là hạng người đáng cúng dường (*Dakkhineyyapuggala*).

A.I.62.

---o0o---

[30] Hai sự toại nguyện (*Iddhi*)

1. Sự toại nguyện về vật chất (*Āmisa iddhi*). Tức là thành đạt về tài sản của cải.

2. Sự toại nguyện về tinh thần (*Dhamma iddhi*). Tức là thành đạt về tri kiến, về học thức, về đạo đức.

A.I.93.

---o0o---

[31] Hai ý thức tích cực của vị bồ tát Chánh Đẳng Giác (*Upaññātadhamma*)

1. Không biết đủ trong thiện pháp (*Asantuṭṭhitā kusalesu dhammesu*), vị bỏ tát tu tập luôn luôn khao khát làm việc thiện, không biết no đủ trong việc thiện.

2. Không thôi chuyển trong tinh cần (*Appaṭivāṇitā padhānasmiṃ*), vị bỏ tát hạnh nguyện Chánh Đẳng Giác khi đang tinh tấn tu tập dù gặp khó khăn cũng không sờn lòng nản chí.

Đức Phật dạy rằng: chính do hai đức tính tích cực này trong quá trình tu hạnh bồ tát mà nay Ngài đã tự chứng đạt quả vị Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddho*).

D.III.214; A.50, 95; Dhs.8,234.

---o0o---

[32] Hai loại nghiệp (*Kamma*)

1. Nghiệp bất thiện (*Akusalakamma*). Tu tâm sở (*Cetanācetasika*), tương ưng tâm bất thiện tham, sân, si tạo ra hành vi thân, khẩu, ý chẳng lành.

2. Thiện nghiệp (*Kusalakamma*). Tu tâm sở (*Cetanācetasika*), tương ưng tâm thiện có căn vô tham, vô sân, và trí tuệ để tạo ra hành vi thân, khẩu, ý lành.

A. I.104, 263; It. 25, 55.

---o0o---

[33] Hai loại tà kiến (*Diṭṭhi, micchādiṭṭhi, diṭṭhigata*)

1. Thường kiến (*Sasatadiṭṭhi*), nhận thấy có bản ngã thường hằng, hay nhận thấy thế gian trường tồn.

2. Đoạn kiến (*Ucchedadiṭṭhi*), nhận thấy thế gian đoạn diệt, chúng sanh không còn sau khi chết, hoặc nhận thấy không có nghiệp báo tái sanh.

S.III.97.

---o0o---

[34] Hai pháp thực tính (*Sabhāvadhamma*)

1. Pháp hiệp thế (*Lokiyadhamma*), là năm uẩn cảnh lậu, tức là tâm hiệp thế, tâm sở tương ưng, và sắc pháp.

2. Pháp siêu thế (*Lokuttaradhamma*), là tâm đạo, tâm quả siêu thế và níp-bàn.

Dhs. 193, 245.

---o0o---

[35] Hai pháp thực tính khác (*Sabhāvadhamma*)

1. Pháp sắc (*Rūpadhamma, rūpīdhamma*), là pháp thuộc vật chất, tức sắc uẩn.

2. Pháp phi sắc (*Arūpadhamma arūpīdhamma*), là bốn danh uẩn và níp-bàn.

Dhs. 193, 254.

---o0o---

[36] Hai pháp thực tính khác (*Sabhāvadhamma*)

1. Pháp hữu vi (*Saṅkhatadhamma*), là pháp bị tạo tác do duyên hệ, tức là ngũ uẩn.

2. Pháp vô vi (*Asaṅkhatadhamma*), là pháp không do duyên tạo tác, tức níp-bàn.

Dhs. 193, 255.

---o0o---

[37] Hai pháp thực tính khác (*Sabhāvadhamma*) cũng gọi là pháp hành (*Saṅkhāra*)

1. Pháp bị thủ (*Upādinnadhamma*), là ngũ thủ uẩn do nghiệp tham ái và tà kiến (nghiệp thủ) tạo ra. Ở đây chỉ cho tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp.

2. Pháp bất bị thủ (*Anupādinnadhamma*), tức là các pháp mà không do nghiệp thủ tạo ra. Ở đây chỉ cho pháp chân đế ngoài ra quả hiệp thế và sắc nghiệp.

Dhs. 211, 255.

---o0o---

[38] Hai loại thiền (*Jhāna*)

1. Thiền thâm định cảnh (*Ārammaṇūpanijjhāna*). Thiền này chú niệm trên cảnh đề mục, tức là chỉ cho hai loại thiền hiệp thế, hay thiền đáo đại, hay thiền chỉ tịnh (*Samatha*).

2. Thiền thâm định tướng (*Lakkhaṇūpanijjhāna*). Thiền này thâm sát tam tướng dựa trên danh sắc, cũng gọi là thiền minh sát hay thiền quán (*Vipassanā*). Lại nữa Đạo và Quả siêu thế cũng được xem là thiền, là loại thiền thâm định tướng vì Đạo và Quả chú tâm trên thực tướng của níp-bàn.

Ā. II 41; Ps A.281; Dhs A.167.

---o0o---

[39] Hai loại thiền hiệp thế (*Lokiya jhāna*)

1. Thiền sắc, hay thiền hữu sắc (*Rūpajhāna*), tức là thiền có cảnh đề mục dựa trên hình thức sắc pháp.

2. Thiền vô sắc (*Arūpajhāna*), là loại thiền có đề mục phi sắc, không dựa theo sắc pháp, vượt khỏi sắc tướng.

Thiền sắc cho quả sanh làm phạm thiên cõi sắc giới; Thiền vô sắc cho quả sanh làm phạm thiên cõi vô sắc giới. Ngoại trừ tâm thiền tố hữu sắc hay vô sắc là tâm thiền của bậc A-la-hán nên không có quả dị thực.

D. III. 222; Dh S. 56.

---o0o---

[40] Hai trạng thái níp-bàn (*Nibbāna*)

1. Hữu dư y níp-bàn (*Sa-upādisesanibbāna*), là trạng thái níp-bàn phiền não, đoạn diệt hoàn toàn phiền não, nhưng vẫn còn sự sống của thân ngũ uẩn. Nói cách khác đây là trường hợp một vị đắc quả A-la hán nhưng chưa viên tịch. Hữu dư y níp-bàn cũng gọi là phiền não níp-bàn (*Kilesaparinibbāna*).

2. Vô dư y níp-bàn (*Anupādisesanibbāna*), là tình trạng viên tịch, của vị A-la-hán, không dư sót cả phiền não lẫn ngũ uẩn. Đó là thời điểm ngũ uẩn níp-bàn (*Khandhaporinibbāna*).

It. 38

Trong kinh điển có chỗ dùng hai từ này: Bậc thánh Hữu dư y (*Sa-upadisesapuggala*) là chỉ cho ba bậc hữu học (*Sekha*), bậc thánh vô dư y (*Anupādisesapuggala*) là chỉ cho bậc vô học A-la-hán (*Asekha*).

---o0o---

[41] Hai pháp chế định (*Paññatti*), sự giả lập, sự định đặt, sự qui ước khái niệm để thông tin, để trình bày cho hiểu

1. Nghĩa chế định (*Atthapaññatti*), là khái niệm về ý nghĩa sự kiện, sự vật, như vuông, tròn, trời, người, mùa xuân, mùa hạ v.v... cũng gọi là *paññāpiyapaññatti*.

Nói rộng ra, nghĩa chế định có 7 sự kiện như sau:

a) Hình thức chế định (*Santhānāpaññatti*), là khái niệm hình thể sự vật, như vuông, tròn, gò, trũng, cao, thấp v.v..

b) Hợp thành chế định (*Samūhapaññatti*), là khái niệm một sự vật có nhiều yếu tố hiệp thành, như cái nhà, chiếc xe, ngôi làng v.v...

c) Phương hướng chế định (*Disāpaññatti*), là khái niệm về vị trí, như hướng Đông, hướng Tây, hướng Nam, hướng Bắc v.v ...

d) Thời gian chế định (*Kālapaññatti*), là khái niệm về thời gian, như buổi sáng, buổi chiều, ban ngày, ban đêm v.v...

e) Hư không chế định (*Ākāśapaññatti*), là khái niệm về khoảng trống, như giếng, ao, hầm, hố, lỗ, hang v.v...

f) Tượng biểu chế định (*Nimittapaññatti*), là khái niệm về ký hiệu, như chữ viết, bảng hiệu, màu sắc v.v... các đề mục làm ấn tượng để tu thiền chỉ cũng được gọi là tượng biểu chế định.

g) Chúng sanh chế định (*Sattapaññatti*), là khái niệm về loài hữu tình, như con người, thú vật, chư thiên, phạm thiên v.v...

2. Danh chế định (*Nāmapaññatti*), là khái niệm về tên gọi, các sự kiện, sự vật. Đây cũng gọi là *Paññāpanapaññatti* hay *Saddapaññatti*.

Nói rộng ra, danh chế định gồm có 6 cách:

a) Danh chơn chế định (*Vijjamānapaññatti*), là đặt tên gọi pháp bản thể thật, như gọi sắc, thọ, tưởng, hành, thức v.v...

b) Phi danh chơn chế định (*Avijjamānapaññatti*), là đặt tên gọi một sự vật, một khái niệm không thật, như con sông, ngọn núi, chó, mèo, đàn ông, đàn bà v.v..

c) Danh chơn phi danh chơn chế định (*Vijja-mānena avijjamānapaññatti*), là đặt tên gọi một sự kiện mà trong đó vừa chỉ cho pháp bản thể vừa chỉ cho pháp giả lập. Thí dụ: tâm người ta, tiếng đàn bà v.v...

d) Phi danh chơn danh chơn chế định (*Avijja-mānena vijjamānapaññatti*), là đặt tên gọi một sự kiện mà trong đó vừa chỉ cho pháp giả lập vừa chỉ cho pháp bản thể. Thí dụ: người thiện, người khổ v.v...

e) Danh chơn danh chơn chế định (*Vijja-mānena vijjamānapaññatti*), là đặt tên gọi một sự kiện mà trong đó đều chỉ cho pháp thực tính cả. Thí dụ: nhãn thức, tâm tham, sắc nghiệp v.v...

f) Phi danh chơn phi danh chơn chế định (*Avijjamānena avijjamānapaññatti*), là đặt tên gọi một sự kiện hoàn toàn với các từ ngữ chỉ cho pháp giả định. Thí dụ: cô bạn gái, anh bạn trai v.v

Pug. A.171; Comp.198.

---o0o---

[42] Hai loại sắc pháp (*Rūpa*)

1. Sắc đại hiện (*Mahābhūtarūpa* hay *bhūtarūpa*), là pháp thực tính thuộc vật chất hiện bày đa dạng rộng lớn, tức là bốn nguyên tố vật chất căn bản: đất, nước, lửa, gió.

2. Sắc y sinh (*Upādārūpa* hay *upādāyarūpa*), là pháp thực tính thuộc vật chất phụ thuộc vào sắc đại hiện mà sanh ra, gồm 24 sắc như là sắc thân kinh, sắc cảnh giới v.v...

M.II.262; Ps.I.183.

---o0o---

[43] Hai loại sắc pháp khác (*Rūpa*)

1. Sắc thủ (*Upādinnakarūpa*), tức sắc pháp do nghiệp thủ tạo. Gồm có 18 sắc nghiệp: 4 sắc đại hiện, 5 sắc thân kinh, 4 sắc cảnh giới, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, và sắc vật thực.

2. Sắc phi thủ (*Anupādinnakarūpa*), tức loại sắc pháp không do nghiệp thủ tạo ra. Gồm 10 thứ sắc phi nghiệp: Sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc đặc biệt, 4 sắc tướng trạng.

Vbh, 14 ; Vism.450 ; comp.159.

---o0o---

[44] Hai sự thật (*Sacca*)

1. Tục đế (*Sammatisacca*), sự thật theo qui ước, theo sự chế định. Như nói con người, thú vật, xe, thuyền, bàn ghế v.v...
2. Chân đế (*Paramatthasacca*), sự thật theo bản thể, theo chân lý, siêu lý. Như là pháp thực tính: Tâm, Tâm sở, Sắc pháp, Níp-bàn.

Ā.I.95; Kvu A.34.

---o0o---

[45] Hai loại định (*Samādhi*)

1. Cận định (*Upacārasamādhi*), là trạng thái tâm an trú vắng lặng gần đạt đến tâm thiền định.
2. Kiên cố định (*Appanāsamādhi*), là trạng thái tâm thiền chứng, an trú kiên cố trên đề mục thiền. Cũng gọi là thiền định.

Vism.58, 371.

---o0o---

[46] Hai loại giáo lý (*Sāsana*), lời giảng dạy của Đức Phật

1. Giáo lý pháp học (*Pariyattisāsana*), là Phật ngôn trong cửu phần giáo lý, như khế kinh (*sutta*) ứng tụng (*geyya*)... Xem [440]. Phần giáo lý này là lý thuyết, cần phải học, cần phải thông thuộc.
2. Giáo lý pháp hành (*Paṭipattisāsana*), là sự tu tập thực hành như trì giới, thu thúc lục căn, ăn uống tiết độ, sống tỉnh thức, chánh niệm tỉnh giác, và ba mươi bảy bồ-đề phần - Xem [383, 491]. Pháp hành gồm có năm là - *Sammāpaṭipatti* (Sự thực hành chân chánh), *Anulomapaṭipadā*, (Sự thực hành thuận lý) - *Apaccanīkapaṭipadā*, (Sự thực hành bất nghịch) - *Anvatthapaṭipadā*, (Sự thực hành tùy mục đích), *Dhammānudhammapaṭipadā* (Sự thực hành pháp trình tự, thứ lớp).

Nd1. 143.

---o0o---

[47] Hai loại cảm thọ (*Vedanā*)

1. Thân thọ (*Kāyikavedanā*), cảm thọ thuộc về thân, như là thọ khổ, thọ lạc, tức là thân đau đớn, thân thoải mái.
2. Tâm thọ (*Cetasikavedanā*), cảm thọ thuộc về tâm, như là thọ ưu (tâm buồn bực), thọ hỷ (tâm vui mừng), thọ xả (tâm thản nhiên).

S.IV. 231.

---o0o---

[48] Hai sự khổ (*Dukkha*)

1. Khổ thân (*Kāyikadukkha*), sự khổ thuộc thân thọ, như thân đau đớn, khó chịu.
2. Khổ tâm (*Cetasikadukkha*), sự khổ thuộc tâm thọ, như tâm ưu phiền, buồn bực, bất an trong lòng.

D. II. 306; S.V. 209.

---o0o---

[49] Hai sự an lạc (*Sukha*)

1. Lạc thân (*Kāyikasukha*), sự an lạc thuộc về thân thọ, như thân thoải mái, dễ chịu.
2. Lạc tâm (*Cetasikasukha*), sự an lạc thuộc về tâm thọ, như tâm vui mừng, tâm hân hoan.

A. I. 80

---o0o---

[50] Hai sự an lạc khác (*Sukha*)

1. Lạc vật chất (*Sāmisasukha*), là sự an lạc từ xúc hưởng ngũ dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc.
2. Lạc phi vật chất (*Nirāmisasukha*), là sự an lạc sanh không nhờ ngũ dục, mà do tư duy, như một vị an vui do tu thiền định hay tuệ quán v.v...

A.I.80.

---o0o---

[51] Hai phận sự trong giáo pháp (*Dhura*)

1. Phận sự pháp học (*Ganthadhura*), là học hỏi nghiên cứu giáo lý Phật ngôn, thông suốt cả về pháp về nghĩa.
2. Phận sự pháp hành (*Vipassanādhura*), là chuyên thực hành thiền định, áp dụng giáo lý để tu luyện thân, khẩu, ý nhằm mục đích đạt đến giải thoát.

Dh A I.7.

---o0o---

[52] Hai sự tiếp đãi (*Paṭisanthāra*)

1. Tiếp đãi vật chất (*Āmisapaṭisanthāra*), là đối đãi với người bằng cách cho, biếu, tặng những vật phẩm như thức ăn, nước uống v.v...
2. Tiếp đãi pháp (*Dhammapaṭisanthāra*), cũng gọi là tiếp đãi tinh thần, tức là đối đãi với người bằng cách san sẻ niềm vui tinh thần, đặc biệt là san sẻ những tri kiến Phật pháp.

A. I.93; Vbh.360.

---o0o---

[53] Hai sự bố thí (*Dāna*)

1. Tài thí (*Āmisadāna*), là sự cho, biếu, tặng phẩm vật như thức ăn, thức uống, tài sản vật chất v.v..
2. Pháp thí (*Dhammadāna*), là sự cho kiến thức, như thuyết pháp, dạy đạo, nói cho nghe lời hữu ích v.v..

A. I. 90.

---o0o---

[54] Hai sự bố thí khác (*Dāna*)

1. Cá nhân thí (*Pāṭipuggalikadāna*), sự bố thí chọn mặt, bố thí riêng biệt đối tượng. Cũng gọi là *Pāṭipuggalikā dakkhinā*.
2. Tập thể thí, hay tăng thí (*Saṅghadāna*), sự bố thí đến hội chúng, tăng chúng không chọn mặt. Cũng gọi là *Saṅghagatā dakkhinā*.

M.III.254 ; A.III.392.

---o0o---

[55] Hai sự sung mãn (*Vepulla*)

1. Sung mãn tài vật (*Āmisavepulla*), tức là dồi dào về tài sản của cải.
2. Sung mãn pháp (*Dhammavepulla*), tức là dồi dào kiến thức, học nhiều hiểu rộng, nhất là đa văn giáo pháp.

A.I.93

---o0o---

[56] Hai pháp nhiếp, pháp thu phục, pháp tế độ (*Saṅgaha*)

1. Tài vật nhiếp (*Āmisasaṅgaha*), sự nhiếp phục bằng vật chất, giúp đỡ vật chất, cho, biếu, tặng v.v...
2. Pháp nhiếp (*Dhammasaṅgaha*), sự nhiếp phục bằng pháp, giảng dạy, thuyết giáo, giáo huấn v.v...

A.I.91.

---o0o---

[57] Hai duyên sanh chánh kiến (*Sammā diṭṭhipaccaya*) và duyên sanh tà kiến (*Micchā diṭṭhipaccaya*)

1. Nhờ nghe pháp âm của người khác (*Paratoghosa*), là do nghe các vị Sa môn hiền trí chỉ dạy nên phát sanh chánh kiến. Ngược lại, nếu nghe học từ nơi các vị tri kiến sai lệch, nói pháp sai lệch, do duyên đó nên mình sanh khởi tà kiến.
2. Nhờ khéo tác ý (*Yonisomanasikāra*), tức là dùng trí tuệ suy xét, nhận định theo lý nhân quả... nên sanh chánh kiến. Ngược lại, duyên sanh tà kiến là không khéo tác ý (*Ayonisomanasikāra*), không dùng trí tuệ suy xét.

M.I.294, A.I.87.

---o0o---

[58] Hai sự thanh tịnh (*Suddhi*)

1. Sự thanh tịnh nhờ phương tiện (*Pariyāyasuddhi*), hạng phàm phu nhờ tu tập giữ giới, tạo phúc nên được thanh tịnh, hạng thánh hữu học nhờ tu học, nhờ thánh trí đoạn trừ hạ phần kiết sử nên được thanh tịnh. Sự thanh tịnh thứ nhất này chỉ là tương đối, chưa hoàn hảo, còn giới hạn.

2. Sự thanh tịnh không nhờ phương tiện (*Nippariyāyasuddhi*), vị thánh A-la-hán đã đoạn tận hoàn toàn các lậu hoặc phiền não là nhân sanh cấu uế, do vậy vị ấy tự nhiên thanh tịnh. Sự thanh tịnh này là tuyệt đối, hoàn hảo.

Ā.I.293, 294

---o0o---

[59] Hai pháp làm xinh đẹp (*Sobhaṇakaranadhamma*)

1. Tính kham nhẫn (*Khanti*), tức là đức tính nhẫn nại, chịu đựng với mọi nghịch cảnh.

2. Hạnh nghiêm tịnh (*Soracca*), tức là tư cách hành vi đoan trang hòa nhã.

Vin.I.349; AI.94.

---o0o---

[60] Hai hạng người khó kiếm (*Dullabhapuggala*)

1. Người thi ân (*Pubbakārī*), người làm lợi ích cho kẻ khác mà không vụ lợi, làm ơn mà không cần báo đáp.

2. Người tri ân đáp ân (*Kataññūkatavedī*), là hạng người có tâm nhớ ơn của người đã giúp mình và tìm dịp đáp trả.

A.I.87.

---o0o---

[61] Hai cách thuyết giảng (*Desanā*)

1. Thuyết chủ ý đến người nghe (*Puggalādhiṭṭhānadesanā*), là thuyết giảng tùy theo đối tượng, tùy duyên người nghe mà trình bày, dễ dẫn dắt.

2. Thuyết chủ ý đến pháp (*Dhammādhiṭṭhānadesanā*), là thuyết giảng theo đề tài pháp, thuyết tuần tự pháp môn.

Ps A.449.

---o0o---

[62] Hai cách thuyết giảng khác (*Desanā kathā*)

1. Thuyết theo khái niệm (*Sammatidesanā* hay *sammatikathā*), là giảng thuyết theo lý pháp chế định, lấy pháp tục đế mà thuyết cho dễ nghe hiểu.
2. Thuyết theo siêu lý (*Paramatthadesanā* hay *Paramatthakathā*), là thuyết theo lý pháp thực tính, lấy pháp chân đế mà thuyết.

Đức Phật thuyết pháp, Ngài dùng cả hai cách thuyết này tùy duyên của người nghe và tùy trường hợp.

Ā.194

---o0o---

[63] Hai sự tinh cần (*Padhāna*)

1. Sự tinh cần của người tại gia (*Ghipadhāna*), tức là sự nỗ lực tinh tấn theo cương vị người cư sĩ, như siêng năng bố thí, siêng năng trì giới, siêng năng làm nghề nghiệp v.v...
2. Sự tinh cần của bậc xuất gia (*Pabbajitapadhāna*), tức là sự nỗ lực tinh tấn theo cương vị người ly gia cắt ái, như nhiệt tâm thiền định, tinh tấn hành pháp đầu đà v.v...

Tùy lĩnh vực mà có pháp tinh cần đáng khen hay đáng trách. Thí dụ: người cư sĩ siêng năng làm nghề nghiệp để mưu sinh thì đáng khen, nhưng vị xuất gia mà siêng năng làm nghề nghiệp thì đáng trách.

A.I.119, Netti.159.

---o0o---

[64] Hai sự tầm cầu (*Pariyesanā*)

1. Phi thánh cầu (*Anariyapariyesanā*), là sự tìm kiếm, mong cầu thấp hèn không cao thượng. Như là tìm cầu tài sản của cải, tìm cầu vợ con, tìm cầu gia súc... thân giả tạm lại tầm cầu cái giả tạm khác ...
2. Thánh cầu (*Ariyapariyesanā*), sự tìm kiếm mong cầu cao thượng, hướng đến thoát ly đau khổ. Như tầm cầu sự giải thoát, tầm cầu mục đích Níp-bàn.

M.I.161; A.I.93; A.II.247.

---o0o---

[65] Hai loại kinh điển (*Pāvacana*), giáo lý Phật ngôn

1. Pháp (*Dhamma*), Phật ngôn dạy về điều nên biết, dạy về nghĩa lý pháp, dạy về các pháp môn tu hành. Đây ám chỉ giáo lý thuộc Kinh tạng (*Suttapīṭaka*), và Vi Diệu Pháp tạng (*Abhidhammapīṭaka*).
2. Luật (*Vinaya*), Phật ngôn chế định về những phép tắc, những qui củ, những luật lệ học giới để ổn định sinh hoạt tăng chúng. Đây ám chỉ giáo lý thuộc Luật tạng (*Vinayapīṭaka*).

D.II.154

---o0o---

[66] Hai sự cúng dường (*Pūjā*)

1. Cúng dường vật chất (*Āmisapūjā*), là sự cúng dường bằng lễ vật đến Đức Phật và Chư Tăng. Như cúng hương hoa, bốn món vật dụng v.v...
2. Cúng dường pháp (*Dhammapūjā*), là noi theo, hành theo lời dạy của Đức Phật và Tăng chúng. Đây cũng gọi là cúng dường thực hành (*Paṭipattipūjā*).

A. I. 93; D.II.138.

---o0o---

[67] Hai Phật ân, ân đức của Phật (*Buddhagūṇa*)

1. Thành tựu tự lợi (*Attahitasampatti*), là Đức Phật đã thực hành viên mãn hạnh Ba-la-mật và đạt được cứu cánh giải thoát cho bản thân Ngài. Nói cách khác là Ngài đã thành tựu trí tuệ, là yếu tố giác ngộ làm chỗ nương cho chính Ngài.
2. Hành sự lợi tha (*Parahitapaṭipatti*), là Đức Phật luôn luôn hành năm Phật sự (Xem [311]) vì lợi ích cho đời, cho chúng sanh khác. Đây ám chỉ tâm đại bi của Đức Phật, là yếu tố thành tựu Phật sự làm chỗ nương cho thế gian.

Vism Ṭīkā.I.8.

---o0o---

[68] Hai pháp tu tiên (*Bhāvanā*)

1. Tu chỉ (*Samathabhāvanā*), sự tu tiến thiền chỉ tịnh để đạt đến tâm định đáo đại, sự tu tiến này dựa theo đề mục nghiệp xứ (*Kammaṭṭhāna*).

2. Tu quán (*Vipassanābhāvanā*), sự tu tiến thiền minh sát để đạt đến Đạo Quả, sự tu tiến này dựa theo đề mục niệm xứ (*Satipaṭṭhāna*).

Hai pháp tu tiến này còn được gọi là pháp cần tu tập (*Bhāvetabbadhamma*) và pháp thuộc phần minh (*Vijjābhāgiyadhamma*).

D.III.273; A.I.60.

---o0o---

[69] Hai pháp hộ trì thế gian (*Lokapāladhamma*); cũng gọi là bạch pháp (*Sukkadhamma*)

1. Tàm (*Hiri*) là lòng hổ thẹn với điều tội lỗi, hổ thẹn với các ác bất thiện pháp.

2. Quý (*Ottappa*), là lòng kính sợ với các ác bất thiện pháp, kính sợ hậu quả của tội lỗi, kính sợ người khác khiển trách nếu phạm lỗi lầm.

Hai pháp này ngăn chặn sự hành động ác xấu, ngăn chặn chúng sanh vi phạm tội lỗi, do đó khiến cho thế gian được an ổn tốt đẹp, không rối loạn.

Hai pháp này cũng gọi là bạch pháp, hay pháp trắng (*Sukkadhamma*).

A.I.51; It .36.

---o0o---

[70] Hai sự giải thoát (*Vimutti*)

1. Tâm giải thoát (*Cetovimutti*), tức là tâm thiền định, một sự giải thoát khỏi mãnh lực ái tham bằng định thiền chỉ.

2. Tuệ giải thoát (*Paññāvimutti*), tức là tâm đạo quả, một sự giải thoát khỏi mãnh lực phiền não bằng tuệ quán.

A.I.60.

---o0o---

[71] Hai duyên hợp để thọ ký hàng thanh văn, phật phụ, phật mẫu (*Samodhānadhamma*)

1. Tạo công đức lớn (*Adhikāra*), lúc gặp Phật, chúng sanh ấy cúng dường Phật hoặc làm một hạnh công đức đặc biệt nào đó.
2. Có lời ước nguyện (*Chandatā*), sau khi làm công đức liền phát nguyện quả vị mong đắc chứng.

Bv.50

---o0o---

CHƯƠNG PHÁP BA CHI

[72] Ba pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

Đây là ba pháp tiến hóa (*Vuddhi*), cũng gọi là ba pháp tăng trưởng *tuệ* (*Paññāvuddhi*):

1. Thân cận bậc chân nhân (*Sappurisasamse-va*), thường gần gũi giao tiếp với các bậc thiện trí thức.
2. Nghe diệu pháp (*Saddhammassavana*), là được nghe chánh pháp, được học hỏi chánh pháp.
3. Thực hành pháp tuần tự và thuần thực (*Dhammānudhammapaṭipatti*), là nhiệt tâm hành pháp tùy theo trình độ và thực hành thường xuyên.

A.II.245; D.III. 275.

---o0o---

[73] Ba pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)

Đây là ba pháp định (*Samādhi*):

1. Định hữu tâm hữu tứ (*Savitakkasavicāro samādhi*), là một trạng thái định thiền có tâm có tứ. Tức là Định trong sơ thiền.
2. Định vô tâm hữu tứ (*Avitakkavicāramatto samādhi*), là một trạng thái định thiền không còn tâm nhưng có tứ. Tức là Định trong nhị thiền.
3. Định vô tâm vô tứ (*Avitakkāvicāro samādhi*), là một trạng thái định thiền không tâm cũng không tứ. Tức là Định trong tam thiền trở lên.

D.III.275. Dasuttarasutta

---o0o---

[74] Ba pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)

Đây chỉ cho ba cảm thọ (*Vedanā*):

1. Thọ lạc (*Sukhavedanā*), sự cảm thọ dễ chịu thoải mái của thân và tâm. Tức là thân lạc và tâm hỷ.
2. Thọ khổ (*Dukkavedanā*), sự cảm thọ khó chịu bức xúc của thân và tâm. Tức là thân khổ và tâm ưu.
3. Thọ phi khổ phi lạc (*Adukkhamasukhaveda-nā*), sự cảm thọ không khổ không lạc, cảm giác không vui, buồn, sướng, khổ. Tức là thọ xả.

D.III.216, 275; S.IV.331

---o0o---

[75] Ba pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)

Ở đây chỉ cho ba ái (*Taṇhā*):

1. Dục ái (*Kāmatanḥā*), sự khát vọng, mong muốn hưởng ngũ dục lạc; sự tham ái duyên theo cảnh sắc, thanh, hương, vị và xúc.
2. Hữu ái (*Bhavatanḥā*), sự khát vọng, mong muốn cõi tái sanh; sự ái luyến thiên lạc; và sự tham ái có liên hệ với hữu kiến hoặc thường kiến (*Sassatadiṭṭhi*).
3. Phi hữu ái (*Vibhavatanḥā*), sự khát vọng, ái tham có liên hệ đến tà kiến đoạn diệt, tức là ái vô hữu kiến hoặc đoạn kiến (*Ucchedadiṭṭhi*).

D.III. Dasuttarasutta; A.III.445; Vbh.365

---o0o---

[76] Ba pháp thuộc phần hạ liệt (*Hāna-bhāgiyadhamma*)

Đây là ba bất thiện căn (*Akusalamūla*):

1. Tham bất thiện căn (*Lobha akusalamūlaṃ*), gốc tham ái tạo ra tâm tham muốn nhiễm đắm...
2. Sân bất thiện căn (*Doso akusalamūlaṃ*), gốc sân hận tạo ra tâm sân giận, thù oán...
3. Si bất thiện căn (*Moho akusalamūlaṃ*), gốc si mê tạo ra tất cả tâm bất thiện; đây là vô minh, là giềng mối của ác bất thiện pháp.

D.III.275, It.45.

---o0o---

[77] Ba pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhūgiyā dhammā*)

Đây là ba thiện căn (*Kusalamūlā*):

1. Vô tham thiện căn (*Alobho kusalamūlaṃ*). Sự không tham luyến là gốc tạo ra tâm thiện, tâm tịnh hảo.
2. Vô sân thiện căn (*Adoso kusalamūlaṃ*). Sự không nóng bức là gốc tạo ra tâm thiện, tâm tịnh hảo.
3. Vô si thiện căn (*Amoho kusalamūlaṃ*). Sự hiểu biết, sự sáng suốt là gốc tạo ra các tâm thiện tương ưng trí, tâm tịnh hảo hợp trí.

D.III.275.It.45

---o0o---

[78] Ba pháp khó thể nhập (*Duppaṭivijjhā dhammā*)

Đây là ba xuất ly giới (*Nissāraṇīyadhātu*):

1. Sự xuất ly các dục (*Kāmānaṃ nissaraṇaṃ*), là pháp ly tham dục, là định trong thiền sắc giới, vì câu nói sơ thiền là định sanh do ly dục ly bất thiện pháp, nhưng theo chú giải nói sự xuất ly các dục một cách tuyệt đối phải là A-na-hàm đạo (*Anāgāmi maggo*), vì thánh đạo này dứt tuyệt dục ái (*Kāmarāga*).
2. Sự xuất ly các sắc (*Rūpānaṃ nissaraṇaṃ*), là pháp ly tất cả sắc ái, sắc tưởng, là chỉ cho thiền vô sắc, nhưng theo chú giải nói sự xuất ly các sắc một cách tuyệt đối đó là A-la-hán đạo (*Arahattamaggo*), vì thánh đạo này tuyệt trừ sắc ái (*rūparāga*) v.v...
3. Sự xuất ly hành (*Saṅkhatassa nissaraṇaṃ*), là pháp lìa sự hiện khởi của pháp hữu vi. Theo chú giải nói sự xuất ly hành là pháp đoạn diệt (nirodha) mọi duyên khởi pháp hữu vi, tức là Níp-bàn, cũng ám chỉ đó là A-la-hán quả (*Arahattaphala*), vì khi thánh quả này khởi lên thì níp-bàn hiển lộ.

D.III.257; D.A & Tikā.

---o0o---

[79] Ba pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)

Đây nói đến ba loại trí (*Ñāṇa*):

1. Trí phần quá khứ (*Atītaṃsañānaṃ*), là trí biết cảnh thuộc quá khứ, tức là trí diễn tiến dựa trên Uẩn, Xứ, Giới đã sanh khởi, đã diệt rồi.
2. Trí phần vị lai (*Anāgataṃsañānaṃ*), là trí biết cảnh thuộc vị lai, tức là trí diễn tiến dựa trên Uẩn, Xứ, Giới sẽ sanh khởi.
3. Trí phần hiện tại (*Paccuppannaṃsañānaṃ*), là trí biết cảnh thuộc hiện tại, tức là trí diễn tiến dựa trên Uẩn, Xứ, Giới đang sanh khởi.

D.III.27; .A & Tīkā.

---o0o---

[80] Ba pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)

Đây nói đến ba loại giới hay bản chất (*dhātu*):

1. Dục giới (*Kāmadhātu*), là ngũ uẩn trong các cõi dục.
2. Sắc giới (*Rūpadhātu*), là ngũ uẩn trong các cõi sắc.
3. Vô sắc giới (*Arūpadhātu*), là bốn danh uẩn trong các cõi vô sắc

D.III.275

---o0o---

[81] Ba pháp cần tác chứng (*Sacchikātab-bā dhammā*)

Đây nói đến ba minh (*Vijjā*):

1. Túc mạng minh (*Pubbenivāsānussatiñāṇa*), là trí thông nhớ được các đời sống quá khứ của mình.
2. Sanh tử minh (*Cutūpapātañāṇa*), là trí thông biết rõ sự sanh tử của chúng sanh theo duyên nghiệp. Minh này có tên gọi khác nữa là Thiên nhãn minh (*Dibbacakkhuñāṇa*).
3. Lậu tận minh (*Āsavakkhayañāṇa*), là trí thông đoạn trừ các lậu hoặc, đặc chứng lậu tận minh, là thành tựu quả vị A-la-hán.

D.III.220, 275; A.V.211.

---o0o---

[82] Ba thiện tầm (*Kusalavitakka*), sự suy nghĩ tốt, tư duy thiện

1. Xuất ly tâm (*Nekkhammavitakka*), sự suy nghĩ ly dục, sự suy nghĩ không dính mắc, không tham muốn.
2. Vô sân tâm (*Abyāpādavitakka*), sự suy nghĩ không bực phiền, sự suy nghĩ với tâm từ.
3. Bất hại tâm (*Avihimsāvitakka*), sự suy nghĩ không mưu hại người, sự suy nghĩ liên hệ tâm bi.

A.III.446.

---o0o---

[83] Ba bất thiện tâm (*Akusalavitakka*), sự suy nghĩ quấy, suy nghĩ không tốt

1. Dục tâm (*Kāmavitakka*), sự suy nghĩ liên hệ phiền não dục, sự suy nghĩ tham muốn dục lạc.
2. Sân tâm (*Byāpādavitakka*), sự suy nghĩ liên hệ sân hận bực phiền.
3. Hại tâm (*Vihimsāvitakka*), sự suy nghĩ ác độc, mưu hại chúng sanh.

A.III.446.

---o0o---

[84] Ba hữu vi tướng (*Saṅkhatalakkhaṇa*), trạng thái của pháp hữu vi

1. Sanh hiển hiện (*Uppādo paññāyati*), pháp hữu vi hiện bày trạng thái bị tạo sanh.
2. Diệt hiển hiện (*Vayo paññāyati*), pháp hữu vi hiện bày trạng thái tiêu hoại, sanh rồi diệt.
3. Trụ biến đổi (*Ṭhitassa aññathattaṃ paññā-yati*), pháp hữu vi dù đang thời trụ vẫn thay đổi khác, biến dạng già cũ (*jarā*).

A.I.152.

---o0o---

[85] Ba vô vi tướng (*Asaṅkhatalakkhaṇa*), trạng thái của pháp vô vi hay níp-bàn

1. Không sanh (*Na uppādo paññāyati*), níp-bàn vì không bị tạo bởi duyên hệ, không có hiện tượng sanh.

2. Không diệt (*Na vayo paññāyati*), níp-bàn vì không có hiện tượng sanh nên không có hiện tượng diệt.

3. Không đổi khác (*Na thitassa aññathattam paññāyati*), níp-bàn không có hiện tượng sanh trụ diệt nên không có trạng thái biến đổi.

A.I.152.

---o0o---

[86] Ba tướng phổ thông (*Sāmaññalakkhaṇa*), trạng thái chi phối pháp hữu vi

1. Trạng thái vô thường (*Aniccatā*), sanh diệt, biến đổi.
2. Trạng thái khổ não (*Dukkhatā*), bức xúc, khó chịu, bất kham vì biến diệt.
3. Trạng thái vô ngã (*Anattatā*), rỗng không, chẳng phải do chủ quyền sắp đặt.

Ba pháp này gọi tóm tắt là tam tướng (*tilakkhaṇa*).

S.W.1; Dh.p.277,278,279.

---o0o---

[87] Ba hành (*Saṅkhāra*), nói theo pháp thực tính tạo tác

1. Thân hành (*Kāyasāṅkhāra*), tức là hơi thở là sở hành của thân.
2. Khẩu hành (*Vacīsāṅkhāra*), tức là tầm và tứ, sở hành của lời nói.
3. Tâm hành (*Cittasāṅkhāra*), tức là thọ và tưởng, sở hành của ý nghĩ.

Đối với một vị nhập thiền diệt, khi ấy tâm hành này đoạn diệt, trước là diệt khẩu hành (tầm, tứ), kế là diệt thân hành (hơi thở), cuối cùng là diệt ý hành (thọ và tưởng). Chính vì vậy thiền diệt (*Nirodhasamāpatti*) được gọi là thiền diệt thọ, tưởng định (*Saññāvedayitanirodham*).

M.I.301; S.IV.293.

---o0o---

[88] Ba hành (*Saṅkhāra*), nói theo nghiệp lý

1. Thân hành (*Kāyasāṅkhāra*), hay còn gọi là thân tư niệm (*Kāyasañcetanā*), là sự cố ý hành động.

1. Khẩu hành (*Vacīsaṅkhāra*), hay còn gọi là khẩu tư niệm (*vacīsañcetanā*), là sự cố ý ngôn.

2. Tâm hành (*Cittasaṅkhāra*) hoặc ý hành (*manosaṅkhāra*), còn gọi là ý tư niệm (*manosañcetanā*), là sự cố ý suy nghĩ.

Ba loại hành này có ý nghĩa liên quan đến hành trong y tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).

M.I.54.390; S.II.4; Vbh.135.

---o0o---

[89] Ba hữu (*Bhava*), cõi tái sinh

1. Dục hữu (*Kāma bhava*), gồm 11 cõi dục giới là: 4 cõi khổ, cõi nhân loại và 6 cõi trời như Tứ thiên vương, Đạo lợi v.v...

2. Sắc hữu (*Rūpa bhava*), gồm 16 cõi Phạm thiên sắc giới là: 3 cõi sơ thiên, 3 cõi nhị thiên, 3 cõi tam thiên và 7 cõi ngũ thiên.

3. Vô sắc hữu (*Arūpa bhava*), gồm 4 cõi Phạm thiên vô sắc giới như cõi không vô biên xứ v.v...

D.III. 215; M.I.294.

---o0o---

[90] Ba loại định (*Samādhi*)

1. Sát na định (*Khaṇikasamādhi*), là tâm định thoáng chốc; định của sát na tâm thiện dục giới trú trên đối tượng.

2. Cận hành định (*Upacārasamādhi*), là tâm định gần như kiên cố; cũng là định của tâm thiện dục giới nhưng trụ vững chắc hơn sát na định.

3. An chỉ định (*Appanāsamādhi*), là tâm định kiên cố trên đề mục, đây là định thuộc thiên chứng như tâm thiên đạo đại và thiên siêu thế.

Dhs A.117; Vism.144.

---o0o---

[91] Ba loại định (*Samādhi*)

1. Không tánh định (*Suññatāsamādhi*), tức là an trú với đề tài vô ngã (Anatta), là đường lối dẫn đến không tánh giải thoát.

2. Vô tướng giải thoát (*Animittasamādhī*), tức là an trú với đề tài vô thường (*anicca*), là đường lối dẫn đến vô tướng giải thoát.

3. Vô nguyện định (*Appaṇihitasamādhī*), tức là an trú với đề tài khổ não (*dukkha*), là đường lối dẫn đến vô nguyện giải thoát.

Xem [92] ba giải thoát (*Vimokkha*).

D.III.219 ; A.I.299; Ps.I.119.

---o0o---

[92] Ba sự giải thoát (*Vimokkha*)

1. Không tánh giải thoát (*Suññatavimokkha*), sự giải thoát do nương đề mục vô ngã quán - *anattānu-passanā* - do thấy danh sắc qua hiện trạng vô ngã mà đoạn trừ ngã chấp thủ, tỏ ngộ níp-bàn.

2. Vô tướng giải thoát (*Animittavimokkha*), sự giải thoát do nương đề mục vô thường quán - *anic-cānupassanā* - do thấy danh sắc biến diệt nên đoạn trừ điên đảo thường kiến, tỏ ngộ níp-bàn.

3. Vô nguyện giải thoát (*Appaṇhitavimokkha*) sự giải thoát do nương đề mục khổ não quán - *dukkhānupassanā* - do thấy danh sắc phiền lụy bức xúc nên đoạn trừ khát ái, tỏ ngộ níp-bàn.

Ps.II. 35; Vism.657; comp. 211.

---o0o---

[93] Ba sự thành tựu (*Sampatti*), nói theo nghĩa đen là tài sản hay lợi đắc

1. Thành tựu ở cõi người (*Manussasampatti*); cũng gọi là tài sản nhân loại, như được sanh làm người sung mãn thể lực, sung túc tài sản.

2. Thành tựu ở cõi trời (*Devasampatti*); cũng gọi là tài sản chư thiên. Ở đây nói chung là được sanh làm chư thiên, phạm thiên, có thân hảo tướng, đầy đủ uy lực, sung mãn hạnh phúc.

3. Thành tựu níp-bàn (*Nibbānasampatti*); cũng gọi là tài sản thánh nhân, tức là thành tựu hạnh phúc giải thoát.

Ba sự thành tựu này là những kết quả tốt đẹp mà bậc hiền trí hằng mong mỏi.

Kh.7; DhA.III.183.

---o0o---

[94] Ba sự thành tựu (*Sampatti*), nói theo nghĩa yếu tố thành tựu quả bố thí

1. Thành tựu ruộng phước (*Khettasampatti*), tức là có được đối tượng thí, thọ thí thanh tịnh, như cúng dường đến tứ phương tăng, hay cúng dường đến vị thánh vô lậu.
2. Thành tựu vật thí (*Deyyadhammasampatti*), tức là có vật lễ bố thí tốt đẹp, vật thí ấy là nhu cầu thiết thực, có được do chánh mạng.
3. Thành tựu tâm lý (*Cittasampatti*), tức là có tâm bố thí thanh tịnh, đủ tam tư (hoan hỷ trước khi làm, đang khi làm và sau khi làm).

UdA.199.

---o0o---

[95] Ba thiện hạnh (*Sucarita*), sở hành tốt, hành vi thiện

1. Thân thiện hạnh (*Kāyasucarita*), sở hành tốt đẹp về thân, thân hành kiêng tránh sát sanh, trộm cắp, và tà dâm.
2. Khẩu thiện hạnh (*Vacīsucarita*), sở hành tốt đẹp về lời nói, khẩu hành kiêng tránh nói dối, nói độc ác, nói ly gián, nói vô ích.
3. Ý thiện hạnh (*Manosucarita*), sở hành tốt đẹp về ý, sự suy nghĩ hiền thiện, tư duy không tham ác, không sân ác, không tà kiến ác, tức là có chánh kiến.

Xem mười thiện nghiệp đạo [448, 459] .

D.III.220; A.I.229.

---o0o---

[96] Ba ác hạnh (*Duccarita*), sở hành xấu, hành vi bất thiện

1. Thân ác hạnh (*Kāyaduccarita*), sở hành ác xấu về thân, thân làm ác như sát sanh, trộm cắp, tà dâm.
2. Khẩu ác hạnh (*Vacīduccarita*), sở hành ác xấu về lời nói, miệng nói ác như nói dối, nói độc ác, nói ly gián, nói vô ích.
3. Ý ác hạnh (*Manoduccarita*), sở hành ác xấu về tư tưởng, ý suy nghĩ quấy như tham ác, sân ác, tà kiến.

Xem mười bất thiện nghiệp đạo [447].

D.III.214; Dhs. 1305.

---o0o---

[97] Ba thứ lửa (Aggi), lửa phiền não, lửa đốt nóng nội tâm

1. Lửa tham (*Rāgaggi*), ái tham phiền não, sự vương vấn dục tình là lửa nóng đốt.
2. Lửa sân (*Dosaggi*), sân phiền não, sự giận hờn, thù oán là lửa nóng đốt.
3. Lửa si (*Mohaggi*), si phiền não, sự si mê thiếu hiểu là gốc phát sinh các ác bất thiện pháp ví như lửa.

Ba thứ lửa này là lửa phiền não cần phải dập tắt.

D.III 217; It.92.

---o0o---

[98] Ba thứ lửa (Aggi), thứ lửa phải quan tâm chăm nom (*Pāricariyaggi*)

1. Lửa đáng cung phụng (*Āhuneyyaggi*), ám chỉ cha và mẹ; cha mẹ đáng được con cái phụng dưỡng.
2. Lửa gia đình (*Gahapataggi*), ám chỉ những người quan hệ trong gia đình như vợ con, kẻ giúp việc ..là những người cần được đối đãi tử tế, chu cấp.
3. Lửa đáng cúng dường (*Dakkhiṇeyyaggi*), ám chỉ các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, các vị tu hành đáng cho người tín ngưỡng cúng dường.

D.III.217; A.IV.44.

---o0o---

[99] Ba sự lợi ích (*Attha*)

1. Sự lợi ích hiện tại, lợi ích ngay trong đời này (*Diṭṭhadhammattha*).
2. Sự lợi ích tương lai, lợi ích trong đời sau (*Samparāyikattha*).
3. Sự lợi ích tối cao, lợi ích cùng tột (*Paramattha*), tức là níp-bàn giải thoát.

Nd2.26.

---o0o---

[100] Ba sự lợi ích (*Attha*)

1. Lợi ích cho mình, tự lợi (*Attattha*).
2. Lợi ích cho người khác, lợi tha (*Parattha*).
3. Lợi ích cho cả hai, mình và người khác, lợi song phương (*Ubhayattha*).

Nd2.26.

---o0o---

[101] Ba chuẩn mực (*Adhipateyya*), ba tiêu chuẩn để hành động, để thực thi

1. Lấy mình làm chuẩn (*Attādhīpateyya*). Nghĩa là hành động thực thi việc gì cũng dựa vào bản thân mà quyết đoán.
2. Lấy đời làm chuẩn (*Lokādhīpateyya*). Nghĩa là giải quyết sự việc dựa vào mọi người, lấy ý kiến tập thể mà thực thi.
3. Lấy pháp làm chuẩn (*Dhammādhīpateyya*), nghĩa là hành động dựa theo nguyên tắc luật lệ, y cứ vào pháp mà thi hành.

Trong số giải nói rằng, đối với người quyết đoán lấy mình làm chuẩn (*Attādhīpateyya*), thì nên có chánh niệm và nghiêm khắc để hành động không sai lạc. Với người quyết đoán lấy đời làm chuẩn (*Lokādhīpateyya*), thì phải có trí tuệ cân nhắc, không thiên vị, như thế mới hành động không sai lạc. Với người quyết đoán lấy pháp làm chuẩn (*Dhammādhīpateyya*) thì nên dùng trí phán đoán so sánh và biết uyển chuyển.

Đối với người lãnh đạo, người cai trị thì nên lấy pháp làm chuẩn (*Dhammādhīpateyya*).

D.III.220; A.I.147.

---o0o---

[102] Ba pháp vô thượng (*Anuttariya*)

1. Sự thấy vô thượng (*Dassanānuttariya*), tức là thấy bằng trí tuệ, thấy được tam tướng của danh sắc, giác ngộ chân lý.
2. Sự hành vô thượng, (*Paṭipadānuttariya*), tức là thực hành pháp cao quý, hành theo bát chánh đạo hay giới định tuệ.
3. Sự giải thoát vô thượng (*Vimuttānuttariya*), tức là sự giải thoát khỏi phiền não, thoát khỏi sanh tử luân hồi.

D.III.219; M.I.235

---o0o---

[103] Ba pháp hành bất vạy (*Apaṇṇakapaṭipadā*); sự thực hành thẳng tiến, không cong queo; sự thực hành căn bản để tiến đạt đến giải thoát

1. Thu thúc lục căn (*Indriyaśamvara*), là sự phòng hộ sáu nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) ngăn ngừa không cho tham ái ưu bi sanh khởi do duyên thấy, nghe v.v...
2. Tiết độ ẩm thực (*Bhojane mattaññutā*), là biết chừng mực khi ăn, quán tưởng nhồm gớm, không tham đắm vật thực.
3. Sống tỉnh thức (*Jāgariyānuyogo*), là sống chuyên cần nỗ lực, có chánh niệm tỉnh giác, ngày đêm nhiệt tâm tu tập trong thiện pháp.

A.I.113.

---o0o---

[104] Ba thắng hành (*Abhisāṅkhāra*), pháp hành tạo tác, pháp làm nhân tạo quả dị thực

1. Phúc hành (*Puññābhisāṅkhāra*), hành vi thiện tạo quả tốt làm thành thức tục sinh cõi vui hữu sắc. Ở đây chi pháp là Tư tâm sở tương ưng thiện dục giới và sắc giới.
2. Phi phúc hành (*Apuññābhisāṅkhāra*), hành vi bất thiện tạo quả xấu làm thành thức tục sinh cõi khổ. Ở đây chi pháp là Tư tâm sở tương ưng tâm bất thiện.
3. Bất động hành (*Āneñjābhisāṅkhāra*), hành vi thiện vi tế tạo quả thức tục sinh cõi vô sắc. Ở đây chi pháp là tư tâm sở tương ưng thiện vô sắc.

Ba loại hành này là nghiệp luân quá khứ hình thành do duyên vô minh, là chi Hành (*Sāṅkhāra*) trong y tương sinh (*Paṭiccasamuppāda*).

Ps.III.206; Vbh.135.

---o0o---

[105] Ba lậu hoặc (*Āsava*), loại phiền não ngâm tằm, làm cho chúng sanh thắm đọng cấu uế

1. Dục lậu (*Kāmāsava*), là tính ái tham cảnh dục sắc, tinh v.v...

2. Hữu lậu (*Bhavāsava*), là tính ái tham cõi tái sanh, mong muốn sự hiện hữu của kiếp sống khác, cũng có nghĩa là tham luyến lạc thiên nhập.

3. Vô minh lậu (*Avijjāsava*), là tính si mê, lầm lạc, không biết pháp đáng biết.

Lậu hoặc (*Āsava*) thường nói đến bốn chi, có thêm tà kiến lậu (*ditṭhāsava*), xem [105].

D.II.81; S.IV.256

---o0o---

[106] Ba nghiệp (*Kamma*), hành động tạo quả dị thực

1. Thân nghiệp (*Kāyakamma*), hành động bằng thân, tư thiện hay bất thiện khiến thân hành động.

2. Khẩu nghiệp (*Vacīkamma*), hành động bằng lời nói, tư thiện hay bất thiện khiến miệng phát ngôn.

3. Ý nghiệp (*Manokamma*), hành động bằng ý, tư thiện hay bất thiện khiến tâm suy nghĩ.

M.I.373.

---o0o---

[107] Ba thiện xảo (*Kosalla*), sự khéo léo, sự thành thạo

1. Tăng ích thiện xảo (*Āyākosalla*), là trí tác ý đến điều mà làm lớn mạnh thiện pháp và làm suy sụp ác pháp. Như vậy gọi là tăng ích thiện xảo, vì trí tuệ làm phát sanh lợi ích.

2. Tồn hại thiện xảo (*Apāyākosalla*), là trí tác ý đến điều mà làm lớn mạnh ác pháp và làm suy sụp thiện pháp. Như vậy gọi là tồn hại thiện xảo, vì trí tuệ ấy đem đến nguy hại.

3. Phương tiện thiện xảo (*Upāyākosalla*), là trí sắp đặt đường lối hành động để phát sinh hai trường hợp trên: tăng ích và tồn hại.

D.III.220; Vbh.325

---o0o---

[108] Ba loại trí (*Ñāṇa*), ba luân trong tứ thánh đế

1. Sự thật trí (*Saccañāṇa*), trí nhận hiểu bốn sự thật, là nhận biết rằng: "Đây là khổ, đây là khổ tập; đây là khổ diệt, đây là khổ diệt đạo lộ".
2. Sở dụng trí (*Kiccañāṇa*), trí nhận hiểu tính ứng dụng trong bốn đế, là biết rằng: "Khổ cần biến tri, khổ tập cần đoạn trừ, khổ diệt cần tác chứng"; khổ diệt đạo lộ cần tu tập".
3. Sở tác trí (*Katañāṇa*), trí rõ biết điều đã làm đối với bốn đế, tức là biết rõ: "Khổ đế cần biết đã biết, tập cần trừ đã trừ, diệt đế cần chứng đã chứng, đạo cần tu đã tu".

Ba trí này được gọi là ba luân (*Parivaṭṭa*) của sự giác ngộ bốn đế. Đức Thế Tôn đã giác ngộ tứ đế theo ba luân, mười hai thể (*Ākāra*). Sự giác ngộ ấy gọi là tri kiến như thật (*Yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ*), đối với bốn đế, và chính do tri kiến như thật ấy đã khởi nên Đức Phật đã xưng danh là Chánh Đẳng Chánh Giác (*Sammāsambuddho*).

Vin.I.11§.V.422.

---o0o---

[109] Ba loại tuệ (*Paññā*)

1. Tuệ tư (*Cintāmayapaññā*), trí sáng suốt do suy nghĩ, do quán xét.
2. Tuệ văn (*Sutamayapaññā*), trí sáng suốt do người khác dạy, do học hỏi, do đàm luận.
3. Tuệ tu (*Bhāvanāmayapaññā*), trí sáng suốt do tuệ tu chứng ngộ.

Ba tuệ này, tuệ tư và tuệ văn là trí tương ưng tâm thiện dục giới, tuệ tu là trí tương ưng trong tâm thiện hiệp thế và tâm siêu thế.

D.III.219; Vbh.324.

---o0o---

[110] Ba chủ thuyết ngoại giáo (*Titthāyatana*)

1. Thuyết tiền định (*Pubbekatahetuvāda* hay *Pubbekataṅgavāda*). Một số người chấp rằng: "Tất cả cảm thọ lạc, khổ của chúng sanh là do vận mệnh an bày sẵn".
2. Thuyết tạo hóa (*Issarakaraṇavāda*), cũng gọi là thuyết sáng tạo chủ. Một số người chủ trương rằng: "Mọi cảm thọ lạc, khổ của chúng sanh là do một đấng toàn năng tạo ra".

3. Thuyết vô nhân (*Ahetuvāda*), là thuyết chủ trương rằng: "Mọi hạnh phúc đau khổ là ngẫu nhiên phát sanh, không do nhân duyên gì cả".

Cả ba chủ thuyết này, Đức Phật phủ nhận cả, vì không đúng chân lý, không giúp cho tâm chuyên cần nỗ lực để tự chứng ngộ giải thoát.

A.I.173; Vbh.367.

---o0o---

[111] Ba tri kiến (*Diṭṭhi*) thuộc tà kiến

1. Vô hành kiến (*Akiriyādiṭṭhi*), sự thấy sai lầm rằng: không có cái gọi là hành vi thiện ác để cho quả báo.

2. Vô nhân kiến (*Ahetukadiṭṭhi*), sự thấy sai lầm rằng: cảm thọ vui, khổ ở đây không phải do nhân thiện ác tạo ra, hay là cho rằng mọi sự kiện xảy ra là ngẫu nhiên.

3. Vô hữu kiến (*Natthikadiṭṭhi*), sự thấy sai lầm rằng: cha mẹ không có ân đức, không có thiện ác quả báo, không có luân hồi tái sinh, không có việc tu hành đắc đạo v.v...

M.I.404.

---o0o---

[112] Ba trạng thái khổ (*Dukkhatā*), khổ của pháp thực tính, tình trạng bất ổn của pháp hữu vi

1. Khổ khổ (*Dukkhadukkhatā*), trạng thái khó chịu vì khổ thọ của thân và tâm, tức là thân đau đớn, tâm buồn bực... sự khổ này thông thường chúng sanh đều nhận biết được.

2. Hoại khổ (*Vipariṇāmadukkhatā*), sự bất ổn do mất mát thay đổi, như là tình trạng thọ lạc diệt mất tạo ra sự thất vọng.

3. Hành khổ (*Saṅkhāradukkhatā*), sự bất kham do tính cách sanh diệt của danh sắc hữu vi. Sự khổ này xuất phát từ trạng thái vô thường, sự khổ hiển nhiên của pháp hành. Chỉ có tuệ quán mới nhận thức được sự khổ này.

D.III.216; S.IV.259; S.V.56.

---o0o---

[113] Ba tạng kinh điển Phật giáo, tam tạng (*Tipiṭaka*)

1. **Tạng Luật** (*Vinayapiṭaka*), gồm các điều giới luật đã được Đức Phật chế định. Gồm 21.000 pháp môn.

2. **Tạng Kinh** (*Suttantapiṭaka*), gồm có bài pháp mà Đức Phật thuyết để dạy phương thức tu hành. Gồm 21.000 pháp môn.

3. **Tạng Vi Diệu Pháp** (*Abhidhammapiṭaka*), gồm các luận thuyết phân tích nguyên lý của vạn pháp. Gồm 42.000 pháp môn.

Tam tạng giáo lý bằng tiếng *Pāli* (*Phạn*) gồm 45 quyển, cả thảy 84.000 pháp môn.

Giải về cách tính pháp môn (*Dhammakkhandha*), dựa theo bộ *Saddhammasaṅgaha*, do ngài đại trưởng lão Dhammakitti trình bày, như sau:

Pháp môn (*Dhammakkhandha*) là đoạn câu pháp liên kết nội dung.

Một đoạn kinh có một nội dung pháp, đó là một pháp môn, một đoạn kinh có nhiều nội dung pháp thì là nhiều pháp môn. Đối với các bài kệ ngôn thì một câu hỏi là một pháp môn, một câu đáp là một pháp môn.

Riêng về tạng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*), mỗi điều chia chẻ trong tam đề hay nhị đề, hoặc mỗi điều chia chẻ phần tâm v.v... gọi là một pháp môn.

Tạng Luật (*Vinaya*), mỗi một điều luật, mỗi một sự việc phạm học giới, mỗi một thể thức phạm tội, mỗi một lý giải câu nói, mỗi một tội kể thêm, mỗi một điều không phạm tội, gọi là mỗi pháp môn.

Như vậy là cách tính 84.000 pháp môn.

Phân chi tiết như sau:

A- Tạng Luật (*Vinaya*) gồm 8 quyển, phân thành 5 bộ:

1. Bộ đại phân tích (*Mahāvibhaṅga*) hay bộ tỳ-kheo phân luật (*Bhikkhuvibhaṅga*), gồm 2 quyển. Bộ này giải chi tiết giới bốn *Pāṭimokkha* của tỳ-kheo.

2. Bộ tỳ-kheo ni phân luật (*Bhikkhunīvibhaṅga*), có 1 quyển. Bộ luật này giải rộng giới bốn của tỳ-kheo ni.

3. Bộ đại phẩm (*Mahāvagga*), gồm 2 quyển. Bộ này nói đến mười chương - *Khandhaka*, tăng sự thông thường như Bồ tát (*Uposatha*), tự tứ (*pavāraṇā*) v.v...

4. Bộ tiểu phẩm (*Cūlavagga*), gồm 2 quyển. Bộ này nói đến mười hai chương tăng sự đặc biệt, như biệt trú tăng tàng (*Saṅghādisesaparivāsa*) v.v...

5. Bộ tập sự (*Parivāra*), chỉ có 1 quyển. Bộ này thống kê toàn bộ nội dung giới luật của 4 bộ luật trên.

B- Tạng Kinh (Sutta), gồm 25 quyển, phân thành 5 bộ:

1. Trường bộ kinh (*Dīghanikāya*), có 3 quyển. Gồm 34 bài kinh dài.
2. Trung bộ kinh (*Majjhimānikāya*), có 3 quyển. Gồm 152 bài kinh trung bình.
3. Tương ưng bộ kinh (*Samyuttanikāya*), có 5 quyển. Gồm 7.762 bài kinh xếp theo 56 phẩm tương ưng, như là những đoạn kinh mà Đức Phật thuyết cho chư thiên nghe thì xếp thành phẩm tương ưng chư thiên v.v...
4. Tăng chi bộ kinh (*Ānguttaranikāya*), có 5 quyển. Gồm 11 chương, 9557 bài kinh. Bộ này thống kê những bài kinh xếp theo nhóm pháp một chi, hai chi, ba chi v.v...
5. Tiểu bộ kinh (*Khuddakanikāya*), có 9 quyển, 15 tập. Quyển một là tập Tiểu tụng (*Khuddakapāṭha*). Quyển hai gồm bốn tập là Pháp cú (*Dhammapada*), Cảm thán ngôn (*Udāna*), Như thị thuyết (*Itivuttaka*), Kinh tập (*Suttanipāta*). Quyển ba gồm bốn tập là Thiên Cung sự (*Vimānavatthu*), Nga Quỷ sự (*Petavatthu*), Trưởng Lão Tăng kệ (*Theragāthā*), Trưởng Lão Ni kệ (*Therīgāthā*). Quyển bốn và quyển năm là tập Bốn sanh (*Jātaka*). Quyển sáu và quyển bảy là tập Lịch sử (*Niddesa*). Quyển tám là tập Vô Ngại Giải (*Paṭisambhidā*). Quyển chín gồm ba tập Thịnh Văn Sử (*Apadāna*), Phật Tông (*Buddhavaṃsa*), Hạnh Tạng (*Cariyāpiṭaka*). Tiểu Bộ Kinh gồm mười lăm tập như thế, mỗi tập có nội dung đặc thù riêng biệt.

C- Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), gồm 12 quyển, phân thành 7 bộ:

1. Bộ Pháp tụ (*Dhammasaṅgini*), chỉ có một quyển. Bộ này trình bày các đầu đề pháp (*Mātikā*).
2. Bộ Phân tích (*Vibhaṅga*), chỉ có một quyển. Bộ này phân tích và giải thích 18 đề pháp quan trọng, đối chiếu theo hai hệ Kinh tạng và Vi Diệu Pháp.
3. Bộ Chất ngữ (*Dhātukathā*), chung một quyển với bộ Nhơn Chế Định, Bộ này thống kê các đề pháp xét theo Uẩn, Xứ, Giới, Đê.
4. Bộ Nhơn chế định (*Puggalapaññatti*), chung một quyển với bộ Chất ngữ. Bộ này trình bày sáu phần chế định, đặc biệt là giải thích, phân loại các hạng người.

5. Bộ Ngũ tông (*Kathāvatthu*), có một quyển. Bộ này trình bày các quan điểm dị biệt giữa những bộ phái Phật giáo trong thời kỳ sau Phật ní-p-bàn. Được hình thành vào kỳ kết tập lần thứ ba.

6. Bộ Song đối (*Yamaka*), có hai quyển. Bộ này lập luận mười vấn qua hình thức hỏi đáp ngược xuôi.

7. Bộ Vị trí (*Paṭṭhāna*, cũng gọi là *Mahāka-raṇa*), gồm 6 quyển. Bộ Vị trí là bộ Luận quan trọng nhất trong tạng Diệu Pháp, luận giải các đầu đề pháp (*Mātikā*) theo định lý duyên hệ (*Paccaya*).

Trước thời kỳ kết tập lần thứ ba, toàn bộ giáo lý tam tạng này chỉ gọi là Pháp và Luật (*Dhammavi-naya*). Tạng Kinh và tạng Vi Diệu Pháp gọi là PHÁP (*Dhamma*), Tạng Luật gọi là LUẬT (*Vinaya*).

Vin.V.86

---o0o---

[114] Ba y chỉ, ba chỗ nương (*Tisarāṇa*), đôi tượng qui y của hàng cư sĩ

1. Đức Phật (*Buddha*), vị đã tự giác ngộ, chân chánh, là bậc Đạo sư của trời, người.
2. Giáo Pháp (*Dhamma*), lời dạy của Đức Phật, Phật ngôn, kim chỉ nam để tu tập.
3. Tăng chúng (*Saṅgha*), chư tỳ-kheo đệ tử Phật, những vị thừa hành lời dạy của Đức Phật, là phước điền của chúng sanh.

Ba đối tượng y chỉ cao quý này còn được gọi là Tam Bảo (*Ratanattaya*). Xem [115].

Những ai có lòng tin niệm tưởng ân đức tam bảo, nương tam bảo làm hướng đạo như thế gọi là qui y tam bảo.

Kh.1.

---o0o---

[115] Ba ngôi báu, tam bảo (*Ratanattaya*)

1. Phật bảo (*Buddharatana*), Đức Phật như là báu vật vì đức hạnh cao quý của Ngài.
2. Pháp bảo (*Dhammaratana*), giáo pháp như là báu vật vì khả năng thiết thực và hướng thượng.

3. Tăng bảo (*Saṅgharatana*), tăng chúng đệ tử Phật như là báu vật vì sự thanh tịnh và uy lực.

Tam bảo là chỗ nương cao quý của chúng sanh, là đối tượng qui y của hàng cư sĩ.

Kh.1.

---o0o---

[116] Ba đạt tri (*Pariññā*), sự biến tri, sự liễu tri; sự hiểu biết thấu đáo

1. Trí đạt tri (*Ñātapariññā*), là sự liễu tri do hiểu biết tướng riêng biệt của các pháp, như là biết rõ "Sắc có đặc tính bị bức nã, Thọ có đặc tính bị tác động v.v..."

2. Thâm đạt tri (*Tīraṇapariññā*), là sự liễu tri do thâm sát tướng phổ thông của các pháp hữu vi, như là thâm sát "Sắc là vô thường, thọ là vô thường v.v..."

3. Trừ đạt tri (*Pahānapariññā*), là sự liễu tri do đoạn trừ nghịch tướng, điên đảo kiến, như đoạn trừ tướng kiến thấy là thường do nhận thấy tướng vô thường v.v...

Ba sự đạt tri này là trí hiệp thể, có cảnh là năm uẩn, có phận sự là biến tri khổ đế, thuộc về Kiến tịnh, Đoạn nghi tịnh, Đạo phi đạo tri kiến và Hành lộ tri kiến tịnh.

Phân theo tuệ minh sát thì như sau:

Trí đạt tri là lãnh vực hai tuệ minh sát, tức tuệ xác định danh sắc và tuệ duyên đạt.

Thâm đạt tri là lãnh vực hai tuệ minh sát, tức tuệ phổ cập tướng và tuệ tiên thoái.

Trừ đạt tri là lãnh vực 9 tuệ minh sát: tức tuệ diệt một, tuệ kinh úy, tuệ quá tội, tuệ phiền yếm, tuệ dục thoát, tuệ quyết ly, tuệ hành xả, tuệ thuận lưu và tuệ chuyển tộc.

Xem chín tuệ quán [438], mười sáu tuệ quán [484].

Nd1.53, Vism.606

---o0o---

[117] Ba sự tu tiến (*Bhāvanā*), sự tu tiến theo đề mục thiền hay nghiệp xứ

1. Tu tiến sơ khởi (*Parikammabhāvanā*), tức là sự tu tiến bước đầu, bước chuẩn bị, như là ghi nhận các dạng hoàn tịnh (*Kasina*) chẳng hạn, là sự xác định sơ tướng (*Parikammanimitta*). Sự tu tập suy niệm về ân Đức Phật v.v... cũng nằm trong pháp tu tiến sơ khởi, vì bước đầu luyện tập tâm an trú.

2. Tu tiến cận hành (*Upacārabhāvanā*), tức là sự tu tiến thuần thực đến cận định, nghĩa là chú tâm theo một đề mục khẳng khít cho đến khi sanh khởi Tợ tướng (*Paṭibhāganimitta*) đồng thời năm triền cái cũng lắng xuống. Cấp tu tiến này vẫn còn là định dục giới, nương theo cả 40 đề mục; cận hành tu tiến sẽ chấm dứt ở sát na diệt của tâm Chuyển tộc (*Gotrabhū*) trong lộ tâm đặc thiền.

3. Tu tiến an chỉ (*Appanābhāvanā*), tức là sự tu tiến đạt đến tâm thiền định (*Jhāna*), một trạng thái định kiên cố hay tâm đồng lực thiền sanh tiếp nối *Gotrabhū*. Định này sanh khởi do nương theo 30 đề mục trừ 10 tùy niệm. Định sơ thiền sanh khởi do 25 đề mục là 10 hoàn tịnh, 10 đề mục bất mỹ, từ, bi, hỷ, phạm trú, 1 thân hành niệm, 1 số tức quan. Định nhị thiền sanh khởi do 14 đề mục là 10 hoàn tịnh, từ, bi, hỷ, phạm trú, 1 số tức quan. Định tam thiền và định tứ thiền cũng như nhị thiền. Định ngũ thiền sanh khởi do 12 đề mục là 10 hoàn tịnh, 1 xả vô lượng tâm, 1 số tức quan. Định vô sắc thiền sanh khởi do 1 trong 4 đề mục vô sắc.

Comp. 203.

---o0o---

[118] Ba học pháp (*Sikkhā*), cũng thường gọi là tam học (*Tisikkhā*), pháp nền tảng tu tập để tăng tiến, để đạt đến níp-bàn

1. Tăng thượng giới học (*Adhisīlasikkhā*), sự học tập trau dồi giới hạnh chân chánh, làm nền tảng tăng tiến tâm định.

2. Tăng thượng tâm học (*Adhicittasikkhā*), sự tu tập về tâm thiền kiên cố, làm nền tảng tăng tiến tuệ minh sát.

3. Tăng thượng tuệ học (*Adhipaññāsikkhā*), sự tu tập phát triển trí tuệ thâm sát thực tướng danh sắc để đạt đến tri kiến thanh tịnh, giác ngộ giải thoát.

Ba học pháp này gọi tóm tắt là Giới, Định, Tuệ, tức là Tam học.

D.III.220; A.I.229.

---o0o---

[119] Ba diệu pháp, ba tinh hoa của chánh pháp (*Saddhamma*)

1. Pháp học (*Pariyattidhamma*), tức là những Phật ngôn cần phải học hiểu, gồm chín phần giáo lý hay tam tạng kinh điển.
2. Pháp hành (*Paṭipattidhamma*), tức là đường lối cần phải tu tập thực hành, như trì giới, thu thúc lục căn, thọ pháp đầu đà, tu tiến chỉ tịnh, tu tiến minh sát.
3. Pháp thành (*Paṭivedhadhamma*), tức là mục đích cần phải đạt đến, như thiền định, Đạo Quả. Điều này cũng gọi là *Adhigamasaddhamma* - pháp chứng đạt

Vin.A. 225; Ā.V. 33.

---o0o---

[120] Ba loại pháp thực tính (*Dhamma*)

1. Pháp thiện (*Kusaladhamma*), pháp có tính chất tốt đẹp, thành nhân lành cho quả vui, pháp có căn thiện tương ứng. Pháp thiện gồm 37 tâm thiện và 38 tâm sở phối hợp.
2. Pháp bất thiện (*Akusaladhamma*), pháp có tính chất xấu, uế nhiễm, là nhân cho quả khổ, pháp có căn bất thiện tương ứng. Pháp bất thiện gồm 12 tâm bất thiện và 27 tâm sở phối hợp.
3. Pháp vô ký (*Abyākatadhamma*), pháp có tính chất phi thiện phi bất thiện, pháp không thành nhân tạo quả. Gồm có pháp vô ký danh (*Nāma abyākata*) là 52 tâm quả, 20 tâm tố, cùng 38 tâm sở phối hợp và níp-bàn, có pháp vô ký sắc (*Rūpa abyākata*), tức là 28 sắc pháp.

Các chi pháp trong đây, xem thêm [496] [494] [488] [40]

Dhs. 91, 180, 234.

---o0o---

[121] Ba pháp cố định, ba định luật (*Dhammaniyāma*) cũng gọi là ba tướng phổ thông (*Sāmaññalakkhaṇa*)

1. Chư hành vô thường (*Sabbe saṅkhārā aniccā*), tức là mọi pháp hữu vi không thường hằng, luôn luôn biến đổi.

2. Chư hành khổ não (*Sabbe saṅkhārā dukkhā*), tức là mọi pháp hữu vi có tính bất ổn, khó chịu, không kham nổi vì trạng thái biến động.

3. Chư pháp vô ngã (*Sabbe dhammā anattā*), tức là mọi pháp thực tính dù là hữu vi hay vô vi cũng đều là phi ngã, không phải là bản ngã hiện hữu.

Ba pháp này là một qui luật hiển nhiên của vạn pháp, dù Đức Phật không xuất hiện, không tuyên bố, qui luật ấy vẫn chi phối các pháp ở đời.

A.I. 285.

---o0o---

[122] Ba ấn chứng thiền (*Nimitta*), dấu hiệu hay tướng sanh để xác định giai đoạn tu tiến nghiệp xứ

1. Biến tác tướng (*Parikammanimitta*) cũng gọi là sơ tướng hay chuẩn bị tướng, tức là ấn chứng sơ khởi, tướng sanh ở giai đoạn đầu. Sau khi xác định đề mục nghiệp xứ như là hình dạng *kaṣiṇa* v.v... vị hành giả chú mục vào đó và ghi nhận rõ hình dạng đề mục. Sự kiện này gọi là Biến tác tướng. Tướng này áp dụng cho cả 40 đề mục.

2. Thủ trì tướng (*Uggahanimitta*), cũng gọi là thô tướng, tức là ấn chứng do thuần thục nhập tâm vào đề mục, đây là tướng sanh ở giai đoạn hai. Nghĩa là khi chú mục vào mọi ấn xứ tu tập thì gọi là biến tác tướng, rồi khi nhắm mắt lại tác ý vẫn thấy rõ ấn xứ ấy, đây gọi là Thủ trì tướng. Thủ trì tướng sanh lên cũng với tất cả 40 đề mục.

3. Tương tợ tướng (*Paṭibhāganimitta*), cũng gọi là quang tướng. Tức là ấn chứng phát sanh từ Thủ trì tướng (thô tướng), tướng này làm sáng lên đề mục, ghi nhận đề mục một cách tinh khiết không thấy tỳ vết. Tương tợ tướng sẽ sanh khởi khi tâm đạt tới cận định. Tương tợ tướng chỉ sanh đối với 22 đề mục là 10 *kaṣiṇa*, 10 *asubha*, 1 thân hành niệm, và 1 niệm số tức quan.

Comp.203; Vism. 125.

---o0o---

[123] Ba sự đoạn trừ (*Pahāna*)

1. Trần phục đoạn trừ (*Vikkhambhanapahāna*), tức là trừ phiền não bằng cách áp chế, đè nén. Nghĩa là sự áp chế phiền não bằng tâm thiền, khi hành giả nhập thiền thì trong suốt thời gian ấy phiền não không sanh.

2. Nhất thời đoạn trừ (*Tadaṅgapahāna*), tức là trừ phiền não bằng cách đối trị, thí dụ như đang khi tuệ phân tích danh sắc sanh khởi thì phiền não thân

kiến được trừ khử ngay lúc ấy... Sự đoạn trừ này chỉ tạm thời khi sát na thiện đang có mặt.

3. Triệt tiêu đoạn trừ (*Samucchedapahāna*), tức là sự đoạn trừ phiền não bằng trí thánh đạo. Sự đoạn trừ này là tuyệt trừ phiền não không còn phát sanh nữa.

Xem thêm [305] năm pháp đoạn diệt.

Vism. 693.

---o0o---

[124] Ba pháp nghiệp chướng (*Papañcadhamma*); pháp chướng ngại khiến không thể nhập chân lý, pháp lệch hướng chánh đạo

1. Ái tham (*Taṇhā*), sự tham muốn ái nhiễm danh lợi hay mong mỏi sự tái sanh.

2. Tà kiến (*Diṭṭhi*), sự cố chấp sai lầm, quan niệm tà thuyết; hiểu sai chân lý.

3. Ngã mạn (*Māna*), sự kiêu ngạo, tự đắc, tự cao, hoặc tự ti mặc cảm.

Trong A tỳ đàm bộ *Vibhaṅga*, nói đến ba pháp *Papañca* như sau: dục vọng (*chanda*), ngã mạn (*māna*), và tà kiến (*micchādiṭṭhi*).

Nd1. 280 ; Vbh. 393; Nett.37-38.

---o0o---

[125] Ba bậc Dự lưu (*Sotāpanna*), ba hạng Thánh Tu-đà-huờn

1. Nhất chủng sanh (*Ekabījī*), là bậc Dự lưu mà chỉ sanh lại cõi dục giới một lần nữa rồi đắc đến A-la-hán và viên tịch.

2. Lục chủng sanh (*Kolaṅkola*), là bậc Dự lưu mà còn sanh cõi dục từ hai đến sáu lần nữa mới đắc A-la-hán và viên tịch.

3. Thất chủng sanh (*Sattakkhattuparama*), là bậc Dự lưu mà phải sanh lại cõi dục cho đến bảy lần (mức định chót), mới đắc A-la-hán và viên tịch. Đây là hạng Dự lưu chậm nhất.

Sở dĩ được phân ra như vậy vì căn cứ vào pháp ngũ quyền (*indriya*) của vị Dự lưu mạnh, hay trung bình, hoặc yếu.

A.I.233; IV. 380; V.120; Pug.3,16,74.

---o0o---

[126] Ba Ân Đức Phật (*Buddhaguna*)

1. Tuệ đức (*Paññāgana*), Đức Phật có trí tuệ siêu phàm, trí tuệ của Ngài vượt trội chúng sanh trong tam giới.
2. Tịnh đức (*Visuddhigana*), Đức Phật là bậc thanh tịnh tuyệt đối, sở hành thân khẩu ý của Ngài hoàn toàn không có khuyết điểm dù ở trước hội chúng hay lúc độc cư.
3. Bi đức (*Karuṇāgana*), lòng bi mẫn của Đức Phật đối với chúng sanh là vô lượng, dù những kẻ có tâm đôi lập với Ngài, Ngài cũng bao dung tế độ.

Trong ba ân đức Phật, nói căn bản chỉ có hai là tuệ đức và bi đức; trong kinh điển ít khi nói đến Tịnh đức, vì sự thanh tịnh của Đức Phật phát xuất từ tuệ giác ngộ, nên chỉ nói tuệ đức là gồm cả tịnh đức.

Vism tīkā I.1.

---o0o---

[127] Ba Phật hạnh (*Buddhacariyā*)

1. Hạnh lợi ích cho đời (*Lokatthacariyā*). Đức Phật luôn có tâm đại bi với chúng sanh, những người hữu duyên với Ngài thì dù họ ở xa hay gần, giàu hay nghèo đều được Ngài tế độ cho giác ngộ giải thoát, hay giúp cho họ thành tựu phước báu.
2. Hạnh lợi ích cho quyền thuộc (*Ñātatthacariyā*). Đức Phật luôn là bóng mát cho thân tộc, nhưng Ngài không phải giúp đỡ quyền thuộc bằng tài sản thế gian mà Ngài ban cho quyền thuộc pháp bất tử là đạo lộ níp-bàn.
3. Hạnh Phật sự (*Buddhatthacariyā*). Đức Phật mỗi ngày đều hành năm phận sự của chư Phật, trong suốt 45 năm hoằng pháp không bỏ sót ngày nào.

Ba công hạnh này ngay cả thời kỳ Ngài còn là vị Bồ tát (Bodhisatta) cũng thực hành, nhưng phải hiểu như sau:

Bồ tát hành lợi ích cho đời là Ngài luôn khuyến khích hướng dẫn hội chúng thực hành thiện pháp, đi theo con đường tốt.

Bồ tát hành lợi ích cho quyền thuộc là Ngài luôn làm chỗ nương an toàn cho quyền thuộc, che chở cho quyền thuộc.

Bồ tát hành lợi ích giác ngộ là Ngài tinh tấn tạo thiện pháp vì mục đích giác ngộ giải thoát cho bản thân.

Nd2.322; Ps.329; A.A.I.98; Dh.A.III.441.

---o0o---

[128] Ba cách thuyết pháp của Đức Phật (*Buddhadhammadesanā*)

1. Ngài thuyết pháp bằng sự kinh nghiệm thắng tri giác ngộ, (*Abhiññāyadhammadesanā*), không phải do học hỏi bắt chước.
2. Ngài thuyết pháp hợp nhân duyên (*Sanidānadhammadesanā*), tức là thuyết pháp khế cơ với thính chúng, có nguyên nhân, có người hữu duyên.
3. Ngài thuyết pháp có sự nhiệm mầu, (*Sappaṭihāriyadhammadesanā*), tức là thuyết pháp khế lý, có tính thuyết phục, luôn thành tựu lợi ích cho người nghe.

Trong ba cách thuyết pháp này, điều một là đặc tính nhất định trong pháp thoại của Đức Phật.

M.II.9; A.I.276.

---o0o---

[129] Ba huấn từ của chư Phật (*Buddha-ovāda*)

1. Không làm mọi điều ác (*Sabbapāpassa akaraṇaṃ*), là không hành động thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh, như không sát sanh v.v...
2. Thực hiện các việc lành (*Kusalass' ūpasam-padā*), là tạo các thiện sự, như mười phước nghiệp sự: bố thí, trì giới v.v...
3. Thanh lọc nội tâm (*Sacittapariyodapanam*), là tu tập nội tâm theo phương pháp thiền chỉ và thiền quán, thành tựu về đức tin, tinh tấn, chánh niệm, tỉnh giác v.v...

Ba điều giáo huấn này có trong bài kinh *Ovādapaṭimokkha* mà Đức Phật đã thuyết vào dịp đại hội thánh tăng gồm 1.250 vị A-la-hán, rằm tháng giêng (*Māghapunnamī*).

D.II.49; Dh.p.183

---o0o---

[130] Ba cửa tạo nghiệp (*Dvāra*)

1. Thân môn (*Kāyadvāra*), thân hành động là cửa tạo nghiệp, tức là ám chỉ thiện nghiệp hay ác nghiệp sanh khởi từ thân hành.
2. Khẩu môn (*Vacīdvāra*), khẩu hành động hay miệng nói là cửa tạo nghiệp, nghĩa là thiện nghiệp hoặc ác nghiệp sanh từ khẩu hành.
3. Ý môn (*Manodvāra*), ý hành động hay tư tưởng là cửa tạo nghiệp, tức là thiện nghiệp, ác nghiệp đều sanh khởi từ ý hành.

Ba môn này nên hiểu theo nghĩa lý kinh tạng, không phải theo tạng Vi Diệu Pháp.

Dhp.234

---o0o---

[131] Ba loại thần thông (*Pāṭihāriya*)

1. Biến hóa thần thông (*Iddhipāṭihariya*), tức là thần thông về phép màu biến hóa, thị hiện điều phi thường. Như Đức Phật hóa hiện thành hai vị Phật thuyết pháp vấn đáp, hoặc hiện song thông vừa có lửa vừa có nước... để nhiếp phục ngoại đạo.
2. Ký thuyết thần biến (*Ādesanāpāṭihāriya*), tức là thần thông tiên tri, tiên đoán trước những điều sẽ xảy ra, hay hiểu và nói ra đúng ý nghĩ của người khác. Như Đức Phật tiên tri thọ ký cho các nhân vật sẽ thành tựu hạnh nguyện trong tương lai, hoặc Ngài nói ra tư tưởng người đối diện đang suy nghĩ gì khiến họ qui phục...
3. Giáo hóa thần thông (*Anusāsanīpāṭihāriya*), tức là uy lực nhiếp chúng bằng sự thuyết pháp dạy dỗ. Đức Phật đã chỉ dạy điều tốt đẹp khiến chúng sanh qui ngưỡng.

Trong ba loại thần thông này, Đức Phật chỉ đặt trọng tâm và tán thán loại "Giáo hóa thần thông", Ngài đề cao đó là thần thông nhiếp chúng, thù thắng nhất và hữu hiệu nhất.

D.I.211; A.I.170; Ps.II.227.

---o0o---

[132] Ba luân trong duyên sinh (*Vatṭa*), vòng xoay, pháp luân hồi

1. Phiền não luân (*Kilesavattā*). Trong duyên sinh có ba chi phần thuộc phiền não luân hồi là vô minh, ái và thủ.

2. Nghiệp luân (*Kammavaṭṭa*). Trong duyên sinh có hai chi phần thuộc nghiệp luân hồi là hành và hữu (nghiệp hữu).

3. Quả luân (*Vipākaṅga*). Trong duyên sinh có bảy chi phần thuộc quả luân hồi là thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh và lão tử.

Ba luân duyên sinh này mãi mãi xoay vòng, tương quan phát sinh. Phiền não trợ duyên cho nghiệp, nghiệp trợ sanh quả, quả thành môi trường sanh phiền não. Thí dụ: Vô minh (phiền não) duyên Hành (nghiệp), Hành duyên Thức (quả) v.v... Thọ (quả) duyên Ái (phiền não), Thủ (phiền não) duyên Hữu (nghiệp), Hữu duyên Sanh (quả) v.v...

Nói tóm lại, quả luân hồi có mặt do nghiệp, nghiệp luân hồi có mặt do phiền não, phiền não sanh khởi do kiếp sống quả luân hồi. Cứ như thế mãi cho đến khi nào đoạn diệt phiền não thì chấm dứt nghiệp, không tạo nghiệp thì không có quả. Sự phá vỡ bánh xe luân hồi là vậy.

Vism.581

---o0o---

[133] Ba pháp chướng ngại (*Kiñcana*)

1. Tham chướng (*Lobhakiñcana*), phiền não ái luyến là pháp chướng ngại tinh thần.
2. Sân chướng (*Dosakiñcana*), phiền não sân hận là pháp chướng ngại tinh thần.
3. Si chướng (*Mohakiñcana*), phiền não si mê là pháp chướng ngại tinh thần.

Vbh.368, D.III.217, M.I.298, S.IV.297.

---o0o---

[134] Ba thế giới (*Loka*)

1. Hữu vi thế giới (*Saṅkhāraloka*), tức là tất cả sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, là pháp bị duyên tạo thành.
2. Chúng sanh thế giới (*Sattaloka*), là tất cả loài hữu tình noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh.
3. Không gian thế giới (*Okāsaloka*), là giới hạn phạm vi của cõi sống, phạm vi vận hành của thái dương hệ, của các hành tinh, hay địa phận quốc độ v.v...

Vism.204; D.A.I.173; M.A.I.397.

---o0o---

[135] Ba thế giới hữu tình (*Loka*), thế giới chúng sanh an lạc

1. Nhân loại thế giới (*Manussaloka*), là thế giới của loài người.
2. Chư thiên thế giới (*Devaloka*), là thế giới của các vị trời cõi dục.
3. Phạm thiên thế giới (*Brahmaloka*), là thế giới của các vị phạm thiên cõi sắc và vô sắc.

Ba thế giới này chỉ nói đến phạm vi chúng sanh hữu phước, không nói đến các loại người khổ như địa ngục, ngạ quỷ v.v...

D.A.I.173; M.A.I. 397

---o0o---

[136] Ba thế giới không gian (*Okāsaloka*), ba cõi sống của chúng sanh

1. Cõi dục giới (*Kāmaloka*), gồm 11 cõi là 4 cõi khổ và 7 cõi vui dục.
2. Cõi sắc giới (*Rūpaloka*), gồm 16 cõi phạm thiên hữu sắc.
3. Cõi vô sắc giới (*Arūpaloka*), gồm 4 cõi phạm thiên vô sắc.

Ba thế giới này có chỗ gọi là ba hữu (*Bhava*). xem [89].

D.III.215; M.I.294

---o0o---

[137] Ba ước lệ bậc chân nhân (*Sappuri-sapaññatti*), hạnh kiếm mà bậc chân nhân tán thành

1. Bố thí (*Dāna*), là sự xả tài giúp đỡ kẻ khác.
2. Xuất gia (*Pabbajjā*), là sự thoát ly điều bận rộn phiền não, thọ trì pháp không nào hại, sống chế ngự, điều phục và hòa hợp.
3. Phụng dưỡng mẹ cha (*Mātāpitu-upatṭhāna*), là sự hiếu đạo đáp ân sanh thành; cung phụng nuôi dưỡng cha mẹ khiến cha mẹ sống an lạc.

A.I.151

---o0o---

[138] Ba sự tri túc (*Santosa*), sự bằng lòng với những gì đã có, sự biết đủ trong bốn món vật dụng

1. Tri túc với thứ có được (*Yathālābhasantosa*), tức là bằng lòng với những vật đã phát sanh có được, không đòi hỏi thêm nữa.
2. Tri túc theo sức mình (*Yathābalasantosa*) tức là chỉ thọ dụng vừa đủ với khả năng của mình hấp thụ, hoặc cất giữ, ở đây gọi là biết tiết độ.
3. Tri túc theo sự thích hợp (*Yathāsārūppa-santosa*), tức là chỉ chấp nhận những gì phù hợp với cương vị của mình, phù hợp với giới luật, phù hợp với pháp luật.

Ba sự tri túc này chỉ có trong chú giải *Atthakathā* và *ṭīkā*, do các vị A-xà-lê trình bày.

Nếu nói rộng thì có đến 12 sự tri túc, tức là ba sự tri túc với bốn món vật dụng nên thành 12 sự.

Ā.I.45; KHA.145; UDA. 229 v.v ..

---o0o---

[139] Ba thiên sứ (*Devadūta*), sứ giả của trời, hiện tượng báo tin

1. Sự già (*Jiṇṇa*)
2. Sự bệnh (*Byādhita*)
3. Sự chết (*Mata*).

A I. 138.

Các thiên sứ này là điềm báo nguy hiểm của đời sống, là tín hiệu đánh thức bậc trí tuệ thức tỉnh tu hành. Có chỗ trong kinh Đức Phật dạy có 4 thiên sứ, hoặc 5 thiên sứ. Xem [308].

---o0o---

[140] Ba hạng chư thiên (*Deva*)

1. Chư thiên định danh (*Sammātidēva*), là chư thiên định đặt danh xưng, ám chỉ các vị vua chúa, như vua được gọi thiên tử v.v...
2. Chư thiên hóa sanh (*Upapattidēva*), là chỉ cho các vị trời, những chúng sanh do nhờ phước lớn mà sanh trong các cõi an lạc hơn cõi nhân loại.

3. Chư thiên thanh tịnh (*Visuddhideva*), là chỉ cho bậc A-la-hán Toàn giác, Độc giác và Thinh văn giác, là những bậc thanh cao, sống an lạc không phiền lụy như chư thiên.

Nd2 307; Kh A.123.

---o0o---

[141] Ba hạng con (*Putta*)

1. Con hơn cha mẹ (*Atijātaputta*), tức là hạng con giỏi hơn cha mẹ về tài năng, tốt hơn về đức hạnh. Cũng gọi là *abhijātaputta*.
2. Con bằng cha mẹ (*Anujātaputta*), tức là hạng con có tài đức ngang bằng cha mẹ.
3. Con thua cha mẹ (*Avajātaputta*), tức là hạng con kém hơn cha mẹ về tài đức.

It.62

---o0o---

[142] Ba phước nghiệp sự, ba việc tạo phước (*Puññakiriyāvattu*)

1. Bố thí thành (*Dānamaya*) bằng cách bố thí tạo ra phước vật chất.
2. Trì giới thành (*Sīlamaya*) bằng cách giữ giới tạo ra phước đức.
3. Tu tiến thành (*Bhāvanāmaya*) bằng cách tu tập tâm theo pháp thiền định mà tạo ra phước trí.

Phước nghiệp sự giải theo chánh tạng có ba điều như thế nhưng giải theo tập số thì có được mười điều. Xem [469] mười phước nghiệp sự.

D.III.218; A.IV.239; It.51

---o0o---

[143] Ba sự phân phối tài sản hợp lý (*Bhogavibhāga*)

1. Một phần để chi dụng (*Ekena bhoge bhuñjeyya*), tức là một phần tư tài sản dùng để nuôi sống bản thân, nuôi gia đình và giúp đỡ quyến thuộc.
2. Hai phần để thực hiện cuộc sống (*Dvīhi kammaṃ payojage*), tức là dùng hai phần tư tài sản để làm vốn đầu tư mua bán hoặc kinh doanh nghề nghiệp.

3. Một phần dùng để dự phòng (*Catutthañca nidhāpeyya*), tức là một phần tư tài sản còn lại cất giữ để phòng hữu sự, hoặc để làm các công đức.

D.III.188.

---o0o---

[144] Ba pháp thương nhân (*Pāpaṇikadhammā*)

1. Có mắt (*Cakkhumā*), nghĩa là người buôn bán phải có cái nhìn tinh tế, biết xem hàng hóa tốt xấu, biết mặt hàng tiêu thụ nhanh chậm trên thị trường.
2. Quán xuyên (*Vidhūro*), nghĩa là người buôn bán phải rành cách mua bán vào ra, biết rõ nhu cầu của thị trường, nắm vững những biến động kinh tế để kịp thời đối phó.
3. Được tín nhiệm (*Nissayasampanno*), nghĩa là người buôn bán phải có uy tín với khách hàng, phải được sự tín nhiệm và sự ủng hộ của người có thể lực.

Người buôn bán phải có đủ ba chi phần này nhất định sẽ thành đạt trong việc thương mại.

Đức Phật thí dụ ba chi phần này với ba chi phần giúp vị tỳ-kheo tu tập thành đạt:

- a) Tỳ-kheo có mắt (*Cakkhumā*), tức là phải có trí tuệ thấy rõ bốn thánh đế.
- b) Tỳ-kheo quán xuyên (*Vidhūro*), tức là phải chuyên cần tinh tấn, bất thối trong thiện pháp.
- c) Tỳ-kheo được tín nhiệm (*Nissayasampanno*), tức là phải có uy tín về khả năng hướng dẫn pháp luật, được các bạn đồng phạm hạnh y chỉ để nhờ chỉ dạy giải nghĩa những nghi vấn liên quan giáo lý.

A.I.116.

---o0o---

[145] Ba sự kiêng tránh, sự ngăn chặn điều ác (*Virati*)

1. Kiêng tránh do đối đầu (*Sampattavirati*), tức là do hoàn cảnh không thể làm ác; hoặc khi gặp cảnh ngộ bèn suy xét đến danh dự bản thân hay danh tự gia tộc mà không làm điều quấy. Sự kiêng tránh này không phải trì giới hạnh, vì không có tác ý trước.

2. Kiêng tránh do tuân thủ (*Samādānavirati*), tức là do thọ trì giới luật, mà ngăn chặn điều ác, sự kiêng tránh có tác ý trước.

3. Kiêng tránh do đoạn trừ (*Samucchedavirati*), cũng gọi là sự kiêng tránh do nhổ bỏ (*Setughātavi-rati*), tức sự ngăn trừ ác hạnh của bậc đã chứng thánh đạo, các vị ấy đã đoạn tuyệt điều ác, nhổ bứng gốc phiền não nên không còn làm điều ác nữa.

Hai điều kiêng tránh 1 và 2 là sự kiêng trừ không chắc chắn, chỉ có điều thứ ba là sự kiêng tránh chắc chắn.

DA.I.305; KhA.142; Dhs A.103.

---o0o---

[146] Ba sự viễn ly (*Viveka*), sự tách lìa, sự độc cư

1. Thân viễn ly (*Kāyaviveka*), tức là sự tách biệt hội chúng, sống xa lìa sự ồn ào, sống ở nơi vắng vẻ, sống đơn độc.

2. Tâm viễn ly (*Cittaviveka*), tức là tâm vắng lặng, tâm lìa khỏi triền cái, tâm ly khai phiền não. Tâm thiên chứng và tâm thánh đạo, thánh quả được gọi là tâm viễn ly.

3. Sanh y viễn ly (*Upadhiviveka*), tức là sự tách ra khỏi sanh hữu, đoạn trừ tái sanh. Sanh y viễn ly là trạng thái níp-bàn.

Nd1. 26,140,157,314.

---o0o---

[147] Ba lý do để nhiệt tâm (*Ātappakaraṇīyaṭhāna*)

1. Cần nhiệt tâm để làm không sanh pháp bất thiện (*Akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya ātap-paṃ karaṇīyaṃ*).

2. Cần nhiệt tâm để làm cho sanh các thiện pháp (*Kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya ātappaṃ karaṇīyaṃ*).

3. Cần nhiệt tâm để chịu đựng các khổ thọ (*Vedanānaṃ dukkhānaṃ adhivasanāya ātappaṃ ka-raṇīyaṃ*).

A.I.153

---o0o---

[148] Ba yếu tố thiết thực để tạo phước thí (*Puññasammukhībhāva*)

1. Có mặt niềm tin (*Saddhāya sammukhī bhāvā*), tức là khi đang xuất hiện đối tượng thí, người ấy phải có niềm tin như lý nghiệp báo, tịnh tín tam bảo v.v... như vậy mới sẵn sàng để tạo phước cúng dường.
2. Có sẵn vật thí (*Deyyadhammassa sammukhī bhāvā*), tức là lúc muốn làm phước thí phải có trong tay vật để bố thí cúng dường như thức ăn, thứ uống y phục v.v... như vậy mới thực hiện việc bố thí được.
3. Có hiện diện đối tượng thí (*Dakkhiṇeyyānaṃ sammukhī bhāvā*), tức là lúc bố thí phải có người thọ thí. Ở đây khi nói đến công đức cúng dường thì đối tượng thí nên hiểu là bậc đáng cúng dường: như có vị tỳ-kheo, hay tăng chúng, hay bậc thánh nhân v.v... như thế mới thành tựu phước thí được.

A.I.150

---o0o---

[149] Ba dấu hiệu người ngu (*Bālanimitta*)

1. Suy nghĩ với tư tưởng xấu (*Duccintitacintī hoti*).
2. Nói lời nói xấu (*Dubbhāsita bhāsī hoti*).
3. Làm việc làm xấu (*Dukkatakammakārī hoti*).

M.III. Bālapaṇḍita sutta, 163.

---o0o---

[150] Ba dấu hiệu người trí (*Paṇḍitani-mitta*)

1. Suy nghĩ với tư tưởng thiện (*Sucintitacintī hoti*).
2. Nói lời nói thiện (*Subhāsita bhāsī hoti*).
3. Làm việc làm thiện (*Sukatakammakārī hoti*).

M.III. Bālapaṇḍitasutta, 170.

---o0o---

[151] Ba sự kiện biết người có lòng tin (*Saddhaṭṭhāna*)

1. Muốn gặp bậc giới hạnh (*Sīlavantānaṃ das-sanakāmo hoti*).
2. Muốn nghe chánh pháp (*Saddhammaṃ sotu- kāmo hoti*).

3. Vui thích phân chia bố thí (*Dānaṣaṃvibhāga-rato hoti*).

A.I.150

---o0o---

[152] Ba danh hiệu gọi cha mẹ (*Mātāpitu-adhivacanam*)

1. Danh hiệu Phạm thiên (*Brahmā'ti adhivacanam*), vì cha mẹ luôn luôn có tâm Từ, Bi, Hỷ, Xả với con cái như vị trời Phạm thiên có 4 vô lượng tâm.
2. Danh hiệu Tiên sư (*Pubbācariyā'ti adhivacanam*), vì cha mẹ là người dạy dỗ con cái trước tiên trong cuộc đời của chúng.
3. Danh hiệu bậc Ứng cúng (*Āhuneyyā'ti adhivacanam*), vì cha mẹ có công sanh thành, rất xứng đáng được con cái cúng dường phụng dưỡng.

A.I.132

---o0o---

[153] Ba sự kiêu mạn (*Mada*)

1. Kiêu mạn tuổi trẻ (*Yobbanamado*)
2. Kiêu mạn sức khỏe, vô bệnh (*Ārogyamado*).
3. Kiêu mạn sự sống (*Jīvitamado*).

Do kiêu mạn như vậy nên chúng sanh không biết thức tỉnh tu tập, chỉ làm điều ác hạnh.

A.I.146

---o0o---

[154] Ba loại tịnh chỉ (*Samatha*), pháp vắng lặng, diệt tắt

1. Tâm tịnh chỉ (*Cittasamatha*), là trạng thái vắng lặng của tâm, trạng thái tâm thiền định, vì tịnh chỉ năm triền cái, hoặc đây là sự an trú trong bát định (*Samāpatti*). Xem [417] tám thiền nhập.
2. Tranh sự tịnh chỉ (*Adhikaraṇasamatha*), là sự diệt tắt các vụ tô tụng, có 7 pháp tịnh chỉ tranh sự. Xem [395] bảy pháp diệt tranh.
3. Chư hành tịnh chỉ (*Sabbasaṅkhārasamatha*), là sự vắng lặng pháp hữu vi, làm cho đoạn diệt ngũ uẩn không còn sanh khởi nữa. Đây chỉ cho níp-bàn.

Atthasalinī.

---o0o---

[155] Ba cảnh cận tử (*Āsannārammaṇa*), đối tượng tiềm thức khởi lên lúc gần chết

1. Cảnh nghiệp (*Kammārammaṇa*), là gần lâm chung trạng lại cảnh hành động mà bình sinh người ấy quen làm.
2. Cảnh nghiệp tướng (*Kammanimittārammaṇa*), là gần lâm chung có thể hiện lên cảnh tượng đồ vật liên quan đến hành vi đã làm. Như thợ săn thấy cung tên, người Phật tử thấy tượng Phật, nhang đèn v.v...
3. Cảnh thú tướng (*Gatinimittārammaṇa*), là gần lâm chung có thể bị ám ảnh bởi cảnh tượng liên quan cõi tái sanh. Như người ác sẽ thấy lửa địa ngục, người thiện thấy đèn đài thiên cung v.v...

Comp.397

---o0o---

[156] Ba sự tầm cầu (*Esanā*), sự tìm kiếm

1. Dục cầu (*Kāmesanā*), tức là sự tìm kiếm năm món dục lạc để hưởng thụ.
2. Hữu cầu (*Bhavesanā*), tức là sự mong tìm cảnh giới tái sanh.
3. Phạm hạnh cầu (*Brahmacariyesanā*), tức là sự mong mỏi giải thoát, tầm cầu níp-bàn.

D.III.277;Vbh.936.

---o0o---

[157] Ba gánh nặng (*Bhāra*)

1. Gánh nặng ngũ uẩn (*Khandhabhāra*), gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức là quả luân hồi hằng bị áp bức bởi vô thường, khổ não và vô ngã, nên được xem là gánh nặng.
2. Gánh nặng phiền não (*Kilesabhāra*), gồm tất cả phiền não, nhất là phiền não luân hồi trong duyên sinh: vô minh, ái, thủ. Là yếu tố dẫn đi luân hồi, tạo ra sự phiền toái, nên được xem là gánh nặng.

3. Gánh nặng thắng hành (*Abhisankhārabhāra*), là phúc hành, phi phúc hành và bất động hành, thuộc nghiệp luân hồi, là pháp tạo ra quả luân hồi, nên được xem là gánh nặng.

Ps. Mahāvīgūhasuttaniddesa.

---o0o---

[158] Ba loại dục (Chanda), sự mong muốn, sự ước mong

1. Ái dục (*Taṇhāchanda*), tức là sự mong muốn dính mắc, sự mong muốn thuộc về tham ái.
2. Pháp dục (*Dhammachanda*), tức là sự mong muốn thuộc thiện pháp, sự mong mỏi làm điều lành, mong mỏng việc tu tập.
3. Tác dục (*Kattukamyatāchanda*), tức là sự mong muốn thuộc duy tác, sự muốn không thiện, không bất thiện, như vị A-la-hán muốn đi, muốn đứng, muốn nằm, muốn ngồi, muốn thuyết pháp v.v...

Comp. 112.

---o0o---

[159] Ba nghiệp uy lực (*Mahiddhikakamma*)

1. Bô thí (*Dāna*), là một nghiệp công đức tạo ra quả có uy lực lớn.
2. Điều phục (*Dama*), là một nghiệp công đức tạo ra quả có uy lực lớn.
3. Chế ngự (*Saññama*), là một nghiệp công đức tạo ra quả có uy lực lớn.

IT.14.

---o0o---

[160] Ba sự kiện khuất lấp (*Paṭicchanna*)

1. Nữ nhân (*Mātugāmo*). Người nữ thường có cử chỉ kín đáo, lời nói kín đáo, không lộ liễu như người nam.
2. Chú thuật của Bà-la-môn (*Bramaṇamantā*). Bùa chú thường là huyền hoặc, bí mật, không được giải thích làm sáng tỏ.
3. Tà kiến (*Micchādittṭhi*). Tà kiến là sự chấp sai phi lý, không căn cứ, không thể luận giải trình bày để làm minh bạch.

A.I.282

---o0o---

[161] Ba đức tính người bạn đáng thân cận (*Sevitabbamitta*)

1. Cho vật khó cho (*Duddadam dadāti*), tức là bố thí cao thượng.
2. Làm điều khó làm (*Dukkham karoti*), tức là làm được điều cao quý mà khó ai làm được.
3. Nhẫn việc khó nhẫn (*Dukkham khamati*), tức là có nghị lực chịu đựng nghịch cảnh mà khó ai chịu đựng được.

A.I.286

---o0o---

[162] Ba hành lộ (*Paṭipadā*), con đường đi, đường lối thực hành

1. Thâm cố đạo lộ (*Āgāḥhā paṭipadā*), là con đường truy lạc, sống lợi dưỡng, sống đắm say trong dục lạc.
2. Kịch khổ đạo lộ (*Nijjhamā paṭipadā*), là con đường khắc khổ, sống khổ hạnh, hành khổ thân thể.
3. Trung đạo lộ (*Majjhimā paṭipadā*), là con đường giữa, không cực đoan, tức là thực hành tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ thần túc, ngũ quyền, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo.

A.I.295.296

---o0o---

[163] Ba hạnh viễn ly trong pháp luật này (*Dhammaviyanapaviveka*)

1. Viễn ly ác giới (*Dussīlena vivitto hoti*), là có giới hạnh, từ bỏ ác giới.
2. Viễn ly tà kiến (*Micchādiṭṭhiyā vivitto hoti*), là có chánh kiến, từ bỏ tà kiến.
3. Viễn ly lậu hoặc (*Āsavehi vivitto hoti*), là đoạn tận các lậu hoặc, thoát khỏi các lậu hoặc.

A.I. 242

---o0o---

CHƯƠNG PHÁP BỐN CHI

[164] Bốn pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

Tức là 4 pháp Tăng ích (*Cakka*):

1. Cư trú tại xứ thích đáng (*Paṭirūpadesa-vāsa*), ở chỗ có điều kiện làm thiện.
2. Thân cận bậc chân nhân (*Sappurisūpassaya*), gần gũi với bậc hiền trí.
3. Tự lập trường chân chánh (*Attassammāpa-nidhi*), hướng mình theo lẽ chánh.
4. Từng tạo phước (*Pubbekatapuññatā*), làm phước để sẵn đó.

Bốn điều này cũng được gọi là bốn pháp tăng ích (*Cakka*), tức là bốn hạnh đức tạo ra nhiều lợi ích tiến hóa. Ở đây danh từ *Cakka* không dùng theo nghĩa "Bánh xe", "Vật quay vòng".

D.III.276,A.II.32

[165] Bốn pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)

Tức là bốn niệm xứ (*Satipaṭṭhāna*):

1. Thân quán niệm xứ (*Kāyanupassanā satipaṭṭhāna*), việc tu tập thiền quán lấy sắc uẩn làm án xứ, chánh niệm tỉnh giác đối tượng sắc uẩn, thấy như thật thân này là vô thường - khổ - vô ngã. Thân quán niệm xứ có nhiều cách, là niệm hơi thở, niệm đại oai nghi, niệm tiểu oai nghi, niệm thể trực, niệm yếu tố tứ đại, quán tử thi.
2. Thọ quán niệm xứ (*Vedanānupassanā satipaṭṭhāna*), việc tu tập thiền quán lấy thọ uẩn làm án xứ, chánh niệm tỉnh giác đối tượng thọ uẩn, thấy như thật các cảm thọ là vô thường - khổ - vô ngã. Thọ quán niệm xứ như là ghi nhận lạc thọ, khổ thọ, hỷ thọ, ưu thọ, và xả thọ, các thọ này liên hệ vật chất hay không liên hệ vật chất.
3. Tâm quán niệm xứ (*Cittānupassanā satipaṭṭhāna*), việc tu tập thiền quán lấy thức uẩn làm án xứ, chánh niệm tỉnh giác đối tượng thức uẩn, thấy như thật tâm này là vô thường - khổ - vô ngã. Tâm quán niệm xứ như là ghi nhận tâm sanh hữu tham, tâm sanh vô tham, tâm sanh hữu sân, tâm sanh vô sân, tâm sanh hữu si, tâm sanh vô si, tâm an định hay tâm phóng dật, tâm cao thượng hay tâm hạ liệt v.v...
4. Pháp quán niệm xứ (*Dhammānupassanā satipaṭṭhāna*), việc tu tập thiền quán lấy tướng uẩn và hành uẩn làm án xứ, chánh niệm tỉnh giác đối tượng tướng uẩn và hành uẩn, thấy như thật các tính chất pháp hữu vi là vô thường

- khổ - vô ngã. Pháp quán niệm xứ như là suy niệm về năm triền cái, năm uẩn, mười hai xứ, bảy giác chi, bốn thánh đế, thấy pháp sanh như thế nào, diệt như thế nào, có như thế nào, không có như thế nào v.v...

D.II.290-315

---o0o---

[166] Bốn pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)

Tức là bốn loại vật thực, tứ thực (*Āhārā*):

1. Đoàn thực (*Kabalīṅkārahāra*), là vật thực thô tế mà chúng sanh ăn uống nhai nếm như cơm cháo v.v... để nuôi dưỡng thân sắc pháp. Khi liễu tri đoàn thực cũng sẽ liễu tri tham phát sanh từ ngũ dục.
2. Xúc thực (*Phassāhāra*), là xúc tâm sở, sự hội tụ của căn - cảnh - thức - sẽ làm duyên cho Thọ sanh khởi. Khi liễu tri xúc thực cũng sẽ liễu tri tam thọ.
3. Tư niệm thực (*Manosañcetanāhāra*), là tư tâm sở, sự cố ý hành động tạo ra thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp, sẽ làm nhân cho quả tái tục trong các hữu. Khi đạt tri được tư niệm thực cũng sẽ đạt tri ba ái.
4. Thức thực (*Viññāṇāhāra*), là thức uẩn hay tâm thức, pháp làm duyên trợ danh sắc. Khi đạt tri thức thực cũng sẽ đạt tri danh sắc.

Đoàn thực là sắc vật thực, còn xúc thực, tư niệm thực và thức thực là danh vật thực. Gọi là vật thực vì các pháp ấy nâng đỡ nuôi dưỡng danh pháp và sắc pháp, làm cho sự sống được phát triển.

D.III.228; M.I.48, S.II.101, Vbh.401

---o0o---

[167] Bốn pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)

Tức là bốn bực lưu (*Ogha*):

1. Dục bực lưu (*Kāmogha*), là ái tham năm món dục lạc.
2. Hữu bực lưu (*Bhavogha*), là tham muốn cảnh giới tái sanh.
3. Kiến bực lưu (*Diṭṭhogha*), là chấp tà kiến sai lạc chân lý.
4. Vô minh bực lưu (*Avijjogha*), là si mê tăm tối, không biết pháp đáng biết.

Gọi là bực lưu vì bốn điều này như nước lũ cuốn trôi chúng sanh, nhận chìm trong biển khổ luân hồi.

D.III.230, 276; S.V.59; Vbh.374

---o0o---

[168] Bốn pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyā dhammā*)

Tức là bốn ách phược, hay bốn pháp phối (*Yoga*), là pháp cột buộc chúng sanh vào vòng sanh tử luân hồi:

1. Dục phối (*Kāmayoga*), tham trong dục lạc. Cũng gọi là dục ách.
 2. Hữu phối (*Bhavayoga*), tham trong sự tái sanh. Cũng gọi là hữu ách.
 3. Kiến phối (*Diṭṭhiyoga*), tà kiến chấp sai. Cũng gọi là kiến ách.
 4. Vô minh phối (*Avijjāyoga*), si mê bất ngộ, không biết pháp đáng biết.
- Bốn chi phối này có chi pháp giống như bốn lậu hoặc (*Āsava*), bốn bực lưu (*Ogha*)...

D. III.230, A.II.10, Vbh.374.

---o0o---

[169] Bốn pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)

Tức là bốn pháp ly ách (*Visaṃyoga*):

1. Ly dục ách (*Kāmayogavisaṃyogo*), tức là sự tách ly đối với dục ách phược.
2. Ly hữu ách (*Bhavayogavisaṃyogo*), tức là sự tách ly đối với hữu ách phược.
3. Ly kiến ách (*Diṭṭhiyogavisaṃyogo*), tức là sự tách ly đối với kiến ách phược.
4. Ly vô minh ách (*Avijjāyogavisaṃyogo*), tức là sự tách ly đối với vô minh ách phược.

D. III. 276

---o0o---

[170] Bốn pháp khó thể nhập (*Duppaṭivijjhā dhammā*)

Đây là bốn loại định (*Samādhi*):

1. Thối phần định (*Hānabhāgiyasamādhī*), tức là thiền định mà không toàn hảo, định ấy làm thành cảnh phiền não cho tâm, làm cho hành giả bị thối thất, bị tổn giảm. Như người đăc sơ thiền sau khi xuất thiền bị dục tướng chi phối, tham luyến với thiền định đă chứng, đó gọi là thối phần định.

2. Trụ phần định (*Thitibhāgiyasamādhī*), tức là trạng thái thiền định bế tắc, không thối giảm cũng không tiến triển. Như vị hành giả chứng sơ thiền, thấy sơ thiền là thanh tịnh tinh lương rồi hoan hỷ thỏa thích nên dừng lại ở đó, không tiến triển cũng không thối giảm. Đây gọi là trụ phần định.

3. Thắng phần định (*Visesabhāgiyasamādhī*), là thiền định làm cơ sở cho sanh khởi bậc thiền cao hơn. Như vị hành giả chứng sơ thiền rồi tác ý đến nhị thiền vô tâm là thanh tịnh tinh lương lấy đó làm cảnh tác ý tướng vô tâm, nên khi xuất sơ thiền thì chứng nhị thiền. Vì định sơ thiền ấy làm nền tảng đăc chứng nhị thiền cao hơn, thù thắng hơn, nên gọi đó là thắng phần định.

4. Quyết trạch phần định (*Nibbedhabhāgiya-samādhī*), là thiền định làm cơ sở đăc chứng thánh đạo. Như vị hành giả đăc sơ thiền, xuất thiền an trú với tuệ quán yếm ly (*Nibbidāñāṇa*), nhằm chán chi thiền vẫn bị hoại, tác ý đến trạng thái ly tham tịch tịnh níp-bàn nhờ vậy mà chứng thánh đạo. Do đó định sơ thiền này đăc gọi là quyết trạch phần định.

D.III. 277.

---o0o---

[171] Bốn pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)

Đây là bốn loại trí (*Ñāṇa*):

1. Pháp trí (*Dhammañāṇa*), tức là trí trong bốn đạo bốn quả.
2. Y lệ trí (*Anvayañāṇa*), tức là trí nhận thức tánh đồng của các vị thắng tri tứ đế, dù ở quá khứ hay vị lai cũng đờng lối giống nhau.
3. Biên hành trí (*Pariccañāṇa*), tức là trí biết rõ tâm tư của chúng sanh khác một cách tường tận.
4. Thế tục trí (*Sammattiñāṇa*), tức là trí tuệ thông thường, trí ngoài ra ba loại trí trên đây.

D.III.277, Vbh.825.

---o0o---

[172] Bốn pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)

Đây là bốn thánh đế (*Ariyasaccāni*), bốn sự thật kỳ diệu, bốn chân lý mà bậc thánh giác ngộ:

1. Khổ thánh đế (*Dukkham ariyasaccam*), hay khổ đế (*Dukkhasacca*). Chân lý về sự khổ, tình trạng khổ hiển nhiên. Như sanh già bệnh chết, oán hội ngộ, ái biệt ly, cầu biết đắc, tóm lại ngũ thủ uẩn là khổ. Xem [331] ngũ uẩn.
2. Khổ tập thánh đế (*Dukkhasamudayo ariya-saccam*), hay tập đế (*Samudayasacca*). Chân lý về nhân phát sanh khổ, tập khởi của khổ. Tức là lòng tham muốn, ái luyến, bám chấp chỗ này chỗ kia, gồm có dục ái, hữu ái và phi hữu ái. Xem [75] ba pháp cần đoạn trừ.
3. Khổ diệt thánh đế (*Dukkhanirodho ariya-saccam*), hay diệt đế (*Nirodhasacca*). Chân lý về sự diệt khổ. Một trạng thái đoạn diệt hoàn toàn khát ái, không còn thủ trước, vô nhiễm, an tịnh và giải thoát, tức là níp-bàn.
4. Khổ diệt đạo lộ thánh đế (*Dukkhanirodha-gāminīpaṭipadā ariyasaccam*), hay đạo đế (*Magga-sacca*). Chân lý về con đường đưa đến diệt khổ, pháp thực hành để đạt đến níp-bàn. Tức là bát chánh đạo, con đường trung đạo, gồm có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Xem [400] bát chánh đạo.

Bốn thánh đế này được Đức Phật thuyết trong bài pháp đầu tiên khởi điểm công cuộc hoằng hóa, gọi là bài kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakkappavattanasutta*), bài pháp này cũng gọi là pháp thoại đề cao (*Sāmuikkāmsikā dhammadesanā*), vì là pháp môn quan trọng hằng được chư Phật xiển dương.

D.III.277, S.V.421, Vbh.99, Vin.I.9.

---o0o---

[173] Bốn pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)

Đây là bốn Sa môn quả (*Sāmaññaphala*):

1. Dự lưu quả (*Sotāpattiphala*), hay quả vị Tu-đà-huờn, tầng thánh quả thứ nhất trong bốn thánh quả.
2. Nhất lai quả (*Sakadāgāmiaphala*), hay quả vị Tư-đà-hàm, tầng thánh quả thứ hai trong bốn thánh quả.
3. Bất lai (*Anāgāmiaphala*), hay quả vị A-na-hàm, tầng thánh quả thứ ba trong bốn thánh quả.
4. Ứng cúng quả (*Arahattaphala*), hay quả vị A-la-hán, tầng thánh quả cao nhất trong bốn thánh quả.

Gọi 4 quả vị này là Sa môn quả, nghĩa là quả báo Sa môn, kết quả của việc thực hành Sa-môn pháp. Đây là loại Sa môn quả tối thượng so với Sa môn quả khác như lợi đắc, được cung kính...

Bốn Sa môn quả này là Quả siêu thế (*Lokuttaraphala*), được thành tựu do vô gián nghiệp duyên của tâm Đạo trợ sanh.

D.III.227, Vbh.335

---o0o---

[174] Bốn loại hành (*Saṅkhāra*), tính chất tạo tác, tính năng động

1. Hữu vi hành (*Saṅkhatasaṅkhāra*), là pháp bị cấu tạo bởi duyên hệ, có tính biến diệt đổi thay; như có câu *Sabbe saṅkhārā aniccā*, chư hành vô thường - Hành trong câu này là tâm, tâm sở, sắc pháp.
2. Tối vi hành (*Abhisāṅkhatasaṅkhāra*), là hành bị cấu tạo bởi nghiệp thủ, tức là chỉ cho sắc nghiệp và tâm quả hiệp thế.
3. Tác động hành (*Abhisāṅkharanakasaṅkhāra*), là hành năng tạo tác, hình thành nghiệp chủng tử đào tạo tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp. Đây chỉ cho tư tâm sở tương ưng tâm bất thiện và thiện hiệp thế.
4. Cần thẳng hành (*Payogābhisāṅkhāra*), là hành vi hoạt động của thân và tâm. Đây chỉ cho cần tâm sở trợ cho mọi hành động.

Vism.527.

---o0o---

[175] Bốn phạm sự trong tứ đế, việc cần làm đối với tứ thánh đế (*Ariyasaccesu kiccāni*)

1. Sự biến tri (*Pariññā*), là phạm sự đối với khổ đế, khổ thánh đế cần phải biến tri (*Dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyaṃ*), nghĩa là sự khổ ở đời, cần phải hiểu biết tận tường.
2. Sự đoạn trừ (*Pahāna*), là phạm sự đối với tập đế, khổ tập thánh đế cần được đoạn trừ (*Dukkhasa-mudayo ariyasaccaṃ pahātabbam*), nghĩa là ái tham nguồn cội đau khổ, cần phải trừ diệt.
3. Sự tác chứng (*Sacchikiriyā*), là phạm sự đối với diệt đế, khổ diệt thánh đế cần được tác chứng (*Dukkhanirodho ariyasaccaṃ sacchikātabbam*), nghĩa là níp-bàn, trạng thái vắng lặng sự khổ đau, cần phải chứng ngộ.

4. Sự tu tập (*Bhāvanā*), là phận sự đối với đạo đế, khổ diệt đạo lộ thánh đế cần được tu tập (*Dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccam bhāvetabbam*), nghĩa là bát chánh đạo, con đường đến diệt khổ, cần phải thực hành tu tập.

Vin.I.10; S.V.422.

---o0o---

[177] Bốn thứ Đạo quả (*Magga*)

Đạo (*Magga*) là thánh trí đoạn trừ phiền não; quả (phala) là thánh trí an tịnh phiền não. Tâm đạo là nhân, tâm quả là thành quả của tâm đạo. Đạo quả là pháp siêu thế có níp-bàn là cảnh sở tri. Gồm bốn thứ:

1. Đạo quả Tu-đà-huờn (*Sotāpattimagga, Sotāpattiphala*), hay Đạo quả dự lưu, cũng gọi là sơ đạo sơ quả. Bậc thánh trí này tuyệt trừ 3 kiết sử là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ.
2. Đạo quả Tư-đà-hàm (*Sakadāgāmimagga, Sakadāgāmiphala*), hay Đạo quả nhất lai, cũng gọi là Nhị đạo Nhị quả. Bậc thánh trí này giảm trừ 2 kiết sử là dục ái và sân.
3. Đạo quả A-na-hàm (*Anāgāmimagga, Anāgāmiphala*), hay là Đạo quả bất lai, cũng gọi là Tam đạo Tam quả. Bậc thánh trí này tuyệt trừ 2 kiết sử đã muội lược là dục ái và sân.
4. Đạo quả A-la-hán (*Arahattamagga, Arahattaphala*), hay Đạo quả ứng cúng, cũng gọi là Tứ đạo Tứ quả. Bậc thánh trí tuyệt trừ 5 thượng phần kiết sử là ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh. Đây là bậc thánh trí cao tột, hoàn toàn giải thoát.

Vbh. 335, Comp.78.

---o0o---

[177] Bốn bậc thiên sắc giới (*Rūpajhāna*)

1. Sơ thiên (*Paṭhamajhāna*), là tầng thiên có năm chi: tầm, tứ, hỷ, lạc và định. Sơ thiên là một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh.
2. Nhị thiên (*Dutiyajhāna*), là tầng thiên có ba chi: hỷ, lạc và định. Nhị thiên là một trạng thái hỷ lạc do định sanh.

3. Tam thiền (*Tatiyajhāna*), là tầng thiền có hai chi: lạc và định. Tam thiền là một trạng thái xả niệm lạc trú.

4. Tứ thiền (*Catutthajhāna*), là tầng thiền có hai chi: xả và định. Tứ thiền là một trạng thái xả niệm thanh tịnh.

Theo *Abhidhamma* (Vi diệu pháp) phân loại thiền sắc giới có 5 tầng: Sơ thiền (Tâm, tứ, hỷ, lạc, định); nhị thiền (tứ, hỷ, lạc, định); tam thiền (hỷ, lạc, định) tứ thiền (lạc và định); ngũ thiền (xả và định).

M.I.40.

---o0o---

[178] Bốn bậc thiền vô sắc (*Arūpajhāna*)

1. Thiền không vô biên xứ (*Akāsānañcāyatana*), một trạng thái thiền vượt qua mọi sắc tướng, an trú tâm định, với tác ý tưởng "Hư không không biên giới".

2. Thiền thức vô biên xứ (*Viññānañcāyatana*), một trạng thái thiền chứng do vượt qua tướng không vô biên xứ, với tác ý tưởng "Thức tâm không biên giới".

3. Vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatana*), một trạng thái thiền chứng do vượt qua tướng thức vô biên xứ, với tác ý rằng "Không có chi cả".

4. Phi tướng phi phi tướng (*Nevasaññānāsaññāyatana*), một trạng thái thiền chứng do vượt qua tướng vô sở hữu xứ, với tác ý "Không có tướng cũng không phải không có tướng", cũng là một trạng thái thiền vô sắc vi tế dường như không có tâm nhưng không phải là không có tâm.

Thiền vô sắc bốn bậc đều có hai chi thiền là Xả và Định. Do dựa theo đề mục thiền mà phân loại, và cùng lấy tên gọi thiền vô sắc mà định danh cho bốn cõi phạm thiên vô sắc.

D.III.224; IV.227.

---o0o---

[179] Bốn địa vực (*Bhūmi*), phạm vi hay lãnh vực của danh sắc

1. Địa vực dục giới (*Kāmāvacarabhūmi*), phạm vi gồm 54 tâm dục giới cùng 52 tâm sở hợp tâm dục giới, và 28 sắc pháp, cũng kể luôn 11 cõi dục.

2. Địa vực sắc giới (*Rūpāvacarabhūmi*), phạm vi gồm 15 tâm sắc giới cùng 35 tâm sở hợp tâm sắc giới, cũng kể luôn 16 cõi phạm thiên sắc giới.
3. Địa vực vô sắc giới (*Arūpāvacarabhūmi*), phạm vi gồm 12 tâm vô sắc giới cùng 30 tâm sở hợp tâm vô sắc giới, cũng kể luôn 4 cõi vô sắc giới.
4. Địa vực siêu thế (*Lokuttarabhūmi*), cũng gọi là địa vực phi hệ thuộc (*Apariyapannabhūmi*), phạm vi gồm 20 tâm đạo, 20 tâm quả siêu thế, cùng 36 tâm sở hợp tâm siêu thế, kể luôn níp-bàn.

Ps.183

---o0o---

[180] Bốn cõi (*Bhūmi*), cõi chúng sanh, phạm vi tái sanh

1. Cõi đọa lạc (*Apāyabhūmi*), là cõi khổ của những chúng sanh bị quả ác nghiệp, những cõi này không có sự tiến hóa, chịu nhiều đau khổ. Gồm 4 cõi là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Atula.
2. Cõi dục thiện thú (*Kāmasugatibhūmi*), tức là cõi vui dục giới, là những cõi của chúng sanh thọ quả phước do tạo thiện nghiệp như bồ thí, trì giới... có sự an vui hưởng dục lạc. Gồm 7 cõi là 6 cõi chư thiên và cõi nhân loại.
3. Cõi sắc giới (*Rūpāvacarabhūmi*), tức là cõi của các Phạm thiên đã từng chứng đắc thiên sắc giới. Gồm có 16 cõi là 3 cõi sơ thiên, 3 cõi nhị thiên, 3 cõi tam thiên và 7 cõi tứ thiên.
4. Cõi vô sắc giới (*Arūpāvacarabhūmi*), tức là cõi của các Phạm thiên đã chứng thiên vô sắc. Gồm có 4 cõi.

Xem [489] ba mươi một cõi.

Comp. 137

---o0o---

[181] Bốn sanh loại (*Yoni*), chủng loại chúng sanh

1. Thai sanh (*Jalābuja*), loài sanh ra từ bào thai mẹ, từ dạ con tử cung. Như là con người và một số động vật bàng sanh (trâu, bò v.v...)
2. Noãn sanh (*Aṇḍaja*), loài sanh ra từ vỏ trứng. Như là loài chim và một số loài bò sát (rắn, rồng, cá v.v...).
3. Thấp sanh (*Saṃsedaja*), loài sanh ra từ chỗ ẩm thấp, nhơ nhớp. Như là các loại côn trùng (ruồi, muỗi, sâu bọ v.v...).

4. Hóa sanh (*Opapātika*), loài sanh ra bằng cách tự nhiên hiện hình có thân tướng đầy đủ, không phải qua môi trường nuôi lớn. Hạng hóa sanh như là chúng sanh chư thiên, ngạ quỷ, Atula, địa ngục và một số loài bàng sanh.

Trong bốn sanh loại trên, riêng về loài hóa sanh vì sắc pháp vi tế nên khi mệnh chung thì tự nhiên biến mất. Cũng như lúc sanh ra tự nhiên xuất hiện.

D.III.230; M.I.73

---o0o---

[182] Bốn pháp siêu lý (*Paramatthadhamma*)

1. Tâm (*Citta*), là pháp thực tính có trạng thái biết cảnh, nhận thức đối tượng.
2. Sở hữu tâm (*Cetasika*), là pháp thực tính cấu tạo tâm thức, tương ưng với tâm, trên bốn phương diện: đồng sanh, đồng diệt, đồng biết cảnh, và đồng nương sắc vật..
3. Sắc pháp (*Rūpa*), pháp thực tính thuộc vật chất, bất tri cảnh, có tính chất biến động lệ thuộc vào thời tiết, vật thực...
4. Níp-bàn (*Nibbāna*), là pháp thực tính vắng lặng tịch tịnh, đoạn diệt sự hiện hữu uẩn, không có sự đau khổ.

Bốn pháp này gọi là pháp siêu lý vì ý nghĩa cùng tột, cảnh của tuệ cao, một sự thật hiển nhiên không đổi khác dù quá khứ hay hiện tại hay vị lai. Do đó cũng gọi là pháp chân đế (*Paramatthasacca*), cũng còn gọi là pháp thực tính (*Sabhāvadhamma*) vì là pháp có trạng thái thật.

Xem [496] tâm, [494] tâm sở, [488] sắc pháp, [40] níp-bàn.

Comp. 81.

---o0o---

[183] Bốn nguyên tố vật chất (*Dhātu*) cũng gọi là sắc đại hiển (*Mahābhūta, bhūtarūpa*):

1. Địa giới (*Paṭhavīdhātu*), nguyên tố đất, là sắc thực tính có trạng thái cứng hoặc mềm, nguyên tố tạo ra hình thể của các sắc pháp khác.
2. Thủy giới (*Āpodhātu*), nguyên tố nước, là sắc thực tính có trạng thái kết dính, quên tự... làm cho các sắc pháp bộn được gom lại.
3. Hỏa giới (*Tejodhātu*), nguyên tố lửa, là sắc thực tính có trạng thái nóng hoặc lạnh; có tính năng đốt cháy, làm cho các sắc pháp khác biến đổi.

4. Phong giới (*Vāyodhātu*), nguyên tố gió, là sắc thực tính có trạng thái di động, chuyển động, có tính năng làm cho các sắc pháp khác co giãn chuyển dịch.

Bốn nguyên tố sắc này gọi là sắc đại hiện vì là căn bản của vật chất, cấu tạo vật chất, hiện hữu trong mọi vật chất.

D.I.214; Vism.443; Comp.154

---o0o---

[184] Bốn nghiệp xứ giới (*Dhātukammaṭṭhāna*), đề mục tu tiên phân biệt tứ đại, xác định thân này theo bốn nguyên tố:

1. Xác định địa giới (*Pathavīdhātuvavaṭṭhāna*), tức là sự xác định thành phần trong thân thuộc nguyên chất đất, có tính thô phù. Như xác là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, trực tràng, bao tử, phần, óc.

2. Xác định thủy giới (*Āpodhātuvavaṭṭhāna*), tức là sự xác định thành phần trong thân thuộc nguyên chất nước, tính thể lỏng. Như là mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ cục, nước mắt, dầu da, nước miếng, nước mũi, nước nhò, nước tiểu.

3. Xác định hỏa giới (*Tejodhātuvavaṭṭhāna*), tức là sự xác định thành phần trong thân thuộc nguyên tố lửa, thể đốt tính nóng. Như thân nhiệt, chất đốt tế bào, chất nóng tiêu hóa vật thực v.v...

4. Xác định phong giới (*Vāyodhātuvavaṭṭhāna*), tức là sự xác định thành phần trong thân thuộc nguyên tố gió, tính chuyển động. Như là hơi thở, gió thổi lên (ợ hơi), gió thổi xuống (đánh rắm), gió di chuyển trong ruột, trong bụng v.v...

Bốn nghiệp xứ giới này còn được gọi là *Catu-dhātuvavaṭṭhāna* (sự xác định bốn chất), cũng gọi là *dhātumanasikāra* (sự tác ý nguyên tố). Đây là một thiền án tu tập, thuộc cả Chi tịnh và Minh sát.

D.II. 294; M.I.185; M. III.240; Vism. 347.

---o0o---

[185] Bốn đại cú pháp (*Mahāpadesa*), bốn cơ sở dựa vào đó mà tuyên bố pháp luật

1. Y cứ Đức Phật (*Buddhāpadesa*), dựa vào Đức Phật để tuyên bố pháp luật, như là vị tỳ-kheo nói rằng: "Chính tôi được nghe từ miệng Đức Thế Tôn, thuyết đây là pháp, đây là luật, đây là lời dạy của bậc Đạo Sư"

2. Y cứ Tăng chúng (*Saṅghāpadesa*), tức là dựa vào tăng đoàn để tuyên bố pháp luật, như là vị tỳ-kheo nói rằng: "Tại chỗ kia, tôi được thọ trì với tăng chúng như vậy: đây là pháp, đây là luật, đây là lời dạy của bậc Đạo Sư"

3. Y cứ nhiều bậc trưởng lão (*Sambahulattherāpadesa*), tức là dựa vào nhiều vị trưởng lão là bậc đa văn có danh tiếng để tuyên bố pháp luật, như là vị tỳ-kheo nói rằng: "Tại chỗ kia có nhiều bậc trưởng lão đa văn, tôi được thọ trì từ các bậc ấy dạy: đây là pháp, đây là luật, đây là lời của bậc Đạo Sư".

4. Y cứ một vị trưởng lão (*Ekatherāpadesa*), tức là dựa vào một vị trưởng lão danh tiếng nào đó để tuyên bố pháp luật, như vị tỳ-kheo nói rằng: "Tại chỗ kia, có vị trưởng lão đa văn lâu thông kinh điển, tôi đã được nghe từ miệng vị ấy dạy: đây là pháp, đây là luật, đây là lời dạy của bậc Đạo Sư".

Nếu nghe vị tỳ-kheo tuyên bố pháp luật dựa trên bốn đại cứ pháp này thì chớ vội tin thọ, cũng chớ vội bác bỏ, mà hãy ghi nhận rồi đối chiếu so sánh kinh luật, nếu thấy hợp lý thì thọ trì, bằng không đúng thì bỏ qua.

D.II. 123; A. II.167.

---o0o---

[186] Bốn đại cứ pháp theo luật (*Mahāpadesa*)

1. Điều mà Đức Phật không ngăn cấm, nhưng nếu điều ấy không thuận lẽ đạo thì không nên làm. (*Yaṃ appaṭikkhitaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, taṃ na kappati*).

2. Điều mà Đức Phật không ngăn cấm, nhưng nếu điều ấy thuận lẽ đạo thì làm được (*Yaṃ appa-ṭikkhitaṃ tañce kappiyaṃ anulometi, taṃ kappati*).

3. Điều mà Đức Phật chưa cho phép, nhưng nếu điều ấy không thuận lẽ đạo thì không nên làm (*Yaṃ ananuññātaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, taṃ na kappati*).

4. Điều mà Đức Phật chưa cho phép, nhưng điều ấy thuận lẽ đạo thì làm được (*Yaṃ ananuññātaṃ tañ-ce kappiyaṃ anulometi, taṃ kappati*).

Trong bốn điều cứ pháp trên, có hai điều chưa ngăn cấm làm (*appaṭikkhitaṃ*) và hai điều chưa cho phép làm (*ananuññātaṃ*).

Cả bốn điều này có ý nghĩa rằng các sự việc chưa hình thành giới luật mà Đức Phật đã chế định, nhưng vị tỳ-kheo trước khi làm các việc ấy phải nên cân nhắc xem có thích hợp với tinh thần tu tập hay không, rồi mới làm. Nếu

nghĩ rằng điều ấy không có trong giới luật, rồi làm hoặc không làm thì ắt bị đòi khiển trách (*lokavajja*).

Đức Phật đưa ra bốn đại cú pháp này để tạo điều kiện cho chư tăng dễ hành xử.

Vin.I.250.

---o0o---

[187] Bốn điểm tựa trong việc tu tập (*Apassenadhamma*), pháp cơ sở tu hành:

1. Suy xét rồi thọ dụng, (*Saṅkhāy' ekam patiseveti*), tức là đối với tứ sự (y phục, vật thực, sàng tọa, thuốc trị bệnh) nên thọ dụng sau khi quán tưởng.
2. Suy xét rồi kham nhẫn (*Saṅkhāy' ekam adhivāseti*), tức là đối với nghịch cảnh khổ thọ xảy đến phải kham nhẫn bằng cách suy quán.
3. Suy xét rồi né tránh (*Saṅkhāy' ekam parivajjeti*), tức là những chỗ nguy hại đến tính mạng hay phạm hạnh, cần phải cân nhắc rồi tránh né chỗ ấy.
4. Suy xét rồi khử trừ (*Saṅkhāy' ekam pativinodeti*), tức là đối với phiền não ác bất thiện pháp nên thẩm sát rồi diệt trừ đi.

Bốn pháp *apassena* này cũng được gọi là *Upanissaya* (y chỉ pháp).

Vị hành giả sau khi dùng trí quán xét mới thọ dụng, hoặc kham nhẫn, hoặc né tránh, hoặc trừ khử, như vậy sẽ làm cho không sanh những ác bất thiện pháp chưa sanh, làm cho diệt mất những ác bất thiện pháp đã sanh, làm cho sanh khởi các thiện pháp chưa sanh, và làm cho tăng trưởng các thiện pháp đã sanh.

Vị tỳ-kheo có đầy đủ bốn điểm tựa này và năm vũ khí: Tín, tầm, quý, cần, tuệ; Vị ấy được gọi là bậc cụ túc y chỉ (*Nissayasampanno*).

D. III. 224, 270; A.IV.354; A.V.30.

---o0o---

[188] Bốn truyền thống bậc thánh (*Ariyavaṃsa*)

1. Tri túc với y phục (*Cīvarasantosa*)
2. Tri túc với vật thực (*Piṇḍapātasantosa*)
3. Tri túc với sàng tọa (*Senāsanasantosa*)
4. Vui thích tu tập thiện pháp và đoạn trừ ác pháp (*Bhāvanāpahānārāmatā*).

Trong bốn truyền thống này, đối với các món vật dụng thì tri túc (biết đủ), nhưng đối với đức tính tu tập thì không nên biết đủ mà phải vui thích.

Tri túc trong vật dụng tức là biết độ lượng khi thọ dụng, không tìm cầu bất chánh, khi có được không tham đắm; không có được cũng không phiền muộn.

Trong *Cūlaniddesa* (Nd2) trình bày bốn truyền thống bậc Thánh trong đó điều thứ tư là "Tri túc với thuốc trị bệnh". Như vậy pháp truyền thống này là sự tri túc bốn món vật dụng. Nên hiểu là chư thánh đoạn lậu đã viên mãn thiện pháp và đã tuyệt trừ phiền não do đó các ngài không cần vui thích trong sự tu tập và đoạn trừ ác pháp nữa, mới nói rằng bốn pháp truyền thống này là tri túc bốn món vật dụng.

D.III.224; A.III.27; Nd2 107.

---o0o---

[189] Bốn món vật dụng (*Paccaya*), nhu cầu của đời sống vị xuất gia

1. Y phục (*Cīvara*), gồm y ca sa, vải mặc che thân.
2. Vật thực (*Piṇḍapāta*), gồm thức ăn và thức uống nuôi sống thân mạng.
3. Sàn tọa (*Senāsana*), gồm chỗ nằm, chỗ ngồi, luôn cả trú xứ, chỗ ngụ tránh mưa nắng.
4. Thuốc trị bệnh (*Gilānapaccayabhesajja*), gồm các thứ thuốc uống, thuốc thoa.

Đối với bốn vật dụng, bậc xuất gia thiếu dục tri túc được Đức Phật khuyên dạy nên nương theo như sau:

a) Y phân tảo (*Pamsukūlacīvara*), là y được may bằng vải mà người đời quăng bỏ. Tuy nhiên y cà sa của thí chủ cúng dường cũng cho phép thọ nhận.

b) Vật thực hành khát (*Piṇḍiyālopabhojana*), là thức ăn có được khi đi khát thực theo xóm làng. Tuy nhiên nếu có người mời đến cúng dường trai tăng, vẫn cho phép nhận lời.

c) Trú xứ cội cây (*Rukkhāmūlasenāsana*), là chỗ ngụ dưới gốc cây, ngoại trừ thời gian mùa mưa thì phải ở trong mái lợp che kín. Tuy nhiên nếu có người cư sĩ tạo tịnh thất liêu cốc cúng dường, thì vẫn được phép nhận.

d) Thuốc nước tiểu (*Pūtimuttābhēsajja*), là dùng nước đái bò để làm thuốc trị bệnh. Tuy nhiên, nếu có thí chủ cúng dường dược phẩm khác, thậm chí là đường sữa... vẫn được phép dùng để làm thuốc.

Vin.I.58.

---o0o---

[190] Bốn loại tháp thờ (*Cetiya*)

1. Xá lợi tháp (*Dhātucetiya*), tháp thờ xương cốt trà tỳ của Đức Phật.
2. Vật dụng tháp (*Paribhogacetiya*), tháp thờ các di vật mà bình sinh Đức Phật thường dùng hoặc vật có liên hệ đến ngài. Như y bát, tọa cụ, hoặc cây bồ đề, bốn chỗ động tâm.
3. Giáo lý tháp (*Dhammacetiya*), tháp tôn thờ kinh điển Phật ngôn.
4. Tượng tháp (*Uddesikacetiya*), nơi tôn trí hình tượng của Phật.

KhA. 222; J.IV. 228.

---o0o---

[191] Bốn chỗ động tâm (*Samvejanīyaṭṭhāna*), bốn nơi thánh tính khiến cho rung động tâm, khởi sanh lòng tịnh tín, phát tâm thiện dễ dàng

1. Nơi đản sanh (*Jātaṭṭhāna*), chỗ mà đức Bồ tát kiếp chót sanh ra; tức là tại vườn *Lumbini*, chỗ Thái tử *Siddhattha* được hạ sanh.
2. Nơi giác ngộ (*Abhisambuddhaṭṭhāna*), chỗ mà đức *Siddhattha* tọa thiền chứng đắc Chánh Đẳng Giác, tức là cội cây bồ đề tại đạo tràng *Bodhiḡayā*.
3. Nơi Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakkappa-vattanaṭṭhāna*), chỗ mà Đức Phật thuyết pháp đầu tiên, tại rừng *Isipatanamigadāya*, gần thành *Bārāṇasī*.
4. Nơi viên tịch (*Parinibbutaṭṭhāna*), chỗ mà Đức Phật đã ní-p-bàn, tại rừng cây *Sālā* của bộ tộc *Mallā* gần thành *Kusinārā*.

D. II. 140.

---o0o---

[192] Bốn cách cung kính (*Gāravavidhī*)

1. Đánh lễ (*Abhivāda*), là quỳ lạy với năm thể chạm đất.
2. Đứng lên tiếp đón (*Uṭṭhāna*)
3. Chắp tay xá chào (*Añjalīkamma*)

4. Lịch sự kính cẩn (*Sāmīcikamma*), như cử chỉ nhường bước, dõ nón, đứng nghiêm v.v...

A.II.180

---o0o---

[193] Bốn lý do kính lễ (Vandanahetu)

1. Kính lễ vì lợi lộc (*Lābhavandanā*)
2. Kính lễ vì sợ hãi (*Bhayavandanā*)
3. Kính lễ vì lễ giáo gia phong (*Kulācāra-vandanā*)
4. Kính lễ vì cảm đức (*Abhivandanā*).

A.A.289

---o0o---

[194] Bốn giai cấp xã hội (Vaṇṇa), sự phân biệt giai cấp ở Ấn Độ thời xưa theo chủ trương của giai cấp thống trị

1. Giai cấp Sát đế lỵ (*Khattiya*), giai cấp vua chúa, giai cấp thống trị.
2. Giai cấp Bà la môn (*Brahmaṇa*), giai cấp trí thức, tôn giáo.
3. Giai cấp thương gia (*Vessa*), giai cấp hào phú, chủ thương, chủ điền.
4. Giai cấp nô lệ (*Sudda*), giai cấp của những kẻ nghèo khổ, làm thuê, làm tôi tớ.

M. II. 128.

---o0o---

[195] Bốn vô sở úy (Vesārajja) hay bốn vô ngại trí (Vesārajjañāṇa) của Đức Phật

1. Ngài tự nhận là bậc Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddhapatiñṇā*), Ngài không sợ ai bắt bẻ buộc tội, vì Ngài đã thật sự chứng đạt quả vị Chánh Đẳng Giác.
2. Ngài tự nhận là bậc đoạn lậu (*Khīṇāsavapatiñṇā*), Ngài không sợ ai bắt bẻ chỉ trích, vì Ngài đã thật sự đoạn trừ các lậu hoặc.

3. Ngài tuyên bố pháp chương ngại (*Anta-rāyikadhammavāda*), Ngài không sợ ai phản bác lời Ngài nói là sai, vì Ngài đã thật sự biết rõ pháp chương ngại là chương ngại.

4. Ngài thuyết pháp hướng thượng (*Niyyānika-dhammadesanā*), Ngài không sợ ai chỉ trích pháp Ngài thuyết là vô ích, vì thật sự Ngài đã thể nhập các pháp hướng thượng.

Bốn vô sở úy này là điều song song với thập lực Như Lai trí, là cơ sở để Ngài tự nhận địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống sư tử giữa các hội chúng vận Chuyển Pháp Luân.

M.I.71; A.II.8.

---o0o---

[196] Bốn pháp dẫn đến lợi ích hiện tại (*Diṭṭhadhammikatthasaṃvattanikadhamma*)

1. Có sự nỗ lực (*Uṭṭhānasampadā*), là đủ sự siêng năng tháo vát trong nghề nghiệp, thành thạo cách làm việc cho có hiệu quả cao.
2. Có sự bảo quản (*Ārakkhasampadā*), là đủ sức bảo vệ tài sản đã có, biết cách gìn giữ những gì thu hoạch được, không để mất mát hư hại.
3. Có bạn tốt (*Kalyānamittatā*), là thường giao du thân cận bạn lành, những người bạn hiền thiện, đạo đức.
4. Có cuộc sống thảnh bảnh (*Samajīvitā*), là biết sống chừng mực thích ứng với tài sản mình có; không sống tiêu xa phung phí, cũng không keo kiệt bòn rít.

A.IV.281.

---o0o---

[197] Bốn pháp dẫn đến lợi ích tương lai (*Samparāyikatthasaṃvattanikadhamma*)

1. Đầy đủ niềm tin (*Saddhāsampadā*), là thành tựu chánh tín đối với thiện pháp, tin tam bảo, tin nghiệp báo.
2. Đầy đủ giới hạnh (*Sīlasampadā*), là thành tựu hạng nghiệp tốt đẹp, nghiêm trì giới luật, có sở hành đạo đức.

3. Đầy đủ thí xả (*Cāgasampadā*), là thành tựu hạnh bố thí, có tâm vui thích phân chia lợi lộc, hoan hỷ bố thí cúng dường.

4. Đầy đủ trí tuệ (*Paññāsampadā*), là thành tựu lý trí, có sự hiểu biết chọn chánh, có trí biết rõ thiện ác, biết rõ điều lợi hại, biết rõ điều nên hoặc không nên làm.

A. IV. 284.

---o0o---

[198] Bốn ngỗ suy sụp (*Apāyamukha*), con đường dẫn đến tán gia bại sản

1. Mê nữ sắc điếm đàn (*Itthīdhutta*),
2. Nghiện rượu (*Surādhutta*).
3. Đam mê cờ bạc (*Akkhadhutta*).
4. Kết bạn xấu (*Pāpamittatā*).

Để có được cuộc sống thăng bằng, một trong bốn pháp lợi ích hiện tại, người cư sĩ nên tránh xa bốn ngỗ suy sụp tài sản này, vì đây là sự tiêu xa phung phí.

A. IV. 283.

---o0o---

[199] Bốn sự bại hoại (*Vipatti*), nói theo luật

1. Bại hoại giới đức (*Sīlavipatti*), tức là hư hỏng giới, như là phạm tội bất cộng trụ hay tăng tà.
2. Bại hoại hạnh kiểm (*Ācāravipatti*), tức là hư hỏng uy nghi tế hạnh, như là sự phạm tội thô, tội tác ác, tội ác khẩu v.v...
3. Bại hoại tri kiến (*Diṭṭhivipatti*), tức là hư hỏng về kiến thức, hiểu biết sai lầm, có tà kiến.
4. Bại hoại sanh kế (*Ājīvavipatti*), là hư hỏng việc nuôi mạng, sinh sống bằng cách bất chánh, tà mạng.

Vin. II. 87.

---o0o---

[200] Bốn sự thành tựu (*Sampadā, sampadāguṇa*), điều kiện cho kết quả ngay hiện tại việc bố thí

1. Thành tựu đối tượng (*Vatthusampadā*), là gặp được bậc thánh nhân A-la-hán hay Bất lai, để cúng dường đến vị ấy.
2. Thành tựu vật thí (*Paccayasampadā*), là đang có lễ phẩm để bố thí cúng dường, tức là hiện có thực phẩm, hương hoa v.v...
3. Thành tựu tư tưởng (*Cetanāsampadā*), là có tư niệm mạnh mẽ, hoan hỷ và hợp trí trong ba thời: trước khi làm, đang khi làm và sau khi làm.
4. Thành tựu đặc hạnh (*Guṇātirekasampadā*), là nhằm lúc đối tượng thí, như vị thánh Tứ quả hay Tam quả vừa mới nhập và xả thiền diệt (*Nirodhasamāpatti*).

Dh.A.III.93

---o0o---

[201] Bốn khuyết điểm (*Vipatti*), điều bất lợi cho thiện nghiệp trở quả

1. Khuyết điểm sanh thú (*Gativipatti*), là sự tái sanh vào cõi khổ, nơi không có môi trường tiến hóa, chỗ khó tạo được thiện nghiệp.
2. Khuyết điểm sanh y (*Upadhivipatti*), là sanh ra với thân dị tật, hoặc yếu đuối bệnh hoạn.
3. Khuyết điểm thời kỳ (*Kālavipatti*), là sanh nhằm thời đạo đức suy bại, loạn lạc, thời mà chúng sanh phần nhiều là thiếu trí thiếu phước.
4. Khuyết điểm sở hành (*Payogavipatti*), là trong đời sống thường có hành vi bất thiện, tạo nghiệp ác, làm các việc phi pháp.

Bốn khuyết điểm này là điều bất lợi cho thiện nghiệp quá khứ trở quả; nhưng lại là điều thuận lợi cho ác nghiệp sanh quả dị thực.

Vbh. 338.

---o0o---

[202] Bốn lợi điểm (*Sampatti*), điều kiện thuận lợi cho thiện nghiệp trở quả

1. Lợi điểm sanh thú (*Gatisampatti*), là tái sanh trong cõi vui như cõi trời, cõi người, là chỗ thích hợp, có điều kiện tiến hóa, có môi trường dễ sống, hiện thiện, thuận lợi cho thiện nghiệp trở quả.

2. Lợi điểm sanh y (*Upadhisampatti*), là sanh ra với thân tướng tráng kiện khỏe mạnh, thiếu bệnh khinh an, thuận lợi cho thiện nghiệp trở quả.

3. Lợi điểm thời kỳ (*Kālasampatti*), là sanh nhằm thời đạo đức hưng thịnh, chúng sanh đa trí đa phước, thuận lợi cho thiện nghiệp trở quả.

4. Lợi điểm sở hành (*Payogasampatti*), là sống thường có hành vi tốt đẹp, thiện hạnh, có nhiệt tâm và hợp trí, thuận lợi cho thiện nghiệp trở quả.

Bốn lợi điểm này là điều thuận lợi cho quả phúc trở sanh, nhưng lại là điều bất lợi, trở ngại cho quả ác trở sanh .

Vbh. 339.

---o0o---

[203] Bốn nỗi sợ hãi (*Bhaya*) của người xuống nước lội sông, được Đức Phật ví dụ, bốn nạn tâm sư

1. Sợ sóng to (*Ūmibhaya*), tỷ dụ vị tâm sư không kham nhẫn, khởi tâm phần nộ đối với lời quở trách.

2. Sợ cá sấu (*Kumbhīlabhaya*), tỷ dụ vị tâm sư không kham nhẫn sự thiếu thốn, đói khát.

3. Sợ nước xoáy (*Āvatabhaya*), tỷ dụ vị tâm sư không kham nhẫn phiền não dục, bị nhiễm đắm ngũ trần.

4. Sợ cá mập (*Susukābhaya*), tỷ dụ vị tâm sư không kham nổi sự sa ngã, bị phụ nữ quyền rũ.

M.I.460; A.II.123.

---o0o---

[204] Bốn tranh sự (*Adhikarāṇa*), sự kiện tố tụng, sự họp bàn

1. Lý luận tranh sự (*Vivādādhikarāṇa*), tranh tụng vì ấu đả nhau bằng binh khí miệng lưỡi.

2. Phê phán tranh sự (*Anuvādādhikarāṇa*), vụ tranh tụng diễn ra để quở trách kiểm thảo những người cần được giáo dục.

3. Xử lý tranh sự (*Kiccādhikarāṇa*), vụ tranh tụng để giải quyết vấn đề luật lệ, cách thức thực hiện.

4. Tội phạm tranh sự (*Āpattādhikaraṇa*), vụ tranh tụng để xử phạt những kẻ phạm tội hay bị kết tội.

Đối với tranh sự thứ tư, phải áp dụng bảy pháp diệt tranh (*Adhikaraṇasamatha*) để giải quyết. Xem [395].

M.III.247 (Sāmagāmasutta).

---o0o---

[205] Bốn điều bất khả tư nghi (Acinteyya), bốn điều không thể suy nghĩ đối với kẻ phàm phu

1. Phật vực (*Buddhavisayo*), cảnh giới trí tuệ của Đức Phật, lãnh vực nhất thiết chủng trí của Đức Phật. Đây là điều bất khả tư nghi đối với phàm phu.

2. Thiên vực (*Jhānavisayo*), năng lực thiền định thân thông. Đây là điều bất khả tư nghi đối với phàm phu.

3. Nghiệp quả (*Kammavipāko*), quả dị thực của nghiệp dị thời. Đây là điều bất khả tư nghi đối với phàm phu.

4. Vũ trụ quan hay thế giới tư duy (*Lokacintā*), các hiện tượng về vũ trụ như tinh tú, mặt trăng, mặt trời... tại sao có? Đây là điều bất khả tư nghi đối với phàm phu.

Bốn điều này, khả năng tư duy của phàm phu không thể hiểu thấu đáo, nếu cố gắng suy nghĩ sẽ sanh ra loạn trí.

A.II.80

---o0o---

[206] Bốn điều không cần giữ gìn (Arakkheyya) đối với Đức Phật, vì Ngài đã hoàn toàn thanh tịnh, pháp tánh tự nhiên

1. Sở hành về thân (*Kāyasamācāro*), đức Như Lai có thân hành thanh tịnh, nên không cần giữ gìn rèn luyện.

2. Sở hành về khẩu (*Vacīsamācāro*), đức Như Lai có khẩu hành thanh tịnh, nên không cần luyện tập giữ lời.

3. Sở hành về ý (*Manosamācāro*), đức Như Lai không cần tu tập gìn giữ ý tứ, vì ngài đã thanh tịnh ý hành.

4. Sự nuôi mạng (*Ājīvo*), đức Như Lai không cần gìn giữ chế ngự việc nuôi mạng bất chánh, vì ngài đã thanh tịnh chánh mạng.

---o0o---

[207] Bốn cách thuyết pháp của Đức Phật (*Desanāvidhī*)

1. Giải thích (*Sandassanā*), là khi thuyết pháp Ngài đều định nghĩa và phân tích rõ ràng. Điều này giúp người nghe cởi bỏ si mê lầm lạc.
2. Thuyết phục (*Samādapanā*), là khi thuyết pháp Ngài luôn lập luận hợp lý, chắc chắn, có tính thuyết phục. Điều này giúp người nghe bỏ tâm dễ dãi.
3. Sách tấn (*Samuttejanā*), là khi thuyết pháp Ngài khuyên bảo, cổ vũ tinh thần, động viên tu tập, bằng lời lẽ xác thực. Điều này giúp người nghe bỏ tâm lười biếng tiêu cực.
4. Khích lệ (*Sampahamsanā*), là khi thuyết pháp Ngài an ủi, làm cho tâm thính chúng hân hoan, phấn khích. Điều này giúp người nghe thành tựu việc thực hành pháp.

Bốn cách thuyết này được nói đến nhiều trong chánh tạng, về phần ý nghĩa lý giải tác dụng bốn thuyết như thế nào thì được các tập số giải thích.

D.I.126 v.v...

D.A.II.473; UdA. 242, 361, 384.

---o0o---

[208] Bốn tánh hạnh của vị Chuyển Luân Vương (*Cakkavattivatta*)

1. Lấy pháp làm trọng điểm (*Dhammādhipa-teyya*). Vị Chuyển Luân Vương luôn luôn dùng hảo pháp để trị dân, lấy lẽ phải làm căn bản trị nước, không cư xử thiên vị phân biệt.
2. Ngăn chặn phi pháp (*Mā adhammakāra*). Vị Chuyển Luân Vương luôn luôn dạy dỗ thần dân trong quốc độ đừng làm điều sai quấy.
3. Bỏ thí chân bản (*Dhanānuppadāna*). Vị Chuyển Luân Vương luôn luôn xả tài, ban tặng tài sản, giúp đỡ tiền của đến toàn dân để không có người nào đói nghèo.
4. Học hỏi với các vị Sa-môn, Bà-la-môn (*Samaṇabrahmaṇaparipucchā*). Vị Chuyển Luân Vương luôn luôn kính trọng các bậc tu hành thiện trí thức, năng thăm viếng và học hỏi với các bậc ấy về những điều thực hành tốt đẹp cho đời sống tinh thần.

D.III.61

Bốn phận sự này xuất xứ trong chánh tạng kinh Chuyển Luân Vương (*Cakkavattisutta*). Theo bản chú giải của bài kinh này đã trình bày rộng rãi như sau:

- a) Quan tâm giúp đỡ người nội cung và quân đội (*Antojanasmiṃ balakāyasmim*).
- b) Quan tâm giúp đỡ các tiểu vương (*Khattiyesu*).
- c) Quan tâm giúp đỡ các hoàng thân và tùy tùng (*Anuyantesu*).
- d) Bảo vệ các gia chủ Bà la môn (*Brahmaṇagahapatikesu*).
- e) Bảo vệ toàn thể dân chúng các quốc độ (*Negamajānapadesu*).
- f) Bảo vệ các Sa môn, Bà la môn (*Samaṇabrahmaṇesu*).
- g) Bảo vệ mọi loài cầm thú (*Migapakkhīsu*).
- h) Ngăn chặn các hành vi phi pháp (*Adhammakārapaṭikkhepo*).
- i) Cứu tế chần bần những người nghèo khổ (*Adhanānaṃ dhanānuppadānaṃ*).
- j) Thăm viếng học hỏi ở các Sa môn, Bà la môn (*Samaṇabrahmaṇe upasaṅkamitvā pañhapucchanaṃ*).
- k) Từ bỏ tham phi pháp (*Adhammarāgassa pahānaṃ*).
- l) Từ bỏ sự ham muốn thái quá (*Visamalobhassa pahānaṃ*).

D.A.3.46.

---000---

[209] Bốn nhiếp pháp của vị vua (*Rājasaṅgahavatthu*), bốn pháp của vị vua thu phục nhân tâm

1. Thông hiểu thời vụ (*Sassamedha*). Vị vua phải hiểu biết môi trường đất đai, hoàn cảnh tiết, mùa màng, để có chủ trương thích hợp làm phát triển đất nước.
2. Thông hiểu nhân tâm (*Purisamedha*). Vị vua phải biết rõ dân tình trong nước, người sở trường sở đoản thế nào, để dùng nhân tài và đào tạo quan chức.
3. Có sách lược quốc phòng (*Sammāpāsa*). Vị vua phải có đường lối cai trị dân, luật lệ nghiêm minh nhưng không hà khắc, chính sách khoan nhượng nhưng không nhu nhược, biết quan tâm nâng đỡ đời sống người dân.
4. Ngôn ngữ ôn hòa (*Vācāpeyya*). Vị vua phải có lời nói tốt đẹp mỗi khi tiếp xúc với dân chúng, nói hòa nhã, khiêm tốn, nói điều hữu ích, nói có tính thuyết phục.

Bốn nhiếp pháp này Phật giáo đã chủ trương nhằm dạy các hàng vua chúa tín đồ Phật giáo; những điều này đối lập lại với những chủ trương vương pháp của Bà-la-môn giáo. Đó là vua phải biết:

- a) *Assamedha*, giết ngựa cúng tế.
- b) *Purisamedha*, giết người cúng tế.
- c) *Sammāpāsa*, làm lễ cầu đảo.
- d) *Vajāpeya*, lễ uống nước mừng thắng trận.
- e) *Sabbamedha*, lễ tế càn khôn.

Vì chủ trương vương pháp của Bà-la-môn có khuynh hướng vô nhân đạo và tà kiến nên Phật giáo không chấp nhận.

*S.I.76; A.II.42; A.IV.151; It.21;
Su. 303; SA.I.145; SnA. 321.*

---o0o---

[210] Bốn nhiếp pháp (*Saṅgahavatthu*), bốn pháp nhiếp phục nhân tâm, bốn pháp cảm hóa người khác

1. Bố thí (*Dāna*). Tâm rộng rãi xả tài, thích chia sẻ tài sản vật chất của mình lẫn đến người khác, không keo kiệt bòn xén.
2. Ái ngữ (*Piyavācā* hay *peyyavajja*). Có lời nói dịu ngọt, nói lời hòa nhã êm ái, làm thông cảm đến tâm, người nghe có ấn tượng thiện cảm.
3. Lợi hành (*Atthacariyā*). Có tâm vị tha phục vụ, làm lợi ích cho người khác, như giúp ích đến mọi người hoặc dẫn dắt mọi người an trú trong thiện pháp.
4. Bình đẳng (*Samānattatā*). Đối xử hòa đồng, hòa hợp với mọi người; xử sự đồng đẳng, cộng vui công khổ; sống với mọi người biết nhìn điểm tương đồng.

D.III.152,232; A.II.32,248; A.IV.218.363.

---o0o---

[211] Bốn pháp tiến hóa (*Vuddhidhamma*), pháp làm cho tăng trưởng trí tuệ (nên còn gọi là *Paññāvuddhi*)

1. Thân cận bậc chân nhân (*Sappurisasamseva*), gần gũi giao du với bậc thiện trí thức đạo đức.

2. Thính văn chánh pháp (*Saddhammassavana*), siêng học hỏi, nghe pháp chân chánh.
3. Khéo tác ý (*Yonisomanasikāra*), biết dùng trí tuệ suy luận, nhận xét một cách khôn khéo.
4. Hành tuần tự pháp (*Dhammānudhammapatipatti*), kiên trì thực hành pháp, thực hành liên tục đều đặn, thọ trì những gì đã được nghe và hiểu rõ.

A.II.245.

---o0o---

[212] Bốn phạm trú (*Brahmavihāra*), pháp an trú cao thượng; pháp trú của phạm thiên.

Đây còn gọi là bốn vô lượng tâm (*Appamaññā*) vì tâm tu tập bốn pháp này biến mãn cùng khắp chúng sanh giới, không hạn lượng phân biệt:

1. Từ tâm (*Mettā*), trạng thái vô sân, không nóng nảy, không bức phiền; tâm mát mẻ, thiện cảm với tất cả chúng sanh, mong cho tất cả được an lạc.
2. Bi tâm (*Karuṇā*), trạng thái bất hại, không mong làm khổ chúng sanh; động lòng trước sự đau khổ của chúng sanh, thương xót và mong muốn chúng sanh thoát khổ đau.
3. Hỷ tâm (*Muditā*), trạng thái bằng lòng với sự chúng sanh được thành lợi, vui theo sự hạnh phúc của chúng sanh, không ganh tỵ, không đố kỵ, hằng mong cho tất cả chúng sanh được thành tựu lợi lạc.
4. Xả tâm (*Upekkhā*), trạng thái cân bằng cảm tính, tâm quân bình tự tại, không chi phối bởi đau khổ hay hạnh phúc, luôn nghĩ rằng tất cả chúng sanh vui khổ đều do duyên nghiệp.

D.II.196; D.III.220; Dhs. 262; Vism.320

---o0o---

[213] Bốn sự tu tập (*Bhāvanā*)

1. Tu thân (*Kāyabhāvanā*), sự tu tập về thân như thân hành tốt đẹp, oai nghi tế hạnh, cử chỉ không đáng bị khiển trách.
2. Tu giới (*Sīlabhāvanā*), sự tu tập giới luật, thu thúc trong giới bổn, không vi phạm điều học đã thọ trì, biết sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhất.

3. Tu tâm (*Cittabhāvanā*), sự tu tập về tâm, phòng hộ nội tâm, phát triển tâm được tốt đẹp như là an trú vô lượng tâm, tinh tấn, nhẫn nại, thực hành thiền chỉ tịnh...

4. Tu tuệ (*Paññābhāvanā*), sự tu tiến trí tuệ, phát triển làm tăng trưởng chánh tri kiến, tu tập trạch pháp, thẩm sát danh sắc theo tam tướng để nhằm chán xả ly, ly tham để giải thoát.

Một vị tỳ-kheo nếu không tu tập về thân, không tu tập về giới, không tu tập về tâm, không tu tập về tuệ, sẽ là hiểm họa cho chánh pháp, làm cho ô nhiễm luật pháp này.

A.III.106.

---o0o---

[214] Bốn sự thọ trì pháp (*Dhammasamādāna*)

1. Sự thọ trì pháp hiện tại lạc, tương lai kết quả khổ (*Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhaṃ āya-tiṃ dukkhavipākaṃ*), như có các vị Sa-môn Bà-la-môn chủ trương lợi dưỡng, sống đắm mình hưởng thụ trong các dục, sau khi mạng chung họ phải sanh vào cõi dữ, đọa xứ.

2. Sự thọ trì pháp hiện tại khổ, tương lai kết quả cũng khổ (*Dhammasamādānaṃ paccuppannaduk-khañc'eva āyatiñca dukkhavipākaṃ*), như có những vị tu sĩ sống khổ hạnh ép xác dưới nhiều hình thức vô ích, kiến chấp sai lạc, sau khi mệnh chung phải sanh vào cõi dữ, đọa xứ.

3. Sự thọ trì pháp hiện tại khổ, tương lai kết quả lạc (*Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhaṃ āyatim sukhavipākaṃ*), như có những người bản tính phiền não, đau khổ nhiều vì phiền não, người ấy nhận thức và sống theo phạm hạnh thanh tịnh, nhờ vậy khi mạng chung được sanh vào thiện thú thiên giới.

4. Sự thọ trì pháp hiện tại lạc, tương lai kết quả cũng lạc (*Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhañ-c'eva āyatiñca sukhavipākaṃ*), như có người ở đời này sanh ra ít phiền não, không quá nặng phiền não, người ấy ly dục ly bất thiện pháp chúng và trú với các thiện, sống bằng hỷ lạc của thiện, nhờ vậy sau khi mạng chung được sanh thiện thú thiên giới.

D.III.229;M.I.305.316.

---o0o---

[215] Bốn sự hành đạo (*Paṭipadā*)

1. Hành đạo khó, chứng đắc chậm (*Dukkhā paṭipadā dandhābhiññā*), "Hành nan đắc trì", tức là có hành giả vì nặng phiền não nên việc tu tiến gặp nhiều khó khăn, phải vất vả khổ cực; lại do ngũ quyền của vị ấy như tín, tấn, niệm, định, tuệ yếu nên đắc chứng đạo quả chậm.
2. Hành đạo khó, chứng đắc mau (*Dukkhā paṭipadā khippābhiññā*), "Hành nan đắc cấp", tức là có hành giả vì nặng phiền não nên việc tu tiến gặp nhiều khó khăn, phải vất vả, khổ nhọc; nhưng nhờ ngũ quyền của vị ấy mạnh nên mau chứng đắc đạo quả.
3. Hành đạo dễ, chứng đắc chậm (*Sukhā paṭipadā dandhābhiññā*), "Hành dị đắc trì", tức là có hành giả bản tính ít phiền não, nên ít bị trở ngại khó khăn trong việc hành pháp, nhưng vì ngũ quyền yếu nên chứng đắc đạo quả chậm.
4. Hành đạo dễ, chứng đắc mau (*Sukhā paṭipadā khippābhiññā*), "Hành dị đắc cấp", tức là có hành giả bản tính ít phiền não, ít bị trở ngại khó khăn trong việc hành pháp, lại có ngũ quyền mạnh nên chứng đắc đạo quả cũng mau.

A.II.149-154

---o0o---

[216] Bốn sự tu tiến định (*Samādhībhāvanā*)

1. Có sự tu tiến định dẫn đến hiện tại lạc trú (*Diṭṭhadhammasukhavihārāya*), tức là chứng trú các thiên đạo đại, hay thiên hiệp thế.
2. Có sự tu tiến định dẫn đến tri kiến đắc (*Nānadassanapaṭilābhāya*), tức là tu tập tác ý tương ánh sáng với tâm mở rộng ngày cũng như đêm.
3. Có sự tu tiến định dẫn đến chánh niệm tỉnh giác (*Satisampajaññāya*), tức là tu tập biết rõ thọ, tưởng, tầm đang khởi, đang trú, đang diệt.
4. Có sự tu tiến định dẫn đến đoạn tận lậu hoặc (*Āsavānaṃ khayāya*), tức là tu tập quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn.

D.III.222; A.II.44

---o0o---

[217] Bốn như ý túc (*Idhipāda*), nền tảng để thành tựu, yếu tố để đạt đến thiên định đạo quả

1. Dục như ý túc (*Chandiddhipāda*), lòng mong mỏi, ước muốn, hoài bão.
2. Cần như ý túc (*Viriyyiddhipāda*), sự siêng năng, sự cố gắng, sự nỗ lực, không nản chí.
3. Tâm như ý túc (*Cittiddhipāda*), sự chú ý, quyết định, gắn bó với mục đích.
4. Thâm như ý túc (*Vimamsiddhipāda*), tức là trí tuệ sáng suốt, tỉnh giác, trạch pháp, hiểu cặn kẽ chính xác.

Tứ như ý túc nên hiểu theo hai khía cạnh: khía cạnh thực chứng, là dục cần tâm thâm khởi lên trong tâm đạo, thuộc về pháp siêu thế; khía cạnh tu tập, là dục cần tâm thâm khởi lên trong tâm thiện dục giới, thuộc pháp đàng giác (*Bodhipakkhiya*).

D.III.221; Vh.216

---o0o---

[218] Bốn tuệ đạt thông (*Paṭisambhidā*), tuệ phân tích, tuệ vô ngại giải

1. Nghĩa đạt thông (*Atthapaṭisambhidā*), là trí hiểu thấu đáo nghĩa lý của pháp đề; trí có khả năng phân giải chi tiết những điều được nói tóm tắt.
2. Pháp đạt thông (*Dhammapaṭisambhidā*), là trí hiểu rõ pháp, biết rõ các nguyên lý của ý nghĩa; tuệ có khả năng tổng trì pháp đề.
3. Ngữ đạt thông (*Niruttipaṭisambhidā*), là trí biết ngôn ngữ, dùng để trình bày pháp và nghĩa pháp.
4. Biện đạt thông (*Paṭibhānapaṭisambhidā*), là trí thiện xảo ứng đối, biết rõ cách lý luận, phân tích pháp.

A.II.160; Ps. I. 119; Vbh. 294.

---o0o---

[219] Bốn sự tinh cần hay chánh cần (*Padhāna, sammappadhāna*)

1. Thận cần (*Samvarapadhāna*), tinh tấn về mặt phòng ngừa đối với các ác bất thiện pháp chưa sanh không cho sanh khởi.
2. Trừ cần (*Pahānapadhāna*), tinh tấn về mặt diệt trừ các ác bất thiện pháp đã sanh làm cho mất đi.
3. Tu cần (*Bhāvanāpadhāna*), tinh tấn tu tập làm cho phát sanh những thiện pháp chưa có, chưa sanh.

4. Bảo cần (*Anurakkhanāpadhāna*), tinh tấn giữ gìn những thiện pháp đã có, duy trì và phát triển thiện pháp đã sanh.

D.III.221; A.II.15,74.

Bốn sự tinh cần này có chỗ trình bày ý nghĩa khác nữa:

1. Thận cần, là tinh tấn chế ngự nguyên nhân khiến tham ưu ác bất thiện sanh khởi do các căn tiếp xúc ngoại cảnh.
2. Trừ cần, là tinh tấn từ bỏ tẩy sạch tà tư duy: dục tư duy, sân tư duy và hại tư duy.
3. Tu cần, là tinh tấn tu tập bảy giác chi nhờ viễn ly, ly tham, đoạn diệt.
4. Bảo cần, là tinh tấn giữ gìn trạng thái định tốt đẹp đã phát sanh do các đề mục tưởng v.v...

A.II.16

---o0o---

[220] Bốn sự tỉnh giác (*Sampajañña*), sự nhận thức, sự hiểu biết thấu đáo

1. Ích sát tỉnh giác (*Satthakasampajañña*), tỉnh giác sự lợi ích, tức là vị hành giả phải luôn có trí nhận thức mục đích của mỗi việc làm, và mỗi hành động như đi, đứng... có an lạc hay có giúp ích gì cho việc tu tập hay không? Sau khi suy nghĩ mới làm.
2. Thuận lợi tỉnh giác (*Sappāyasampajañña*), tỉnh giác sự thích hợp, tức là vị hành giả phải luôn có trí nhận thức sự thích đáng trong mỗi sinh hoạt, xem việc đó phù hợp hay trở ngại cho việc tu tập của mình không? Sau khi suy nghĩ mới làm.
3. Hành xứ tỉnh giác (*Gocarasampajañña*), tỉnh giác lãnh vực tu tập, tức là vị hành giả luôn có trí biết rõ về cảnh giới hay tầm hoạt động của việc tu tiến, như biết thiền chỉ là thế nào, thiền quán là thế nào? biết rõ để không lạc ngoài hành xứ.
4. Bất mê tỉnh giác (*Asammohasampajañña*), tỉnh giác không ngộ nhận, tức là hành giả phải luôn có trí nhận định rõ ràng giữa giả và thật, chân đế và tục đế, phá tan ý niệm ngã chấp.

D.A.I.183; Vbh A.347

---o0o---

[221] Bốn thanh tịnh giới (*Pārisuddhisīla*)

1. Biệt giải thoát thu thúc giới (*Pāṭimokkhasaṃvarasīla*), là giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa mà Đức Phật đã chế định, những giới này vị tỳ-kheo phải nghiêm trì phòng hộ. Giới bốn được thanh tịnh do nhờ đức tin (*saddhā*).
2. Quyền thu thúc giới (*Indriyasamvarasīla*), là giới thu thúc lục căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Vị tỳ-kheo có chánh niệm khi lục căn tiếp xúc lục trần phòng ngừa bất thiện tâm sanh khởi khi thấy, nghe... giới thu thúc này được thanh tịnh do nhờ chánh niệm (*sati*).
3. Dưỡng mạng thanh tịnh giới (*Ājīvapārisuddhisīla*), là giới nuôi mạng thanh tịnh. Vị tỳ-kheo tinh tấn trong việc khát thực để nuôi sống, chớ không tìm cách thu lợi lộc bằng sự tà mạng phi pháp. Giới nuôi mạng này được thanh tịnh nhờ tinh tấn (*virīya*).
4. Vật dụng quán tưởng giới (*Paccayasannissitasīla*), giới quán tưởng bốn món vật dụng. Vị tỳ-kheo khi thọ dụng y phục, vật thực, sàng tọa và thuốc trị bệnh, dùng trí tuệ quán tưởng để ngăn lòng tham muốn. Giới này được thanh tịnh do nhờ trí tuệ (*paññā*).

Vism.16; Comp.212.

---o0o---

[222] Bốn sức mạnh (*Bala*), sức mạnh tinh thần, nội lực để thắng phục nỗi sợ hãi

1. Sức mạnh trí tuệ (*Paññābala*), trí sáng suốt thông hiểu mọi việc, từ cách ứng xử đến sự tu tập, đó là sức mạnh.
2. Sức mạnh chuyên cần (*Viriyabala*), sự nỗ lực cố gắng, kiên cường bất thối trước mọi hoàn cảnh, không tặc trách phận sự, đó là sức mạnh.
3. Sức mạnh vô tội (*Anavajjabala*), có thân hành, khẩu hành, ý hành trong sạch, không mắc lỗi lầm, không bị khuyết điểm, đó là sức mạnh.
4. Sức mạnh nhiếp pháp (*Saṅgahabala*), có đủ bốn đức: bố thí, ái ngữ, lợi hành, bình đẳng, để nhiếp phục nhân tâm, đó là sức mạnh.

Trong kinh giải rằng: người có bốn sức mạnh này sẽ thành tựu cuộc sống an ổn, và thoát khỏi năm sợ hãi là sợ hãi việc nuôi mạng (*ājīvitabhaya*), sợ tai tiếng thị phi (*asilokabhaya*), sợ vì nhút nhát giữa hội chúng (*parisāsārajjabhaya*), sợ sự chết (*marañabhaya*), sợ sanh khổ cảnh (*duggatibhaya*).

---o0o---

[223] Bốn loại niềm tin (*Saddhā*)

1. Tin nghiệp (*Kammasaddhā*), tin chắc qui luật nhân tố của hành động, tin có hành động tốt xấu trở thành nghiệp thiện ác tạo hậu quả.
2. Tin quả (*Vipākasaddhā*), tin chắc sự vui khổ ở đời là hậu quả của thiện nghiệp và ác nghiệp, không phải do đấng sáng tạo nào làm ra.
3. Tin nghiệp riêng (*Kammasakatāsaddhā*), tin chắc mỗi chúng sanh ở đời thọ cảm vui khổ đều là do nghiệp riêng của chúng sanh ấy đã tạo.
4. Tin sự giác ngộ của Đức Như Lai (*Tathāga-tabodhisaddhā*), tin chắc Đức Phật là vị đã tự giác ngộ một cách chân chính, là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, giáo pháp đã được Ngài khéo thuyết giảng, và những ai khéo thực hành cũng sẽ được giác ngộ giải thoát như Ngài.

Bốn niềm tin này là loại niềm tin hợp lý, hữu ích, là chánh tín.

A.III.3; *Vbh.* 328

---o0o---

[224] Bốn niềm tin tối thượng (*Aggappasādā*)

1. Tịnh tín nơi Đức Phật (*Buddhe pasannā*), vì Đức Phật là bậc tối thượng giữa chúng sanh, nên ai đặt niềm tin nơi Ngài, người ấy là có niềm tin tối thượng.
2. Tịnh tín với thánh đạo tám nhánh (*Ariye aṭṭhaṅgike magge pasannā*), vì pháp bát chánh đạo là pháp tối thượng trong các pháp hữu vi, nên ai đặt niềm tin nơi pháp này, gọi là có niềm tin tối thượng.
3. Tịnh tín với pháp vô nhiễm (*Virāge dhamme pasannā*), vì pháp ly tham níp-bàn là pháp tối thượng trong các pháp dù là hữu vi hay vô vi, nên ai đặt niềm tin nơi pháp này, gọi là có niềm tin tối thượng.
4. Tịnh tín tăng chúng (*Saṅghe pasannā*), vì tăng chúng là hội chúng tối thượng trong các hội chúng ở đời, nên ai đặt niềm tin nơi tăng chúng, gọi là có niềm tin tối thượng.

Những ai có niềm tin tối thượng sẽ đạt được quả dị thực tối thượng, tức là phước tối thượng, thọ mạng tối thượng, dung sắc tối thượng, lạc tối thượng, sức tối thượng, hỷ tối thượng.

A.II.34

---o0o---

[225] Bốn phương diện lượng xét (*Pamāṇika* hay *pamāṇa*)

1. Lượng xét theo sắc tướng (*Rūpapamāṇikā*), là thấy hình dáng bên ngoài của người khác mà khởi tâm tịnh tín. Như có người nhìn thấy tướng hảo của Đức Phật rồi phát sanh đức tin.
2. Lượng xét theo âm thanh (*Ghosapamāṇa*), là nghe tiếng nói âm điệu của người khác mà khởi tâm tịnh tín. Như có người nghe Phạm âm du dương của Đức Phật hoặc nghe tiếng đồn tốt đẹp về Ngài rồi phát sanh niềm tin.
3. Lượng xét theo vẽ khắc khổ (*Lūkhapamāṇa*), là nghĩ đến sự từ bỏ xa hoa của người khác mà khởi tâm tịnh tín. Như có người nghĩ đến Đức Phật đã khước từ đời sống đế vương để sống khổ hạnh, mặc y phẩn tảo, khát thực độ nhật... người ấy phát sanh niềm tin.
4. Lượng xét theo pháp (*Dhammapamāṇa*), là hiểu được giáo pháp mà khởi tâm tịnh tín. Như có người đến nghe Đức Phật thuyết pháp, khi người ấy nhận hiểu đây là con đường thật sự dẫn đến an tịnh, hạnh phúc và giải thoát, liền phát sanh niềm tin.

A. II. 71; Pug.7, 53; DhA. 114; Sn.A.242

---o0o---

[226] Bốn hiện tượng (*Nimitta*), bốn ấn tượng làm động tâm đức Bồ tát kiếp chót, khiến ngài kinh cảm mà đi xuất gia tầm đạo

1. Người già (*Jinṇa*), đức Bồ tát thấy một người suy tàn thể xác, tóc bạc, da nhăn, lưng còm, tay chân run rẩy. Bồ tát kinh cảm sự nguy hiểm của thân này.
2. Người bệnh (*Byādhi*), đức Bồ tát thấy một người đang oằn oại rên rỉ vì bệnh tật hoành hành, Ngài kinh cảm sự nguy hại của thân này.
3. Người chết (*Kālakata*), đức Bồ tát thấy một thi hài đang bị đặt lên giàn hỏa để thiêu, ngài kinh cảm sự giả tạm của thân này.

4. Vị tu sĩ (*Pabbajita*), đức Bồ tát thấy một người xuất gia tọa thiền trầm tĩnh, ngài đã nhận thức được lối thoát để chấm dứt khổ đau.

Ba dấu hiệu trước là thiên sứ (*Devadūta*), báo tin về sự khổ, hiện tượng thứ tư không phải là thiên sứ mà là hình ảnh gợi ý về con đường giải thoát.

D.II. 22; Bv. XVII.14.

---o0o---

[227] Bốn pháp trợ tu (*Uttariṃ bhāvana dhammā*); pháp cần tu tập để trợ lực cho vị hành giả

1. Tu tập quán bất tịnh (*Asubha bhāvanā*), tức là quán thân ba mươi hai thể trước; sự tu tập này đoạn trừ tham ái.
2. Tu tập niệm từ tâm (*Mettā bhāvanā*), tức là an trú bền mãi với tâm vô sân; sự tu tập này đoạn trừ phần nộ.
3. Tu tập nhập xuất tức niệm (*Anāpānassati bhāvanā*), tức là niệm hơi thở, sự tu tập này chặn đứng phóng tâm nghĩ ngợi.
4. Tu tập tưởng vô thường (*Aniccasaññā bhāvanā*), tức là suy tưởng tính chất giả tạm của danh sắc; sự tu tập này để dẹp bỏ ngã mạn.

Ud.128

---o0o---

[228] Bốn sự cúng dường thanh tịnh (*Dakkhiṇāvisuddhi*)

1. Có sự cúng dường thanh tịnh phía người cho, không thanh tịnh phía người nhận (*Atthi dakkhiṇā dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato*), tức là người thí có giới sống thiện pháp, người thọ thí thì ác giới ác pháp.
2. Có sự cúng dường thanh tịnh phía người nhận, không thanh tịnh phía người cho (*Atthi dak-khiṇā paṭiggāhakato visujjhati no dāyakato*), tức là người thí ác giới ác pháp nhưng người thọ thí có giới, sống thiện pháp.
3. Có sự cúng dường không thanh tịnh phía người cho cũng không thanh tịnh phía người nhận (*Atthi dakkhiṇā n'eva dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato*), tức là người thí ác giới ác pháp, mà người thọ thí cũng ác giới ác pháp.
4. Có sự cúng dường thanh tịnh phía người cho và cũng thanh tịnh phía người nhận (*Atthi dakkhiṇā dāyakato c' eva visujjhati paṭiggāhakato ca*), tức

là người thí có giới, sống thiện pháp, và người thọ thí cũng có giới, sống thiện pháp.

D.III.231; M.III.256; A.II.80; Kvu.557

---o0o---

[229] Bốn pháp bất thối của tỳ-kheo (*Aparihānadhamma*)

1. Cụ túc giới (*Sīlasampanno hoti*), nghiêm trì giới hạnh, thành tựu đầy đủ giới bổn.
2. Phòng hộ các căn (*Indriyesu guttadvāro hoti*), chánh niệm khi lục căn tiếp xúc lục trần.
3. Tiết độ ẩm thực (*Bhojane mattaññū hoti*), biết độ lượng trong việc ăn uống.
4. Sống tỉnh thức (*Jāgariyaṃ anuyutto hoti*), chuyên cần tỉnh giác trong bốn oai nghi, ngăn chặn các ác bất thiện pháp.

A.II.39

---o0o---

[230] Bốn tư niệm (*Cetanā*)

1. Tư tiền (*Pubbacetanā*), suy nghĩ trước khi làm.
2. Tư hiện (*Muñcacetanā*), suy nghĩ đang khi làm.
3. Tư quá (*Aparacetanā*), suy nghĩ khi làm xong.
4. Tư hậu (*Aparāparacetanā*), suy nghĩ việc đã làm.

Nếu làm điều thiện, có đủ tư niệm ba thời như vậy thì có quả báo lớn, tư niệm mạnh được gọi là *ukkatthacetanā*; tư niệm yếu thì gọi là *omakacetana*.

Dhs A.193

---o0o---

[231] Bốn nhân sanh tương ưng trí (*Ñānasampayutta*)

1. Do nghiệp (*Kamma*), tức là đời trước có tạo phước trí, hành động quen dùng trí, nên nay dễ phát sanh trí tuệ.

2. Do sanh hữu (*Upatti*), tức là sanh nhằm cõi không thể sanh trí như cõi khổ... hoặc sanh vào thời kỳ chúng sanh kém trí, khó phát sanh trí tuệ được.
3. Do quyền mạnh (*Tikkhindriya*), tức là người có đầy đủ tín, tấn, niệm, định, tuệ phát triển cân bằng và bén nhạy, nên dễ phát sanh trí.
4. Do ly phiền não (*Kilesavisamyoga*), tức là ít bị phiền não chi phối, không nặng tham, nặng sân, nặng si, nên dễ phát sanh trí.

Dhs A. 112.

---o0o---

[232] Bốn pháp xác định (*Adhiṭṭhāna-dhamma*), những đức tính lập nên con người đạo đức, những cơ sở để xác định là người hiền

1. Trí tuệ (*Paññā*), có sự hiểu biết nhân quả, thông hiểu thực tính của mọi sự vật. Để có được trí tuệ, cần phải không xao lãng việc sử dụng trí (*Paññaṃ nappamajjeyya*).
2. Chân thật (*Sacca*), có sự thật thà trung thực, biết tôn trọng sự thật từ lời nói cho đến các sự kiện chân lý. Để có được đức tính này, cần phải bảo vệ chân lý (*Saccaṃ anurakkheyya*).
3. Xả ly (*Cāga*), có sự dứt bỏ xả bỏ những thói xấu, cố chấp, cố tật; từ việc xả bỏ tài vật để bố thí cho đến xả bỏ phiền não. Để có đức tính này cần phải bồi dưỡng tính hào phóng (*Cāgaṃ anubrūheyya*).
4. An tịnh (*Upasama*), có sự tịnh tâm, biết làm cho tâm vắng lặng phiền não. Để có được đức tính này, cần phải phải học tập yên lặng (*Santiṃ sikkheyya*).

D. III.229; M.III.243.

---o0o---

[233] Bốn loại nghiệp quả (*Kammavipāka*)

1. Nghiệp đen quả đen (*Kammaṃ kaṇhaṃ kaṇhaviṭṭhakaṃ*), tức là thân hành khẩu hành ý hành nào hại sẽ dẫn đến cảnh giới cảm thọ khổ não.
2. Nghiệp trắng quả trắng, (*Kammaṃ sukhaṃ sukkaviṭṭhakaṃ*) tức là thân hành khẩu hành ý hành bất hại sẽ dẫn đến cảnh giới cảm thọ bất khổ.
3. Nghiệp đen trắng quả đen trắng (*Kammaṃ kaṇhasukkaṃ kaṇhasukkaviṭṭhakaṃ*), tức là vừa tạo thân hành khẩu hành ý hành nào hại

cũng vừa bất hại, sẽ dẫn đến cảnh giới cảm thọ vừa khổ não, mà cũng vừa bất khổ, cảm thọ lẫn lộn khổ vui.

4. Nghiệp không đen không trắng quả không đen không trắng, dẫn đến đoạn trừ nghiệp (*Kammaṃ akaṇhaṃ asukkaṃ akaṇhāsukkaṃ vipākaṃ kammakkhayāya samvattati*), tức là trường hợp tư niệm (*cetanā*) đoạn trừ ba loại nghiệp quả trên, nói cách khác là tư niệm không tạo nghiệp dù thiện hay ác; hành động của vị A-la-hán là trường hợp đó.

M.II. Kukkuravatisutta, 389.

---o0o---

[234] Bốn quả báo thiện hành (*Sucaritāni-saṃsa*)

1. Được người khác suy nghĩ tốt cho mình (*Jano tajaṃ tass' āruppaṃ kathaṃ manteti*).
2. Được hoan hỷ tự tin vì không phạm pháp (*Phāsu hoti vesārajaṃ ahaṃ na tesu pāpadhammesu sandissamī' ti*).
3. Nằm ngòai ở đâu cũng thoải mái vì nghiệp lành vương vấn (*Yatra tatra taṃ kalyāni kammāni olambanti ajjholambanti abhippalambanti*).
4. Sau khi chết, sanh vào thiện thú thiên giới (*Kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggam lo-kam uppajjati*).

M.III.170, Bālapaṇḍitasutta

---o0o---

[235] Bốn quả báo ác hành (*Duccaritānisamṣa*)

1. Bị người khác dị nghị (*Jano tajaṃ tass' āruppaṃ kathaṃ manteti*).
2. Lo sợ vì phạm pháp (*Vihaññati ahaṃ tesu dhammesu sandissamī' ti*).
3. Nằm ngòai ở đâu cũng nặng nề vì nghiệp ác ám ảnh (*Yatra tatra taṃ pāpāni kammāni olambanti ajjholambanti abhippalambanti*).
4. Sau khi chết sanh vào đọa xứ khổ cảnh địa ngục (*Kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ dugga-tiṃ vinipātam nirayaṃ uppajjati*).

M.III.163, Bālapaṇḍitasutta.

---o0o---

[236] Bốn pháp người tại gia (*Gharāvāsadhamma*)

1. Chân thật (*Sacca*), tức là nói và làm đều đi đôi với nhau; tâm tư chân thật.
2. Tự hóa (*Dama*), điều phục tâm, tự dạy tâm, cải tạo mình cho được tiến hóa.
3. Kham nhẫn (*Khanti*), chịu đựng, nhẫn nại với nghịch cảnh, có nghị lực để vượt qua khó khăn.
4. Dứt bỏ (*Cāga*), xả bỏ lòng ích kỷ hẹp hòi, hằng vui thích chia sẻ đến người khác, xả tài bố thí.

Đây là bốn pháp đạo đức căn bản của người tại gia, là pháp hỗ trợ đạo hạnh của người cư sĩ.

S.I.215; Sn.189.

---o0o---

[237] Bốn gia thịnh pháp (*Kulaciraṭṭhiti*), yếu tố duy trì gia đình hưng thịnh

1. Biết tìm lại cái đã mất (*Naṭṭhagavesanā*), tức là trong nhà khi tài sản vật chất hoặc truyền thống đạo đức của gia đình đã mất, phục hồi cho có lại.
2. Biết sửa chữa cái đã hư cũ (*Jiṇṇapaṭisaṅkharanā*), tức là cải thiện hoặc tu bổ các vật dụng tài sản trong gia đình, làm cho mới.
3. Biết độ lượng trong việc ăn xài (*Parimitapānabhojanā*), tức là biết chi tiêu trong gia đình cho hợp lý, không tiêu pha hoang phí.
4. Đặt người đức hạnh vào vai trò chủ chốt (*Adhipaccasīlavantaṭṭhapanā*), tức là trong gia đình có những vị trí lãnh đạo quản lý, các vị trí ấy phải do người có giới hạnh đạo đức đảm nhận.

Gia đình nào có bốn pháp này thì sẽ được tồn tại lâu dài, nếu ngược lại thì sẽ làm cho chóng suy tàn.

A.II.249.

---o0o---

[238] Bốn điều an lạc của cư sĩ (*Gihisukha*)

1. Lạc sở hữu (*Atthisukha*), sự an lạc vì có được tài sản thu hoạch hợp pháp, bằng sự nỗ lực làm nghề nghiệp.
 2. Lạc hưởng thụ (*Bhogasukha*), sự an lạc khi thọ dụng tài sản của chính mình để nuôi mạng, nuôi gia đình, làm các công đức.
 3. Lạc vô trái (*Ananasukha*), sự an lạc do không bị mắc nợ ai, khiến tâm tự do thoải mái.
 4. Lạc vô tội (*Anavajjasukha*), sự an lạc do không làm điều ác, điều bất thiện, không lo sợ người khác chê trách về hành vi của mình.
- Trong bốn điều an lạc này, lạc vô tội là điều an vui có giá trị cao nhất.

A.II.69.

---o0o---

[239] Bốn sự thiên vị (*Agati*), cách xử sự không trung thực

1. Thiên vị do thương (*Chandāgati*), tức là xử sự thiếu trung thực vì bị chi phối tình cảm.
2. Thiên vị do ghét (*Dosāgati*), tức là xử sự không công bằng vì có ác cảm.
3. Thiên vị do đố (*Mohāgati*), tức là xử sự không trung thực vì thiếu hiểu biết.
4. Thiên vị do sợ (*Bhayāgati*), tức là xử sự không trung thực vì bị áp lực.

D. III.182, 228; A. II.18.

---o0o---

[240] Bốn nghiệp phiền não (*Kammakilesa*), nghiệp ô nhiễm, nghiệp cấu uế

1. Nghiệp phiền não sát sanh (*Pāṇātipāto kammakilesa*).
2. Nghiệp phiền não trộm cắp (*Adinnādānaṃ kammakilesa*).
3. Nghiệp phiền não tà dâm (*Kāmesumicchācārokammakilesa*).
4. Nghiệp phiền não nói dối (*Musāvādo kam-makilesa*).

D.III.181.

---o0o---

[241] Bốn sự vô minh (*Avijjā*), sự si mê dốt nát khiến cho không giác ngộ

1. Bất tri khổ (*Dukkhe aññāṇam*), tức không hiểu khổ để là pháp cần biến tri.
2. Bất tri khổ tập (*Dukkhasamudaye aññāṇam*), không hiểu tập để là pháp cần đoạn trừ.
3. Bất tri khổ diệt (*Dukkhanirodhe aññāṇam*), không hiểu diệt để là pháp cần tác chứng.
4. Bất tri khổ diệt đạo lộ (*Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāya aññāṇam*), không hiểu đạo để là pháp cần tu tập.

Nói tóm lại, vô minh là không thấu hiểu về sử dụng trong tứ đế.

S.II.4; S.IV.256; Vbh.135.

---o0o---

[242] Bốn pháp thủ (*Upādāna*), sự cố chấp, sự chấp thủ thuộc bất thiện

1. Dục thủ (*Kāmapādāna*), sự chấp thủ theo các dục lạc như sắc, thanh .v.v...
2. Kiến thủ (*Diṭṭhupādāna*), sự chấp thủ theo tri kiến sai lầm như thường kiến và đoạn kiến.
3. Giới cấm thủ (*Sīlabbatupādāna*), sự chấp thủ theo những giới cấm vô ích phi lý như khổ hạnh cực đoan.
4. Ngã chấp thủ (*Attavādupādāna*), sự chấp thủ bản ngã đối với ngũ uẩn, cho rằng ngũ uẩn là ta, ta là ngũ uẩn, trong ngũ uẩn có ta, trong ta có ngũ uẩn.

Bốn pháp thủ, Dục thủ là phiền não tham; Kiến thủ, Giới cấm thủ và Ngã chấp thủ là phiền não tà kiến.

D.III.230; M.I.66; Vbh.375.

---o0o---

[243] Bốn lậu hoặc (*Āsava*), thứ phiền não làm chúng sanh bị trầm luân

1. Dục lậu (*Kāmāsava*), ái tham các cảnh dục như sắc, thanh .v.v...
2. Hữu lậu (*Bhavāsava*), ái tham sự tái sinh luân hồi, hoặc ái luyến trong thiên lạc.
3. Kiến lậu (*Diṭṭhāsava*), chấp tri kiến sai lạc, chấp tà kiến như thường kiến và đoạn kiến.

4. Vô minh lậu (*Avijjāsava*), sự si mê, sự mê muội, không hiểu biết pháp đáng biết như bốn sự thật .v.v...

Vbh.373.

Phần lớn trong kinh tạng chỉ trình bày có ba pháp lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu - Xem [105]. Số giải thích rằng trong hữu lậu đã có tà kiến, nên được kể là một (*M.A. 1/93*) .

---o0o---

[244] Bốn cách trả lời câu hỏi (*Pañhābyākaraṇa*)

1. Có vấn đề cần trả lời dứt khoát (*Atthi pañho ekamsabyākaraṇīyo*). Như hỏi "Bốn đại là gì?". Cần đáp ngay: "Bốn đại là đất, nước, lửa, gió".
2. Có vấn đề cần trả lời bằng cách phân tích (*Atthi pañho vibhajjabyākaraṇīyo*). Như hỏi: "Phải chăng người nào còn tham thì người ấy cũng còn sân?" Cần đáp bằng cách phân tích: "Bậc A-na-hàm còn phiền não tham nhưng không còn phiền não sân, chỉ có phàm nhân và bậc hữu học thấp thì còn tham cũng còn sân".
3. Có vấn đề cần trả lời bằng cách hỏi lại (*Atthi pañho paṭipucchābyākaraṇīyo*). Như hỏi: "Chúng sanh có linh hồn chăng?". Cần hỏi lại để xác định "Bạn hiểu linh hồn là gì? ".
4. Có vấn đề cần trả lời bằng cách bỏ qua (*Atthi pañho thapaṇīyo*). Như họ hỏi: "Chúng sanh còn hay không còn sau khi chết?". Vấn đề này không ích lợi, nên phải bỏ qua không cần giải thích.

A.II.46

---o0o---

[245] Bốn thế nằm (*Seyyā*)

1. Thế nằm của nga qui, hay thế nằm của người chết (*Petaseyyā*), là thế nằm ngửa bụng (*petā uttānā senti*).
2. Thế nằm của người hưởng dục (*Kāmahogīseyyā*), là thế nằm nghiêng về phía trái (*kāmahogī vāmena passenasenti*).
3. Thế nằm của sư tử (*Sīhaseyyā*), loài sư tử, chúa muông thú, có thế nằm nghiêng phía hông phải, hai chân gác lên nhau, đuôi cuộn vào giữa hai vế, (*sīho migarājā dakkhiṇena passena seyyaṃ kappeti*).

4. Thế nằm của Đức Phật (*Tathāgataseyyā*), đức Như Lai cũng nằm với dáng nằm của sư tử, nghiêng phía hữu, luôn tỉnh giác và an trú với tâm thiền định (*tathāgato jhānaṃ viharitvā seyyaṃ kappeti*).

A.II.244

---o0o---

[246] Bốn lý do nữ nhân ít thành đạt (*Apayojanahetu*)

1. Nữ nhân thường phần nộ (*Kodhano mātu-gāmo*).
2. Nữ nhân thường ganh tỵ (*Issukī mātugāmo*).
3. Nữ nhân thường bòn xén (*Maccharī mātugāmo*).
4. Nữ nhân thường kém trí tuệ (*Duppañño mātugāmo*).

A.II.82

---o0o---

[247] Bốn pháp làm duyên xứng đôi chồng vợ (*Samajīvīdhamma*)

1. Đồng đẳng đức tin (*Samasaddhā*), hai người đều có chánh tín.
2. Đồng đẳng giới hạnh (*Samasīla*), hai người đều có giữ giới.
3. Đồng đẳng thí xả (*Samacāgā*), hai người đều có hạnh bố thí.
4. Đồng đẳng trí tuệ (*Samapaññā*), hai người đều có trí tuệ hiểu biết.

A.I.60

---o0o---

[248] Bốn sự chung sống gia đình (*Samvāsā*)

1. Tiện nam chung sống với tiện nữ (*Chavo chavāya saddhiṃ samvasati*), tức là một người nam xấu xa ác độc sống chung với một người nữ xấu xa ác độc.
2. Tiện nam chung sống với thiên nữ (*Chavo deviyā saddhiṃ samvasati*), tức là một người nam xấu xa ác độc sống chung với một người nữ hiền thiện đạo đức.

3. Thiên nam chung sống với tiên nữ (*Devo chavāya saddhiṃ saṃvasati*), tức là một người nam hiền thiện đạo đức sống chung với một người nữ xấu xa ác độc.

4. Thiên nam chung sống với thiên nữ (*Devo deviyā saddhiṃ saṃvasati*), tức là một người nam hiền thiện đạo đức sống chung với một người nữ hiền thiện đạo đức.

A.II.57,59

---o0o---

[249] Bốn danh hiệu gọi cha mẹ (*Mātāpitu adhvivacana*)

1. Cha mẹ là Phạm thiên (*Brahmā*). Được nói như vậy vì Phạm thiên là thần tượng kính ngưỡng theo quan niệm dân gian thời ấy, nên Đức Phật ví cha mẹ như Phạm thiên của con cái.

2. Cha mẹ là tiên thiên (*Pubbadeva*). Được nói như vậy vì chư thiên là vị thần hộ mệnh theo quan niệm dân gian thời đó, nên Đức Phật đã ví cha mẹ như chư thiên đầu đời của con cái.

3. Cha mẹ là tiên sư (*Pubbācariya*). Được nói như vậy vì cha mẹ như vị thầy đầu tiên của con cái, cha mẹ dạy dỗ con trước khi chúng vào đời học với thầy khác.

4. Cha mẹ là bậc ung cúng (*Āhuneyya*). Được nói như vậy vì cha mẹ xứng đáng được cúng dường, xứng đáng được cung phụng bởi con cái.

A.II.92

---o0o---

[250] Bốn sở hành chúng sanh, bốn hạng người (*Puggala*)

1. Người chuyên làm khổ mình (*Puggalo attantapo hoti*), tức là hạng người có quan niệm sai lầm, sống khắc kỷ, hành khổ hạnh gay gắt.

2. Người chuyên làm khổ người khác (*Puggalo parantapo hoti*), tức là hạng người sống ác độc với bàn tay vấy máu, làm nghề đồ tể, thợ săn, ngư phủ, đao phủ, cai ngục v.v...

3. Người tự làm khổ mình và làm khổ kẻ khác (*Puggalo attantapo ca hoti parantapo*), tức là người có uy quyền với tri kiến sai lầm, họ hành động khắc khổ, hành xác, lại khiến kẻ khác đau khổ phục vụ mệnh lệnh của họ.

4. Người không làm khổ mình và không làm khổ người khác (*Puggalo n'eva attantapo hoti na paran-tapo*), là hạng người ly phiền não, sống tịch tịnh, an trú phạm thể, và vị ấy thuyết pháp thanh tịnh để giúp chúng sanh tiến hóa. Như Đức Phật và các vị đệ tử A-la-hán của Ngài.

M.II.342

---o0o---

[251] Bốn hạng trí giả (*Ñātapuggala*)

1. Lược khai trí giả (*Ugghatitaññū*), người có trình độ cấp trí, chỉ nghe thuyết đầu đề là đã chứng ngộ.
2. Quảng diễn trí giả (*Vipacitaññū*), người có trình độ tương đối, trí khá bén nhạy, khi được nghe giải rộng đề tài mới tỏ ngộ.
3. Tiến dẫn trí giả (*Neyya*), người có trình độ trí chậm, phải được hướng dẫn hành đạo từng bước, sau mới có thể giác ngộ.
4. Văn cú tối vi giả (*Padaparama*), người mà thiếu cơ trí giác ngộ trong hiện kiếp, nếu cố gắng lắm chỉ thông suốt chữ nghĩa thôi.

A.II.135; Pug.41; Nett.7,125

---o0o---

[252] Bốn hạng phi bằng hữu (*Mittapaṭirūpaka*), là bạn giả dối, bạn trá hình, bạn xấu

1. Bạn vụ lợi (*Aññadatthuhara*), là người bạn tham của, gặp gì cũng muốn lấy, cho ít muốn nhiều, vì sợ mới làm, giao du vì mưu lợi.
2. Bạn môi miếng (*Vacīparama*), là người bạn chỉ biết nói; như tỏ thân tình việc đã qua, tỏ thân tình việc chưa đến, mua chuộc tình cảm bằng sáo ngữ, khi bạn hữu sự lại tỏ ra bất lực.
3. Bạn dua nịnh (*Anuppiyabhāṇī*), là người bạn a dua lấy lòng, người này có dấu hiệu như tán đồng việc làm xấu, bất đồng việc làm tốt, trước mặt thì ca tụng, sau lưng thì chê bai.
4. Bạn truy lạc (*Apāyasaḥāya*), là người bạn xúi giục hư đốn; như bạn rượu chè say sưa, bạn ưa đi chơi đêm, bạn du hý điếm đàng, bạn mê cờ bạc.

D.III.185.

---o0o---

[253] Bốn hạng chân bằng hữu (*Suhadamitta*), hạng bạn chân tình, bạn tốt

1. Bạn tán trợ (*Upakāra-kamitta*), là người bạn giúp đỡ tương trợ. Có bốn đức tính: bảo vệ nhau khi bạn bè khinh suất; giữ gìn tài sản của bạn bè khi bạn sơ ý, làm chỗ nương tựa khi có sự sợ hãi, nhiệt tình giúp đỡ khi bạn bè hữu sự.
2. Bạn đồng vui khổ (*Samānasukhadukkhāmit-ta*), là người bạn thủy chung. Có bốn đặc tính: tỏ chuyện thâm kín của mình, giữ kín chuyện bí mật của bạn bè, không bỏ nhau khi bạn bè nguy khốn, dám bỏ mạng vì bạn.
3. Bạn khuyến lợi (*Atthakkhāyīmitta*), là người bạn xây dựng tiến hóa. Có bốn đức tính: ngăn bạn bè làm điều ác, khuyên bạn bè làm điều thiện, nói cho nghe điều chưa từng nghe, chỉ cho con đường thiên giới.
4. Bạn thân ái (*Anukāmpakamittā*), là người bạn chí tình. Có bốn đức tính: không vui khi bạn bè gặp nạn, vui mừng khi bạn bè gặp may mắn, phản đối người chê bai bạn, khích lệ người khen tụng bạn.

D. III. 187.

---o0o---

[254] Bốn vị thầy (*Ācariya*), giáo thọ sư, A Xà lê, thầy trong pháp luật này

1. Thầy độ xuất gia (*Pabbajjācariya*), tức là thầy truyền giới sa di.
2. Thầy truyền cụ túc (*Upasampadācariya*), tức là thầy tế độ tu lên tỳ-kheo.
3. Thầy y chỉ (*Nissayācariya*), tức là thầy thay mặt thầy tế độ để cho nương nhờ tinh thần hành pháp.
4. Thầy giáo hóa (*Uddesācariya, dhammācariya*), tức là vị thầy dạy giáo pháp, dạy pháp học.

Có chỗ còn nói thêm một bậc thầy nữa là thầy ban huấn từ (*Ovādācariya*), tức là vị khuyên nhắc, khiển trách khi làm lỗi. Nếu kể thêm như vậy thì có đến năm bậc thầy.

Vism. 94; VinA. v.1085; VII.1397.

---o0o---

[255] Bốn hạng người đáng lập tháp thờ (*Thūpārahapuggala*)

1. Đức Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddho*), tức là Đức Phật Toàn Giác.
2. Đức Độc Giác (*Pacceka-buddha*), tức là Phật Bích Chi.
3. Vị đệ tử Như Lai (*Tathāgatasāvaka*), tức là vị A-la-hán thính văn.
4. Vị Chuyển Luân Vương (*Cakkavattirāja*)

Đức Toàn Giác, Độc Giác, Thính Văn Giác, là các bậc thanh tịnh, nên xứng đáng để lập tháp thờ, vị Chuyển Luân Vương là bậc Minh quân, đại phước, đại hiền, trị dân bằng thánh pháp, nên cũng xứng đáng để lập tháp thờ.

D.II. 142

---o0o---

[256] Bốn hạng thánh nhân (*Ariyapuggala*)

1. Bậc Dự Lưu, Nhập Lưu, cũng gọi là Tu-đà-hườn (*Sotāpanna*). Tức là vị đã đắc sơ quả, tuyệt trừ ba kiết sử: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ.
2. Bậc Nhất Lai, cũng gọi là Tư-đà-hàm (*Sakadāgāmi*), tức các vị đã đắc nhị quả, đã giảm trừ hai kiết sử là dục ái và sân.
3. Bậc Bất Lai, cũng gọi là A-na-hàm (*Anāgāmi*), tức các vị đã đắc tam quả, tuyệt trừ hẳn hai kiết sử dục ái và sân.
4. Bậc Ứng Cúng, cũng gọi là A-la-hán (*Arahanta*), tức các vị đã đắc tứ quả, tuyệt trừ năm kiết sử còn lại là ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh; một bậc thánh hoàn toàn thanh tịnh, đoạn diệt tất cả phiền não dù thô hay tế, vị đã đặt xuống mọi gánh nặng, không còn sự luân hồi sanh tử.

D. I. 156.

---o0o---

[257] Bốn hạng A-la-hán (*Arahanta*)

1. A-la-hán can quán (*Sukkhavipassako*), tức là bậc Lộ Tận mà chỉ khô sạch phiền não bằng tuệ quán thôi, vị này không có thiền thông hay có năng lực đặc biệt gì khác.
2. A-la-hán tam minh (*Tevijjo*) tức là bậc Lộ Tận mà đắc được ba minh: Túc mạng minh, sanh tử minh và lậu tận minh. Xem ba minh [81].

3. A-la-hán lục thông (*Chalabhiññā*), tức là bậc Lộ Tận đắc luôn cả thiên nhập hiệp thể, có được sáu thần thông: biến hóa thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhĩ thông, lậu tận thông. Xem sáu thắng trí [347].

4. A-la-hán đắc tuệ phân tích (*Paṭisambhidappatto*), tức là bậc Lộ Tận mà vừa khi đắc tứ quả cũng đồng thời đắc bốn tuệ phân tích, hay tuệ đạt thông là: pháp đạt thông, nghĩa đạt thông, ngữ đạt thông, biện đạt thông. Xem bốn tuệ đạt thông [217].

Vism. 710.

---o0o---

[258] Bốn hội chúng (*Parisā*), đoàn thể tín đồ Phật giáo

1. Hội chúng tỳ-kheo (*Bhikkhuparisā*), gồm những nam tu sĩ Phật giáo.
2. Hội chúng tỳ-kheo ni (*Bhikkhunīparisā*), gồm những nữ tu sĩ Phật giáo.
3. Hội chúng cận sự nam (*Upāsakaparisā*), gồm những người nam cư sĩ đã quy y tam bảo.
4. Hội chúng cận sự nữ (*Upāsakaparisā*), gồm những người nữ cư sĩ đã quy y tam bảo.

A.II.132.

---o0o---

[259] Bốn hội chúng (*Parisā*), cộng đồng xã hội theo bối cảnh thời Đức Phật

1. Hội chúng Sát-đế-ly (*Khattiyaparisā*), gồm những người thuộc giai cấp quý tộc, hoàng tộc, vua chúa thời ấy.
2. Hội chúng Bà-la-môn (*Brāhmaṇaparisā*), gồm những người thuộc giai cấp trí thức tôn giáo của xã hội thời ấy.
3. Hội chúng gia chủ (*Gahapatiparisā*), gồm tất cả người thường dân ngoài hai giới quý tộc và Bà-la-môn.
4. Hội chúng Sa-môn (*Samaṇaparisā*), gồm những hạng tu sĩ, đạo sĩ, là những người xuất gia từ ba hội chúng trên.

A.II.132.

---o0o---

CHƯƠNG PHÁP NĂM CHI

[260] Năm pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

Tức là năm chi cần (*Padhāniyaṅga*), năm chi phần trợ sự tinh tấn:

1. Có đức tin (*Saddho*), có niềm tin chắc chắn nơi tam bảo, tin lý nhân quả nghiệp báo.
2. Ít bệnh tật (*Appābādho*), thân khinh an, khỏe mạnh, dễ dàng trong bốn oai nghi.
3. Không gian trá (*Asaṭho*), tâm trung thực ngay thẳng, không uơu hèn lừa lọc.
4. Siêng năng (*Āraddhaviriyo*), chăm chỉ năng động, không biếng nhác thụ động.
5. Có trí tuệ (*Paññavā*), sáng suốt hiểu biết trong mọi vấn đề.

D.III. 277

---o0o---

[261] Năm pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)

Tức là năm chi phần chánh định (*Pañcaṅgiko sammāsamādhi*):

1. Hỷ biến mãn (*Pītipharaṇatā*), ám chỉ định nhị thiền; một trạng thái chánh định với hỷ sung mãn.
2. Lạc biến mãn (*Sukhapharaṇatā*), ám chỉ định tam thiền; một trạng thái chánh định với lạc sung mãn.
3. Tâm biến mãn (*Cetopharaṇatā*), ám chỉ tha tâm thông; một trạng thái chánh định nhạy bén về tác ý, biết được tâm người khác.
4. Quang biến mãn (*Ālokaparaṇatā*), ám chỉ thiên nhãn thông; một trạng thái chánh định nhạy bén về tác ý, thấy được các sắc gần xa thô tế.
5. Phản khán tướng (*Paccavekkhaṇanimittam*) ám chỉ tuệ quán chiếu kiến danh sắc, một trạng thái chánh định nhạy bén sát trừ phiền não.

D. III. 277.

---o0o---

[262] Năm pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)

Tức là năm thủ uẩn (*Pañcupādānakkhandha*):

1. Sắc thủ uẩn (*Rūpūpādānakkhandha*), tức là bất cứ sắc gì thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần, ngoại phần, thô tế, xa hoặc gần, mà bị chấp thủ, thành cảnh lậu.
2. Thọ thủ uẩn (*Vedanūpādānakkhandha*), tức là bất cứ thọ gì thuộc quá khứ... xa hoặc gần, mà bị chấp thủ, thành cảnh lậu.
3. Tưởng thủ uẩn (*Saññūpādānakkhandha*), tức là bất cứ tưởng gì thuộc quá khứ... xa hoặc gần, mà bị chấp thủ, thành cảnh lậu.
4. Hành thủ uẩn (*Sanhārūpādānakkhandha*), tức là bất cứ hành gì thuộc quá khứ... xa hoặc gần, mà bị chấp thủ, thành cảnh lậu.
5. Thức thủ uẩn (*Viññānūpādānakkhandha*), tức là bất cứ thức gì thuộc quá khứ... xa hoặc gần, mà bị chấp thủ, thành cảnh lậu.

Đây là sự phân biệt giữa uẩn (*khandha*) và thủ uẩn (*upādāna*): năm uẩn là nói tổng quát danh sắc hữu vi, năm thủ uẩn là nói giới hạn các uẩn còn bị chấp thủ, còn thuộc cảnh lậu.

D. III.278; S.III.47; PS.II.109; Vism.505

---o0o---

[263] Năm pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)

Tức là năm triền cái (*Nīvaraṇa*), năm thứ phiền não ngăn che sự tiến tu, làm trở ngại thiền định đạo quả:

1. Dục dục cái (*Kāmāchandanīvaraṇa*), sự tham muốn dục lạc.
2. Sân độc cái (*Byāpādanīvaraṇa*), sự sân hận thù oán.
3. Hôn thụy cái (*Thīnamiddhanīvaraṇa*), sự đã dượt buồn ngủ, uể oải mệt mỏi.
4. Trạo hối cái (*Uddhaccakukkuccanīvaraṇa*), sự ray rứt phóng tâm, xao động lo lắng.
5. Hoài nghi cái (*Vicikicchānīvaraṇa*), sự ngờ vực, do dự, hoang mang.

D.III.78; A.III.62; Vbh.378

Năm thứ triền cái này trong kinh có thí dụ tính chất ngăn che tâm như năm thứ nước:

Dục tham như nước pha màu.

Sân hận như nước nóng sôi.

Hôn thụ như nước đóng rong.
Trạo hồi như nước dậy sóng.
Hoài nghi như nước bùn.

S.V.121

---o0o---

[264] Năm pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyā dhammā*)

Tức là năm tâm hoang vu (*Cetokhila*):

1. Hoài nghi bậc Đạo Sư (*Satthari kaṅkhati*), là nghi ngờ, thiếu lòng tin nơi Đức Phật.
2. Hoài nghi Giáo pháp (*Dhamme kaṅkhati*), là nghi ngờ, thiếu lòng tin nơi lời dạy của Đức Phật, không tin chắc hiệu năng giáo pháp.
3. Hoài nghi Tăng chúng (*Saṅghe kaṅkhati*), là nghi ngờ, thiếu lòng tin nơi sự thanh tịnh và vai trò của giáo hội tỳ-kheo đệ tử Phật.
4. Hoài nghi Học giới (*Sikkhāya kaṅkhati*), là nghi ngờ pháp môn tu tập, thiếu lòng tin đối với giới học, định học, tuệ học.
5. Phẫn nộ với Bạn đồng phạm hạnh (*Sabrahmacārīsu kupito hoti*), có tâm hiềm khích, bất mãn đối với các vị đồng tu.

Khi một vị tỳ-kheo sống với tâm nghi ngờ bậc Đạo Sư v.v... thì vị ấy không chuyên cần nỗ lực để tu tập, không hướng đến mục đích, không thiết tha sống phạm hạnh. Nên gọi đó là tâm hoang vu.

M.I. 101; D.III.237, 278.

---o0o---

[265] Năm pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)

Tức là ngũ quyền (*Pañcindriya*), năm pháp có khả năng đặc biệt, pháp trọng yếu để phát triển thiện pháp, pháp có quyền lực trấn áp các tính chất bất thiện:

1. Tín quyền (*Saddhindriya*), tức là niềm tin tam bảo, một yếu tố khắc chế tâm hoài nghi.
2. Tấn quyền (*Viriyindriya*), tức là sự dũng mãnh tinh cần, một yếu tố khắc chế tâm biếng nhác thụ động.

3. Niệm quyền (*Satindriya*), tức là chánh niệm ghi nhớ rõ ràng một yếu tố khắc chế tâm buông thả.

4. Định quyền (*Samādhindriya*), tức là sự tập trung tư tưởng, trụ tâm vào một cảnh, một yếu tố khắc chế tâm tán loạn.

5. Tuệ quyền (*Paññindriya*), tức là trí sáng suốt, hiểu biết thấu đáo, minh sát thực tính của danh sắc, một yếu tố khắc chế tâm si mê.

Năm quyền này cũng được gọi là năm lực (Bala), sức mạnh nội tâm.

D.III.239; A.III.10; Vbh.342

---o0o---

[266] Năm pháp khó thể nhập (*Duppaṭivijjhā dhammā*)

Tức là năm xuất ly giới (*Nissāraṇīyā dhātuyo*), tính chất ly khai chướng ngại pháp:

1. Xuất ly các dục (*Kāmānaṃ nissaraṇaṃ*), tức là tâm giải thoát khỏi sự tham muốn dục lạc. Được như vậy do khéo tu chứng thiền đề mục Bất tịnh (*Asubhajhānaṃ*).

2. Xuất ly phần nộ (*Byāpādassa nissaraṇaṃ*), tức là tâm giải thoát khỏi sự sân giận. Được như vậy nhờ khéo tu tập thiền đề mục Từ tâm (*Mettājhānaṃ*).

3. Xuất ly não hại (*Vihesāya nissaraṇaṃ*), tức là tâm giải thoát khỏi sự não hại. Được như vậy nhờ khéo tu tập thiền đề mục Bi tâm (*Karuṇā jhānaṃ*).

4. Sự xuất ly các sắc (*Rūpānaṃ nissaraṇaṃ*), tức là tâm giải thoát khỏi các sắc tướng. Được như vậy nhờ khéo tu tập, chứng bốn thiền vô sắc (*Arūpajjhānaṃ*).

5. Xuất ly hữu thân (*Sakkāyanissaraṇaṃ*), tức là sự giải thoát khỏi năm thủ uẩn tái sinh trong tương lai. Ở đây một vị đã chứng đắc đạo quả A-la-hán (*Arahattamaggaphalaṃ*), sự chứng đạt ấy gọi là xuất ly hữu thân.

D.III.239,278, D.A Saṅgītisutta.

---o0o---

[267] Năm pháp cần được sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)

Tức là năm chánh định trí (*Pañcañāṇiko sammāsamādhi*), loại chánh định được thấu triệt bởi năm phản khán trí (*Paccavekkhaṇañāṇa*):

1. Tự sanh trí, biết "Đây là Định hiện tại lạc, tương lai quả lạc" (*Ayaṃ samādhī paccuppannasukho c' eva āyatiñca sukhavipāko' ti paccattaṃyeva ñā-naṃ uppajjati*).
2. Tự sanh trí, biết "Đây là Định cao thượng ly vật chất" (*Ayaṃ samādhī ariyo nirāmisō' ti paccat-taṃyeva...*).
3. Tự sanh trí, biết "Đây là Định chỉ do bậc kỳ nhân thực nghiệm" (*Ayaṃ samādhī akāpurisasevito' ti paccattaṃyeva...*)
4. Tự sanh trí, biết "Đây là Định thanh tịnh, tinh lương, tĩnh lặng, đạt đến nhất tâm, không hữu trợ, không bị chông chéo, không bị thất bại" (*Ayaṃ samādhī santo paṇīto paṭippassaddhaladdho ekodi-bhāvādhigato na ca sasaṅkhāraniggayhavāritavato' ti paccattaṃyeva...*)
5. Tự sanh trí, biết "Ta đang chánh niệm nhập định này, đang chánh niệm xuất định này" (*So' haṃ imaṃ samādhim sato va samāpajjāmi sato vuṭṭhahāmi' ti paccattaṃyeva ñānaṃ uppajjati*).

D. III.278

---o0o---

[268] Năm pháp cần thẳng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)

Tức là năm giải thoát xứ (*Vimuttāyatana*), năm nhân tố giúp vị tỳ-kheo đạt đến tâm định tĩnh:

1. Lãnh hội nghĩa văn giáo pháp (*Dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca*), nhờ hiểu nghĩa lý pháp nên sanh hân hoan, nhờ hân hoan nên sanh hỷ tâm, nhờ hỷ tâm nên thân khinh an, nhờ khinh an nên cảm thọ lạc, nhờ cảm thọ lạc nên tâm được định tĩnh.
2. Thuyết pháp rộng rãi đến người khác (*Dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti*), tùy theo pháp đã nghe, pháp đã học, đem pháp ấy giảng rộng cho người khác biết, nhờ vậy mà càng thâm hiểu giáo lý, nhờ thâm hiểu giáo lý nên sanh hân hoan...
3. Lâu thông giáo pháp (*Dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti*), pháp nào đã nghe đã học, thuộc lâu pháp ấy; nhờ thuộc lâu nên thâm nhập nghĩa lý, nhờ thâm nhập nghĩa lý nên sanh hân hoan...
4. Thâm nghiệm giáo pháp (*Dhammaṃ cetasā anuvitakketi anuvicāreti*), pháp nào đã nghe đã học, suy tư quán xét pháp ấy; nhờ vậy mà thâm hiểu nghĩa lý pháp, nhờ thâm hiểu nên sanh hân hoan...

5. Khéo nắm giữ định tướng (*Samādhinimittam suggahitam hoti*), tức là khi tu tập có phát sanh ấn chứng thiền định gì, vị ấy khéo tác ý, khéo gìn giữ ấn chứng tâm định ấy, nhờ khéo nắm giữ ấn chứng tâm định nên sanh hân hoan, nhờ hân hoan nên sanh hỷ tâm, nhờ hỷ tâm nên thân khinh an, nhờ thân khinh an nên cảm thọ lạc, nhờ cảm thọ lạc nên tâm được định tĩnh.

D. III. 241, 279

---o0o---

[269] Năm pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)

Tức là năm pháp uẩn (*Dhammakhandha*):

1. Giới uẩn (*Sīlakkhandha*), sự tổng hợp pháp môn thuộc phần giới, như là pháp cung kính, pháp phục vụ, biệt giải thoát thu thúc, thân thiện hạnh, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng v.v...
2. Định uẩn (*Samādhikkhandha*), sự tổng hợp pháp môn thuộc phần định, như là dục, cần, tâm, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định...
3. Tuệ uẩn (*Paññākkhandha*), sự tổng hợp pháp môn thuộc phần tuệ, như là trạch pháp, thẩm, đạt tri, chánh kiến, chánh tư duy...
4. Giải thoát uẩn (*Vimuttikkhandha*), sự tổng hợp pháp môn thuộc phần giải thoát, như là sự đoạn trừ, sự ly tham, sự giải thoát, sự thanh tịnh, sự tịch tịnh, sự đoạn diệt, níp-bàn...
5. Giải thoát tri kiến uẩn (*Vimuttiñāḍassana khandha*), sự tổng hợp pháp môn thuộc về thánh trí đạt đến giải thoát, như là đạo tuệ, quả tuệ, phán khán tuệ.

Bốn pháp uẩn đầu còn gọi là pháp cốt lõi (*Sāra*).

D. III.279, A.II.140, A.III.134.

---o0o---

[270] Năm cố chấp (*Saṅga*), năm thứ phiền não hệ lụy tin thần

1. Tham chấp (*Rāgasāṅga*), sự ái luyến làm cho người thành cố chấp.
2. Sân chấp (*Dosasaṅga*), sự oán hận làm cho người thành cố chấp.
3. Si chấp (*Mohasaṅga*), sự ngu dốt làm cho người thành cố chấp.
4. Mạn chấp (*Mānasaṅga*), sự kiêu ngạo làm cho người thành cố chấp.

5. Kiến chấp (*Diṭṭhisāṅga*), tà kiến làm cho người thành cố chấp.

Vibh.509, Thag.633, DhA. IV.187

---o0o---

[271] Năm mũi tên (*Salla*), năm thứ phiền não làm đau khổ như bị tên bắn xuyên thủng

1. Ái tiền (*Rāgasalla*), tham ái như mũi tên.
2. Sân tiền (*Dosasalla*), sân hận như mũi tên.
3. Si tiền (*Mohasalla*), si mê như mũi tên.
4. Mạn tiền (*Mānasalla*), kiêu mạn như mũi tên.
5. Kiến tiền (*Diṭṭhisalla*), tà kiến như mũi tên.

Vibha. 509

---o0o---

[272] Năm sự suy sụp (*Byasana*)

1. Suy sụp thân quyến (*Ñātibyasana*), là không có bà con người thân, hoặc quyến thuộc bị ly tán.
2. Suy sụp tài sản (*Bhogabyasana*), là nghèo khổ không có tài sản, hoặc tài sản khánh tận.
3. Suy sụp bệnh hoạn (*Rogabyasana*), là sức khỏe suy sụp do bệnh tật.
4. Suy sụp giới hạnh (*Sīlabyasana*), là sống ác giới, vi phạm giới luật, có giới bị ô nhiễm bất tịnh.
5. Suy sụp tri kiến (*Diṭṭhibyasana*), là chấp theo tà kiến, ác kiến, có quan điểm sai lầm phi chân lý.

Ba suy sụp đầu là ba sự bất hạnh thuộc quả của nghiệp xấu, hai suy sụp sau là sự dễ duôi thiếu trí, là nhân đưa đến bất hạnh.

Vbh.128, 184

---o0o---

[273] Năm nghiệp vô gián (*Anantariyakamma*)

1. Giết mẹ (*Mātughāta*)

2. Giết cha (*Pitughāta*)
3. Giết bậc thánh A-la-hán (*Arahantaghāta*)
4. Làm chảy máu Phật (*Lohituppāda*)
5. Chia rẽ tăng (*Saṅghabheda*).

Một người với sân tâm hay tà kiến hành động giết mẹ, giết cha v.v... mới kể vào trọng nghiệp vô gián.

Một người tạo nghiệp như vậy chắc chắn bị quả sanh báo nghiệp đọa địa ngục, không có nghiệp khác ngăn che được, nên gọi là vô gián nghiệp.

A. III. 146.

---o0o---

[274] Năm cách bõn xẽn (*Macchariya*)

1. Bõn xẽn chỗ ở (*Āvāsavamacchariya*), hẹp lượng về trú xứ, không thích cho người khác ngụ nhờ tá túc, thậm chí là ở dưới bóng cây nhà mình.
2. Bõn xẽn gia đình (*Kulamacchariya*), có hai nghĩa: kỳ thị giai cấp, hoặc không muốn người khác chia sẻ tình cảm quan hệ của mình.
3. Bõn xẽn lợi lộc (*Lābhamacchariya*), không muốn bố thí đến người khác, không muốn ai chia sẻ lợi lộc của mình.
4. Bõn xẽn dung sắc (*Vaṇṇamacchariya*), tức là hẹp lượng lời khen tặng, không muốn khen ngợi người khác.
5. Bõn xẽn pháp (*Dhammacchariya*), hẹp hòi sự chỉ dạy cho người khác về tài nghệ hay kiến thức, sợ người khác sẽ biết bằng mình hoặc hơn mình.

D. III. 234; A. III. 271; Vbh. 357

---o0o---

[275] Năm nghề buôn bán trái đạo của người cư sĩ (*Micchājīvaṇijjā*)

1. Buôn bán vũ khí (*Satthavaṇijjā*), bán khí giới để người dùng giết hại nhau như gươm đao, cung tên, súng đạn v.v...
2. Buôn bán chúng sanh (*Sattavaṇijjā*), theo chú giải điều này tức là bán con người để người khác mua về làm nô lệ.

3. Buôn bán thịt (*Mamsavaṇijjā*), theo chú giải điều này tức là bán con thú để người mua về lấy thịt ăn, cũng có nghĩa là mua thịt thú bán lại cho người khác ăn...

4. Buôn bán chất say (*Majjavanaṇijjā*), nghĩa là bán thức uống làm cho người khác say sưa như các loại rượu...

5. Buôn bán thuốc độc (*Visavanaṇijjā*), tức là bán chất độc dùng để hại chúng sanh.

Người cư sĩ nuôi sống bằng năm nghề buôn bán này gọi là người sống tà mạng, có nghề tà mạng.

A. III. 207

---o0o---

[276] Năm lực (*Pañcabala*), năm sức mạnh hỗ trợ tinh thần tu tập

1. Tín lực (*Saddhābala*), sức mạnh niềm tin.
2. Tấn lực (*Viriyabala*), sức mạnh tinh tấn.
3. Niệm lực (*Satibala*), sức mạnh ghi nhận.
4. Định lực (*Samādhibala*), sức mạnh tập chú.
5. Tuệ lực (*Paññābala*), sức mạnh trí tuệ.

Năm lực này có chi pháp giống như năm quyền (*indriya*); khi nói đến khả năng hoạt dụng thì gọi là Quyền, nói đến công năng tác dụng thì gọi là Lực. Xem [263] năm pháp thuộc phân thù thắng.

D. III. 239; A.II.10; Vbh. 342.

---o0o---

[277] Năm pháp thu thúc (*Samvara*), sự phòng hộ, sự ngăn ngừa

1. Biệt giải thoát thu thúc (*Pātimokkhasamvara*), sự thu thúc trong giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa, giữ gìn các học giới thanh tịnh không vi phạm. Đây cũng gọi là Giới thu thúc (*Sīlasamvara*).
2. Niệm thu thúc (*Saṭṭisamvara*), sự thu thúc bằng chánh niệm khi thấy - nghe - ngửi - nếm - đụng - suy nghĩ, không để bất thiện sanh khởi. Đây cũng gọi là Quyền thu thúc (*Indriyasamvara*).

3. Trí thu thúc (*Ñāṇasaṃvara*), sự thu thúc ngăn chặn phiền não bằng trí tuệ quán xét, như là quán tưởng khi thọ dụng bốn món vật dụng. Đây cũng gọi là Quán tưởng thu thúc (*Paccayapaccavekkhaṇasaṃvara*).

4. Nhẫn thu thúc (*Khantisamvara*), sự thu thúc ngăn chặn phiền não bằng cách kham nhẫn với nghịch cảnh, kham nhẫn với các cảm thọ khó chịu.

5. Cần thu thúc (*Viriyasaṃvara*), sự thu thúc ngăn chặn phiền não bằng cách tinh tấn, cố gắng duy trì thiện pháp và từ bỏ ác pháp, sống chánh mạng. Đây cũng gọi là Dưỡng mạng thanh tịnh (*Ājīvaparissuddhi*).

Năm pháp thu thúc này là phần Luật thu thúc (*Samvaravinaya*) kể trong hai phần luật: *Samva-ravinaya Pahānavinaya* (Luật đoạn trừ).

Vism. 7; PsA.14, 447; VbhA. 330.

---o0o---

[278] Năm chi phần đa văn (*Bahussutaṅga*), điều kiện để trở thành bậc đa văn

1. Nghe nhiều (*Bahusutā*), siêng học hỏi pháp với các bậc trí hoặc nghiên cứu kinh điển.
2. Ghi nhớ (*Dhatā*), nhớ được những điều đã học hỏi.
3. Đọc lâu (*Vacasā paricitā*), tập quen tụng đọc hoặc phát ngôn những pháp đã biết.
4. Suy luận (*Manasānupekkhitā*), thường suy nghĩ thâm nghiệm pháp đã học.
5. Khéo thể nhập tri kiến (*Diṭṭhiyā supativeddhā*), chứng nghiệm pháp bằng chánh tri kiến.

A. III. 112.

---o0o---

[279] Năm pháp tân tỳ-kheo (*Navakabhikkhudhamma*), điều mà vị tỳ-kheo mới tu phải hành theo

1. Thu thúc giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa (*Pāṭimokkhasamvara*), nghiêm trì giới hạnh, không vi phạm các điều học đã được Đức Phật chế định, biết sợ hãi trong các tội lỗi nhỏ nhất.

2. Thu thúc lục căn (*Indriyasamvara*), phòng hộ chánh niệm đối với mắt - tai - mũi - lưỡi - thân - ý; khi thấy - nghe - ngửi - nếm - đụng - suy nghĩ đều chánh niệm để ngăn ngừa tham sân sanh khởi.
3. Hạn chế phiếm luận (*Bhassapariyanta*), ít nói chuyện vô ích; nếu có nói thì đàm luận các đề tài Phật pháp cho trí phát sanh.
4. Sống thân viễn ly (*Kāyavūpakāsa*), thích sống yên lặng độc cư, không tụ họp ồn ào.
5. Có chánh kiến (*Sammādaṣṣana*), hiểu biết đúng, quan niệm đúng, có trí kiến chân chánh về Phật pháp.

A. III. 138.

---o0o---

[280] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) đáng nêu gương

1. Đầy đủ hạnh kiem và trách nhiệm (*Ākappavattasampanna*).
2. Nghe nhiều học rộng (*Bahussuta*)
3. Sống tĩnh lặng (*Paṭisallekhitā*)
4. Lời nói hiền thiện (*Kalyāṇavācā*)
5. Có trí tuệ sáng suốt (*Paññavā*)

A. III. 261

---o0o---

[281] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) đáng kính trọng

1. Có giới hạnh (*Sīlavā*)
2. Nghe nhiều học rộng (*Bahussuta*)
3. Lời nói hiền thiện (*Kalyāṇavācā*)
4. Đắc được thiền định (*Jhānalābhī*)
5. Chứng ngộ vô lậu tâm giải thoát và tuệ giải thoát (*Anāsavacetovimittipaññāvimuti*).

A. III. 261.

---o0o---

[282] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) làm chói sáng địa phương

1. Có giới hạnh (*Sīlavā*).
2. Nghe nhiều học rộng (*Bahussuta*).
3. Lời nói hiền thiện (*Kalyāṇavācā*).
4. Có khả năng thuyết pháp khích lệ sách tấn người khác (*Dhammikathāya sandassanā*).
5. Đắc được thiền định (*Jhānalābhī*).

A. III. 262.

---o0o---

[283] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) làm lợi ích cho địa phương

1. Có giới hạnh (*Sīlavā*).
2. Nghe nhiều học rộng (*Bahussuta*).
3. Biết tu sửa vật hư hỏng (*Khaṇḍaphullapaṭi-saṅkharaka*).
4. Biết kêu gọi làm phước đến tăng khách (*Puññakaraṇāy' ārocaka*).
5. Đắc được thiền định (*Jhānalābhī*).

A. III. 263.

---o0o---

[284] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) có lòng bi mẫn với cư sĩ

1. Sách tấn tu tăng thượng giới (*Adhisīle samā dapaka*).
2. Hướng dẫn sống theo gương chánh pháp (*Dhammadassane nivesaka*).
3. Trợ niệm cho người bệnh (*Gilānasatuppādaka*).
4. Kêu gọi làm phước đến tăng khách (*Puññakaraṇāy' ārocaka*).
5. Không làm tổn thất của tín thí (*Saddhādeyyāvinipātaka*).

A. III. 263.

---o0o---

[285] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) đáng được sanh cõi trời:

1. Đã thâm xét mới chê người đáng chê (*Anuvicca avaṇṇārahassa avaṇṇaṃ bhāsati*).
2. Đã thâm xét mới khen người đáng khen (*Anu-vicca vaṇṇārahassa vaṇṇaṃ bhāsati*).
3. Đã thâm xét mới không tín ngưỡng nơi không đáng tín ngưỡng (*Anuvicca appasādanīye thāne appa-sādaṃ upadaṃseti*).
4. Đã thâm xét mới tín ngưỡng nơi đáng tín ngưỡng (*Anuvicca pasādanīye thāne pasādaṃ upadaṃseti*).
5. Không làm tổn thất của tín thí (*Saddhādeyyaṃ na vinipāteti*).

A. III. 264.

---o0o---

[286] Năm pháp của vị tỳ-kheo trụ trì (*Āvāsikadhamma*) cũng đáng được sanh cõi trời:

1. Không bỏn xẻn trú xứ (*Na āvāsamaccharī hoti*), không ngăn cản chỗ ở khách tăng.
2. Không bỏn xẻn gia đình (*Na kulamaccharī hoti*), tức là không ngăn cản gia đình đàn tín cúng dường đến khách tăng.
3. Không bỏn xẻn lợi lộc (*Na lābhamaccharī hoti*), tức là không tiếc chia sẻ lợi lộc đến khách tăng.
4. Không bỏn xẻn lời khen (*Na vaṇṇamaccharī hoti*), tức là không tiếc lời khen tụng người đáng khen tụng.
5. Không bỏn xẻn pháp (*Na dhamma maccharī hoti*), tức là không tiếc lời để giảng giải Phật pháp cho những ai muốn học hỏi.

A. III. 264.

---o0o---

[287] Năm đức tính pháp sư (*Dhammadesakadhamma*), năm pháp trú để thành vị pháp sư chân chánh

1. Thuyết tuần tự pháp (*Anupubbikatham katheti*), tức là thuyết pháp dẫn giải thứ lớp từ thấp lên cao.
2. Thuyết trọng tâm vào pháp môn (*Pariyāyadassāvī katham katheti*), tức là dẫn giải y cứ vào pháp, không nói lạc đề.
3. Thuyết pháp vì lòng bi mẫn (*Anudayatam paṭicca katham katheti*), tức là thuyết cho người khác nghe với tâm thương xót muốn họ lợi ích
4. Thuyết không vì tài vật (*Na āmisantare katham katheti*), tức là thuyết pháp không phải vì được tài vật cúng dường.
5. Thuyết không làm thương tổn đến mình và người (*Attānañca parañca anupahacca katham katheti*), tức là thuyết pháp không xuyên tạc người khác, cũng không tự hạ mình.

A. III. 184.

---o0o---

[288] Năm pháp tăng thịnh cao quý (*Ariyavaḍḍhi*)

1. Đức tin (*Saddhā*), niềm tin chân chánh nên làm tăng trưởng
2. Giới hạnh (*Sīla*), sự thanh tịnh giới nên an trú.
3. Đa văn (*Suta*), sự học hỏi nên phong phú.
4. Xả thí (*Cāga*), sự dứt bỏ lòng bòn xén nên thực hành.
5. Trí tuệ (*Paññā*), sự hiểu biết nên trau dồi.

A. III. 80.

---o0o---

[289] Năm pháp tiến hành cho thuần thực tâm giải thoát (*Cetovimutt paripākaṣaṃvattana dhamma*)

1. Có bạn lành (*Kalyāṇamitto hoti*), nghĩa là thân cận với bạn hiền thiện, cũng có nghĩa là làm bạn với thiện pháp.
2. Có giới hạnh (*Sīlavā hoti*), tức là thọ trì giới được thanh tịnh.

3. Không biết mệt mỏi với cuộc thảo luận về đề tài bỏ ích như hạnh thiếu dục... (*Apicchakathādiyā kathāya nikāmalābhī hoti*).
4. Sống chuyên cần (*Āraddhaciriyo viharati*), tức là tâm siêng năng linh hoạt không biếng nhác thụ động.
5. Có trí tuệ (*Paññavā hoti*), tức là có sự hiểu biết sáng suốt trong pháp môn tu tập.

A.IV.354, Ud.328.

---o0o---

[290] Năm pháp lạc trú (*Phāsuvihāra*)

1. Thể hiện thân nghiệp từ (*Mettaṃ kāyakam-maṃ paccupaṭṭhitam hoti*), là hành động bằng tâm từ.
2. Thể hiện khẩu nghiệp từ (*Mettaṃ vacī-kammaṃ paccupaṭṭhitam hoti*), là miệng nói bằng tâm từ.
3. Thể hiện ý nghiệp từ (*Mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhitam hoti*), là ý nghĩ bằng tâm từ.
4. Sống thành tựu giới (*Sīlasāmaññagato viha-rati*), là an trú trong giới hạnh cao thượng.
5. Sống thành tựu tri kiến (*Diṭṭhisāmaññagato viharati*), là an trú với chánh tri kiến.

A.III.132

---o0o---

[291] Năm pháp tăng chúng lạc trú (*Sañ-ghaphāsuvihāra*)

1. Vị tỳ-kheo tự thành tựu giới mà không phiền hà người khác về tăng thượng giới (*Bhikkhu attanā sīlasampanno hoti no paraṃ adhisīle sampavattā*).
2. Tự xét lỗi mình không xét lỗi người (*Attānupekkhī hoti no parānupekkhī*).
3. Không có danh tiếng nhưng chẳng thất vọng vì không có danh tiếng (*Appaññāto ca hoti tena Appañ-ñātikena no paritassati*).
4. Chúng đặc thiên hiện tại lạc trú không khó khăn (*Jhānānaṃ diṭṭhadhammasukhavihārānaṃ ni-kāmalābhī hoti*).

5. Ngay hiện tại chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát tuệ giải thoát (*Anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimutti ditṭheva dhamme sayama abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati*).

A.III.132

---o0o---

[292] Năm pháp tạo can đảm (*Vesārajjakaraṇadhamma*), pháp làm cho thành người dạn dĩ

1. Đức tin (*Saddhā*), có niềm tin tam bảo, tin lý nhân quả nghiệp báo.
2. Giới hạnh (*Sīla*), sống đạo đức, không làm lỗi.
3. Đa văn (*Bāhusaccam*), kiến thức quảng bác, nghe nhiều học rộng.
4. Tinh cần (*Viriyārambha*), nỗ lực siêng năng.
5. Trí tuệ (*Paññā*), hiểu biết thấu đáo mọi điều.

Năm pháp này gọi là pháp tạo can đảm vì cái gì làm cho người không niềm tin bị sợ hãi thì cái đó không làm cho người có niềm tin sợ hãi, cái gì làm cho kẻ ác giới sợ hãi thì cái đó không làm cho người có giới sợ hãi v.v... nên gọi là pháp tạo can đảm.

A. III. 127.

---o0o---

[293] Năm pháp làm tăng tuổi thọ (*Āyussadhamma*)

1. Làm việc thích hợp (*Sappāyakārī*), là làm việc không quá phí sức, làm việc điều hòa.
2. Tiết độ trong sự thích hợp (*Sappāye mattaññū*), là biết vừa phải trong việc ăn uống sao cho thích hợp.
3. Ăn đồ dễ tiêu hóa (*Pariṇatabhojī*), là tránh ăn những thức ăn khó tiêu hóa làm cho cơ thể mệt mỏi.
4. Sở hành hợp thời (*Kālacārī*), là sự đi, đứng, nằm, ngồi đúng lúc và điều hòa.
5. Sống phạm hạnh (*Brahmacārī*), là không trụy lạc, không đam mê sắc dục.

Cũng có năm pháp gia tăng tuổi thọ khác nữa là:

1. Làm việc thích hợp
2. Tiết độ trong sự thích hợp
3. Ăn uống để tiêu hóa
4. Có giới hạnh (*Sīlavā*)
5. Có bạn lành (*Kalyānamittatā*)

Có sự khác biệt ở 2 pháp sau.

A. III. 145.

---o0o---

[294] Năm điều nên thường quán tưởng (*Abhiñhapaccavekkhaṇa*)

1. Tình trạng già (*Jarādhammatā*), phải thường quán xét rằng: "Ta phải già, không thoát khỏi sự già." Quán tưởng điều này để giảm trừ kiêu mạn tuổi trẻ.
2. Tình trạng bệnh (*Byādhidhammatā*), phải thường quán xét rằng: "Ta phải bệnh, không thoát khỏi sự bệnh". Quán tưởng điều này để giảm trừ kiêu mạn sức khỏe.
3. Tình trạng chết (*Marañadhammatā*), phải thường quán xét rằng: "Ta phải chết, không thoát khỏi sự chết". Quán tưởng điều này để giảm trừ kiêu mạn sống lâu.
4. Tình trạng thân ly (*Piyavinābhāvātā*), phải thường quán xét rằng: "Mọi thứ ta thương yêu đều phải đổi khác, biệt ly". Quán tưởng điều này để giảm trừ ái luyến dính mắc.
5. Tình trạng sở hữu nghiệp (*Kammassakatā*), phải thường quán xét rằng: "Ta là sở hữu của nghiệp, là kẻ thừa tự nghiệp, ta sẽ chịu lãnh hậu quả tùy theo nghiệp thiện hay nghiệp ác đã làm". Quán tưởng điều này để giảm trừ các ác hạnh.

Năm điều quán tưởng này giúp cho từ bỏ sự dễ duôi trong bất thiện pháp. Nếu thường xuyên quán sát như vậy có thể phát sanh tuệ quán đặc đạo quả níp-bàn.

A. III. 71.

---o0o---

[295] Năm pháp của người cận sự tam bảo (*Upāsakadhamma*), đức lành của cư sĩ

1. Có niềm tin (*Saddho hoti*)
2. Có giới hạnh (*Sīlavā hoti*)
3. Không bói toán, đoán điềm (*Akotuhala-maṅgaliko hoti*).
4. Không tìm đối tượng đáng cúng dường ngoài tam bảo (*Na ito bahiddhā dakkhineyyaṃ gavesati*).
5. Phục vụ tam bảo trước hết (*Idha ca pubbakāraṃ karoti*).

A. III. 206.

---o0o---

[296] Năm giới của cư sĩ, ngũ giới (*Pañcasīla*)

1. Tránh sát sanh (*Pāṇātipātā veramaṇī*), từ bỏ sự hại chết sanh mạng người và vật.
2. Tránh trộm cướp (*Adinnādānā veramaṇī*), từ bỏ việc lấy tài sản kẻ khác mà người ta không bằng lòng.
3. Tránh tà dâm (*Kāmamicchācārā veramaṇī*), từ bỏ hành vi tà vạy gian dâm trái đạo.
4. Tránh nói dối (*Musāvādā veramaṇī*), từ bỏ lời nói sai với sự thật.
5. Tránh uống rượu (*Surāmerayamajjapamā datṭhānā veramaṇī*), từ bỏ sự uống các chất say là nhân làm cho dễ duôi.

Năm giới này trong Tiểu bộ kinh (tập *Apadāna* và *Buddhavaṃsa*). Còn gọi là thường giới (*niccakāla*) vì là giới mà cư sĩ phải thường thọ trì; cũng được gọi là giới nhân đạo (*manussadhamma*) vì đây là điều đạo đức căn bản của con người.

D. III. 235; A. III. 203; Vbh. 285.

---o0o---

[297] Năm hảo pháp (*Pañcakalyāna dhamma*), năm đức hạnh, năm pháp hỗ trợ cho sự giữ giới tốt đẹp

1. Từ bi (*Mettākaruṇā*), tính hiền hòa và thương xót mọi loài. Đức tính này hỗ trợ giới thứ nhất (không sát sanh).
2. Chánh mạng (*Sammā-ājīva*), nuôi mạng chân chính, không gian tham. Đức tính này hỗ trợ giới thứ hai (không trộm cắp).

3. Thúc liễm dục tham (*Kāmasaṃvara*), kèm chế tình dục, thu thúc ý căn không cho ái nhiễm dục trần. Đức tính này hỗ trợ giới thứ ba (không tà dâm).

4. Chân thật (*Sacca*), tính ngay thẳng trung thực. Đức tính này hỗ trợ giới thứ tư (không nói dối).

5. Chánh niệm tỉnh giác (*Satisampajañña*), tâm bén nhạy trong sự ghi nhớ và nhận thức. Đức tính này hỗ trợ giới thứ năm (không uống rượu).

Năm hảo pháp này có nhiều chỗ sai khác nhau vài điểm, như là pháp thứ hai có chỗ ghi là bố thí (*dāna*), pháp thứ ba là tri túc vợ nhà (*sadārasantosa*), pháp thứ năm là không để duôi (*appamāda*). Sở dĩ có sự sai khác như vậy vì năm pháp này do các vị đời sau dần giải dựa theo sự tu tập mà nêu lên thôi.

Về xuất xứ kinh trình bày năm pháp này cũng không rõ ràng.

---o0o---

[398] Năm pháp tự lợi lợi tha (*Attahitaparahitapaṭipanna*)

1. Tự mình thành tựu giới và khuyến khích người khác thành tựu giới (*Attanā ca sīlasampanno hoti parañca sīlasampadāya samādapeti*).

2. Tự mình thành tựu định và khuyến khích người khác thành tựu định (*Attanā ca samādhisam-panno hoti parañca samādhisampadāya samādapeti*).

3. Tự mình thành tựu tuệ và khuyến khích người khác thành tựu tuệ (*Attanā ca paññāsampanno hoti parañca paññāsampadāya samādapeti*).

4. Tự mình thành tựu giải thoát và khuyến khích người khác thành tựu giải thoát (*Attanā ca vimuttisampanno hoti parañca vimuttisampadāya samādapeti*).

5. Tự mình thành tựu tri kiến giải thoát và khuyến khích người khác thành tựu tri kiến giải thoát (*Attanā ca vimuttiñānadassanasampanno hoti parañca vimuttiñānadassanasampadāya samādapeti*).

A.III.13

---o0o---

[299] Năm uy lực (*Teja*), quyền năng áp chế được nghịch cảnh

1. Uy lực hạnh (*Caranateja*), sở hành thiện, nhất là giới hạnh, có uy lực giải trừ nghịch cảnh.
2. Uy lực đức (*Guṇateja*), đức độ có uy lực cảm hóa, như ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng, ân đức Mẹ Cha...
3. Uy lực trí (*Paññāteja*), trí tuệ có uy lực tỏa sáng.
4. Uy lực phước (*Puññateja*), phước báu có uy lực thành tựu.
5. Uy lực pháp (*Dhammateja*), chánh pháp có uy lực thắng tà.

PsA. Nāṇakathā.

---o0o---

[300] Năm pháp chúc tụng (*Vara*), điều tốt lành mà người ta chúc cho nhau

1. Tuổi thọ (*Āyu*)
2. Dung sắc (*Vaṇṇa*)
3. An lạc (*Sukha*)
4. Tài sản (*Bhoga*)
5. Thế lực (*Bala*)

Năm pháp chúc tụng này theo Phật giáo thì muốn thành tựu cho mình phải nên thực hành những thiện pháp tương xứng. Riêng về các bậc xuất gia nên biết ý nghĩa đặc biệt và an trú theo đó. Ý nghĩa đặc biệt như sau:

- a) Tuổi thọ, ám chỉ sự duy trì sanh mạng bằng bốn như ý túc (*Iddhipāda*).
- b) Dung sắc, ám chỉ sự trong sáng các căn, đó là giới hạnh (*Sīla*).
- c) An lạc, ám chỉ sự hạnh phúc tinh thần, là bốn thiền chứng (*Jhānalābhī*).
- d) Tài sản, ám chỉ pháp hỗ trợ an vui tu tập, là bốn phạm trú (*Brahmavihāra*).
- e) Thế lực, ám chỉ sức mạnh đoạn trừ phiền não, chấm dứt khổ đau, đó là sự giải thoát (*Vimutti*) hay quả vị A-la-hán (*arahattaphala*).

D.III.77; S.V.147

Pháp chúc mừng này có chỗ nói 5 điều khác là tuổi thọ (*āyu*), dung sắc (*vaṇṇa*), an lạc (*sukha*), sức lực (*bala*), biện tài (*paññā*)

A.III.42

Lại có chỗ nói 5 điều chúc mừng khác nữa là tuổi thọ (*āyu*), dung sắc (*vaṇṇa*), danh vọng (*yasa*), an lạc (*sukha*), địa vị (*ādhipacca*)

Pv.308.

Lại có chỗ nói 4 điều chúc mừng là tuổi thọ (*āyu*), dung sắc (*vaṇṇa*), an lạc (*sukha*), sức mạnh (*bala*) Dh.109,

A.II.63.

Lại có chỗ nói 6 điều chúc mừng là tuổi thọ (*āyu*), dung sắc (*vaṇṇa*), danh vọng (*yasa*), tiếng tăm (*kitti*), an lạc (*sukha*), sức mạnh (*bala*)

A.II.35, A.III.36, It.89.

Lại có chỗ nói 7 điều chúc mừng là tuổi thọ (*āyu*), dung sắc (*vaṇṇa*), an lạc (*sukha*), danh vọng (*yasa*), tiếng tăm (*kitti*), thiên giới (*sagga*), thế gia tộc (*uccākulīnatā*)

A.III.48

---o0o---

[301] Năm pháp tự tại (*Vasī*) của vị hành giả đắc thiền

1. Tự tại hướng tâm vào đề mục (*Āvajjanavasī*).
2. Tự tại nhập thiền (*Samāpajjanavasī*).
3. Tự tại an trú thiền (*Adhiṭṭhānavasī*).
4. Tự tại xuất thiền (*Vuṭṭhānavasī*).
5. Tự tại phản khán chi thiền (*Paccavekkhaṇavasī*).

Ps. ñānakathā

---o0o---

[302] Năm thời tranh thủ tu tập, thời để tinh cần (*Padhānasamayā*)

1. Thời tuổi trẻ (*Daharo hoti*)
2. Thời khỏe mạnh, ít bệnh (*Appābādho hoti*)
3. Thời no đủ, dễ kiếm sống (*Subhikkhaṃ hoti*)
4. Thời con người sống hòa bình (*Manussā samaggā viharanti*)
5. Thời tăng chúng sống hòa hợp (*Saṅgho samaggo viharati*).

A.III.65

---o0o---

[303] Năm duyên hợp thọ ký độc giác (*Samodhānadhamma*)

1. Thân nhân loại (*Manussattam*), bồ tát kiếp được thọ ký phải là loài người.
2. Thành tựu giới tính (*Līngasampatti*), bồ tát kiếp được thọ ký phải là đàn ông.
3. Gặp bậc lậu tận (*Āsavakkhayam dassanam*), bồ tát nguyện độc giác, kiếp được thọ ký phải gặp được thánh nhân A-la-hán, không nhất thiết phải gặp đức Toàn giác.
4. Đang tạo một công đức lớn (*Adhikāro*), lúc sẽ được thọ ký phải làm được thiện sự gì lớn lao đến vị thánh nhân vô lậu.
5. Có nguyện vọng (*Chandatā*), phải có tâm nguyện vững chắc mong quả vị Độc giác ngay lúc đối diện với vị vô lậu ấy.

Bv. Khuddakanikāya

---o0o---

[304] Năm loại châu báu hy hữu (*Dulla-bharatanapātubhāva*)

1. Sự xuất hiện bậc Chánh Đẳng Giác là khó tìm (*Sammāsambuddhassa pātubhāvo dullabho*).
2. Người thuyết được pháp do Đức Phật trình bày, là khó tìm (*Tatthāgatappaveditassa dham-mavinayassa desitā puggalo dullabho*).
3. Người hiểu được pháp do Đức Phật trình bày là khó tìm (*Tathāgatappaveditassa dhammavi-nayassa viññātā puggalo dullabho*).
4. Người tùy hành pháp khi hiểu rõ pháp do Đức Phật trình bày là khó tìm (*Tathāgatappaveditassa dhammavinayassa viññātā dhammānudhammappaṭi-panno puggalo dullabho*).
5. Người tri ân báo ân là khó tìm (*Kataññūkatavedī puggalo dullabho*).

A.III.239.

---o0o---

[305] Năm sự đoạn diệt (*Nirodha*)

1. Trấn phục đoạn diệt (*Vikkhambhananirodha*), là sự đoạn diệt phiền não bằng cách đè nén áp chế. Như hành giả đã đắc thiền thì trong suốt thời gian trú trong thiền sẽ chế ngự được phiền não triền cái.

2. Nhất thời đoạn diệt (*Tadaṅganirodha*), là sự đoạn diệt phiền não bằng cách khởi pháp đối trị. Như hành giả dùng trí phân tích danh sắc, khi ấy tạm thời diệt thân kiến ngã chấp.

3. Triệt tiêu đoạn diệt (*Samucchedanirodha*), là sự đoạn diệt phiền não bằng trí thánh đạo. Khi tâm đạo sanh khởi thì phiền não lập tức bị tuyệt trừ.

4. Tịnh chỉ đoạn diệt (*Paṭipassaddhinirodha*), là cách đoạn diệt phiền não của tâm quả siêu thế. Phiền não đã được tuyệt trừ vào sát na tâm đạo nên khi tâm thánh quả sanh khởi thì vắng lặng phiền não.

5. Xuất ly đoạn diệt (*Nissaraṇanirodha*), là sự xuất ly phiền não của trạng thái ní-pàn (*nibbāna*), sự đoạn diệt phiền não do đã giải thoát.

Năm sự đoạn diệt này cũng được gọi là năm sự đoạn trừ (*pahāna*), năm sự giải thoát (*vimutti*), năm sự viễn ly (*viveka*), năm sự vô nhiễm (*virāga*), năm sự xả thí (*vossagga*).

Ps.I.27,220.221, Vism 410.

---o0o---

[306] Năm sự lo sợ (*Bhaya*)

1. Lo sợ việc nuôi mạng (*Ājīvitabhaya*), sợ thất nghiệp, sợ suy sụp tài sản, sợ kinh tế khó khăn.

2. Lo sợ thị phi (*Asilokabhaya*), sợ mang tai tiếng, sợ người chê trách.

3. Lo sợ dính líu hội chúng (*Parisasārajjabhaya*), sợ hội chúng dưới tay không đoàn kết, rạn vỡ, phản bội.

4. Lo sợ tử biệt (*Marañabhaya*), sợ chết rồi bỏ tài sản, bỏ người thân, hoặc ám ảnh với tình trạng đau đớn.

5. Lo sợ khổ cảnh (*Duggatibhaya*), sợ phải tái sanh đọa vào cõi khổ, nhất là đối với kẻ đã tạo ác nghiệp.

Vbh. 379

---o0o---

[307] Năm dục trường dưỡng (*Kāmaguṇa*), năm món vật chất làm tăng trường phiền não dục, ngũ trần

1. Sắc (*Rūpa*), là bất cứ cảnh sắc gì khả ái mà mắt thấy được.
2. Thính (*Sadda*), là bất cứ âm thanh gì khả ái mà tai nghe được.
3. Hương (*Gandha*), là bất cứ mùi thơm nào khả ái mà mũi ngửi được.
4. Vị (*Rasa*), là bất cứ chất gì khả ái mà lưỡi nếm được.
5. Xúc (*Phoṭṭhabba*), là bất cứ vật gì khả ái mà thân xúc chạm được.

Năm cảnh dục này nếu là cảnh tốt hấp dẫn thì mới gọi là cảnh dục trường dưỡng, nếu là cảnh xấu không hấp dẫn được lòng tham thì đó chỉ là cảnh đối tượng của ngũ quan mà thôi. Được gọi là tốt hay xấu tùy theo môi trường, sở thích, hay tùy sự nhận thức của số đông.

M. I. 85, 173.

---o0o---

[308] Năm thiên xứ (*Devadūta*), năm hiện tượng như sứ giả đến báo tin, năm hiện tượng làm tâm thức tỉnh tu tập

1. Trẻ sơ sinh (*Darara*), cảnh tượng hài nhi mới sanh ra yếu ớt, bất lực, chịu nhiều điều khổ... cảnh tượng ấy cảnh báo cho bậc trí sợ hãi sanh tử mà tu tập.
2. Người già (*Jiṇṇa*), cảnh tượng một ông lão hay bà lão thân thể suy tàn, thể lực suy yếu, bạc nhược... cảnh tượng ấy cảnh báo cho bậc trí chán nản mà tu tập.
3. Người bệnh (*Byādhita, ābādhika*), cảnh tượng một người mắc phải bệnh tật chịu đau đớn với cảm thọ khốc liệt, oằn oại rên xiết... cảnh tượng ấy là điềm báo cho bậc trí chán xác thân mà tu tập.
4. Người bị gia hình (*Kammakāranappatta*), cảnh tượng một người phạm lỗi lầm bị xử tội, bị hành phạt, như bị đánh đập tra tấn với nhiều hình thức đáng sợ... cảnh tượng ấy làm động tâm người trí, nhận thức thảm trạng cuộc đời mà tu tập.
5. Người chết (*Mata*), cảnh tượng một người mất mạng sống, bị thiêu xác hay bị chôn vùi trong lòng đất hoặc bị vất bỏ tại tha ma mộ địa... cảnh tượng ấy làm động tâm người trí, nhận thức sự giả tạm của thân này mà tu tập.

M. III. 179.

---o0o---

[309] Năm thứ ma (*Māra*), sự phá hoại, sự đem lại bất hạnh, sự xấu xa

1. Phiền não ma (*Kilesamāra*). Phiền não phá hoại thiện pháp và làm cho chúng sanh bị bất hạnh luân hồi nên gọi là ma.
2. Ngũ uẩn ma (*Khandhamāra*). Ngũ uẩn có thực tính đổi thay biến hoại, luôn là tính chất khổ đau, đem lại sự suy sụp, nên gọi là ma.
3. Hành vi ma (*Abhisankhāramāra*). Nghiệp thiện ác tạo ra quả luân hồi, kết buộc vào vòng sanh tử khổ đau triền miên, nên gọi là ma.
4. Thiên tử ma (*Devaputtamāra*). Hạng thiên thần nhiều uy lực trong cõi trời dục giới nhưng có tính đố kỵ, hay quấy phá người tu tập hiền thiện, cản trở sự tu tiến của người tu hành, nên gọi là ma.
5. Tử thần ma (*Maccumāra*). Sự chết luôn cướp đoạt mạng sống và tạo nên nỗi ám ảnh sợ hãi cho chúng sanh, nên gọi là ma.

Vism. 211; Thag A.II.16, 46

---o0o---

[310] Năm thứ mắt (*Cakkhu*)

1. Nhục nhãn (*Mamsacakkhu*), là mắt bằng thịt, thân kinh nhãn, thị giác.
2. Thiên nhãn (*Dibbacakkhu*), là mắt do thần thông hay do phước sanh, có khả năng thấy xa, thấy được cảnh sắc mà mắt thường không thấy được.
3. Tuệ nhãn (*Paññācakkhu*), là mắt trí tuệ, thứ mắt có khả năng thấu triệt tính chất các pháp hay thấy rõ tứ đế.
4. Phật nhãn (*Buddhacakkhu*), là mắt giác ngộ, hay là khả năng trí hiểu biết căn cơ trình độ cao thấp của chúng sanh. Chỉ Đức Phật mới có Phật nhãn như vậy.
5. Biến nhãn (*samantacakkhu*), là toàn giác trí, nhưt thiết chủng trí, trí này như mắt thấy suốt tam giới pháp. Chỉ có Đức Phật Chánh Đẳng Giác mới có loại biến nhãn.

Đối với Đức Phật có đủ cả năm thứ mắt này. Hạng thánh tinh văn và phàm phu không thể có Phật nhãn và biến nhãn.

Nd2 235.

---o0o---

[311] Năm Phật sự thường nhật (*Buddhakicca*), lịch sinh hoạt hằng ngày của Đức Phật

1. Buổi sáng Ngài khát thực (*Pubbanhe piṇḍapātāṅca*).
2. Buổi chiều Ngài thuyết pháp cho các cư sĩ (*Sāyaṇhe dhammadesanam*).
3. Buổi tối Ngài giáo giới cho chư tỳ-kheo (*Padosebhikkhu ovādam*).
4. Khuya Ngài trả lời nghi vấn của chư thiên (*Adharattedevapañhānam*).
5. Buổi rạng đông Ngài quán xét người hữu duyên nên tế độ (*Paccūseva gate kāle bhabbābhabbe vilokanam*).

BvA.

---o0o---

[312] Năm cách hỏi pháp (*Pucchā*)

1. Hỏi cho biết điều chưa biết (*Adiṭṭhajotanā pucchā*).
2. Hỏi cho rõ điều đã biết (*Diṭṭhasamsandanā pucchā*).
3. Hỏi để dứt nghi ngờ (*Vimaticedanā pucchā*).
4. Hỏi để xác nhận (*Anumati pucchā*).
5. Hỏi để tự nói (*Kathetukamyatā pucchā*), như Đức Phật muốn thuyết pháp gì cho chư tỳ-kheo, Ngài nêu câu hỏi rồi tự Ngài giải thích luôn.

Atthasālinī.

---o0o---

[313] Năm tuần tự pháp thoại (*Anupubbī-kathā*), pháp thoại thứ lớp từ thấp lên cao

1. Đề tài bố thí (*Dānakathā*), là thuyết về hạnh xả ly tài sản, san sẻ đến kẻ khác và nói về quả báo bố thí.
2. Đề tài trì giới (*Sīlakathā*), là thuyết về đời sống phạm hạnh, nghiêm trì giới hạnh và nói về quả báo trì giới.
3. Đề tài cõi trời (*Saggakathā*), là thuyết về sự vinh hoa ở các cõi chư thiên là những chúng sanh có nhiều phước báu.

4. Đề tài sự nguy hiểm dục lạc (*Kāṃādīnava kathā*), là thuyết về nỗi khổ lụy của sự mê luyến dục trần.

5. Đề tài lợi ích xuất ly (*Nekkhammānisamsa kathā*), là thuyết về lợi ích của sự xuất gia, lìa bỏ ái dục.

Năm pháp thoại này Đức Phật thường giảng áp dụng đối với những người có duyên tiệm tiến, cần dẫn dắt niềm tin của họ từ thấp lên cao. Ngài thuyết năm pháp thoại này trước, rồi khi thấy tâm tư của họ đã nhu nhuyễn, đã sẵn sàng lãnh hội pháp cao, Ngài mới thuyết tứ diệu đế, chừng ấy họ dễ dàng chứng pháp nhân.

Vin.I.15; D.I. 148.

---o0o---

[314] Năm nguyên nhân chánh pháp không vững trú (*Aciraṭṭhitikasaddhamma*)

1. Tứ chúng không tôn kính vâng thuận bậc Đạo Sư (*Satthāri agāravā viharanti appatissā*).

2. Tứ chúng không tôn kính vâng thuận Giáo pháp (*Dhamme agāravā viharanti appatissā*).

3. Tứ chúng không tôn kính vâng thuận Tăng chúng (*Saṅghe agāravā viharanti appatissā*).

4. Tứ chúng không tôn kính vâng thuận học giới (*Sikkhāya agāravā viharanti appatissā*).

5. Tứ chúng không tôn kính vâng thuận lẫn nhau (*Aññamaññaṃ agāravā viharanti appatissā*).

A.III.247

---o0o---

[315] Năm nguyên nhân chánh pháp vững trú (*Ciraṭṭhitikasaddhamma*)

1. Tứ chúng tôn kính vâng thuận bậc Đạo Sư (*Satthāri sagāravā viharanti sappatissā*).

2. Tứ chúng tôn kính vâng thuận Giáo pháp (*Dhamme sagāravā viharanti sappatissā*).

3. Tứ chúng tôn kính vâng thuận Tăng chúng (*Saṅghe sagāravā viharanti sappatissā*).
4. Tứ chúng tôn kính vâng thuận học giới (*Sikkhāya sagāravā viharanti sappatissā*).
5. Tứ chúng tôn kính vâng thuận lẫn nhau (*Añ-ñamaññaṃ sagāravā viharanti sappatissā*).

A.III.247

---o0o---

[316] Năm nguy hại của ác hạnh (*Duccaritādīnava*)

1. Tự mình chê trách mình (*Attāpi attānaṃ upavadati*).
2. Các bậc trí thâm xét chỉ trích (*Anuvicca viññū garahanti*).
3. Tai tiếng đồn đãi (*Pāpako kittisaddo abbhug-gacchati*).
4. Lâm chung mê loạn (*Sammūḷho kālaṃ karoti*).
5. Sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ cảnh (*Kāyassa bheda parammaraṇā duggatiṃ upapajjati*).

A.I.58

---o0o---

[317] Năm lợi ích của thiện hạnh (*Sucaritānisamsa*)

1. Tự mình không chê trách mình (*Attāpi attānaṃ na upavadati*).
2. Các bậc trí thâm xét khen ngợi (*Anuvicca viññū pasamsanti*).
3. Danh thơm tiếng tốt đồn đãi (*Kālyāṇo kittisaddo abbhuggacchati*).
4. Lâm chung không mê loạn (*Asammūḷho kālaṃ karoti*).
5. Sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào cõi vui (*Kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ upa-pajjati*).

A.I.58

---o0o---

[318] Năm sự bố thí hợp thời (*Kāladāna*)

1. Bồ thí cho người mới đến (*Āgantukassa dānaṃ deti*), người cư sĩ hộ độ cúng dường đến một vị tỳ-kheo là khách ghé qua địa phương. Như vậy gọi là bồ thí hợp thời.
2. Bồ thí cho người sắp ra đi (*Gamikassa dānaṃ deti*), như có một vị tỳ-kheo sắp rời khỏi địa phương, cư sĩ hộ độ cúng dường vị ấy, gọi là bồ thí hợp thời.
3. Bồ thí đến người bệnh (*Gilānassa dānaṃ deti*), tại địa phương có vị tỳ-kheo đang bị bệnh, cư sĩ hộ độ cúng dường vị ấy, gọi là bồ thí hợp thời.
4. Bồ thí lúc nạn đói (*Dubbhikkhe dānaṃ deti*), trong thời kỳ vật thực khó tìm, cư sĩ hộ độ cúng dường các tỳ-kheo địa phương, gọi là bồ thí hợp thời.
5. Dành ưu tiên cho các bậc giới hạnh những gì đầu mùa như trái cây mới có... (*Yāni tāni navasas-sāni navaphalānitāni paṭhamam sīlavantesu paṭiṭṭhāpeti*). Đó gọi là bồ thí hợp thời.

Lời giải trên đây dựa theo kinh luật Đức Phật thuyết trong trường hợp có người làm phước đến các tỳ-kheo, bậc trí nên suy xét để hiểu trường hợp khác cũng được gọi là bồ thí hợp thời.

A.III.41

---o0o---

[319] Năm cách bồ thí của bậc chân nhân (*Sappurisadāna*)

1. Bồ thí có tôn trọng (*Sakkaccam deti*), là bồ thí đến bậc tu hành thì cung kính, nếu bồ thí đến người thường thì có lòng từ mẫn.
2. Bồ thí có suy nghĩ (*Cittīkatvā deti*), là bồ thí có suy xét đến nghiệp quả, hay có tư tiền, tư hiện và tư hậu.
3. Bồ thí tự tay (*Sahatthā deti*) là bồ thí bằng tài vật do chính mình làm ra, hay là đích thân bồ thí, không ra lệnh cho ai làm.
4. Bồ thí đồ không quăng bỏ (*Anapavidham deti*), là bồ thí vật mình đang dùng xài, không phải là vật thiu thối dư thừa.
5. Bồ thí có nhìn tương lai (*Āgamanadiṭṭhiko deti*), tức là bồ thí có mục đích để thành tựu, có nguyện vọng.

A.III.171.

---o0o---

[320] Năm cách bố thí của hạng phi chân nhân (*Asappurisdāna*)

1. Bố thí không tôn trọng (*Asakkaccaṃ deti*), là có thái độ khinh thường đối tượng thọ thí.
2. Bố thí không suy nghĩ (*Acittākatvā deti*), là thái độ bố thí thờ ơ, không quan tâm tới việc đang làm.
3. Bố thí không tự tay (*Asahaṭṭhā deti*), là bố thí chỉ bằng mệnh lệnh để người khác làm, không phải tự mình làm, hoặc bố thí bằng vật không phải do chính mình tạo nên.
4. Bố thí đồ quăng bỏ (*Apaviddhaṃ deti*), là cho những thứ mà mình dư thừa không dùng xài được nữa.
5. Bố thí không nhìn tương lai (*Anāgamanadiṭṭhiko deti*), là bố thí không nhắm đến mục đích, không có nguyện vọng thành tựu.

A.III.171.

---o0o---

[321] Năm kết quả bố thí của bậc chân nhân (*Sappurisdānavipāka*)

1. Bố thí bằng niềm tin (*Saddhāya dānaṃ deti*), được quả tương lai giàu có và xinh đẹp khả ái.
2. Bố thí tôn trọng (*Sakkaccaṃ dānaṃ deti*), được quả tương lai giàu có và nhiều người qui phục.
3. Bố thí hợp thời (*Kālena dānaṃ deti*), được quả tương lai giàu có và các nhu cầu được đáp ứng đầy đủ đúng lúc.
4. Bố thí tâm không gượng ép (*Anuggahitacitto dānaṃ deti*), được quả tương lai giàu có và hưởng thụ với tâm thoải mái mãi mãi.
5. Bố thí không tổn hại mình và người khác (*Attānañca parañca anupahacca dānaṃ deti*), được quả tương lai giàu có và giữ vững được tài sản, không bị phá sản bởi lửa, nước, vua, kẻ cướp, hay người thừa kế.

A.III.172

---o0o---

[322] Năm lợi hưởng do thí thực (*Bhojanadānabhāgi*)

Người bố thí vật thực (thức ăn) là đem lại cho người thọ thí lợi ích về tuổi thọ, dung sắc, an vui, sức lực và biện tài. Do đó thí chủ được lợi hưởng năm điều là

1. Hưởng tuổi thọ hơn thiên (*Āyussa bhāgī hoti dibbassa vā mānusassa vā*).
2. Hưởng dung sắc hơn thiên (*Vañṇassa bhāgī hoti dibbassa vā mānusassa vā*).
3. Hưởng an vui hơn thiên (*Sukhassa bhāgī hoti dibbassa vā mānusassa vā*).
4. Hưởng sức lực hơn thiên (*Balassa bhāgī hoti dibbassa vā mānusassa vā*).
5. Hưởng biện tài hơn thiên (*Paṭibhāṇassa bhāgī hoti dibbassa vā mānusassa vā*).

A.III.42

---o0o---

[323] Năm lợi ích của sự bố thí (*Dānānisamsa*)

1. Được nhiều người thương mến (*Bahunō janassa piyo hoti manāpo*).
2. Các bậc chân nhân thiện đức thân cận (*Santo sappurisā bhajanti*).
3. Danh thơm tiếng tốt loan truyền (*Kalyāṇo kittisaddo abbhuggacchati*).
4. Không đi lệch đạo đức người cư sĩ (*Gihidhammā anapagato hoti*).
5. Sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào nhân cảnh thiên giới (*Kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapajjati*).

A.III.41

---o0o---

[324] Năm lợi ích của đức tin (*Saddhānisamsa*)

1. Các bậc thiện đức chân nhân thương tưởng người có niềm tin trước nhất (*Santo sappurisā te saddhaññeva paṭhamam anukampantā anukampanti*).
2. Các bậc thiện đức chân nhân sẽ viếng thăm người có niềm tin trước nhất (*Saddhaññeva paṭhamam upasaṅkamantā upasaṅkamanti*).
3. Các bậc thiện đức chân nhân sẽ thọ nhận của người có niềm tin trước nhất (*Saddhasseva paṭhamam paṭiggaṇhantā paṭiggaṇhanti*).

4. Các bậc thiện đức chân nhân sẽ thuyết pháp cho người có niềm tin trước nhất (*Saddhasseva paṭhamam dhammam desentā desenti*).

5. Người có niềm tin sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào nhàn cảnh cõi trời (*Saddho kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapajjati*).

A.III.42

---o0o---

[325] Năm lợi ích của sự kinh hành, việc đi tản bộ (*Caṅkamānisamsa*)

1. Có sự chịu đựng đường xa (*Addhāna khamo hoti*), đi đường xa không mệt mỏi.

2. Có sức chịu đựng bền chí (*Padhānakhamo hoti*), sức dẻo dai.

3. Ít đau bệnh (*Appābādho hoti*) nhờ hoạt động gân cốt.

4. Dễ tiêu hóa các thứ ăn uống nhai nếm (*Asitam pitam khāyitam sāyitam sammāparināmam gacchati*).

5. Năm pháp định có thể chứng đạt và duy trì trong lúc kinh hành (*Caṅkam' ādhigato samādhi ciraṭṭhitiko hoti*).

A.III.29

---o0o---

[326] Năm lợi ích của sự nghe pháp (*Dhammassavanānisamsa*)

1. Nghe được điều chưa từng nghe (*Assutam suṇāti*).

2. Thông suốt điều đã từng nghe (*Sutam pariyodapeti*).

3. Đoạn trừ được nghi ngờ (*Kaṅkham vihanati*).

4. Cải chánh tri kiến (*Diṭṭhī ujum karoti*).

5. Tâm được trong sáng (*Cittam-assa pasīdati*)

A.III.248

---o0o---

[327] Năm lợi ích của sự trì giới (*Silānisansa*)

1. Do nhân không dễ đuổi nên đạt được tài sản lớn (*Appamādādhikaraṇaṃ mahantaṃ bhogakkhan-damaṃ adhigacchati*).
2. Danh thơm tiếng tốt đồn xa (*Kalyāṇo kitti-saddo abbhuggacchati*).
3. Đi đến bất cứ hội chúng nào cũng dạn dĩ ung dung (*Yaññadeva parisamaṃ upasaṅkamati visārado amaṅkubhūto*).
4. Chết không hôn mê (*Asammūḷho kālaṃ karoti*).
5. Sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào nhàn cảnh cõi trời (*Kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ upapajjati*).

Ud.86

---o0o---

[328] Năm nguy hại cho người ác giới (*Dussīlādīnavā*)

1. Do nhân dễ đuổi nên hư hao tài sản (*Pamādādhikaraṇaṃ mahatiṃ bhogajāniṃ nigacchati*).
2. Tiếng xấu đồn đãi (*Pāpako kittisaddo abbhuggacehati*).
3. Đi đến hội chúng nào cũng sợ sệt hổ thẹn (*Yaññadeva parisamaṃ upasaṅkamati avisārado maṅku-bhūto*).
4. Chết bị hôn mê (*Sammūḷho kālaṃ karoti*).
5. Sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ cảnh đọa xứ (*Kāyassa bhedaṃ parammaṇā apā-yamaṃ duggatiṃ upapajjati*).

Ud.85

---o0o---

[329] Năm định luật, pháp cố nhiên, qui luật tự nhiên (*Niyāma*)

1. Định luật về thời tiết (*Utuniyāma*), mùa mưa, nắng, nóng, lạnh là qui luật tự nhiên của vũ trụ, không ai làm khác lại được.
2. Định luật về chủng tử (*Bīyaniyāma*), giống chua, ngọt, cay, đắng là qui luật tự nhiên của thảo mộc, không ai làm khác được.
3. Định luật về tâm thức (*Cittaniyāma*), tâm sanh trụ diệt, từng sát na biết cảnh, đó là qui luật của danh uẩn, không thể làm khác được.

4. Định luật về nghiệp (*Kammaniyāma*), sự kiện có nguyên nhân sanh hậu quả, nhân tốt kết quả tốt, nhân xấu kết quả xấu, nghiệp báo ứng... Đó là qui luật tự nhiên, không thể làm khác.

5. Định luật về pháp (*Dhammaniyāma*), sự vận hành của pháp hữu vi, mỗi pháp có thực tính riêng biệt, được cấu tạo bởi nhiều duyên hệ... Đó là qui luật tự nhiên, không ai điều phối được.

DA.II.432, DhsA.272

---o0o---

[330] Năm điều không xác định (*Avavaṭṭhāna*)

1. Thọ mạng (*Jīvita*). Một kẻ phạm phu không thể định đoạt được mình sẽ sống bao lâu, tuổi thọ của mình phải là chừng nào.

2. Bệnh tật (*Byādhi*). Không thể định đoạt được là mình phải bệnh như thế này, đừng đau bệnh như thế kia, hoặc mình đừng bệnh gì hết.

3. Thời điểm (*Kāla*). Không thể định đoạt được rằng ta phải chết vào lúc này hay lúc kia, chết sáng hay chết trưa v.v...

4. Chỗ bỏ xác (*Dehanikkhepana*). Không thể định đoạt được rằng mình sẽ chết trong nhà hay ngoài đường, chết dưới nước hay trên mặt đất v.v...

5. Chỗ sanh (*Gatī*). Không thể định đoạt được chỗ mình tái sanh sau khi chết là cõi này hay cõi kia.

Vism. 236

---o0o---

[331] Năm uẩn, ngũ uẩn (*Pañcakkhandha*), những tổng hợp tính chất của danh sắc, những thành phần tạo nên chúng sanh

1. Sắc uẩn (*Rūpakkhandha*), nhóm vật chất, thuộc sắc pháp tiêu biểu là bốn đại (đất, nước, lửa, gió).

2. Thọ uẩn (*Vedanākkhandha*), nhóm cảm thọ như khổ, lạc, ưu, hỷ, xả, thành phần giúp tâm có cảm giác khi bắt cảnh. Thọ uẩn chính là tâm sở thọ trong 52 tâm sở.

3. Tưởng uẩn (*Saññākkhandha*), nhóm ký ức, tưởng tri đối tượng, thành phần giúp tâm nhận biết cảnh. Tưởng uẩn chính là tâm sở tưởng trong 52 tâm sở.

4. Hành uẩn (*Saṅkhārakkhandha*), nhóm danh pháp cấu tạo tính chất của tâm, có tốt có xấu. Hành uẩn là 50 tâm sở ngoài thọ và tưởng.

5. Thức uẩn (*Viññāṇakkhandha*), nhóm thức biết cảnh: nhãn thức, nhĩ thức v.v... Thức uẩn đây là 89 hoặc 121 tâm.

Ngũ uẩn phân theo danh sắc thì thọ, tưởng, hành, thức là danh, sắc uẩn là sắc.

Ngũ uẩn phân theo pháp chân đế thì thức uẩn là tâm, thọ, tưởng và hành uẩn là tâm sở, sắc uẩn là sắc pháp. Riêng níp-bàn chân đế là ngoại uẩn.

S.III.47; Vbh.1

---o0o---

[332] Năm cảm thọ (*Vedanā*), cảm giác của tâm khi xúc cảnh

1. Lạc (*Sukha*), cảm giác thoải mái của thân. Thọ này đồng sanh thân thức thọ lạc.

2. Khổ (*Dukkha*), cảm giác khó chịu của thân, thọ này đồng sanh thân thức thọ khổ.

3. Hỷ (*Somanassa*), cảm giác vui thích của tâm. Thọ này đồng sanh với 62 tâm thọ hỷ.

4. Ưu (*Domanassa*), cảm giác bức phiền của tâm. Thọ này đồng sanh với 2 tâm thọ ưu.

5. Xả (*Upekkhā*), cảm giác thản nhiên của tâm. Thọ này đồng sanh với 55 tâm thọ xả.

Năm thọ này trong 22 quyền (*Indriya*), chúng là lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, và xả quyền.

S.IV.232; Vism. 461

---o0o---

[333] Năm thứ hỷ lạc (*Pīti*), phẩm lạc, sự no vui do thiên định sanh

1. Tiểu hỷ (*Khuddakā pīti*), cảm giác an vui nhẹ nhàng như nổi lông ốc, chảy nước mắt v.v...

2. Đản hỷ (*Khaṇikā pīti*), cảm giác hưng phấn thoáng qua.

3. Ba hỷ (*Okkantikā pīti*), cảm giác hưng phấn dạt dào như sóng nước ập vào bờ.
4. Khinh hỷ (*Ubbegās pīti*), cảm giác vui lâng lâng như bay bổng.
5. Sảm hỷ (*Pharaṇā pīti*), cảm giác vui tràn ngập toàn thân, sung mãn toàn thân.

Vism. 143

---o0o---

[334] Năm hạng Đạo Sư (*Satthā*), các bậc thầy lãnh đạo môn phái, hạng thầy phạm phu

1. Có hạng thầy nhờ đệ tử bao che về giới hạnh (*Satthā sāvakehi sīlato rakkhaṃ paccāsiṃsati*).
2. Có hạng thầy nhờ đệ tử bao che về sự nuôi mạng (*Satthā sāvakehi ājīvato rakkhaṃ paccāsiṃsati*).
3. Có hạng thầy nhờ đệ tử bao che về sự thuyết pháp (*Satthā sāvakehi dhammadesanato rakkhaṃ paccāsiṃsati*).
4. Có hạng thầy nhờ đệ tử bao che về sự ứng đáp (*Satthā sāvakehi veyyākaraṇato rakkhaṃ paccāsiṃsati*).
5. Có hạng thầy nhờ đệ tử bao che về tri kiến (*Satthā sāvakehi ñānadassanato rakkhaṃ paccāsiṃsati*).

A.III.122.

---o0o---

[335] Năm hạng thánh Tu-đà-hàm (*Sakadāgāmiṃpuggala*), cũng gọi là thánh Nhất lai

1. Hạng chứng đắc trong cõi này và níp-bàn tại cõi này.
2. Hạng chứng đắc trong cõi này rồi sanh cõi trời và níp-bàn tại đây.
3. Hạng chứng đắc trong cõi trời và níp-bàn tại cõi trời.
4. Hạng chứng đắc trong cõi trời rồi sanh xuống cõi này và níp-bàn tại đây.
5. Hạng chứng đắc tại cõi này, sanh lên cõi trời rồi sanh lại cõi này mới níp-bàn.

Sớ giải *Paramatthamañjūsā* (*Kh A .182*), phân 5 hạng Nhất lai như vậy. Còn trong *Pāli* chánh tạng thì chỉ nói đến một hạng thứ năm.

Sớ giải *Paramatthajotikā* chỉ phân có 3 hạng Nhất lai là hạng chứng đắc trong cõi dục, hạng chứng đắc trong cõi sắc, hạng chứng đắc trong cõi vô sắc.

Ngoài ra, còn có chỗ phân thành 4 hạng, 12 hạng Nhất lai, nhưng ở đây không cần nêu ra.

---o0o---

[336] Năm hạng A-na-hàm (*Anāgāmapuggala*), cũng gọi là thánh Bất lai

1. Trung bang níp-bàn (*Antarāparinibbāyī*), là hạng Bất lai sau khi sanh vào một trong năm cõi tịnh cư, đắc A-la-hán và viên tịch trong khoảng từ nửa đời trở lại dù tuổi thọ chưa hết.
2. Sanh bang níp-bàn (*Upahaccaparinibbāyī*) là hạng Bất lai sanh lên cõi tịnh cư, đến quá nửa đời, sắp mãn tuổi thọ mới đắc A-la-hán và viên tịch.
3. Vô hành bang níp-bàn (*Asaṅkhāraparinibbāyī*) là hạng Bất lai không cần ráng sức nỗ lực cũng đắc A-la-hán dễ dàng.
4. Hữu hành bang níp-bàn (*Sasaṅkhāraparinibbāyī*), là hạng Bất lai phải cần ráng sức nỗ lực mới đắc A-la-hán và viên tịch.
5. Thượng lưu sắc cứu cánh (*Uddhamsotāka-niṭṭhagāmī*), là hạng Bất lai sanh tuần tự qua năm cõi tịnh cư, đến cõi sắc cứu cánh tột cùng mới đắc A-la-hán và viên tịch.

A.I.233; A.IV.14,70,380; A.V.120; Pug.16.

---o0o---

[337] Năm hạng A-la-hán (*Arahantapuggala*), cũng gọi là bậc Ứng cúng

1. Bậc tuệ giải thoát (*Paññāvimutti*), là hạng A-la-hán chỉ có tuệ quán đoạn trừ phiền não chứ không có chứng thiền hiệp thể. Còn được gọi là bậc Can Quán (*Sukkhavipassako*). Xem [255].
2. Bậc câu phân giải thoát (*Ubhatobhāgavi-mutta*), là hạng A-la-hán chứng đắc cả hai phần giải thoát là tâm giải thoát và tuệ giải thoát.
3. Bậc tam minh (*Tevijja*). Xem [255].
4. Bậc lục thông (*Chalabhiññā*). Xem [255].
5. Bậc đắc tuệ phân tích (*Paṭisambhidappatto*). Xem [255].

Thật ra hai bậc Tam minh và Lục thông cũng đắc được Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát, như bậc Câu phân giải thoát (2), nhưng ở đây phân ra ba bậc: Bậc câu phân giải thoát, bậc Tam minh và bậc Lục thông vì bậc tam minh là có minh hiệp thế, bậc lục thông là có thông hiệp thế; còn bậc Câu phân giải thoát thì không hẳn có minh và thông hiệp thế.

Riêng về bậc đắc tuệ phân tích, dù không như bậc Câu phân giải thoát, nhưng lại đặc biệt hơn bậc Tuệ giải thoát vì là bậc thuần thực bốn tuệ đạt thông với các yếu tố học, nghe và thâm nghiệm.

Vism. 710

---o0o---

CHƯƠNG PHÁP SÁU CHI

[338] Sáu pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

Đây là sáu khả niệm pháp (*Sāraṇīyadhamma*) cũng gọi là pháp hòa kính, pháp thương tưởng, pháp tạo hòa hợp:

1. Thân nghiệp từ (*Mettākāyakamma*), sống hành động đối với các bạn đồng phạm hạnh, an trú với tâm từ không hận không sân, dù trước mặt hay sau lưng.
2. Khẩu nghiệp từ (*Mettāvacīkamma*), có lời nói đối với các bạn đồng phạm hạnh, an trú với tâm từ không hận không sân, dù trước mặt hay sau lưng.
3. Ý nghiệp từ (*Mettāmanokamma*), có ý nghĩ đối với các bạn đồng phạm hạnh, an trú với tâm từ không hận không sân, dù trước mặt hay sau lưng.
4. Cộng hưởng lợi lộc (*Sādhāraṇabhogī*), khi có những lợi lộc phát sanh hợp pháp, dù ít hay nhiều, cũng chia sẻ cho các bạn đồng phạm hạnh cùng hưởng.
5. Có giới Sa-môn (*Sīlasāmaññatā*), sống với các bạn đồng tu được thành tựu giới cao thượng đúng theo Sa-môn hạnh, có giới không bị lầm như bầy vượn.
6. Có tri kiến Sa-môn (*Diṭṭhisāmaññatā*), sống với các bạn đồng tu được thành tựu tri kiến cao thượng đúng theo Sa môn hạnh, loại tri kiến bậc thánh, có khả năng đưa đến giải thoát diệt tận khổ đau.

Sáu khả niệm pháp này còn gọi là pháp tạo thân ái (*Piyakaraṇa*), pháp tạo tương kính (*Garukaraṇa*), pháp đưa đến đoàn kết, vô tranh, hòa hợp, thống nhất trí (*Saṅgah' āvivādāsamaggī - ekabhava-saṃvattanadhamma*).

D.III.281; A.III.280.

---o0o---

[339] Sáu pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)

Đây là sáu tùy niệm xứ (*Anussatiṭṭhānāni*):

1. Niệm Phật (*Buddhānussati*), suy niệm mười hồng danh của Đức Phật, như "Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc...".
2. Niệm Pháp (*Dhammānussati*), suy niệm sáu ân đức của Giáo pháp, như là "Pháp được Thế Tôn khéo thuyết, thiết thực hiện tại..."
3. Niệm Tăng (*Saṅghānussati*), suy niệm chín ân đức Tăng, như là "Tăng đệ tử Thế Tôn là thiện hạnh, trực hạnh..."
4. Niệm Giới (*Sīlānussati*), suy niệm tính lợi ích của giới hạnh rồi quán xét đến giới thanh tịnh không tỳ vết của mình.
5. Niệm Thí (*Cāgānussati*), suy niệm đặc tính của sự bố thí mà mình đã làm, tức là đức tính vô tham, không bòn xén... rồi quán xét hạnh bố thí ấy là lợi lạc cho ta, làm cho tâm ta không ô nhiễm v.v...
6. Niệm Thiên (*Devānussati*), suy niệm những đức tính tạo sanh làm thân chư thiên như: Tín, giới, thí, văn, tuệ rồi quán xét những đặc tính đó có nơi mình để hoan hỷ.

D.III.280; A.III.284.

---o0o---

[340] Sáu pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)

Đây là sáu nội xứ (*Ajjhatikāyatana*), sáu giác quan để nhận thức đối tượng:

1. Nhãn xứ (*Cakkhvāyatana*), là mắt hay thần kinh nhãn, giác quan nhìn cảnh sắc.
2. Nhĩ xứ (*Sotāyatana*), là tai hay thần kinh nhĩ, giác quan nghe tiếng.
3. Tỷ xứ (*Ghāṇāyatana*), là mũi hay thần kinh tỷ, giác quan ngửi mùi.
4. Thiệt xứ (*Jivhāyatana*), là lưỡi hay thần kinh thiệt, giác quan nếm vị.
5. Thân xứ (*Kāyāyatana*), là thần kinh thân, giác quan xúc chạm vật thể.
6. Ý xứ (*Mānāyatana*), là tâm thức, giác quan suy nghĩ, nhận thức.

Sáu nội xứ, có chỗ dịch là lục nhập hay lục căn (*Salāyatana*); cũng được gọi là quyền (*indriya*) như nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, ý quyền. Vì sáu giác quan này có chức năng đặc biệt .

D.III.243; M.III.216; Vbh.70.

---o0o---

[341] Sáu pháp cần được đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)

Đây là sáu ái thân (*Taṇhākāya*), sự tham muốn đối với nội thân hay ngoại thân qua sáu cảnh:

1. Ái sắc (*Rūpatañhā*), tham luyến đối với sắc tự thân hay sắc ngoại thân.
2. Ái thanh (*Saddatañhā*), tham luyến đối với tiếng tự thân hay ngoại thân.
3. Ái hương (*Gandhatañhā*), tham luyến đối với mùi tự thân hay ngoại thân.
4. Ái vị (*Rasatañhā*), tham luyến đối với vị tự thân hay ngoại thân.
5. Ái xúc (*Phoṭṭhabbatañhā*), tham luyến đối với xúc tự thân hay ngoại thân.
6. Ái pháp (*Dhammatañhā*), tham luyến đối với tính chất hoặc tính tình tự thân hay ngoại thân.

D. III. 244, 280; S.II.3; Vbh.102.

---o0o---

[342] Sáu pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyā dhammā*)

Đây là sáu pháp bất kính (*Agāravatā*):

1. Bất kính Đạo Sư (*Satthari agāravatā*), không cung kính Đức Phật.
2. Bất kính Giáo pháp (*Dhamme agāravatā*), không cung kính lời dạy của Đức Phật.
3. Bất kính Tăng chúng (*Saṅghe agāravatā*), không cung kính chư tỷ-kheo đệ tử Phật.
4. Bất kính học giới (*Sikkhāya agāravatā*), không kính trọng pháp môn học tập và hành trì.
5. Bất kính hạnh chuyên (*Appamāde agāravatā*) không quý trọng sự nỗ lực chuyên cần.
6. Bất kính tiếp đãi (*Paṭisanthāre agāravatā*), không trân trọng việc tiếp đãi xã giao.

D.III.244,280.

---o0o---

[343] Sáu pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)

Đây là sáu pháp kính trọng (*Gāravatā*):

1. Kính trọng Đạo Sư (*Satthugāravatā*), là kính trọng Đức Phật.
2. Kính trọng Giáo pháp (*Dhammagāravatā*), là kính trọng lời dạy của Đức Phật.
3. Kính trọng Tăng chúng (*Saṅghagāravatā*), là kính trọng chư tỳ-kheo đệ tử Phật.
4. Kính trọng học giới (*Sikkhāgāravatā*), là kính trọng pháp môn học tập và hành trì.
5. Kính trọng hạnh chuyên (*Appamādagāravatā*), là quý trọng sự chuyên cần nỗ lực không để duôi.
6. Kính trọng tiếp đãi (*Paṭisanthāragāravatā*), là trân trọng việc tiếp đãi xã giao.

D.III.244,280; A.III.330.

---o0o---

[344] Sáu pháp khó thể nhập (*Duppaṭivij-jhā dhammā*)

Đây là sáu xuất ly giới (*Nissāraṇīyā dhātuyo*):

1. Xuất ly sân hận là từ tâm giải thoát (*Nissa-raṇaṃ vyāpādassa yadidaṃ mettā cetovimutti*).
2. Xuất ly não hại là bi tâm giải thoát (*Nis-saraṇaṃ vihesāya yadidaṃ karuṇā cetovimutti*).
3. Xuất ly tỵ hiềm là hỷ tâm giải thoát (*Nis-saraṇaṃ aratīyā yadidaṃ muditā cetovimutti*),
4. Xuất ly tham nhiễm là xả tâm giải thoát (*Nissaraṇaṃ rāgassa yadidaṃ upekkhā cetovimutti*).
5. Xuất ly nhất thiết tướng là vô tướng giải thoát (*Nissaraṇaṃ sabbanimittānaṃ yadidaṃ animittā cetovimutti*).

6. Xuất ly mũi tên nghi hoặc là trừ mạn ngã sở (*Nissaraṇaṃ vicikicchākaṅkathāsallassa yadidaṃ asmītimāna-samugghāto*).

Sáu xuất ly giới này là sáu sự kiện khó quán triệt và khó tu chứng nên gọi là sáu pháp khó thể nhập.

D.III. 247, 280.

---o0o---

[345] Sáu pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)

Đây là sáu pháp hằng trú (*Satatavihārā*):

1. Khi thấy sắc, an trú xả chánh niệm tỉnh giác (*Rūpaṃ disvā upekkhako viharati sato sampajāno*).
2. Khi nghe tiếng, an trú xả chánh niệm tỉnh giác (*Saddaṃ sutvā upekkhako viharati sato sampajāno*).
3. Khi ngửi mùi, an trú xả chánh niệm tỉnh giác (*Gandhaṃ ghāyitvā upekkhako viharati sato sampajāno*).
4. Khi nếm vị, an trú xả chánh niệm tỉnh giác (*Rasaṃ sāyitvā upekkhako viharati sato sampajāno*).
5. Khi xúc chạm, an trú xả chánh niệm tỉnh giác (*Phoṭṭhabbaṃ phusitvā upekkhako viharati sato sampajāno*).
6. Khi thức tri cảnh pháp, an trú xả chánh niệm tỉnh giác (*Dhammaṃ viññāya upekkhako viharati sato sampajāno*).

D. III.250,281.

---o0o---

[346] Sáu pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā-dhammā*)

Đây là sáu điều cao thượng (*Anuttariya*):

1. Thấy cao thượng (*Dassanānuttariya*), tức là sự thấy sự gặp như thế nào làm cho thiện pháp chưa sanh được sanh khởi, làm cho thiện pháp đã sanh được tăng trưởng, như gặp Đức Phật hay gặp các vị đệ tử chân chính của Phật.
2. Nghe cao thượng (*Savanānuttariya*), tức là sự nghe những gì làm cho thiện pháp sanh khởi và tăng trưởng, như là nghe được pháp của Đức Phật và đệ tử Ngài thuyết.

3. Đắc cao thượng (*Lābhānuttariya*), tức là có được cái gì mà làm cho thiện pháp sanh khởi và tăng trưởng, như có được bảy tài sản thánh nhân (tín, giới, tâm, quý, văn, thí và tuệ).

4. Học cao thượng (*Sikkhānuttariya*), là học tập điều gì mà làm cho thiện pháp sanh khởi và tăng trưởng; như là học tập về tăng thượng giới, tăng thượng tâm và tăng thượng tuệ.

5. Phụng sự cao thượng (*Pāricariyānuttariya*), là phụng sự thể nào làm cho thiện pháp sanh khởi và tăng trưởng, như phụng sự tam bảo, phụng sự lý tưởng, đem lợi ích chính mình và tha nhân.

6. Niệm cao thượng (*Anussatānuttariya*), là thường suy niệm điều gì mà làm cho thiện pháp sanh khởi và tăng trưởng, như niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm thí, niệm giới, niệm thiên.

Sáu điều này gọi là cao thượng vì khi thực hiện đúng sẽ dẫn đến an tịnh, lạc trú, và thành tựu lợi ích lớn như thành tựu phước báu, thành tựu giải thoát...

D.III.250,281, A.III.284.326,452.

---o0o---

[347] Sáu pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)

Đây là sáu thần thông hay lục thông (*Chalabhiññā*):

1. Biến hóa thông (*Iddhividhi*), thần thông làm được điều phi thường như thăng thiên độn thổ, đi trên nước, đi xuyên vách đá, hiện ra các vật v.v...

2. Thiên nhĩ thông (*Dibbasota*), thần thông nghe được những âm thanh đặc biệt như tiếng nói chư thiên, tiếng nói ở xa...

3. Tha tâm thông (*Cetopariyañāna*), thần thông biết được hiểu được tâm người khác khi họ chỉ khởi tư tưởng chưa nói ra.

4. Túc mạng thông (*Pubbenivāsānussati*), thần thông biết được đời sống quá khứ của mình, biết tiền kiếp của mình.

5. Thiên nhãn thông (*Dibbacakkhu*), thần thông thấy được đời sống chúng sanh, thấy được thân tướng sắc tế của loài hóa sanh, thấy được duyên nghiệp dắt dẫn loài hữu tình sinh tử. Thiên nhãn thông cũng còn gọi là sanh tử thông (*Cutūpapātaññāna*).

6. Lậu tận thông (*Āsavakkhayañāna*), thắng trí đoạn trừ được lậu hoặc phiền não chứng quả A-la-hán.

Năm loại thần thông đầu là thông hiệp thế, thần thông thứ sáu là thông siêu thế.

D.III.281; A.III.280.

---o0o---

[348] Sáu cửa suy vong (*Apāyamukha*), ngõ đi dẫn đến tai hại và tiêu hao tài sản

1. Say sưa rượu chè (*Surāmerayamajjapamā daṭṭhānānuyogo*). Say sưa có sáu điều nguy là tài sản tiêu hao, gây sự tranh cãi, phát sanh bệnh tật, đánh mất danh dự, lỡ dở trâng tráo, trí tuệ suy giảm.
2. Du hành đường phố phi thời (*Vikālavisikhācariyānuyogo*). Đi chơi đêm có sáu điều nguy là không giữ được mình, không giữ được vợ con, không giữ được tài sản, dễ bị tình nghi, thành nạn nhân tin đồn, chuốc lấy ưu phiền.
3. La cà chôn du hí (*Samajjhābhicaranaṃ*). Đến hí trường có năm điều nguy là công việc đình trệ, thối thất siêng năng, mất nhiều thời gian, hao tổn tiền của, bận rộn tâm tìm chỗ vũ nhạc ca hát.
4. Đam mê cờ bạc. (*Jūtappamādaṭṭhānānuyogo*). Cờ bạc có sáu điều nguy là thắng sinh thù oán, thua bị khổ đau, tài sản bị tổn thất, lời nói không hiệu lực, bạn bè khinh miệt, người đời không dám gả cưới.
5. Giao du ác hữu (*Pāpamittānuyogo*). Chơi bạn xấu có sáu điều nguy là ảnh hưởng thói cờ bạc, ảnh hưởng thói điếm đàng, ảnh hưởng thói rượu chè, ảnh hưởng thói gian xảo, ảnh hưởng thói lường gạt, ảnh hưởng thói côn đồ.
6. Quen biếng nhác (*Ālassānuyogo*). Tính lười biếng làm cho không thu hoạch tài sản hoặc tiêu hao tài sản vì thối thác làm việc với sáu lý do là nghĩ rằng lạnh quá, nóng quá, sớm quá, trễ quá, đói quá, no quá.

D.III.182.184.

---o0o---

[349] Sáu tội nghiêm trọng (*Abhihāna*)

1. Giết cha (*Pitughāta*)
2. Giết mẹ (*Mātughāta*)
3. Giết vị thánh A-la-hán (*Arahantaghāta*)
4. Làm chảy máu thân Phật (*Lohituppāda*)

5. Chia rẽ Tăng (*Saṅghabheda*).
6. Xu hướng ngoại đạo (*Aññasatthuddesa*)

Sáu tội nghiêm trọng này bậc thánh từ Tu-đà-huờn tuyệt đối không vi phạm, nên đây còn gọi là điều bất khả thi của bậc thánh (*Abhabbaṭṭhāna*).

A.III.439; Kh.VI.10; Sn.231.

---o0o---

[350] Sáu gốc luận tranh (*Vivādamūla*) nguyên nhân sanh ra tranh luận

1. Sân hận (*Kodha*)
2. Gièm pha (*Makkha*)
3. Ganh tỵ (*Issā*)
4. Dối trá (*Sātheyya*)
5. Ác dục, ham muốn xấu xa (*Pāpicchatā*)
6. Cổ chấp tư kiến (*Sandiṭṭhiparāmāsītā*).

Vbh.991

---o0o---

[351] Sáu trở ngại việc tu quán tứ niệm xứ (*Anupassanābhabbā*)

1. Ưa thích công việc (*Kammārāmatam*)
2. Ưa thích nói chuyện (*Bhassārāmatam*)
3. Ưa thích ngủ nghỉ (*Middārāmatam*)
4. Ưa thích hội họp (*Saṅgaṇikārāmatam*)
5. Không phòng hộ các căn (*Indriyesu agutta-dvāratam*), là không thu thúc sáu căn như mắt, tai...
6. Không tiết độ ẩm thực (*Bhojane amattaññu-tam*).

A.III.449, 450.

---o0o---

[352] Sáu pháp thói quá (*Parihāniyā*)

1. Thích công việc (*Kammārāmatā*)
2. Thích nói chuyện (*Bhassārāmatā*)
3. Thích ngủ nghỉ (*Middārāmatā*)
4. Thích hội họp (*Saṅgaṇikārāmatā*)

5. Thích chung chạ (*Samsaggārāmatā*)
6. Thích trì hoãn (*Papañcārāmatā*).

Vbh.996

---o0o---

[353] Sáu pháp thời quá khác (*Parihāniyā*)

1. Thích công việc (*Kammārāmatā*)
2. Thích nói chuyện (*Bhassārāmatā*)
3. Thích ngủ nghỉ (*Middārāmatā*)
4. Thích hội họp (*Saṅgaṇikārāmatā*)
5. Tánh khó dạy (*Dovacassatā*)
6. Có bạn xấu (*Pāpamittatā*).

Vbh.997.

---o0o---

[354] Sáu ân đức pháp, đức tính của giáo pháp (*Dhammaguṇa*)

1. Giáo pháp được đức Thế Tôn khéo thuyết (*Svākkhāto bhagavatā dhammo*), nghĩa là giáo pháp mà Đức Phật đã thuyết có văn nghĩa cụ túc, toàn hảo không mâu thuẫn.
2. Thiết thực hiện tại (*Sandiṭṭhiko*), là Phật pháp luôn luôn được thấy rõ lợi ích khi người thực hành theo, Phật pháp khi được người thực hành sẽ mang lại hiệu quả ngay trong hiện tại, không chờ đến tương lai.
3. Vượt ngoài thời gian (*Akāliko*), nghĩa là giáo pháp không bị tùy thuộc vào thời gian, không bị giới hạn bởi thời gian, không có sự lỗi thời, tức là khi thực hành đúng thì chứng đắc Đạo quả tức thì.
4. Đến mà thấy (*Ehipassiko*), giáo pháp là chân lý, có đi đến mới thấy và đến với giáo pháp là để thấy chân lý, chớ không phải đến để tin chờ sự cứu rỗi.
5. Hướng thượng (*Opanayiko*), giáo pháp có mục đích giải thoát, dẫn dắt người thực hành đạt đến mục đích ấy, giáo pháp này không phải là triết lý suông.
6. Cần được người trí tự chứng (*Paccattaṃ veditabbo viññūhi*), giáo pháp này phải do người có trí tuệ tự mình thực chứng, chớ không ỷ lại vào tha lực.

Trong sáu ân đức pháp, ân đức thứ nhất là nói đến pháp học, năm ân đức sau là nói đến pháp hành; có chỗ giải thích rằng năm đức tính sau là nói đến đặc tính của pháp siêu thế.

M.I.37; A.III.285.

---o0o---

[355] Sáu phương hướng (*Disā*), sáu hướng ám chỉ sáu hạng người mình phải đối xử tốt theo bốn phận

1. Hướng đông (*Puratthimā disā*) ám chỉ cha mẹ.
2. Hướng nam (*Dakkhiṇā disā*) ám chỉ thầy dạy.
3. Hướng tây (*Pacchimā disā*) ám chỉ vợ chồng.
4. Hướng bắc (*Uttarā disā*) ám chỉ bạn bè.
5. Hướng trên (*Uparimā disā*) ám chỉ Sa môn tu sĩ.
6. Hướng dưới (*Heṭṭhimā disā*) ám chỉ người giúp việc.

Người cư sĩ lễ bái sáu phương không bằng sống thực hành tròn bốn phận đối với mọi người. Ở đây Đức Phật dạy các cư sĩ làm bốn phận đối với sáu phương như sau:

1. Hướng đông - Đối với cha mẹ, làm con có năm bốn phận:

- a) Nuôi dưỡng cha mẹ
- b) Làm việc thay cha mẹ
- c) Duy trì truyền thống gia đình
- d) Bảo quản tài sản thừa tự
- e) Khi cha mẹ chết, làm phước hồi hướng.

Phận làm cha mẹ cũng phải đối xử với con theo năm điều:

- a) Ngăn chặn con làm điều ác
- b) Khuyến khích con làm điều thiện
- c) Cho con học nghề nghiệp
- d) Lập gia thất cho con xứng đáng
- e) Đúng thời giao của thừa tự cho con.

2. Hướng nam - Đối với thầy dạy, phận làm học trò có năm điều:

- a) Tiếp rước lễ phép
- b) Hầu hạ kính cẩn
- c) Ngoan ngoãn vâng lời
- d) Tự thân phục dịch
- e) Học tập nghiêm túc

Phận làm thầy cũng phải đối xử với học trò theo năm điều:

- a) Khéo huấn luyện
- b) Khéo dạy bảo
- c) Dạy hết nghề
- d) Khen học trò trước các bạn đồng liêu
- e) Bảo bọc trong mọi mặt.

3. Hướng Tây - Phận làm chồng đối với vợ có năm điều:

- a) Tôn trọng vợ
- b) Không khinh rẻ vợ
- c) Không ngoại tình
- d) Giao quyền nội trợ
- e) Tặng đồ trang sức.

Phận làm vợ đối với chồng cũng có năm điều:

- a) Sắp đặt việc nhà vén khéo
- b) Đối xử tốt với bà con hai họ
- c) Không ngoại tình
- d) Gìn giữ tài sản của chồng
- e) Thành thạo siêng năng trong mọi việc.

4. Hướng Bắc - Phận làm chủ gia đối với bạn bè có năm điều:

- a) Biếu tặng
- b) Ái ngữ
- c) Lợi hành
- d) Bình đẳng
- e) Thành thật .

Phận là bạn bè đối xử với chủ gia cũng có năm điều:

- a) Bảo vệ lúc chủ gia sơ suất
- b) Giữ gìn tài sản cho lúc phóng túng
- c) Làm chỗ nương khi có sợ hãi
- d) Khi hoạn nạn không bỏ nhau
- e) Tôn trọng thân quyền của chủ gia.

5. Hướng trên - Phận là cư sĩ đối với hạng Sa-môn tu sĩ nên hành năm điều:

- a) Có hành vi bằng từ tâm
- b) Có lời nói bằng từ tâm
- c) Có ý nghĩ bằng từ tâm

- d) Mở rộng cửa đón tiếp
- e) Dâng hiến vật chất.

Các tu sĩ cũng nên thương tưởng cư sĩ theo sáu điều

- a) Ngăn chặn làm ác
- b) Hướng dẫn làm thiện
- c) Thương tưởng với ý tốt
- d) Nói cho nghe điều chưa được nghe
- e) Giải rõ điều họ đã nghe
- f) Chỉ vạch con đường cõi trời.

6. Hướng dưới - Phận làm chủ nhân phải đối xử với người giúp việc, tôi tớ theo năm điều:

- a) Cắt đặt công việc vừa theo sức
- b) Ban phát vật thực và tiền công.
- c) Săn sóc lúc bệnh hoạn
- d) Chia sẻ món ngon lạ
- e) Có dịp cho nghỉ ngơi.

Phận người giúp việc phải đối xử với chủ nhân theo năm điều:

- a) Thức dậy trước chủ
- b) Ngủ nghỉ sau chủ
- c) Chỉ lấy vật được cho
- d) Làm việc kỹ lưỡng khéo léo
- e) Đem tiếng thơm cho chủ.

Đây là những điều Đức Phật đã dạy trong kinh *Singālovasutta*, dạy cho người cư sĩ. Nếu người tại gia hành đúng theo cách lễ bái lục phương như vậy hằng được che chở, được an ổn và thoát khỏi mọi sự lo âu phiền muộn.

D.III. 189-192.

---o0o---

[356] Sáu cá tính (*Carita, cariyā*), khuynh hướng nội tâm cá biệt của mỗi chúng sanh

1. Tính ái (*Rāgacarita*), có khuynh hướng tham luyến, ái nhiễm. Người tính ái nên tu tập theo đề mục thích hợp để khắc phục là quán tử thi (*asubha* - bất mỹ) và niệm thể trực (*kāyagatāsati* - thân hành niệm).

2. Tính sân (*Dosacarita*), có khuynh hướng nóng nảy, dễ bực mình, dễ bất bình. Đề mục thích ứng để tu tập khắc phục là hành bốn phạm trú (*brahmavihāra*) và màu biến xứ (*vaṇṇakasīṇa*).

3. Tính si (*Mohacarita*), có khuynh hướng mê muội, tối dạ, ngu mê. Đề mục thích ứng để tu tập khắc phục là niệm hơi thở (*ānāpānasati*) và nên bỏ khuyết bằng việc học hỏi, nghe pháp, đàm luận pháp, và sống với thầy.

4. Tính tín (*Saddhācarita*), có khuynh hướng nhẹ dạ cả tin, thích sùng bái, dễ chấp nhận. Đối với người có cá tính này nên tu tập sáu pháp tùy niệm (*anussati*) và cần phải có trí cân nhắc niềm tin để hướng đến tốt đẹp.

5. Tính trí (*Buddhacarita, ñāṇacarita*), có khuynh hướng sáng suốt, suy xét nhạy bén, thích tìm hiểu. Đối với người cá tính này nên tu tập đề mục thích ứng để phát huy trí tuệ chân chánh, là quán tam tướng phổ cập (*sammasanānupassanā*), niệm sự chết (*marañānus-sati*), niệm tịch tịnh (*upasamānus-sati*), phân định bốn chất (*catudhātuvavatthāna*) và tướng nhóm góm trong vật thực (*āhāre paṭikkūla-saññā*).

6. Tính tâm (*Vitakkacārita*), có khuynh hướng nghĩ ngợi, giao động, lơ đãnh. Đối với người cá tính này nên sửa trị bằng cách hạn chế cảnh là tu tập đề mục nhập xuất tức niệm (*ānāpānānussati* - niệm hơi thở), hoặc đề mục biến xứ (*kasīṇa*).

Các loại đề mục đã nói đây xin xem [493] Bốn mươi nghiệp xứ.

Nd 359, 453; Nd2 138; Vism 101.

---o0o---

[357] Sáu căn nguyên tạo nghiệp (*Kammanidāna*)

1. Tham (*Lobha*), khuynh hướng ái nhiễm, thuộc bất thiện.
2. Sân (*Dosa*), khuynh hướng chống đối, thuộc bất thiện.
3. Si (*Moha*), khuynh hướng lầm lạc, thuộc bất thiện.
4. Vô tham (*Alobha*), khuynh hướng vô nhiễm, thuộc thiện.
5. Vô sân (*Adosa*), khuynh hướng không bức xúc, thuộc thiện.
6. Vô si (*Amoha*), khuynh hướng trí tuệ, nhận thức sáng suốt, thuộc thiện.

Nghiệp làm từ nguồn gốc tham, sân, si sẽ cảm thọ quả dị thực hiện báo, sanh báo và hậu báo mãi mãi không chấm dứt.

Riêng về nghiệp làm từ căn vô tham, vô sân và vô si thì dù cũng có cảm thọ quả dị thực hiện báo, sanh báo và hậu báo nhưng sẽ có lúc kết thúc bởi tính cách ly tham, ly sân và ly si.

---o0o---

[358] Sáu thiên giới (*Sagga*), 6 cõi trời dục giới, cõi của các chư thiên hưởng phước

1. Cõi Tứ Thiên Vương (*Cātumahārājikā*), là cõi của bốn vị trời hộ trì thế gian: đức *Dhataratṭha*, vua loài Càn Thát Bà (*Ganthabba*), ngự trị hướng Đông; đức *Virulhaka*, vua loài Cưu Bàn Trà *Kumbhaṇḍa*, ngự trị hướng Nam; đức *Virūpakkha*, vua loài rồng rắn (*Nāga*), ngự trị hướng Tây; đức *Kuvera* hay *Vessa-vana*, vua loài Dạ xoa *Yakkha*, ngự trị hướng Bắc.
2. Cõi Đao lợi (*Tāvātimsa*), cõi của ba mươi ba vị trời Đế Thích, thay nhau ở ngôi vị chúa chư thiên.
3. Cõi Dạ ma (*Yāmā*), cõi của chư thiên ly khổ, nơi đức *Suyāma* ngự trị.
4. Cõi Đâu suất (*Tusita*), cõi của chư thiên sung túc tài sản; nơi đức *Santusita* ngự trị. Đây là cõi sanh của vị Bồ tát trước khi giáng trần thành Phật; cũng là nơi tái sanh của Phật mẫu (mẹ của Phật) sau khi băng hà lúc đã thọ sanh Bồ tát kiếp chót.
5. Cõi Hóa lạc thiên (*Nimmāmarati*), cõi của các vị trời tự hóa hiện dục lạc hưởng thụ; là nơi đức *Sunimmita* ngự trị.
6. Cõi Tha hóa tự tại (*Paranimmitavasavattī*), cõi của các vị trời hưởng thiên lạc do chư thiên khác hóa hiện cho; là nơi đức *Vasavattī*, cũng gọi là Ma vương, ngự trị.

Các ý nghĩa giảng giải trên đây xuất xứ từ các bộ chú giải như *Abhidhammatthavibhāvinī*. Xem thêm [489] ba mươi mốt cõi.

S.V. 423: Comp. 138.

---o0o---

[359] Sáu kỳ kết tập kinh điển (*Dhammasaṅgīti*)

1. Kỳ kết tập thứ nhất (*Paṭhamasaṅgāyanā*) diễn ra sau khi Đức Phật viên tịch 3 tháng, tại thạch động Sattapanni gần thành *Rājagaha* xứ *Māgadha*, có 500 vị A-la-hán do trưởng lão *Mahākassapa* chủ trì kết tập; thời gian kết tập là 7 tháng và chỉ kết tập bằng cách khẩu truyền. Kỳ kết tập này được vua *Ajātasattu* ủng hộ.

2. Kỳ kết tập thứ hai (*Dutiyasaṅgāyanā*) vào thời điểm 100 năm sau khi Đức Phật viên tịch, tại chùa *Vālikāramagāṇa* thành *Vesāli* xứ *Vajjī*, có 700 vị A-la-hán do trưởng lão *Yasakākaṇḍakaputta* chủ trì kết tập, thời gian kết tập là 8 tháng và cũng chỉ kết tập bằng cách khẩu truyền. Kỳ kết tập này được vua *Kālāsoka* ủng hộ.

3. Kỳ kết tập thứ ba (*Tatīyasaṅgāyanā*) vào thời điểm Phật lịch 235, tại chùa *Asokārāma* xứ *Pāṭali-putta*, có 1000 vị A-la-hán do trưởng lão *Moggalliputta-tissa* chủ trì kết tập; thời gian kết tập là 9 tháng và cũng chỉ kết tập bằng cách khẩu truyền. Kỳ kết tập này được vua Asoka ủng hộ.

4. Kỳ kết tập thứ tư (*Catutthasaṅgāyanā*) vào thời điểm Phật lịch 450, tại thạch động *Ālokalena* vùng Matulajanapada xứ *Srilāṅkā*, có 1000 vị A-la-hán do trưởng lão *Mahādhammarakkhita* chủ trì kết tập; thời gian kết tập là một năm và đây là lần kết tập đầu tiên ghi chép bằng chữ viết trên lá buông. Kỳ kết tập này được vua *Vaṭṭagāminī Abhaya* ủng hộ.

5. Kỳ kết tập thứ năm (*Pañcamasaṅgāyanā*) vào thời điểm Phật lịch 2404, tại kinh đô Mandalay xứ Myanmar, có 2400 vị tỳ-kheo lâu thông uyên bác tam tạng do trưởng lão *Bhaddanta Jagara* chủ trì kết tập. Kỳ kết tập này trải qua 11 năm mới hoàn thành vì tam tạng được khắc trên 719 tấm bia đá. Kỳ thứ năm này được vua Mindon xứ Myanmar ủng hộ.

6. Kỳ kết tập thứ sáu (*Chaṭṭhasaṅgāyanā*) vào thời điểm Phật lịch 2498 tại thạch động nhân tạo *Lokasāma*, thủ đô Yangoon xứ Myanmar, có 2500 vị tỳ-kheo thông hiểu tam tạng và chú giải, do trưởng lão *Revata* chủ trì, kỳ kết tập này kéo dài 2 năm, các ngài làm công việc so sánh đối chiếu các bộ Tam tạng *Pāli* và chú giải đã có để tu chỉnh làm thành bộ tam tạng và chú giải chuẩn mực các nước Phật giáo hệ phái *Theravāda*. Kỳ kết tập này được sự bảo trợ của chính phủ Myanmar, đứng đầu là Thủ tướng U Nu.

Theo bộ Janakālamāli.

---o0o---

[360] Sáu ngoại xứ (*Bāhirāyatana*)

1. Sắc xứ (*Rūpāyatana*), cảnh sắc, đối tượng của mắt.
2. Thính xứ (*Saddāyatana*), cảnh thính, đối tượng của tai.
3. Khí xứ (*Gandhāyatana*), cảnh khí, đối tượng của mũi.
4. Vị xứ (*Rasāyatana*), cảnh vị, đối tượng của lưỡi.
5. Xúc xứ (*Phoṭṭhabbāyatana*), cảnh xúc, đối tượng của thân.
6. Pháp xứ (*Dhammāyatana*), cảnh pháp, đối tượng của ý.

D.III.243; M.III.216; Vbh. 70.

---o0o---

[361] Sáu bản chất, sáu giới (*Dhātu*)

1. Địa giới (*Paṭhavīdhātu*), bản chất đất, có đặc tính thô cứng hoặc mềm dẻo.
2. Thủy giới (*Āpodhātu*), bản chất nước, có đặc tính thấm ướt hoặc kết dính.
3. Hỏa giới (*Tejodhātu*), bản chất lửa, có đặc tính nóng hoặc lạnh.
4. Phong giới (*Vāyodhātu*), bản chất gió, có đặc tính di động và giãn nở.
5. Hư không giới (*Ākāśadhātu*), bản chất không gian, khoảng trống, là ranh giới giữa các vật thể.
6. Thức giới (*Viññāṇadhātu*), bản chất năng tri cảnh, tức là tâm, gồm có nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới và ý thức giới.

M.III.31; Vbh.82.

---o0o---

[362] Sáu giới nghiệp xứ (*Dhātukammaṭṭhāna*), đề mục về sáu bản chất, sáu yếu tố để tuệ quán ghi nhận

1. Địa giới nghiệp xứ (*Paṭhavīdhātukammaṭṭhāna*). Cái gì là đặc tính kiên cứng thô phù, thuộc nội phần hay ngoại phần, cái đó gọi là nguyên tố đất, cần được quán sát với trí tuệ rằng "Cái này không phải là tôi, không phải là của tôi, không phải là tự ngã của tôi". Sau khi quán sát như vậy thì sanh nhàm chán đối với địa giới và từ bỏ tâm chấp thủ địa giới.
2. Thủy giới nghiệp xứ (*Āpodhātukammaṭṭhāna*). Cái gì là đặc tính thấm ướt, chất lỏng, thuộc nội phần hay ngoại phần, cái đó gọi là nguyên tố nước, cần được quán sát với trí tuệ rằng "Cái này không phải là tôi..."
3. Hỏa giới nghiệp xứ (*Tejodhātukammaṭṭhāna*). Cái gì là đặc tính đốt nóng, thuộc nội phần hay ngoại phần, cái đó gọi là nguyên tố lửa, cần được quán sát với trí tuệ rằng "Cái này không phải là tôi..."
4. Phong giới nghiệp xứ (*Vāyodhātukammaṭṭhāna*). Cái gì là đặc tính chuyển động, thuộc nội phần hay ngoại phần, cái đó gọi là nguyên tố gió, cần được quán sát với trí tuệ rằng "Cái này không phải là tôi..."
5. Hư không giới (*Ākāśadhātukammaṭṭhāna*). Cái gì là đặc tính trống rỗng, thuộc nội phần hay ngoại phần, như lỗ tai, lỗ mũi, miệng và các kẽ hở trên

thân, cái đó gọi là nguyên tố hư không, cần được quán sát với trí tuệ rằng "Cái này không phải là tôi..."

6. Thức giới (*Viññānadhātukammaṭṭhāna*), là bản chất năng tri cảnh, tức là tâm. Nhờ có tâm nên nhận biết được các sự kiện; khi khổ thọ hay lạc thọ hoặc xả thọ đang sanh đang diệt đều biết rõ. Giữ lại xả thọ thuần tịnh, tác ý đến không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu, phi tướng phi phi tướng, đạt đến tối thắng tuệ xả, vượt qua nữa, vị ấy thanh lọc tâm và chứng níp-bàn.

M. III. 240

---o0o---

[363] Sáu môn (*Dvāra*) sáu cửa ngõ tiếp xúc (sáu ngoại xứ)

1. Nhãn môn (*Cakkhudvāra*), cửa mắt.
2. Nhĩ môn (*Sotadvāra*), cửa tai.
3. Tỷ môn (*Ghānavdāra*), cửa mũi.
4. Thiệt môn (*Jivhādvāra*), cửa lưỡi.
5. Thân môn (*Kāyadvāra*), cửa thân.
6. Ý môn (*Manodvāra*), cửa ý, tức là tâm hộ kiếp dứt dòng (*Bhavaṅgupacchedacitta*).

Sáu môn này chính là sáu nội xứ (*Ajjhattikāyatana*). Xem [344].

S. IV.194; Comp.208

---o0o---

[364] Sáu xúc (*Phassa, samphassa*), sự chạm cảnh, sự đối chiếu, sự gặp gỡ giữa căn - cảnh - thức

1. Nhãn xúc (*Cakkhusamphassa*), sự gặp gỡ giữa mắt với cảnh sắc và nhãn thức.
2. Nhĩ xúc (*Sotasamphassa*), sự gặp gỡ giữa tai với cảnh thanh và nhĩ thức.
3. Tỷ xúc (*Ghānasamphassa*), sự gặp gỡ giữa mũi với cảnh khí và tỷ thức.
4. Thiệt xúc (*Jivhāsamphassa*), sự gặp gỡ giữa lưỡi với cảnh vị và thiệt thức.
5. Thân xúc (*Kāyasamphassa*), sự gặp gỡ giữa thân với cảnh xúc và thân thức.
6. Ý xúc (*Manosamphassa*), sự gặp gỡ giữa ý môn với cảnh pháp và ý thức.

D. III. 243; S. II. 3.

---o0o---

[365] Sáu thọ (*Vedanā*), cảm giác sanh từ xúc

1. Thọ sanh từ nhãn xúc, nhãn thọ (*Cakkhusamphassajā vedanā*).
2. Thọ sanh từ nhĩ xúc, nhĩ thọ (*Sotasamphassajā vedanā*).
3. Thọ sanh từ tỷ xúc, tỷ thọ (*Ghānasamphassajā vedanā*).
4. Thọ sanh từ thiệt xúc, thiệt thọ (*Jivhāsamphassajā vedanā*).
5. Thọ sanh từ thân xúc, thân thọ (*Kāyasamphassajā vedanā*).
6. Thọ sanh từ ý xúc, ý thọ (*Manosamphassajā vedanā*).

S. IV. 232.

---o0o---

[366] Sáu tướng (*Saññā*), sự nhớ biết cảnh, sự nhận ra đối tượng

1. Sắc tướng (*Rūpasaññā*)
2. Thính tướng (*Saddasaññā*)
3. Khí tướng (*Gandhasaññā*)
4. Vị tướng (*Rasasaññā*)
5. Xúc tướng (*Phoṭṭhabbasaññā*)
6. Pháp tướng (*Dhammasaññā*)

D. III.244: A.III.413.

---o0o---

[367] Sáu tư (*Sañcetanā, cetanā*) sự suy nghĩ cảnh, suy tư trên đối tượng

1. Sắc tư (*Rūpasāncetanā*)
2. Thính tư (*Saddasāncetanā*)
3. Khí tư (*Gandhasāncetanā*)
4. Vị tư (*Rasasāncetanā*)
5. Xúc tư (*Phoṭṭhasāncetanā*)
6. Pháp tư (*Dhammasāncetanā*).

Sáu pháp này còn có danh từ gọi khác là *Sāncetanākāya* hay *cetanākāya* (thân tư), nghĩa là nội uẩn suy tư ngoại cảnh.

D.III.244: S.III. 64. Vbh. 102

---o0o---

[368] Sáu thức (*Viññāṇa*), sáu loại tâm thức

1. Nhãn thức (*Cakkhaviññāṇa*), tâm biết cảnh sắc, nương sanh nhãn vật.
2. Nhĩ thức (*Sotaviññāṇa*), tâm biết cảnh thanh, nương sanh nhĩ vật.
3. Tỷ thức (*Ghānaviññāṇa*), tâm biết cảnh khí, nương sanh tỷ vật.
4. Thiệt thức (*Jivhāviññāṇa*), tâm biết cảnh vị, nương sanh thiệt vật.
5. Thân thức (*Kāyaviññāṇa*), tâm biết cảnh xúc, nương sanh thân vật.
6. Ý thức (*Manoviññāṇa*), gồm có ý giới và ý thức giới; ý giới biết cảnh ngũ; ý thức giới có loại biết sáu cảnh, có loại chỉ biết cảnh pháp. Ý thức nương sanh nơi ý vật.

D.III.234; Vbh. 180.

---o0o---

[369] Sáu vật (*Vatthu*), sáu chỗ trú của thức

1. Nhãn vật (*Cakkhuvatthu*), thần kinh nhãn, chỗ trú của nhãn thức.
2. Nhĩ vật (*Sotavatthu*), thần kinh nhĩ, chỗ trú của nhĩ thức.
3. Tỷ vật (*Ghānavatthu*), thần kinh tỷ, chỗ trú của tỷ thức.
4. Thiệt vật (*Jivhāvatthu*), thần kinh thiệt, chỗ trú của thiệt thức.
5. Thân vật (*Kāyavatthu*), thần kinh thân, chỗ trú của thân thức.
6. Ý vật (*Hadayavatthu*), một sắc vật làm chỗ trú cho ý giới và ý thức giới ngoại trừ 4 tâm quả vô sắc.

Về sự xác định sắc ý vật thì không rõ ràng, có thuyết cho rằng *hadayavatthu* là trái tim, các nhà khoa học hiện đại thì cho là não bộ. Đức Phật không nói gì về vấn đề này, Ngài chỉ nói *Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu manoviññānadhātu upajjatīti hadayavatthu*, ý giới và ý thức giới nương sanh ở sắc nào thì gọi đó là ý vật.

Comp.232.

---o0o---

CHƯƠNG PHÁP BẢY CHI

[370] Bảy pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

Đây là bảy thánh tài (*Ariyadhana*), tài sản cao quý hay tài sản của bậc thánh:

1. Tín tài (*Saddhādhana*), đức tin là tài sản cao quý, lòng tịnh tín nơi tam bảo.

2. Giới tài (*Sīladhana*), giới hạnh là tài sản cao quý, sự ngăn ngừa điều ác của thân khẩu.
3. Tâm tài (*Hiridhana*), lòng tâm là tài sản cao quý, sự hổ thẹn đối với điều ác bất thiện pháp.
4. Quý tài (*Ottappadhana*), lòng quý là tài sản cao quý, sự ghê sợ đối với điều ác bất thiện pháp.
5. Văn tài (*Sutadhana*), sự đa văn là tài sản cao quý, tức là nghe nhiều học rộng Phật pháp.
6. Thí tài (*Cāgadhana*), xả thí là tài sản cao quý, tức là sự dứt bỏ lòng bòn xén, ưa thích bố thí với hai bàn tay rộng mở.
7. Tuệ tài (*Paññādhana*), trí tuệ là tài sản cao quý, trí hiểu điều lợi ích, hiểu nhân quả, hiểu điều thiện ác, hiểu bản chất danh sắc, chánh kiến.

Bảy pháp này là tài sản cao quý, thù thắng hơn tài sản vật chất vì không bị cướp đoạt, không bị hư hoại; mặt khác thánh tài này làm cho tâm an lạc và cũng tạo được tài sản vật chất. Người nào có bảy thánh tài này được gọi là người giàu có.

D.III.163,267; A.IV.5

---o0o---

[371] Bảy pháp cần tu tập (*Bhāvetabba-dhammā*)

Đây là bảy giác chi, chi phần của sự giác ngộ (*Bojjhaṅga, sambojjhaṅga*):

1. Niệm giác chi (*Satisambojjhaṅga*), ghi nhận bén nhạy trong đề mục đang tu tập.
2. Trạch pháp giác chi (*Dhammavicayasambojjhaṅga*), trí thâm sát danh sắc, nhận thức sâu sắc, liễu tri chân thực tính chất pháp là vô thường, khổ v.v...
3. Cần giác chi (*Vicayasambojjhaṅga*), sự nỗ lực, sự nhiệt tâm, tinh tấn đồng mãnh không lui sụt việc phát huy chánh niệm tỉnh giác trong đề mục.
4. Hỷ giác chi (*Pītisambojjhaṅga*), sự hưng phấn, phi lạc, tâm hân hoan khi an trú trong đề mục.
5. Tịnh giác chi (*Passaddhisambojjhaṅga*), sự yên tịnh thân tâm, vắng lặng thân tâm, tức là nội tâm không bị xáo trộn bức xúc.

6. Định giác chi (*Samādhisambojjhaṅga*), sự tập chú trên đề mục, tâm vững trú trên đề mục, không tán loạn, không giao động.

7. Xả giác chi (*Upekkhāsambojjhaṅga*), sự dung hòa của tâm, trạng thái an nhiên bình thản đối với hiện trạng sanh diệt của pháp hữu vi, không bồn chồn lo âu.

D.III. 251, 282; Vbh. 277.

---o0o---

[372] Bảy pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)

Đây là bảy thức trú (*Viññāṇaṭhiti*):

1. Có loài chúng sanh thân dị tướng dị (*Sattā nānattakāyanānattasaññino*), như nhân loại và một số chư thiên dục giới. Các chúng sanh này thân tướng khác nhau và tâm hữu phần cũng khác nhau.

2. Có loài chúng sanh thân dị tướng đồng (*Sattā nānattakāy' ekattasaññino*), như phạm chúng thiên sơ thiên. Các phạm thiên cõi này có thân tướng khác nhau nhưng đồng một tâm hữu phần.

3. Có loài chúng sanh thân đồng tướng dị (*Sattā ekattakāyanānattasaññino*), như chúng sanh quang âm thiên cõi nhị thiên. Các phạm thiên cõi này có thân tướng giống nhau nhưng tâm hữu phần khác nhau.

4. Có loài chúng sanh thân đồng tướng đồng (*Sattā ekattakāyekattasaññino*), như chúng sanh biến tịnh thiên. Các phạm thiên cõi này có thân tướng giống nhau và tâm hữu phần cũng giống nhau.

5. Có loài hữu tình sanh trú không vô biên xứ (*Sattā ākāsañāñcāyatanūpagā*), tức là phạm thiên cõi vô sắc không vô biên xứ.

6. Có loài hữu tình sanh trú thức vô biên xứ (*Sattā viññāṇañcāyatanūpagā*), tức là phạm thiên cõi vô sắc thức vô biên xứ.

7. Có loài hữu tình sanh trú vô sở hữu xứ (*Sattā ākiñcaññāyatanūpagā*), tức là phạm thiên cõi vô sắc vô sở hữu xứ.

D. III. 253; A.IV.39.

---o0o---

[373] Bảy pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā-dhammā*)

Đây là bảy pháp tiềm miên (*Anusaya*), pháp phiền não ngủ ngầm:

1. Tham dục tiềm miên (*Kāmarāgānusaya*), lòng tham ái cảnh dục, là phiền não ngủ ngầm, khi có cảnh thích hợp thì bộc phát do đã có tiềm tàng ái dục từ quá khứ. Cần phải hiểu như thế đối với các pháp tiềm miên khác.
2. Phẫn nộ tiềm miên (*Paṭighānusaya*), lòng sân hận, là phiền não ngủ ngầm...
3. Tà kiến tiềm miên (*Diṭṭhānusaya*), kiến chấp sai lầm, là phiền não ngủ ngầm...
4. Hoài nghi tiềm miên (*Vicikicchānusaya*), tâm hoang mang ngờ vực, là thứ phiền não ngủ ngầm...
5. Kiêu mạn tiềm miên (*Mānānusaya*), lòng kiêu căng tự đắc, là thứ phiền não ngủ ngầm...
6. Tham hữu tiềm miên (*Bhavarāgānusaya*), tâm ái chấp sanh hữu, là thứ phiền não ngủ ngầm...
7. Vô minh tiềm miên (*Avijjānusaya*), tính mê muội, là thứ phiền não ngủ ngầm...

D.III.254, 282; A.IV.8; Vbh.383.

---o0o---

[374] Bảy pháp thuộc phần hạ liệt (*Hāna-bhāgiyā dhammā*)

Đây là bảy phi điều pháp (*Asaddhamma*):

1. Không có lòng tin (*Asaddho hoti*)
2. Không có lòng tầm (*Ahiriko hoti*)
3. Không có lòng quý (*Anottappī hoti*)
4. Ít học (*Appassuto hoti*)
5. Lười biếng (*Kusīto hoti*)
6. Thất niệm (*Muṭṭhassati hoti*)
7. Thiếu trí (*Duppañño hoti*).

D. III.282.

---o0o---

[375] Bảy pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)

1. Có đức tin (*Saddho hoti*)
2. Có lòng tầm (*Hirimā hoti*)
3. Có lòng quý (*Ottappī hoti*)
4. Nghe nhiều học rộng (*Bahussuto hoti*)
5. Chuyên cần (*Āraddhāviriyo hoti*)
6. Niệm vững trú (*Upaṭṭhitasati hoti*)
7. Có trí tuệ (*Paññavā hoti*).

D.III.282.

---o0o---

[376] Bảy pháp khó thể nhập (*Duppaṭi-vijjhā dhammā*)

Đây là bảy pháp hiện triết, hay pháp bậc chân nhân (*Sappurisadhamma*):

1. Tri pháp (*Dhammaññutā*), là biết nhân, biết rõ nguyên nhân sanh ra sự kiện; ở đây, tri pháp cũng có nghĩa là thông suốt giáo lý Phật ngôn gồm chín phần như khế kinh, ứng tụng...
2. Tri nghĩa (*Atthaññutā*), là biết về quả, biết rõ sự kiện do nhân sanh; ở đây, tri nghĩa cũng có nghĩa là thông hiểu lý của pháp, hiểu nghĩa sâu kín của Phật ngôn.
3. Tri kỷ (*Attaññutā*), tự biết về bản thân, tức là biết rõ mình có khả năng như vậy, sở trường, sở đoản như vậy.
4. Tri độ (*Mattaññutā*), biết độ lượng trong việc thọ dụng, khi ăn, khi mặc biết tiết độ chừng mực.
5. Tri thời (*Kālaññutā*), biết phân bố thời gian thích hợp, biết làm việc cho hợp thời đúng lúc; lúc nào nên làm việc nào, lúc nào nên nói lời nào...
6. Tri hội (*Parisaññutā*), biết rõ hội chúng chỗ mình đến, biết để ứng xử hợp lý, biết đây là hội chúng quan quyền hoặc đây là hội chúng trí thức hoặc đây là hội chúng thường dân, trong hội chúng này ta nên ngồi, nên nói, nên im lặng như thế nào.
7. Tri bỉ (*Puggalaparoparaññutā*), biết rõ cá tính trình độ của từng người mà mình tiếp xúc, biết rõ người ấy có khuynh hướng như vậy như thế nào... cần đáp ứng như vậy như thế nào...

Đối với vị tỳ-kheo thành tựu bảy pháp hiện triết này được gọi là vị tỳ-kheo khả kính, khả ái, đáng cúng dường.

D. III. 252, 283: A.IV.113.

---o0o---

[377] Bảy pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)

Đây là bảy pháp tướng (*Saññā*):

1. Tướng vô thường (*Aniccasaññā*), là suy xét tính chất tạm bợ, biến đổi của danh sắc, sanh rồi diệt.
2. Tướng vô ngã (*Anattasaññā*), là suy xét trạng thái rỗng không của danh sắc vì được cấu tạo bởi nhân duyên, không có cái chủ thể đơn thuần.
3. Tướng bất tịnh (*Asubhasaññā*), là suy xét tính không thuần khiết của thân này như suy tưởng về 32 thể trực trong thân.
4. Tướng hiểm họa (*Ādīnavasaññā*), là suy xét về sự nguy hiểm của xác thân bị khổ não do nhiều bệnh tật, hoặc suy xét sự nguy hiểm của ngũ trần.
5. Tướng đoạn trừ (*Pahānasaññā*), là suy tưởng trạng thái níp-bàn đoạn trừ hoàn toàn phiền não.
6. Tướng vô nhiễm (*Virāgasaññā*), là suy tưởng trạng thái níp-bàn vô nhiễm đối với phiền não.
7. Tướng đoạn diệt (*Nirodhasaññā*), là suy tưởng trạng thái níp-bàn đoạn diệt hoàn toàn sanh hữu, chấm dứt mọi khổ đau.

D.III.283.

---o0o---

[378] Bảy pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)

Đây là bảy đức tiêu biểu (*Niddasavatthu*), nghĩa là đặc điểm mà vị tỳ-kheo thành tựu được gọi là "Vị tỳ-kheo tiêu biểu" (*Niddasabhikkhu*). Trong pháp này, Đức Phật gọi vị tỳ-kheo tiêu biểu là vị thành tựu bảy đức tính này chớ không nói theo số hạ lạp.

1. Khát vọng và thiết tha hành trì học pháp (*Sikkhāsamādāne tibbacchando avigatapemo*), tức là hành trì tam học giới, định, tuệ.
2. Khát vọng và thiết tha thâm nghiệm pháp (*Dhammanisantiyā tibbacchando avigatapemo*), tức là quán sát, minh sát danh và sắc.
3. Khát vọng và thiết tha điều phục dục cầu (*Ichchāvinaye tibbacchando avigatapemo*), là điều phục ái tham - *taṇhā*.

4. Khát vọng và thiết tha thiền tịnh (*Paṭisallāne tibbacchando avigatapemo*), là sống độc cư - *ekī-bhāva*.

5. Khát vọng và thiết tha sống chuyên cần (*Viriyārambhe tibbacchando avigatapemo*), là tinh tấn cả thân và tâm - *kāyika cetasikaviriya*.

6. Khát vọng và thiết tha cần niệm (*Satinepak-ke tibbacchando avigatapemo*), tức là ức niệm sáng suốt - *sati ca nepakkabhāva ca*.

7. Khát vọng và thiết tha thể nhập tri kiến (*Diṭṭhipaṭivedhe tibbacchando avigatapemo*), tức là kiến đạo, tri kiến thuộc thánh đạo - *maggadassana*.

D. III. 252, 283; A.IV.34.

---o0o---

[379] Bảy pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)

Đây là bảy sức mạnh bậc lậu tận (*Khīnāsavabala*), sức mạnh tinh thần của vị A-la-hán; vị A-la-hán có nội tâm vững mạnh như ngưu vương bởi nhờ thành tựu bảy sức mạnh này; vị tỳ-kheo lậu tận biết rõ sự diệt tận các lậu hoặc cũng nhờ các sức mạnh này.

1. Chư hành được vị ấy thấy rõ như chân bằng chánh trí, rằng là vô thường (*Aniccato sabbe saṅ-khārā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti*).

2. Các dục được vị ấy thấy rõ như chân bằng chánh trí, rằng là nguy hiểm ví như than hồng v.v... (*Aṅgārakāsūpamādayo kāmā yathābhūtaṃ sammappaññāya sandiṭṭhā honti*).

3. Tâm của vị ấy hướng viển ly, thiên về viển ly, khuynh theo viển ly, trú trong viển ly, hoan hỷ xuất ly, đoạn tận hoàn toàn các pháp do lậu duyên khởi (*Vivekaninnaṃ cittaṃ hoti vivekaṇaṃ vivekapab-bhāraṃ vivekaṭṭhaṃ nekkhammābhirantaṃ vyanti-bhūtaṃ sabbaso āsavaṭṭhāniyehi dhammehi*).

4. Bốn niệm xứ đã được vị ấy khéo tu tập phát triển (*Cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā honti subhāvitā*).

5. Năm quyền đã được vị ấy khéo tu tập phát triển (*Pañcindriyāni bhāvitāni honti subhāvitāni*).

6. Bảy giác chi đã được vị ấy khéo tu tập phát triển (*Satta bojjhaṅgā bhāvitā honti subhāvitā*).

7. Thánh đạo tám chi đã được vị ấy khéo tu tập phát triển (*Ariyo atthaṅgiko maggo bhāvito hoti subhāvito*).

D.III.283.

---o0o---

[380] Bảy sức mạnh tinh thần (*Bala*)

1. Tín lực (*Saddhābala*), sức mạnh của niềm tin.
2. Tấn lực (*Viriyabala*), sức mạnh của sự tinh tấn.
3. Tàm lực (*Hiribala*), sức mạnh của hổ thẹn tội lỗi.
4. Quý lực (*Ottappabala*), sức mạnh của tâm ghê sợ tội lỗi.
5. Niệm lực (*Satibala*), sức mạnh của chánh niệm, tâm ghi nhận bén nhạy.
6. Định lực (*Samādhibala*), sức mạnh của sự tập trung, tâm vững trú trên đề mục.
7. Tuệ lực (*Paññābala*), sức mạnh của trí tuệ, sự thâm sát, sự hiểu biết.

A.IV.3

---o0o---

[381] Bảy pháp tướng (*Saññā*)

1. Tướng bất tịnh (*Asubhasaññā*), suy tướng về thân thể trược.
2. Tướng sự chết (*Marāṇasaññā*), suy tướng về tính chất mong manh của mạng sống.
3. Tướng nhòm góm vật thực (*Āhārare paṭikkulasaññā*), suy tướng về sự bản thủ của vật thực mà người ta làm ra.
4. Tướng bất hỷ cõi đời (*Sabbaloke anabhiratasaññā*), suy tướng về sự tẻ nhạt đơn điệu trong cuộc sống.
5. Tướng vô thường (*Aniccasaññā*), suy tướng về sự tạm bợ của danh sắc, sanh rồi diệt, có rồi không.
6. Tướng khổ vô thường (*Anicce dukkhasaññā*), suy xét về trạng thái bức xúc khó chịu của hiện tượng vô thường.
7. Tướng vô ngã trong khổ (*Dukkhe anattasaññā*), suy xét về sự bất lực trong sự khổ, không thể theo ý muốn được.

Bảy pháp tướng này nếu được tu tập thuần thực viên mãn sẽ đạt đến lợi ích lớn, chứng ngộ níp-bàn.

A.IV.46

---o0o---

[382] Bảy pháp môn đoạn trừ lậu hoặc (*Āsavakkhayadhamma*)

1. Đoạn trừ do tri kiến (*Dassanā pahātabbā*), tức là biết tác ý pháp cần tác ý, và không tác ý pháp không cần tác ý, nhờ vậy mà các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi, các lậu hoặc đã sanh bị trừ diệt.
2. Đoạn trừ do thu thúc (*Samvarā pahātabbā*), tức là thúc liễm sáu căn như mắt, tai... nhờ vậy các lậu hoặc không có.
3. Đoạn trừ do thọ dụng (*Paṭisevanā pahātabbā*), tức là khi thọ dụng tứ sự có chơn chánh giác sát, khéo quán tưởng, nhờ vậy các lậu hoặc không khởi lên hoặc không còn nữa.
4. Đoạn trừ do kham nhẫn (*Adhivāsanā pahā tabbā*), tức là biết chịu đựng nhẫn nại với nghịch cảnh, nhờ vậy các lậu hoặc không khởi lên hoặc không còn nữa.
5. Đoạn trừ do né tránh (*Parivajjanā pahātabbā*), tức là biết thận trọng, tránh né mọi hiểm họa có thể sanh phiền não như bạn xấu, thú dữ, chỗ lai vãng không thích hợp... nhờ vậy các lậu hoặc không khởi lên hoặc không còn nữa.
6. Đoạn trừ do dẹp bỏ (*Vinodanā pahātabbā*), tức là biết từ bỏ, từ khước, không chấp nhận các tà niệm sanh khởi như dục tâm, sân tâm và hại tâm, nhờ vậy các lậu hoặc không khởi lên hoặc không còn nữa.
7. Đoạn trừ do tu tập (*Bhāvanā pahātabbā*), tức là khéo tu tập bảy giác chi: niệm, trạch pháp, cần, hỷ, tịnh, định và xả, dựa trên viễn ly vô nhiễm, đoạn diệt, phóng thích. Nhờ tu tập như vậy các lậu hoặc không có hoặc không còn nữa.

M.I.7-11

---o0o---

[383] Bảy nhóm pháp đẳng giác, bồ đề phần (*Bodhipakkhiyadhamma*), pháp môn trợ giúp giác ngộ

1. Tứ niệm xứ (*Satipaṭṭhāna*), xem [165]
2. Tứ chánh cần (*Sammappadhāna*), xem [219]
3. Tứ như ý túc (*Iddhipāda*), xem [217]
4. Ngũ quyền (*Indriya*), xem [487]
5. Ngũ lực (*Bala*), xem [276]

6. Thất giác chi (*Bojjhaṅga*), xem [371]
7. Bát chi đạo (*Ariyamagga*), xem [400]

Vbh. 249.

---o0o---

[384] Bảy thanh tịnh pháp (*Visuddhi*), bảy tịnh pháp đưa đến giải thoát

1. Giới tịnh (*Sīlavisuddhi*), sự thanh tịnh về giới, sự nghiêm trì giới luật, biết sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhất, làm cho giới không bị lâm như tỳ vết. Giới đây là chỉ cho bốn thanh tịnh giới (*Parisuddhisīla*).
2. Tâm tịnh (*Cittavisuddhi*), sự thanh tịnh về tăng thượng tâm, tức là tâm định trong các thiền chứng; tâm tịnh thuộc về tám bậc thiền đạo đại, kể cả cận định (*Upacārasamādhī*), khi tiến hành thiền chỉ (*Samatha*).
3. Kiến tịnh (*Diṭṭhivisuddhi*), sự thanh tịnh về tri kiến, đây chính là tuệ quán thứ nhất trong 16 tuệ minh sát "Tuệ phân biệt danh sắc". Kiến tịnh này loại trừ ngã chấp thủ.
4. Đoạn nghi tịnh (*Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi*), sự thanh tịnh bằng tuệ đoạn trừ nghi hoặc, đây chính là hai tuệ quán: "Tuệ hiểm duyên danh sắc" và "Tuệ tri phổ cập tướng".
5. Đạo phi đạo tri kiến tịnh (*Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi*), sự thanh tịnh tri kiến ở giai đoạn tuệ quán, từ "Tuệ sanh diệt" cho đến "Tuệ hành xả". Trong giai đoạn này có thể vì tuệ quán còn yếu nên dễ sanh khởi tùy phiền não và ngộ nhận đạo lộ giải thoát, khó xác định hư thực, nên gọi là đạo phi đạo tri kiến.
6. Hành lộ tri kiến tịnh (*Paṭipadāññāṇadassa-navisuddhi*), sự thanh tịnh tri kiến trong giai đoạn tuệ quán đã già dặn, cũng kể từ "Tuệ sanh diệt" trở đi, nhưng thêm hai tuệ nữa là "Tuệ thuận thứ" và "Tuệ chuyển tộc". Ở giai đoạn này xác định rõ về đạo lộ giải thoát.
7. Tri kiến tịnh (*Ñāṇadassanavisuddhi*), sự thanh tịnh tri kiến do thánh trí, tức là tuệ giác ngộ, "Tuệ đạo", "Tuệ quả" giai đoạn này là sự thanh tịnh của bậc thánh vì thánh trí đã phát sanh, và đây là đỉnh cao của sự thanh tịnh, đỉnh cao của tam học (Giới-định-tuệ).

Bảy sự thanh tịnh này là pháp tu tập chuyển tiếp thứ lớp để đạt đến níp-bàn, cũng ví như bảy trạm xe chuyển tiếp để cho người khách hành trình tuần tự đến mục tiêu.

Xem thêm mười sáu tuệ quán [484], và chín tuệ quán [438].

M.I.149; Vism.1.710.

---o0o---

[385] Bảy nhân tăng trưởng danh tiếng (*Yasābhivadḍhana*)

1. Nỗ lực (*Uṭṭhānavā*), siêng năng.
2. Ưc niệm (*Satimā*), có chủ tâm ghi nhớ.
3. Tịnh nghiệp (*Sucikammo*), có thân khẩu ý trong sạch, không lỗi lầm.
4. Cần hành (*Nisammakārī*), làm việc thận trọng.
5. Điều phục (*Saññato*), biết tự khắc chế bản thân.
6. Sống theo pháp (*Dhammajīvī*), nuôi mạng lương thiện.
7. Không dễ duôi (*Appamatto*), không buông lung phóng đãng.

Dhp.24.

---o0o---

[386] Bảy pháp bất thối của Tăng chúng (*Aparihāniyadhamma*), bảy pháp khiến tăng chúng hưng thịnh, không suy yếu

1. Các tỳ-kheo thường xuyên tụ hội, hội họp đông đảo (*Abhiṇhaṃ sannipatā sannipātabahutā bha-vissanti*).
2. Các tỳ-kheo đoàn kết tụ hội, đoàn kết giải tán, đoàn kết hành tăng sự (*Samaggā sannipatis-santi samaggāvutṭhahissanti samaggā saṅghakaraṇīyāni karissanti*).
3. Các tỳ-kheo không định đặt luật lệ không được chế định, không hủy bỏ luật lệ đã được chế định, sống đúng theo các học giới đã được chế định (*Appaññattaṃ na paññāpessanti paññattaṃ na sa-mucchindissanti yathā paññattesu sikkhāpadesu samādāya vattissanti*).
4. Các tỳ-kheo biết tôn kính, nể trọng, đánh lễ, cúng dường các vị trưởng lão tiền bối, tu thâm niên, như bậc cha bậc thầy của tăng chúng (*Ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapa-rināyakā te sakkarissanti garukarissanti māressanti pūjessanti*).
5. Các tỳ-kheo không bị chi phối bởi tham ái, ái làm nhân tiếp tục sanh hữu (*Uppannāya taṇhāya ponobhāvīkāya na vasaṃ gacchanti*).
6. Các tỳ-kheo ưa thích tại những trú xứ rừng núi cô tịch (*Āraññakesu senāsanesu sāpekkhā bhavis-santi*).

7. Các tỳ-kheo tự thân an trú chánh niệm, khiến các vị đồng phạm hạnh chưa đến muốn đến, đến rồi được sống an lạc (*Paccattaṃ yeva satim upaṭṭhāpasanti kin' ti anāgatā ca pesalā sabrahmacarī āgac-cheyyuṃ āgatā ca phāsuṃ vihareyyuṃ*).

D. II.76.

---o0o---

[387] Bảy pháp bất thối khác của tăng chúng (*Apare aparihāniyadhamma*)

1. Các tỳ-kheo không thích làm thế sự (*Na kammārāma bhavissanti*).
2. Các tỳ-kheo không thích phiếm luận (*Na bhassārāmā bhavissanti*).
3. Các tỳ-kheo không thích ngủ nghỉ (*Na niddārāmā bhavissanti*).
4. Các tỳ-kheo không thích tụ tập (*Na saṅgaṇikārāmā bhavissanti*).
5. Các tỳ-kheo không có ham muốn xấu xa (*Na pāpicchatā bhavissanti*).
6. Các tỳ-kheo không kết bạn xấu (*Na pāpamittā bhavissanti*).
7. Các tỳ-kheo không dừng lại nửa chừng giữa quả vị thấp với quả vị thù thắng (*Na oramattakena visesādhigamena antarā vosānaṃ āpajjissanti*)

D. II. 78; A. IV. 21

---o0o---

[388] Bảy pháp bất thối khác của tăng chúng (*Apare aparihāniyadhamma*)

1. Các tỳ-kheo có đức tin (*Saddhā bhavissanti*).
2. Các tỳ-kheo có lòng tầm (*Hirimanā bhavissanti*).
3. Các tỳ-kheo có lòng quý (*Ottāpī bhavissanti*).
4. Các tỳ-kheo có nghe nhiều (*Bahussutā bhavissanti*).
5. Các tỳ-kheo có chuyên cần (*Āraddhaviriya bhavissanti*).
6. Các tỳ-kheo có trú niệm (*Upaṭṭhitasatī bhavissanti*).
7. Các tỳ-kheo có trí tuệ (*Paññāvanto bhavissanti*).

D.II.78.

Đức Phật còn dạy thêm những pháp bất thối khác như là chúng tỳ-kheo tu tập bảy giác chi (*Sambojjhaṅga*) [381]; chúng tỳ-kheo tu tập bảy pháp tướng (*Saññā*) [387]; chúng tỳ-kheo tu tập sáu pháp khả niệm (*Sāranīyadhamma*) [342].

---o0o---

[389] Bảy điều khả kính của vị tỳ-kheo (*Bhikkhumanāpadhamma*)

1. Vị tỳ-kheo không muốn lợi lộc (*Bhikkhu na lābhakāmo hoti*).
2. Vị tỳ-kheo không muốn được tôn kính (*Bhikkhu na sakkārakāmo hoti*).
3. Vị tỳ-kheo không muốn được tán thán (*Bhikkhu na anavaññattikāmo hoti*).
4. Vị tỳ-kheo có lòng tà, biết hổ thẹn (*Bhikkhu hirīmā hoti*).
5. Vị tỳ-kheo có lòng quý, biết sợ lỗi lầm (*Bhikkhu ottappī hoti*).
6. Vị tỳ-kheo thiếu dục, ít ham muốn (*Bhikkhu appiccho hoti*).
7. Vị tỳ-kheo có chánh kiến, hiểu biết đúng (*Bhikkhu sammādiṭṭhi hoti*).

Nếu vị tỳ-kheo có bảy pháp ngược lại những điều này thì là vị tỳ-kheo không đáng kính của các bạn đồng phạm hạnh.

Một đoạn khác, Đức Phật thuyết bảy điều khả kính của vị tỳ-kheo có khác đôi chút ở hai điều sau là:

6. Vị tỳ-kheo không ganh tỵ (*Bhikkhu anissukī hoti*).
7. Vị tỳ-kheo không bôn xên (*Bhikkhu amaccharī hoti*).

A.IV.1,2.

---o0o---

[390] Bảy pháp người cận sự (*Upāsaka-dhamma*), bảy đức tính tốt đẹp của người đệ tử cư sĩ trong Phật giáo. Cũng gọi là "Túc hạnh của người cận sự (*Upāsakasampadā*)"; cũng gọi là "Pháp bất thối của người cận sự (*Upāsakāparihānadhamma*)"

1. Không quên thăm viếng các tỳ-kheo (*Bhikkhudassanaṃ na hāpeti*).
2. Không để duôi việc nghe chánh pháp (*Saddhammassavanaṃ nappamajjati*).
3. Tu tập tăng thượng giới (*Adhisīle sikkhati*)
4. Giàu niềm tin đối với các tỳ-kheo trưởng lão, tỳ-kheo trung hạ, tỳ-kheo tân nhập (*Pasādabahulo hoti bhikkhūsu theresu ceva navesu ca majjhinesu ca*)
5. Nghe pháp không với tâm vấn nạn, không tìm lỗi lầm (*Anupārambhacitto dhammaṃ suṇāti na randhagavesī*).
6. Không tìm người đáng cúng dường ngoài tăng chúng (Na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati).

7. Ưu tiên cho tăng chúng (*idha ca pubbakāraṃ karoti*), là bố thí cúng dường các tỳ-kheo trước, sau mới bố thí ngoại đạo nếu có (*ĀS. attanipāta*).

A.IV. 25, 26.

---o0o---

[391] Bảy pháp thiện hữu, bảy đức tính người bạn tốt (*Kalyānamittadhamma*)

1. Tánh đáng yêu (*Piyo*)
2. Tánh đáng kính (*Garu*)
3. Đáng noi gương (*Bhāvanīyo*)
4. Là người hay khuyên bảo (*Vattā*)
5. Là người kham nhẫn lời nói (*Vacanakkhamo*).
6. Là người nói lời thâm sâu (*Gambhīrañca kathaṃ kattā*).
7. Không xúi giục điều phi lý (*No ca aṭṭhāne niyojane*).

A. IV. 31.

---o0o---

[392] Bảy pháp thiện hữu khác (*Apare kalyanamittadhamma*)

1. Cho vật khó cho (*Duddadaṃ dadāti*).
2. Làm việc khó làm (*Dukkaraṃ karoti*).
3. Nhẫn điều khó nhẫn (*Dukkhamāṃ khamati*).
4. Tỏ bày chuyện kín của mình (*Guyhamassa āvikaroti*).
5. Che giấu chuyện kín của bạn (*Guyhamassa parigūhati*).
6. Khi hoạn nạn không bỏ nhau (*Āpadāsu na jahati*).
7. Bạn khánh tận không khinh rẻ (*Khīṇena n' ā timaññati*).

A.IV.31

---o0o---

[393] Bảy đặc tính của pháp luật Phật (*Dhammavinayanalakkhana*)

1. Nhất hướng nhằm chán (*Ekantanibbidā*)
2. Vô nhiễm (*Virāga*)
3. Đoạn diệt (*Nirodha*)
4. An tịnh (*Upasama*)
5. Thắng trí (*Abhiññā*)

6. Giác ngộ (*Sambodha*)

7. Níp-bàn (*Nibbāna*).

Bảy đặc tính của pháp luật đây là điều mà Đức Phật đã giảng cho tôn giả *Upāli* nghe, để nhận thức đó là pháp và luật, là lời dạy của bậc Đạo Sư.

A. IV.143.

---o0o---

[394] Bảy điều kiện thích hợp (*Sappāya*) cho vị hành giả tiến tu thiền định

1. Trú xứ thích hợp (*Āvāsasappāya*), là có chỗ ở vừa ý, yên tĩnh, khí hậu điều hòa.

2. Hành xứ thích hợp (*Gocarasappāya*), là chỗ sinh sống dễ dàng, tìm vật thực không khó khăn; chỗ thuận tiện đi khát thực, không quá xa cũng không quá gần xóm làng.

3. Đàm luận thích hợp (*Bhassasappāya*), là nói những câu chuyện về sự viên ly, thiếu dục, tri túc, câu chuyện về giới - định - tuệ... hoặc nói chuyện cần thiết, vừa phải, không mất thời gian.

4. Người thích hợp (*Puggalasappāya*), là gần được những bạn đồng tu có cùng khuynh hướng tu tập, đủ khả năng tu tập, thông suốt pháp học pháp hành.

5. Thực phẩm thích hợp (*Bhojanasappāya*), là ăn những thức ăn dễ tiêu hóa, hợp với thể tạng, không gây bệnh.

6. Thời tiết thích hợp (*Utusappāya*), là lúc có thời tiết dễ chịu, không quá nóng, không quá lạnh.

7. Oai nghi thích hợp (*Iriyāpathasappāya*), là sự hoạt động thân thể đi, đứng, nằm, ngồi điều hòa, thoải mái, thích nghi.

Vism.127; Vin.A.II.429; MA.II.911.

---o0o---

[395] Bảy pháp diệt tranh, bảy pháp giải quyết tố tụng (*Adhikaraṇasamatha*) trong tăng chúng

1. Xử theo nguyên tắc đối chất (*Sammukhāvinayo dātabbo*).

2. Xử theo nguyên tắc phủ quyết tội danh đối với trường hợp là bậc đủ chánh niệm - vị A-la-hán (*Sativinayo dātabbo*).
3. Xử theo nguyên tắc phủ quyết tội danh đối với trường hợp là bậc không mê loạn - vị A-la-hán (*Amūlhvinayo dātabbo*).
4. Xử theo lời thú nhận của bị cáo (*Patiññāya kāretabbam*).
5. Xử theo ý kiến số đông (*Yebhuyyasikā*).
6. Xử theo mức độ phạm tội của đương sự (*Tassa pāpiyasikā*).
7. Xử hòa giải đôi bên, khóa lập không khởi tố (*Tiṇavatthāraka*).

D.III.254; M.II.247; A.I.99; I.V.144.

---o0o---

[396] Bảy hạng thánh nhân (*Ariyapuggala*)

1. Bậc câu phân giải thoát (*Ubhatobhāgavimutta*), là bậc A-la-hán đắc luôn cả hai phần, tâm giải thoát (thiền hiệp thế) và tuệ giải thoát (tâm siêu thế).
2. Bậc tuệ giải thoát (*Paññāvimutta*), là bậc A-la-hán mà chỉ đắc tuệ siêu thế, chứ không đắc thiền hiệp thế.
3. Bậc thân chứng (*Kāyasakkhī*), là bậc thánh hữu học có định quyền mạnh, chứng được thiền và đoạn trừ được một số lậu hoặc.
4. Bậc kiến đắc (*Diṭṭhipatta*), là bậc thánh hữu học không chứng thiền hiệp thế, dứt trừ được một số lậu hoặc, có tuệ quyền mạnh.
5. Bậc tín giải (*Saddhāvimutta*), là bậc thánh hữu học không chứng thiền hiệp thế, dứt trừ được một số lậu hoặc, có tín quyền mạnh.
6. Bậc tùy pháp hành (*Dhammānusārī*), là bậc Dự lưu đạo với tuệ làm trưởng, khi đắc Dự lưu quả sẽ là bậc kiến đắc (*Diṭṭhipatta*).
7. Bậc tùy tín hành (*Saddhānusārī*), là bậc Dự lưu đạo với tín làm trưởng, khi đắc Dự lưu quả sẽ là bậc tín giải (*Saddhāvimutta*).

Trong bộ *Paramatthamañjusā* (sớ giải của bộ *Visuddhimagga*) đã giải rằng: bậc sơ đạo tùy pháp hành hay tùy tín hành không chứng thiền hiệp thế, thành bậc kiến đắc hoặc tín giải, nếu đắc A-la-hán, sẽ là bậc tuệ giải thoát. Còn đối với bậc sơ đạo tùy pháp hành hay tùy tín hành có chứng thiền hiệp thế, thành bậc thân chứng, nếu đắc A-la-hán, sẽ là bậc Câu phân giải thoát.

D. III. 105, 254; A.I.118: ps.II. 52: pug. 10, 73: Vism. 659.

---o0o---

[397] Bảy hạng hữu học (Sekkha)

1. Bậc Tu-đà-hườn đạo (*Sotāpattimaggapuggala*).
2. Bậc Tu-đà-hườn quả (*Sotāpattiphalapuggala*).
3. Bậc Tư-đà-hàm đạo (*Sakadāgāmimaggapuggala*).
4. Bậc Tư-đà-hàm quả (*Sakadāgāmiphalapuggala*).
5. Bậc A-na-hàm đạo (*Anāgāmimaggapuggala*).
6. Bậc A-na-hàm quả (*Anāgāmiphalapuggala*).
7. Bậc A-la-hán đạo (*Arahattamaggapuggala*).

Gọi là bậc thánh hữu học vì còn phải tiến bậc đến quả vị cao hơn.

Comp.270.

---o0o---

[398] Bảy hạng vợ (Bhāriyā)

1. Sát nhân thê (*Vadhakā bhāriyā*), hạng vợ như kẻ sát nhân, là người ác độc có thể giết chồng, phản trắc.
2. Đạo tặc thê (*Corī bhāriyā*), hạng vợ như kẻ trộm, là người đàn bà tiêu xài hoang phí và làm suy sụp tài sản của chồng.
3. Chủ nhân thê (*Ayyā bhāriyā*), hạng vợ như bà chủ, là người đàn bà biếng nhác, sai khiến chồng, đàn áp và hỗn xược với chồng.
4. Hiền mẫu thê (*Mātā bhāriyā*), hạng vợ như mẹ hiền, là người đàn bà có lòng độ lượng khoan dung, chăm nom săn sóc chồng như mẹ cưng chiều con.
5. Hiền muội thê (*Bhaginī bhāriyā*), hạng vợ như em gái, là người đàn bà biết tôn trọng kính nể chồng, tùy thuận theo chồng, xem chồng như người anh khả kính.
6. Bằng hữu thê (*Sakhī bhāriyā*), hạng vợ như bạn hiền, là người đàn bà cư xử tốt với chồng ở mức độ bình đẳng, vẫn quan tâm và chung thủy như đôi bạn thân.
7. Nô bộc thê (*Dāsī bhāriyā*), hạng vợ như tôi tớ, là người đàn bà khiếp sợ chồng, nhẫn nhục, phục tùng và phục vụ chồng như nàng hầu của chủ nhân.

A.IV.91; J.II.347.

---o0o---

CHƯƠNG PHÁP TÁM CHI

[399] Tám pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

Đây là tám nhân dẫn đến trí tuệ phạm hạnh căn bản (*Hetū ādibrahmacariyakāya paññāya saṃ-vattanti*):

1. An lập lòng tầm quý nhạy bén (*Tibbaṃ hiri- ottappaṃ paccuṭṭhitam hoti*).
2. Tùy thời hỏi pháp (*Kālena dhammaṃ paripucchati*).
3. Sống viễn ly thân tâm (*Kāyacittavūpakāsenā sampādeti*).
4. Có giới hạnh (*Sīlavā hoti*).
5. Có đa văn (*Bahussuto hoti*).
6. Trú chuyên cần (*Āraddhaviriyo viharati*).
7. Có chánh niệm (*Satimā hoti*).
8. Sống quán sanh diệt đối với ngũ thủ uẩn (*Pañcasu upādānakkhandesu udayavyayānupassī vi-harati*).

D.III.284

---o0o---

[400] Tám pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)

Đó là bát chi thánh đạo (*Ariyo atthaṅgiko maggo*):

1. Chánh kiến (*Sammādiṭṭhi*), tức là trí tuệ thấy rõ tứ đế, hoặc thấy tam tướng đối với ngũ uẩn, hoặc hiểu được điều thiện bất thiện là chi phần ngăn trừ tà kiến.
2. Chánh tư duy (*Sammāsaṅkappo*), tức là sự suy nghĩ chân chánh, như suy nghĩ ly dục, vô sân, bất hại. Là chi phần ngăn trừ tà tư duy.
3. Chánh ngữ (*Sammāvācā*), là nói chân chánh, tức là nói chân thật, nói hòa hợp, nói dịu ngọt, nói lợi ích. Là chi phần ngăn trừ tà ngữ.
4. Chánh nghiệp (*Sammākammanto*), là hành động chân chánh, không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Là chi phần ngăn trừ tà nghiệp.
5. Chánh mạng (*Sammā-ājīvo*), là sống nuôi mạng chân chánh, không dùng sở hành tà vạy để tạo sinh kế. Là chi phần ngăn trừ tà mạng.
6. Chánh tinh tấn (*Sammāvāyāmo*), là siêng năng chân chánh, tức là gắng sức dẹp bỏ ác pháp và trau dồi thiện pháp. Là chi phần ngăn trừ tà tinh tấn.

7. Chánh niệm (*Sammāsati*), là ức niệm chân chánh, chú ý ghi nhận biến động của danh sắc. Là chi phần ngăn trừ tà niệm.

8. Chánh định (*Sammāsamādhi*), là trụ tâm chân chánh, tức tập trung vào đề mục thiền. Là chi phần ngăn trừ tà định.

Bát chi thánh đạo này còn gọi là bát chi đạo (*Atthaṅgikamagga*). Đây là con đường trung đạo (*Majjhimā paṭipadā*) tránh xa hai cực đoan là khổ hạnh và lợi dưỡng, con đường đưa đến giải thoát.

Bát chi thánh đạo này xếp theo tam học thì chánh kiến, chánh tư duy thuộc phần Tuệ học, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc phần Giới học, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định thuộc phần Định học.

D.III.312, D.III.286; M.I.61, III.251, Vbh.235

---o0o---

[401] Tám pháp cần biến tri (*Pariññeyā dhammā*)

Đây là tám thể gian pháp (*Lokadhamma*), tám pháp đời, tám thói đời:

1. Được lợi (*Lābha*)
2. Mất lợi (*Alābha*)
3. Được danh (*Yasa*)
4. Mất danh (*Ayasa*)
5. Chê bai (*Nindā*)
6. Khen ngợi (*Pasamsā*)
7. Hạnh phúc (*Sukha*)
8. Đau khổ (*Dukkha*).

Tám pháp đời (được, mất, vinh, nhục, khen, chê, vui, khổ) này luôn xoay chuyển tâm chúng sanh. Có hai mặt thuận cảnh và nghịch cảnh.

Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa vị thánh đệ tử và kẻ vô văn phàm phu khi đối mặt với tám ngọn gió đời này.

Kẻ vô văn phàm phu khi được lợi lộc, được danh, được khen, được hạnh phúc thì người ấy không nhận thức tính chất vô thường - khổ, nên có sự tham đắm hoan hỷ với lợi lộc ấy, và khi bị mất lợi, mất danh, bị chê, bị khổ thì người ấy khởi lên sầu muộn. Do tâm bị chi phối với thuận cảnh và nghịch cảnh như vậy, nó không thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết.

Trái lại, một vị thánh đệ tử hiểu pháp, khi gặp thuận cảnh (lợi lộc, danh tiếng, được khen, được hạnh phúc), hoặc nghịch cảnh (mất lợi, mất danh, bị

chê, bị khổ), vị ấy khéo tác ý, nhận thức tính chất vô thường - khổ của sự kiện nên không tham đắm cũng không buồn phiền. Nhờ vậy vị ấy đoạn tận tham, sân, si và được thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết,

A.IV.157.

---o0o---

[402] Tám pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)

Đây là tám tà tánh, hay bát tà đạo (*Micchattā*):

1. Tà kiến (*Micchādiṭṭhi*), tri kiến sai lầm, sự hiểu không đúng chân lý, như thường kiến, đoạn kiến v.v...
2. Tà tư duy (*Micchāsankappo*), sự suy nghĩ bất thiện, như ý tưởng tham dục, ý tưởng sân hận ý tưởng não hại.
3. Tà ngữ (*Micchāvācā*), lời nói bất chính, như nói dối, nói ly gián, nói độc ác, nói vô ích.
4. Tà nghiệp (*Micchākammanto*), hành động bất chính, như sát sanh, trộm cắp, tà dâm.
5. Tà mạng (*Micchā-ājīvo*), nuôi mạng bất chính, như làm nghề sát sanh, nghề trộm cướp, nghề lừa đảo...
6. Tà tinh tấn (*Micchāvāyāmo*), sự siêng năng bất chính, như siêng năng làm cho bất thiện pháp phát sanh.
7. Tà niệm (*Micchāsati*), sự vọng niệm, nhớ đến những điều mà làm cho ác bất thiện pháp sanh khởi.
8. Tà định (*Micchāsamādhi*), sự phóng dật, sự trụ tâm không kiên cố, làm cho bất thiện sanh khởi.

D.III.286-287.

---o0o---

[403] Tám pháp thuộc phần hạ liệt (*Hāna-bhāgiyā dhammā*)

Đây là tám giải đãi sự (*Kusītavatthūni*), tám sự kiện làm cho lười biếng:

1. Có việc sắp phải làm, nghĩ rằng: "Ta có việc sẽ phải làm, lúc ta làm việc, thân sẽ mỏi mệt, vậy ta hãy nằm nghỉ". (*Kammaṃ kho me kattabbaṃ bhavis-sati kammaṃ kho pana me karontassa kāyo kilamis-sati handā' haṃ nippajjāmi' ti*).

2. Vừa làm việc xong, nghĩ rằng: "Ta vừa làm xong việc, thân ta đang mệt vì làm việc, vậy ta hãy nằm nghỉ" (*Ahaṃ kho kammaṃ akāsiṃ kammaṃ kho me karontassa kāyo kilanto handā' haṃ nippajjāmi' ti*).

3. Sắp phải đi đường xa, nghĩ rằng: "Ta sẽ phải đi đường xa, lúc đi đường thân ta sẽ mệt mỏi, vậy ta hãy nằm nghỉ". (*Maggo kho me gantabbo bhavissati maggaṃ kho pana me gacchantassa kāyo kila-missati handā' haṃ nippajjāmi' ti*).

4. Vừa mới đi đường xa, nghĩ rằng: "Ta vừa mới đi đường xa, thân ta đang mệt mỏi vì đi đường, vậy ta hãy nằm nghỉ". (*Ahaṃ kho maggaṃ agamāsiṃ maggaṃ kho pana me gacchantassa kāyo kilanto handā' haṃ nippajjāmi' ti*).

5. Khi thiếu ăn, nghĩ rằng: "Ta khát thực không có đủ thức ăn, thân ta đang mệt mỏi bạc nhược, vậy ta hãy nằm nghỉ". (*Ahaṃ kho piṇḍāya caranto n' ālatthaṃ bhojanassa pāripūriṃ tassa me kāyo kilanto akammañño handā' haṃ nippajjāmi' ti*).

6. Khi đủ ăn, nghĩ rằng: "Ta khát thực được đầy đủ thức ăn, thân ta nặng nề không linh hoạt, cảm giác như bao thóc, vậy ta hãy nằm nghỉ". (*Ahaṃ kho piṇḍāya caranto alatthaṃ bhojanassa pāripūriṃ tassa me kāyo garuko akammañño māsacitaṃ maññe handā' haṃ nippajjāmi' ti*).

7. Nhuộm bệnh, nghĩ rằng: "Ta nhuộm bệnh rồi, cần thiết phải nghỉ ngơi, vậy ta hãy nằm nghỉ" (*Uppanno kho me appamattako ābādho atthi kappo nippajjitum handā' haṃ nippajjāmi' ti*).

8. Vừa khỏi bệnh, nghĩ rằng: "Ta vừa mới khỏi bệnh, thân ta còn yếu đuối chưa thoải mái, vậy ta hãy nằm nghỉ". (*Ahaṃ kho gilānā vuṭṭhito acira-vuṭṭhito gelaññā tassa me kāyo dubbalo akammañño handā' haṃ nippajjāmi' ti*).

D.III.255, 287;A.IV.339

---o0o---

[404] Tám pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)

Đây là tám sự kiện tinh tấn, bát đoan cần (*Ārabbhavatthu*):

1. Có việc sắp phải làm, nghĩ rằng: "Khi ta làm việc, không để gì suy nghĩ đến lời dạy của Đức Phật, vậy ta hãy tinh tấn (*Kammaṃ kho me pana kattabbaṃ bhavissati kammaṃ kho pana me karon-tena na sukaraṃ buddhānaṃ sāsanaṃ mana-sikātuṃ handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi*).

2. Vừa làm xong việc, nghĩ rằng: "Lúc ta làm việc, ta không thể suy nghĩ đến lời dạy của Đức Phật, vậy ta hãy tinh tấn (*Ahaṃ kho kammaṃ akasiṃ kammaṃ kho pan' ahaṃ karonto nāsakkhiṃ bud-dhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ handā' haṃ viriyaṃ ārabhāmi*).

3. Sắp phải đi đường xa, nghĩ rằng: "Ta sẽ phải đi đường xa, khi ta đi không dễ gì suy nghĩ đến lời dạy của Đức Phật được, vậy ta hãy tinh tấn" (*Maggo kho me gantabbo bhavissati maggaṃ kho pana me gacchantena na sukaraṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ handā' haṃ viriyaṃ ārabhāmi*)

4. Vừa mới đi đường xa, nghĩ rằng: "Ta vừa mới đi đường xa, lúc đi đường ta không thể suy tư đến lời dạy của Đức Phật, vậy ta hãy tinh tấn" (*Ahaṃ kho maggaṃ agamaṣiṃ maggaṃ kho panā' haṃ gac-chanto n' āsakkhiṃ buddhānaṃ sāsanaṃ mana-sikātuṃ handā' haṃ viriyaṃ ārabhāmi*).

5. Khi thiếu ăn, nghĩ rằng: "Ta đi khát thực không nhận được thức ăn đầy đủ; nhờ vậy thân thể ta được nhẹ nhàng thích nghi, vậy ta hãy tinh tấn" (*Ahaṃ kho piṇḍāya caranto n' ālatthaṃ bhojanassa pāripūriṃ tassa me kāyo lahuko kammañño handā' haṃ viriyaṃ ārabhāmi*).

6. Khi đủ ăn, nghĩ rằng: "Ta đi khát thực đã nhận được thức ăn no đủ; thân thể ta mạnh khỏe thích nghi, vậy ta hãy tinh tấn" (*Ahaṃ kho piṇḍāya caranto alatthaṃ bhojanassa pāripūriṃ tassa me kāyo balavā kammañño handā' haṃ viriyaṃ āra-bhāmi*).

7. Mới nhuốm bệnh, nghĩ rằng: "Ta mới nhuốm bệnh, điều có thể xảy ra là bệnh của ta sẽ gia tăng, vậy ta hãy tinh tấn" (*Uppanno kho me ayaṃ appamattako ābādho thānaṃ kho pan' etaṃ vijjati yaṃ me ābādho vaḍḍheyya handā' haṃ viriyaṃ ārabhāmi*).

8. Vừa khỏi bệnh, nghĩ rằng: "Ta vừa khỏi bệnh không bao lâu, điều có thể xảy ra là bệnh của ta sẽ tái phát, vậy ta hãy tinh tấn" (*Ahaṃ kho gilānā vuṭṭhito aciravuṭṭhito gelaññā thānaṃ kho pan' etaṃ vijjati yaṃ me ābādho paccudāvatteyya handā' haṃ viriyaṃ ārabhāmi*).

D.III.256, 287; A.IV.339.

---o0o---

[405] Tám pháp khó thể nhập (*Duppaṭijhā dhammā*)

Đây là tám phi thời phạm hạnh trú (*Akkhaṇā asamayaṃ brahmacariyavāsāya*):

1. Khi trong thế gian có đức Như Lai bậc Ala hán Chánh Đẳng Giác xuất hiện, và giáo pháp được thuyết giảng đưa đến an tịnh, tịch diệt, giác ngộ do bậc Thiện Thệ khai thị, hạng người này sanh trong địa ngục. (*Tathāgato ca lokeuppanno hoti araham sammāsambuddho, dhammo ca desiyati opasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito. Ayañca puggalo nirayaṃ uppanno hoti*).

2. Khi trong thế gian có đức Như Lai... hạng người này sanh làm loài thú. (*Tathāgato ca loke... Ayañca puggalo tiracchānayoṇiṃ uppanno hoti*).

3. Khi trong thế gian có đức Như Lai... hạng người này sanh làm loài nga quỉ. (*Tathāgato ca loke... Ayañca puggato pettivisayaṃ uppanno hoti*).

4. Khi trong thế gian có đức Như Lai... hạng người này sanh làm chư thiên thọ mạng dài. (*Tathāgato ca loke... Ayañca puggato dīghāyukaṃ devanikāyaṃ uppanno hoti*).

5. Khi trong thế gian có đức Như Lai... hạng người này sanh vào các xứ biên địa giữa các loài mọi rợ vô trí, những nơi mà không có các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, cận sự nam, cận sự nữ lui tới. (*Tathāgato ca loke... Ayañca puggato paccantimesu janapadesu paccājāto hoti milakkhūsu aviññātāresu yattha natthi gati bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upasakānaṃ upāsi-kānaṃ*).

6. Khi trong thế gian có đức Như Lai... hạng người này tái sanh ở các Trung quốc độ nhưng lại có tà kiến, có quan điểm điên đảo. (*Tathāgato ca loke... Ayañca puggato majjhimesu janapadesu paccājāto hoti, so ca hoti micchādittiko viparītadassano*).

7. Khi trong thế gian có đức Như Lai... hạng người này tái sanh ở các Trung quốc độ nhưng thiếu trí, đần độn, câm điếc, không có khả năng hiểu ý nghĩa thiện ngôn, ác ngôn. (*Tathāgato ca loke... Ayañca puggato majjhimesu janapadesu paccājāto hoti, so ca hoti duppañño jalo eḷamūgo na paṭibalo subhāsītadubbhāsītānaṃ atthaṃ aññātum*).

8. Khi trong thế gian không có đức Như Lai A-la-hán Chánh Đẳng Giác xuất hiện, và giáo pháp an tịnh, tịch diệt, dẫn đến giác ngộ mà bậc Thiện Thệ khai thị không được tuyên thuyết, hạng người sanh ra tại các Trung quốc độ, có trí tuệ, khôn ngoan, không câm điếc, có khả năng hiểu ý nghĩa thiện ngôn, ác ngôn. (*Tathāgato ca loke anuppanno hoti araham sammāsambuddho dhammo ca na desiyati opasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappa-vedito, ayañca puggato majjhimesu janapadesu paccājāto hoti so ca hoti paññavā ajalo aneḷamūgo paṭiba-lo subhāsītadubbhāsītānaṃ atthaṃ aññātum*).

D.III.263, 287

---o0o---

[406] Tám pháp cần được sanh khởi (*Uppādetabbū dhammā*)

Đây là tám tư tưởng bậc đại nhân, tư duy đại nhân (*Mahāpurisavitakka*):

1. Suy nghĩ: "Đây là pháp của người thiếu dục, pháp này không phải của người đa dục" (*Appicchassa ayaṃ dhammo n' āyaṃ dhammo mahicchassa*).
2. Suy nghĩ: "Đây là pháp của người tri túc, pháp này không phải của người bất tri túc" (*Santutṭhassa ayaṃ dhammo n' āyaṃ dhammo asantutṭhassa*).
3. Suy nghĩ: "Đây là pháp của người viên ly, pháp này không phải của người ưa tụ hội" (*Pavivi-tassa ayaṃ dhammo n' āyaṃ dhammo saṅganikārāmassa*).
4. Suy nghĩ: "Đây là pháp của người tinh cần, pháp này không phải của người lười biếng" (*Āraddhaviriyassa ayaṃ dhammo n' āyaṃ dhammo kusītassa*).
5. Suy nghĩ: "Đây là pháp của người trú niệm, pháp này không phải của người thất niệm" (*Upaṭṭhitasatissa ayaṃ dhammo n' āyaṃ dhammo muṭṭhassatissa*).
6. Suy nghĩ: "Đây là pháp của người định tĩnh, pháp này không phải của người phóng dật" (*Samāhitassa ayaṃ dhammo n' āyaṃ dhammo asamāhitassa*).
7. Suy nghĩ: "Đây là pháp của người có trí tuệ, pháp này không phải của người thiếu trí" (*Paññāvato ayaṃ dhammo n' āyaṃ dhammo duppaññassa*).
8. Suy nghĩ: "Đây là pháp của người không vương hệ lụy, pháp này không phải của người vương hệ lụy" (*Nippapañcārāmassa ayaṃ dhammo n' āyaṃ dhammo papañcārāmassa*).

D.III.287

---o0o---

[407] Tám pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)

Đây là tám thắng xứ (*Abhibhāyatanāni*):

1. Một vị tướng tri nội sắc, thấy các ngoại sắc tốt xấu hạn lượng sau khi nhiếp thắng chúng, vị ấy nhận thức rằng: "Ta biết, ta thấy". (*Ajjhattaṃ*

rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni tāni abhibhuyya jānāmi pas-sāmī' ti evaṃ saññī hoti).

2. Một vị tướng tri nội sắc, thấy các ngoại sắc tốt xấu vô lượng, sau khi nhiếp thắng chúng, vị ấy nhận thức rằng: "Ta biết, ta thấy". (*Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmī' ti evaṃ saññī hoti).*

3. Một vị tướng tri nội vô sắc, thấy các ngoại sắc tốt xấu hạn lượng, sau khi nhiếp thắng chúng, vị ấy nhận thức rằng: "Ta biết, ta thấy". (*Ajjhattaṃ arūpa-saññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī' ti evaṃ saññī hoti).*

4. Một vị tướng tri nội vô sắc thấy các ngoại sắc tốt xấu vô lượng, sau khi nhiếp thắng chúng, vị ấy nhận thức rằng: "Ta biết, ta thấy". (*Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni tāni abhibhuyya jānāmi pas-sāmī' ti evaṃ saññī hoti).*

5. Một vị tướng tri nội vô sắc, thấy các ngoại sắc xanh, màu xanh, ánh xanh, sáng xanh, sau khi nhiếp thắng chúng, vị ấy nhận thức rằng: "Ta biết, ta thấy". (*Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmī' ti evaṃ saññī hoti).*

6. Một vị tướng tri nội vô sắc, thấy các ngoại sắc vàng, màu vàng, ánh vàng, sáng vàng, sau khi nhiếp thắng chúng, vị ấy nhận thức rằng: "Ta biết, ta thấy". (*Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītāni-bhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī' ti evaṃ saññī hoti).*

7. Một vị tướng tri nội vô sắc, thấy các ngoại sắc đỏ, màu đỏ, ánh đỏ, sáng đỏ; sau khi nhiếp thắng chúng, vị ấy nhận thức rằng: "Ta biết, ta thấy". (*Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitaṇi lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohi-takanibhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī' ti evaṃ saññī hoti).*

8. Một vị tướng tri nội vô sắc, thấy các ngoại sắc trắng, màu trắng, ánh trắng, sáng trắng, sau khi nhiếp thắng chúng, vị ấy nhận thức rằng: "Ta biết, ta thấy". (*Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odā-tanibhāsāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmī' ti evaṃ saññī hoti).*

D.III.260, 287.

---o0o---

[408] Tám pháp cần tác chứng (*Sacchikā-tabbā dhammā*)

Đây là tám sự giải thoát (*Vimokkha*):

1. Tự mình có sắc, thấy các sắc (*Rūpī rūpāni passati*). Tức là bốn thiền hữu sắc của bậc tu chứng bằng cách tiến hành đề mục *kasīṇa* xác định các màu như màu của tóc v.v... từ nơi nội thân.
2. Tưởng tri vô sắc nội thân, thấy các ngoại sắc (*Ajjhattam arūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passati*). Tức là bốn thiền hữu sắc của bậc tu chứng bằng cách tiến hành đề mục *kasīṇa* xác định sắc màu bên ngoài.
3. Khuynh hướng "Tịnh sắc" (*Subhan' t' eva adhimutto hoti*). Tức là bốn thiền hữu sắc của bậc tu chứng bằng cách tiến hành đề mục *kasīṇa* xác định "Màu tịnh", hoặc tiến hành đề mục phạm trú.
4. Chứng và trú "Không vô biên xứ" (*Ākāśānañ-cāyatanam upasampajja viharati*). Tức là vượt khỏi hoàn toàn các sắc tưởng, chấm dứt các đối ngại tưởng, không tác ý đến các tướng dị biệt, suy tư rằng: "Hư không là vô biên".
5. Chứng và trú "Thức vô biên" (*Viññānañcāya-tanam upasampajja viharati*). Tức là vượt khỏi hoàn toàn không vô biên xứ, suy tư rằng "Thức là vô biên".
6. Chứng và trú "Vô sở hữu xứ" (*Ākiñcaññāya-tanam upasampajja viharati*). Tức là vượt khỏi hoàn toàn thức vô biên xứ, suy tư rằng: "Không có chi cả".
7. Chứng và trú "Phi tướng phi phi tướng xứ" (*Nevasaññānāsaññāyatanam upasampajja viharati*). Tức là sau khi vượt khỏi hoàn toàn vô sở hữu xứ, trú với đề mục phi tướng phi phi tướng xứ.
8. Chứng và trú "Diệt thọ tướng định" (*Saññā-vedayitanirodham upasampajja viharati*). Tức là sau khi vượt khỏi hoàn toàn phi tướng phi phi tướng xứ, vị ấy nhập định diệt thọ tướng.

D.III.262, 288; A.IV.306

---o0o---

[409] Tám sự vô minh (*Avijjā*), sự không hiểu biết điều đáng hiểu biết, sự không liễu tri thực tính pháp

1. Bất tri khổ (*Dukkhe aññāṇam*), không thông hiểu về sự khổ ngũ thủ uẩn.

2. Bất tri khổ tập (*Dukkhasamudaye aññāṇaṃ*), không thông hiểu tập khởi của khổ.
3. Bất tri khổ diệt (*Dukkhanirodhe aññāṇaṃ*), không thông hiểu sự diệt khổ.
4. Bất tri đạo lộ khổ diệt (*Dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ*), không thông hiểu con đường đưa đến diệt khổ.
5. Bất tri quá khứ (*Pubbante aññāṇaṃ*), không biết rằng mình đã từng hiện hữu ở quá khứ, có kiếp sống quá khứ.
6. Bất tri vị lai (*Aparante aññāṇaṃ*), không biết rằng mình sẽ có mặt trong tương lai, có kiếp sống sau.
7. Bất tri quá khứ vị lai (*Pubbantāparante aññā-ṇaṃ*), không biết có đời sống quá khứ và vị lai, tức là đời sống vui khổ hiện tại bị chi phối bởi quá khứ, và sở hành hiện tại ảnh hưởng vị lai.
8. Bất tri pháp duyên khởi y tương sinh (*Idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ*), không biết duyên khởi các pháp, sanh do nhân quả liên quan, như do vô minh có hành, do hành có thức v.v...

Dhs.190.195; Vbh.362.

---o0o---

[410] Tám nguyên nhân cư sĩ bị úp bát (*Pattanikkujjana*), tám lỗi làm của cư sĩ mà Tăng chúng có thể từ chối sự cúng dường

1. Cố tình làm thiệt hại cho các tỳ-kheo (*Bhikkhūnaṃmalābhāya parisakkati*).
2. Cố tình làm bất lợi cho các tỳ-kheo (*Bhikkhūnaṃanattthāya parisakkati*).
3. Cố tình làm cho các tỳ-kheo không chỗ ở (*Bhikkhūnaṃanāvāsāya parisakkati*).
4. Mắng nhiếc chỉ trích các tỳ-kheo (*Bhikkhū akkosati parisakkati*).
5. Chia rẽ tỳ-kheo với tỳ-kheo (*Bhikkhū Bhikkhūhi vibhedeti*).
6. Phỉ báng Phật (*Buddhassa avaṇṇaṃ bhāsati*).
7. Phỉ báng Pháp (*Dhamassa avaṇṇaṃ bhāsati*).
8. Phỉ báng Tăng (*Saṅghassa avaṇṇaṃ bhāsati*).

A.IV.344

---o0o---

[411] Bát giới (*Aṭṭhasīla*), hay gọi là bát quan trai giới (*Uposathasīla*)

1. Kiêng tránh sát sanh (*Pāṇātipātā veramaṇī*); không hại mạng sống chúng sanh.
2. Kiêng tránh trộm cướp (*Adinnādānā vera-maṇī*); không lấy vật không được cho.
3. Kiêng tránh dâm dục (*Abrahmacariyā vera-maṇī*); không hành phi phạm hạnh.
4. Kiêng tránh nói dối (*Musāvādā veramaṇī*).
5. Kiêng tránh uống rượu và chất say (*Surāme-rayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī*).
6. Kiêng tránh ăn phi thời (*Vikālabhojanā veramaṇī*); không ăn quá giờ Ngọ.
7. Kiêng tránh xem múa hát, nhạc, kịch, trang sức vòng hoa, hương liệu, vật thoa và thời trang (*Naccagītavādītavisūkadassanamālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍavibhūsanatṭhānā veramaṇī*).
8. Kiêng tránh dùng sàng tọa cao rộng sang trọng (*Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī*).

Tám giới này là giới của cư sĩ thọ trì trong những ngày bố tát (*Uposatha*). Ngày bố tát trong tháng được qui định là mùng 8, 15, 23, 30 âm; theo chú giải có đến tám ngày là mùng 5, mùng 8, ngày 14, ngày rằm, ngày 20, ngày 23, ngày 29 và ngày 30 âm.

A.IV.248

---o0o---

[412] Tám giới huột mạng đệ bát giới (*Ājīvaṭṭhamakasīla*) tám giới mà có giới chánh mạng là thứ tám

- 1-3. Ba thân nghiệp thiện (*Kāyakamma*).
- 4-7. Bốn khẩu nghiệp thiện (*Vacīkamma*).
8. Chánh mạng (*Sammā-ājīva*), nuôi mạng chân chánh.

Tám giới này thuộc sơ phạm hạnh (*Ādibrahmacariyā*).

Nói theo pháp cốt lõi (*Sāra*), nhóm tám giới này là ba chi trong chánh đạo, tức là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.

Vism. 11.

---o0o---

[413] Tám nguồn công đức sanh nhân thiên (*Puññābhisandā*)

1. Qui y Phật (*Buddham saraṇaṃ gato hoti*)
2. Qui y Pháp (*Dhammaṃ saraṇaṃ gato hoti*)
3. Qui y Tăng (*Saṅghaṃ saraṇaṃ gato hoti*)
4. Từ bỏ sát sanh (*Pāṇātipātā paṭivirato hoti*)
5. Từ bỏ trộm cướp (*Adinnādānā paṭivirato hoti*)
6. Từ bỏ tà hạnh các dục (*Kamesu micchācārā paṭivirato hoti*)
7. Từ bỏ nói dối (*Musāvādā paṭivirato hoti*)
8. Từ bỏ nghiện ngập rượu chè (*Surāmerayamaj-japamādaṭṭhānā paṭivirato hoti*).

Tám điều này là tam qui và ngũ giới, nguồn công đức, nguồn thiện đem lại lợi ích an lạc trong cõi người và cõi trời.

A.IV.245

---o0o---

[414] Tám minh (*Vijjā*)

1. Tuệ quán (*Vipassanañāṇa*), trí minh sát danh sắc theo tam tướng.
2. Ý hóa thông (*Manomayiddhi*), thần thông phân thân, một thân biến ra nhiều thân.
3. Biến hóa thông (*Iddhividhi, iddhividhā*), khả năng thắng thiên độn thổ.
4. Thiên nhĩ thông (*Dibbasota*), năng lực nghe được âm thanh của chư thiên, hoặc tiếng nói ở xa.
5. Tha tâm thông (*Cetopariyañāṇa*), khả năng với tâm mình biết tâm của người khác.
6. Túc mạng thông (*Pubbenivāsānussati*), khả năng biết được tiền kiếp của mình.
7. Thiên nhãn thông (*Dibbacakkhu*), khả năng thấy được hình sắc chư thiên; cũng có thể thấy biết sự sanh tử của chúng sanh tùy duyên nghiệp.
8. Lộ tận thông (*Āsavakkhayañāṇa*), trí đoạn tận các lậu hoặc.

D.I.76-84; M.11.17.

---o0o---

[415] Tám cách bố thí của bậc chân nhân (*Sappurisdāna*)

1. Cho vật trong sạch (*Suciṃ deti*)
2. Cho vật thượng hạng (*Paṇītaṃ deti*)
3. Cho đúng thời (*Kālena deti*)
4. Cho vật phù hợp (*Kappiyaṃ deti*)
5. Cho có suy tư (*Viceyya deti*)
6. Cho thường xuyên (*Abhiṇhaṃ deti*)
7. Tâm tịnh tín bố thí (*Dadaṃ cittaṃ pasādeti*)
8. Sau khi bố thí có hoan hỷ (*Datvā attamano hoti*).

A.IV.243.

---o0o---

[416] Tám nguyên nhân để bố thí (*Dānavatthūni*)

1. Do thương mà bố thí (*Chandā dānaṃ deti*)
2. Do ghét mà bố thí (*Dosā dānaṃ deti*)
3. Do dốt nát mà bố thí (*Mohā dānaṃ deti*)
4. Do sợ mà bố thí (*Bhayā dānaṃ deti*)
5. Nghĩ rằng: "Ta không nên làm mất truyền thống gia đình đã lâu đời", vì vậy bố thí (*N' ārahāsiṃ porāṇaṃ kulavaṃsaṃ hāpetun' ti dānaṃ deti*)
6. Nghĩ rằng: "Khi ta bố thí, thân hoại mạng chung sẽ sanh thiện thú cõi trời", vì vậy bố thí (*Im' āhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ upapajjissāmi' ti dānaṃ deti*).
7. Nghĩ rằng: "Khi ta bố thí, tâm được trong sạch, do hân hoan nên hỷ phát sanh" vì vậy bố thí (*Imaṃ me dānaṃ dadato cittaṃ pasīdati attamanatā somanassaṃ upajāyati' ti dānaṃ deti*)
8. Để trang sức cho tâm, trang bị cho tâm, nên bố thí (*Cittālaṅkāracittaparikkhāratthaṃ dānaṃ deti*).

A.IV.236.

---o0o---

[417] Tám bậc thiền (*Jhāna*)

1. Sơ thiền (*Paṭhamajhāna*)
2. Nhị thiền (*Dutiyajhāna*)
3. Tam thiền (*Tatiyajhāna*)
4. Tứ thiền (*Catutthajhāna*)
5. Thiền không vô biên xứ (*Ākāśamañcāyatanajhāna*)
6. Thiền thức vô biên xứ (*Viññāṇaṇcāyatanajhāna*)
7. Thiền vô sở hữu xứ vô biên xứ (*Ākiñcaññāyatanajhāna*)
8. Thiền phi tướng phi phi tướng xứ (*Nevasaññānāsaññāyatanajhāna*).

D.III.224, M.I.40, S.IV.227

Xem bốn thiền sắc [177], và bốn thiền vô sắc [178].

---o0o---

[418] Tám đặc tính để biết pháp luật thật
(*Dhammavinayajānanalakkhana*)

1. Ly tham (*Virāga*), pháp luật của Đức Phật có đặc tính vô nhiễm, khiến cho người thực hành không tham đắm cảnh trần.
2. Ly hệ phược (*Visaṃyoga*), pháp của Đức Phật có đặc tính lìa sự ràng buộc, khiến người thực hành không bị trói buộc bởi phiền não.
3. Bất tích tập (*Apacaya*), pháp của Đức Phật có đặc tính không chất chứa mầm sanh tử, khiến người thực hành sẽ chấm dứt luân hồi.
4. Thiểu dục (*Appicchatā*), pháp của Đức Phật có đặc tính bỏ ham muốn, khiến người thực hành không tham cầu danh lợi.
5. Tri túc (*Santuṭṭhī*), pháp của Đức Phật có đặc tính làm cho người sống biết đủ.
6. Viễn ly (*Paviveka*), pháp của Đức Phật có đặc tính làm cho người sống viễn ly, thích độc cư tĩnh lặng.
7. Tinh cần (*Viriyārambha*), pháp của Phật có đặc tính làm cho người sống tinh tấn nỗ lực, không thụ động biếng nhác.
8. Dị dưỡng (*Subhāratā*), pháp của Đức Phật có đặc tính làm cho người sống dễ nuôi, không câu nệ kén chọn vật nuôi sống.

Pháp nào có tám đặc điểm như vậy thì đúng là pháp luật của bậc Đạo Sư, ngược lại thì không phải.

Tám pháp này Đức Phật đã thuyết cho Trưởng lão ni *Mahāpajapatigotamī*.

A.IV.280, Vin.II.259.

---o0o---

[419] Tám pháp của bậc chân nhân, pháp của bậc chánh nhân quân tử (*Sappurisadhamma*)

1. Hội đủ bảy diệu pháp (*Saddhammasamannāgato*), tức là có tín, có tà, có quý, đa văn, tinh tấn, chánh niệm và có trí tuệ.
2. Thân cận người chân chánh (*Sappurisabhattī*), tức là giao du với hạng có đức tánh hiền thiện.
3. Có tư tưởng của bậc chân nhân (*Sappurisacintī*), tức là có sự suy nghĩ thiện hướng thượng, suy nghĩ điều không hại mình không hại người.
4. Có hội thảo bậc chân nhân (*Sappurisamantī*), tức là có cuộc thảo luận nào thì thảo luận theo cách bậc trí, không áp đảo người khác, chỉ trình bày theo lẽ thật, cởi mở.
5. Có ngôn ngữ bậc chân nhân (*Sappurisavāco*), tức là nói những cam ngôn mỹ từ, nói lời chân thật, hòa hợp, dịu ngọt và bổ ích.
6. Có hành vi bậc chân nhân (*Sappurisakammanto*), tức là có sở hành tốt đẹp về thân, không sát sanh, không gian tham, không tà hạnh, không say sưa.
7. Có tri kiến bậc chân nhân (*Sappurisadiṭṭhi*), tức là có chánh kiến, thấy đúng chân lý, hợp nhân quả.
8. Bố thí theo cách cho của bậc chân nhân (*Sappurisadānaṃ deti*), tức là cho tặng theo tám cách bố thí, xem [441].

M.III.23.

---o0o---

[420] Tám chương ngại đắc níp-bàn (*Nibbānasacchikatanīvaraṇiya*)

1. Dính mắc sáu nội xứ (*Channetaṃ ajjhattikānaṃ āyatanānaṃ adhivacanaṃ*)
2. Dính mắc sáu ngoại xứ (*Channetaṃ bāhīrānaṃ āyatanānaṃ adhivacanaṃ*)
3. Sống hỷ tham (*Nindirāgassetāṃ adhivacanaṃ*).
4. Sống ngã mạn (*Asmimānassetāṃ adhivacanaṃ*).
5. Sống quan hệ với cư sĩ (*Gihīhi saṃsaṭṭho viharati*).
6. Hành phạm hạnh với nguyện vọng làm thân chư thiên (*Aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati*).

7. Bị ngũ trần lôi cuốn (*Pañcannetaṃ kāmagaṇānaṃ adhivacanaṃ*).

8. Có ác giới ác pháp (*Dussīlo hoti pāpadhammo*).

Tám chướng ngại này được thuyết ví dụ như khúc gỗ bị tám chướng ngại sẽ không trôi xuôi ra biển cả được, như bị tắc qua bờ này, tắc qua bờ kia, chìm giữa dòng, mắc cạn trên gò, bị người nhặt lấy, bị phi nhơn nhặt lấy, bị cuốn vào dòng xoáy, bị mục rã bên trong.

S.IV.179

---o0o---

[421] Tám sự kỳ diệu của pháp luật (*Dhammavinayacchariyā*)

1. Trong pháp luật này có học thuyết thứ lớp, thực hành thứ lớp, đạo lộ thứ lớp, không có đốn ngộ (*Imasmim dhammavinaye anupubbasikkhā anupubbakiriyā anupubbapaṭipadā nāyatakeneva aññāpaṭivedho*).

2. Học giới được chế định rồi, các đệ tử không vì nhân mạng sống mà vi phạm (*Sikkhāpadaṃ paññattaṃ taṃ jīvitahetupi n'ātikkamanti*).

3. Người nào ác giới ác pháp sở hành bất tịnh, chúng tăng không cộng trú với người ấy (*Yo so puggalo dussīlo pāpadhammo asucisaṅkassarasamācāro na tena saṅgho saṃvasati*).

4. Bốn giai cấp xã hội sau khi xuất gia đều chỉ gọi là sa môn thích tử (*Cattāro' me vaṇṇā anāgāri-yaṃ pabbajitvā samaṇo sakyaputtiyo tv'eva saṅkhayaṃ gacchanti*).

5. Dù có nhiều vị tỳ-kheo nhập diệt vô dư y níp-bàn, cũng không vì thế mà níp-bàn giới được thấy vui hoặc đầy (*Bahū cepi bhikkhū anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyanti na tena nibbānadhātuyā unnattaṃ vā pūrattaṃ vā paññāyati*).

6. Pháp luật này chỉ có một vị là vị giải thoát (*Ayaṃ dhammavinayo ekaraso vimuttiraso*).

7. Pháp luật này có nhiều châu báu, nhiều bảo vật, như là tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ quyền, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo. (*Ayaṃ dhammavinayo bahuratano anekaratano tatr' imāni ratanāni seyyathidaṃ cattāro satipaṭṭhāna cattāro sammappadhānā cattāro iddhipādā pañcin-driyāni pañca balāni satta bojjhaṅgā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo*).

8. Pháp luật này là trú xứ của các chúng sanh lớn, như là bậc Dự Lưu, bậc đang hành trình để tác chứng quả Dự Lưu; bậc Nhất Lai, bậc đang hành trình

đề tác chứng quả Nhất Lai, bậc Bất Lai, bậc đang hành trình đề tác chứng quả Bất Lai; bậc A-la-hán, bậc đang hành trình đề tác chứng quả A-la-hán (*Ayaṃ dhammavinayo mahataṃ bhūtānaṃ ākāso tatrīme bhutā sotāpanno sotāpattiphalasacchi-kiriyāya paṭipanno sakadāgāmī sakadāgāmiphalasacchikiriyāya paṭipanno anāgāmī anāgāmiphalasacchikiriyāya paṭipanno arahā arahattāya paṭipanno*).

Pháp luật này có tám sự kỳ diệu, như biển cả cũng có tám sự kỳ diệu. Biển cả có tám sự kỳ diệu nên khiến cho các Atula thích thú nơi ấy, cũng như pháp luật này có tám sự kỳ diệu nên khiến các vị tỷ-kheo chân chánh được hoan hỷ thích thú.

A.IV.197

---o0o---

[422] Tám sức mạnh (*Bala*)

1. Trẻ con có sức mạnh là khóc (*Roṇṇabalā dārakā*).
2. Đàn bà có sức mạnh là giận hờn (*Kodhabalāmātugāmā*).
3. Kẻ cướp có sức mạnh là vũ khí (*Āvudhabalā corā*).
4. Vua chúa có sức mạnh là quyền hành (*Issariyabalā rājāno*).
5. Kẻ ngu có sức mạnh là ngang ngược (*Ujjhatti bālā*).
6. Bậc trí có sức mạnh là thuyết phục (*Nijjhattibalā paṇḍitā*).
7. Bậc đa văn có sức mạnh là thâm xét (*Paṭisaṅkhānabalā bahussutā*).
8. Sa môn, Bà la môn có sức mạnh là nhẫn nại (*Khantibalā samaṇabrahmaṇā*).

A.IV.223

---o0o---

[423] Tám lợi ích tu tâm từ (*Mettānisamsa*)

1. Ngủ được an lạc (*Sukhaṃ supati*).
2. Thức giấc được an lạc (*Sukhaṃ paṭibujjhati*).
3. Không thấy ác mộng (*Na pāpakam supinaṃ passati*).
4. Là chỗ thương mến của mọi người (*Manussānaṃ piyo hoti*).
5. Là chỗ thương mến của các phi nhân (*Amanussānaṃ piyo hoti*).
6. Chư thiên hộ trì (*Devatā rakkhanti*).

7. Lửa hoặc chất độc hoặc khí giới không xâm phạm người ấy được (*N'assa aggi vā visam vā sattham vā kamati*).

8. Chưa đắc quả vị cao thượng cũng sanh phạm thiên giới (*Uttariṃ appaṭi vijjhanto brahmalokūpago hoti*).

A.IV.150

Ở một đoạn khác (A.V.342), lợi ích lòng từ được nói đến có 11 điều, tám điều giống như ở đây, chỉ thêm ba điều nữa là: Định tâm được mau lẹ, diện mạo trong sáng, mệnh chung không hôn mê.

---o0o---

CHƯƠNG PHÁP CHÍNH CHI

[424] Chính pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

Đây là chín pháp căn khéo tác ý hay pháp sanh khởi do khéo tác ý làm gốc (*Yonisomanasikāramūlakā dhammā*):

1. Do khéo tác ý, hân hoan sanh (*Yonisomanasikaroto pāmojjaṃ jāyati*).
2. Do hân hoan, sanh hỷ (*Pamuditassa pīti jāyati*).
3. Do tâm hỷ nên thân khinh an (*Pītimanassa kāyo passambhati*)
4. Thân khinh an thì cảm thọ lạc (*Passad-dhakāyo sukhaṃ vedeti*)
5. Nhờ an lạc nên tâm định tĩnh (*Sukhino cittaṃ samādhīyati*).
6. Nhờ tâm định tĩnh nên biết được thấy được như thật (*Samahitena citena yathārūpaṃ pajānāti passati*).
7. Khi thấy biết như thật thì yếm ly (*Yathābhūtaṃ jānaṃ passaṃ nibbindati*).
8. Khi yếm ly thì vô nhiễm (*Nibbindaṃ virajjati*).
9. Do vô nhiễm được giải thoát (*Virāgā vimuccati*).

D.III. 288

---o0o---

[425] Chính pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)

Đây là chín chi thanh tịnh cần (*Pārisuddhipadhāniyaṅgā*):

1. Giới tịnh (*Sīlavisuddhi*)

2. Tâm tịnh (*Cittavisuddhi*)
3. Kiến tịnh (*Ditthivisuddhi*)
4. Đoạn nghi tịnh (*Kaṅkhāvitarāṇavisuddhi*)
5. Đạo phi đạo tri kiến tịnh (*Maggāmaggañānadassanavisuddhi*)
6. Hành lộ tri kiến tịnh (*Paṭipadāñānadassa-navisuddhi*)
7. Tri kiến tịnh (*Ñānadassanavisuddhi*)
8. Tuệ tịnh (*Paññāvisuddhi*)
9. Giải thoát tịnh (*Vimuttivisuddhi*).

D.III.288.

---o0o---

[426] Chín pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dammā*)

Đây là chín hữu tình cư, chín tình trạng trú của chúng sanh (*Sattāvāsa*):

1. Có chúng sanh thân dị tướng dị (*Sattā nānattakāyanānattasaññino*)
2. Có chúng sanh thân dị tướng đồng (*Sattā nānattakāyekattasaññino*)
3. Có chúng sanh thân đồng tướng dị (*Sattā ekattakāyanānattasaññino*)
4. Có chúng sanh thân đồng tướng đồng (*Sattā ekattakāyekattasaññino*)
5. Có chúng sanh không có tướng, không có thọ (*Sattā asaññino appaṭisaṃvedino*), cũng gọi là chúng sanh vô tướng (*asaññasatta*)
6. Có chúng sanh đạt đến Không vô biên xứ (*Sattā ākāśānañcāyatanūpagā*)
7. Có chúng sanh đạt đến Thức vô biên xứ (*Sattā viññāṇañcāyatanūpagā*)
8. Có chúng sanh đạt đến Vô sở hữu xứ (*Sattā ākiñcaññāyatanūpagā*)
9. Có chúng sanh đạt đến Phi tướng phi phi tướng xứ (*Sattā nevasaññānāsaññāyatanūpagā*).

Chín hữu tình cư này, có bảy chi giống như bảy thức trú (*Viññāṇaṭṭhiti*) - xem [372], chỉ thêm hai chi nữa là chúng sanh vô tướng (điều 5) và chúng sanh phi tướng phi phi tướng xứ (điều 9).

D.III.263,288; A.IV.401.

---o0o---

[427] Chín pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)

Đây là chín pháp ái căn, chín pháp do ái tham làm gốc (*Taṇhāmūlakā dhammā*):

1. Do duyên ái, có sự tầm cầu (*Taṇhaṃ paṭicca pariyesanā*)
2. Do duyên tầm cầu, có lợi đắc (*Pariyesanaṃ paṭicca lābho*)
3. Do duyên lợi đắc, có phân biệt (*Lābhaṃ paṭicca vinicchayo*)
4. Do duyên phân biệt, có tham dục (*Viniccayaṃ paṭicca chandarāgo*)
5. Do duyên tham dục, có dính mắc (*Chandarāgaṃ paṭicca ajjhosānaṃ*)
6. Do duyên dính mắc, có chấp giữ (*Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho*)
7. Do duyên chấp giữ có bòn xén (*Pariggahaṃ paṭicca macchariyaṃ*)
8. Do duyên bòn xén có bảo thủ (*Macchariyaṃ paṭicca ārakkho*)
9. Do duyên bảo thủ cực đoan mà xảy ra dùng gậy trượng, đao kiếm, xung đột, cãi vã, phân tranh, đấu tranh, ly gián, vọng ngôn, và sanh ra nhiều ác bất thiện pháp (*Ārakkhādhikaraṇaṃ paṭicca daṇḍādāna satthādāna kalahaviggaha vivādatuvamtuvaṃpe suññamusāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti*).

D.III.289.

---o0o---

[428] Chín pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyā dhammā*)

Đây là chín mầm móng xung đột (*Āghātavatthu*):

1. Hiềm khích rằng "Nó đã làm bất lợi cho ta" (*Anatthaṃ me acarī' ti āghātaṃ bandhati*)
2. Hiềm khích rằng "Nó đang làm bất lợi cho ta" (*Anatthaṃ me caratī' ti āghātaṃ bandhati*)
3. Hiềm khích rằng "Nó sẽ làm bất lợi cho ta" (*Anatthaṃ me carissatī' ti āghātaṃ bandhati*)
4. Hiềm khích rằng "Nó đã làm bất lợi cho người thân của ta" (*Piyassa me manāpassa anatthaṃ acarī' ti āghātaṃ bandhati*)
5. Hiềm khích rằng "Nó đang làm bất lợi cho người thân của ta" (*Piyassa me manāpassa anatthaṃ caratī' ti āghātaṃ bandhati*)

6. Hiềm khích rằng "Nó sẽ làm bất lợi cho người thân của ta" (*Piyassa me manāpassa anattama carissatī' ti āghātaṃ bandhati*)
7. Hiềm khích rằng "Nó đã làm lợi ích cho kẻ nghịch của ta" (*Appiyassa me amanāpassa atthama acarī' ti āghātaṃ bandhati*)
8. Hiềm khích rằng "Nó đang làm lợi ích cho kẻ nghịch của ta" (*Appiyassa me amanāpassa atthama caratī' ti āghātaṃ bandhati*)
9. Hiềm khích rằng "Nó sẽ làm lợi ích cho kẻ nghịch của ta" (*Appiyassa me amanāpassa atthama carissatī' ti āghātaṃ bandhati*).

D.III. 262, 289.

---o0o---

[429] Chín pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyadhamma*)

Đây là chín sự giải trừ xung đột (*Āghātaṭṭhavinayā*):

1. Nghĩ rằng "Đâu được gì mà kết oán nó đã làm bất lợi cho ta" (*Anattama me acari taṃ kut' ettha labbhātī' ti*)
2. Nghĩ rằng "Đâu được gì mà kết oán nó đang làm bất lợi cho ta" (*Anattama me carati taṃ kut' ettha labbhātī' ti*)
3. Nghĩ rằng "Đâu được gì mà kết oán nó sẽ làm bất lợi cho ta" (*Anattama me carissati taṃ kut' ettha labbhātī' ti*)
4. Nghĩ rằng "Đâu được gì mà kết oán nó đã làm bất lợi cho người thân của ta" (*Piyassa me manāpassa anattama acari taṃ kut' ettha labbhātī' ti*)
5. Nghĩ rằng "Đâu được gì mà kết oán nó đang làm bất lợi cho người thân của ta" (*Piyassa me manā-passa anattama carati taṃ kut' ettha labbhātī' ti*)
6. Nghĩ rằng "Đâu được gì mà kết oán nó sẽ làm bất lợi cho người thân của ta" (*Piyassa me ma-nāpassa anattama carissati taṃ kut' ettha labbha tī' ti*)
7. Nghĩ rằng "Đâu được gì mà kết oán nó đã làm lợi ích cho kẻ nghịch của ta" (*Appiyassa me ama-nāpassa atthama acari taṃ kut' ettha labbha tī' ti*)
8. Nghĩ rằng "Đâu được gì mà kết oán nó đang làm lợi ích cho kẻ nghịch của ta" (*Appiyassa me ama-nāpassa atthama carati taṃ kut' ettha labbhātī' ti*)
9. Nghĩ rằng "Đâu được gì mà kết oán nó sẽ làm lợi ích cho kẻ nghịch của ta" (*Appiyassa me ama-nāpassa atthama carissati taṃ kut' ettha labbhātī' ti*).

D.III.262, 289.

---o0o---

[430] Chín pháp khó thể nhập (*Duppaṭivij-jhā dhammā*)

Đây là chín tánh sai biệt (*Nānattā*):

1. Giới sai biệt (*Dhātunānattaṃ*)
2. Do duyên giới sai biệt nên sanh ra xúc sai biệt (*Dhātunānattaṃ paṭicca uppajjati phassanānat-taṃ*)
3. Do duyên xúc sai biệt nên sanh thọ sai biệt (*Phassanānattaṃ paṭicca uppajjati vedanānattaṃ*)
4. Do duyên thọ sai biệt sanh ra tưởng sai biệt (*Vedanānānattaṃ paṭicca uppajjati saññānānānattaṃ*)
5. Do duyên tưởng sai biệt sanh ra tư duy sai biệt (*Saññānānattaṃ paṭicca uppajjati saṅkappanānattaṃ*)
6. Do duyên tư duy sai biệt sanh ra dục cầu sai biệt (*Saṅkappanānattaṃ paṭicca uppajjati chandanānattaṃ*)
7. Do duyên dục cầu sai biệt sanh ra nhiệt tình sai biệt (*Chandanānattaṃ paṭicca uppajjati pariḷāhanānattaṃ*)
8. Do duyên nhiệt tình sai biệt sanh ra tầm cầu sai biệt (*Pariḷāhanānattaṃ paṭicca uppajjati pariyesanānānattaṃ*)
9. Do tầm cầu sai biệt sanh ra lợi đắc sai biệt (*Pariyesanānānattaṃ paṭicca uppajjati labhanānattaṃ*).

D.III.289.

---o0o---

[431] Chín pháp cần sanh khởi (*Uppāde-tabbā dhammā*)

Đây là chín pháp tướng (*Saññā*):

1. Tướng bất tịnh (*Asubhasaññā*).
2. Tướng sự chết (*Marāṇasaññā*).
3. Tướng nhòem gồm vật thực (*Āhāre paṭikūlasaññā*).
4. Tướng bất hỷ cõi thế (*Sabbaloke anabhiratisaññā*).
5. Tướng vô thường (*Aniccasaññā*).
6. Tướng khổ trong vô thường (*Anicce dukkhasaññā*).
7. Tướng vô ngã trong khổ (*Dukkhe anattasaññā*).

8. Tướng đoạn trừ (*Pahānasaññā*).
9. Tướng vô nhiễm (*Virāgasaññā*).

D.III.289.

---o0o---

[432] Chín pháp cần thẳng tri (*Abhiññeyyadhamma*)

Đây là chín thứ bậc trú (*Anupubbavihāra*), sự tu chứng thiền tuần tự:

1. Chứng trú sơ thiền (*Paṭhamajjhānaṃ upa-sampajja viharati*).
2. Chứng trú nhị thiền (*Dutiyajjhānaṃ upa-sampajja viharati*).
3. Chứng trú tam thiền (*Tatiyajjhānaṃ upa-sampajja viharati*).
4. Chứng trú tứ thiền (*Catutthajjhānaṃ upa-sampajja viharati*).
5. Chứng trú không vô biên xứ (*Ākāsañācā yatanam upasampajja viharati*).
6. Chứng trú thức vô biên xứ (*Viññānañcā yatanam upasampajja viharati*).
7. Chứng trú vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatanam upasampajja viharati*).
8. Chứng trú phi tướng phi phi tướng xứ (*Nevasaññānāsaññāyatanam upasampajja viharati*).
9. Chứng trú diệt thọ tướng định (*Saññāveda-yitanirodham upasampajja viharati*).

Trong chín thiền trú này, thiền trú thứ chín (trú diệt thọ tướng) chỉ bậc thánh A-na-hàm và A-la-hán mới có được. Các thiền trú khác thì hạng phàm nhân và thánh sơ quả, nhị quả đều có được.

D.III.265,290; A.IV.410

---o0o---

[433] Chín pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)

Đây là chín thứ bậc diệt (*Anupubbanirodha*). Sự đoạn diệt tuần tự khi tu chứng các thiền:

1. Đắc sơ thiền thì dục tướng diệt (*Paṭhamajjhānaṃ samāpannassa kāmasaññā niruddhā hoti*).
2. Đắc nhị thiền thì tầm tứ diệt (*Dutiyajjhānaṃ samāpannassa vitakkavicārā niruddhā honti*).

3. Đắc tam thiên thì hỷ diệt (*Tatīyajjhānaṃ samāpannassa pīti niruddhā hoti*).
4. Đắc tứ thiên thì hoi thử diệt (*Catutthajjhā naṃ samāpannassa assāsapassāsā niruddhā honti*).
5. Đắc không vô biên xứ thì sắc tướng diệt (*Ākāsañācāyatanam samāpannassa rūpasāññā niruddhā hoti*).
6. Đắc thức vô biên xứ thì tướng không vô biên xứ diệt (*Viññāñācāyatanam samāpannassa ākāsañācāyatanasaññā niruddhā hoti*).
7. Đắc vô sở hữu xứ thì tướng thức vô biên xứ diệt (*Ākiñcaññāyatanam samāpannassa viññāñācāyatanasaññā niruddhā hoti*).
8. Đắc phi tướng phi phi tướng xứ thì tướng vô sở hữu xứ diệt (*Nevasaññānāsaññāyatanam samāpannassa ākiñcaññāyatanasaññā niruddhā honti*).
9. Đắc diệt thọ tướng định thì tướng và thọ diệt (*Saññāvedayitanirodham samāpannassa saññā ca vedanā ca niruddhā honti*).

D.III.266, 290.

---o0o---

[434] Chín trần cấu nhờn (*Purīsamala*)

Những pháp bất thiện pháp như bụi bân làm uế nhiễm con người:

1. Phẫn nộ (*Kodha*)
2. Phản phúc (*Makkha*)
3. Ganh tỵ (*Issā*)
4. Bỏn xén (*Macchāriya*)
5. Gian dối (*Māyā*)
6. Xảo quyệt (*Sātheyya*)
7. Vọng ngôn (*Musāvāda*)
8. Ác dục (*Pāpicchā*)
9. Tà kiến (*Micchādittī*).

Vbh.389.

---o0o---

[435] Chín cách kiêu mạn (*Māna*)

1. Hón ý hón (*Seyyassa seyyo' hamasmī' ti māno*).
2. Hón ý bằng (*Seyyassa s-dišo' hamasmī' ti māno*).
3. Hón ý thua (*Seyyassa hīno' hamasmī' ti māno*).
4. Bằng ý hón (*Sadisassa seyyo' hamasmī' ti māno*).
5. Bằng ý bằng (*Sadisassa sadiso' hamasmī' ti māno*).
6. Bằng ý thua (*Sadisassa hīno' hamasmī' ti māno*).
7. Thua ý hón (*Hīnassa seyyo' hamasmī' ti māno*).
8. Thua ý bằng (*Hīnassa sadiso' hamasmī' ti māno*).
9. Thua ý thua (*Hīnassa hīno' hamasmī' ti māno*).

Nd1 80; Nd2 226; Vbh. 389.

---o0o---

[436] Chín điều lỗi của cư sĩ (*Gihidosa*), lỗi làm mà không đáng để chư Tăng đến nhà

1. Không vui vẻ đứng lên tiếp đón (*Manāpena paccuṭṭhenti*).
2. Không vui vẻ đánh lễ (*Na manāpena abhi-vādentī*).
3. Không vui vẻ mời ngồi (*Na manāpena āsanaṃ denti*).
4. Có của thì giấu đi (*Santamassa parigūhanti*)
5. Có nhiều cho ít (*Bahukamhi thokaṃ denti*)
6. Có ngon cho dở (*Pañītamhi lūkhaṃ denti*)
7. Cho với cách bất kính (*Asakkaccaṃ denti*)
8. Không ngồi lại để nghe pháp (*Na upanisīdanti dhammassavanāya*).
9. Không hoan hỷ tiếp chuyện (*Bhāsitamassa na ramissanti*).

A.IV.387

---o0o---

[437] Chín sở y tu tập (*Bhāvanūpanisā*)

1. Làm bạn với thiện (*Kalyāṇamitto hoti*).
2. Có giới hạnh (*Sīlavā hoti*).
3. Đàm luận câu chuyện nghiêm túc (*Abhisalle-khikakathāya nikāmalābhī hoti*).
4. Sống chuyên cần (*Āraddhaviriyo viharati*).
5. Có trí tuệ (*Paññavā hoti*)
6. Tu tập quán bất tịnh (*Asubhā bhāvetabbā*) để đoạn trừ tham.
7. Tu tập tâm từ (*Mettā bhāvetabbā*) để đoạn trừ sân.

8. Tu tập niệm hơi thở (*Ānāpānassati bhāvetabbā*) để cắt đứt tầm (*vitakka*).
9. Tu tập tưởng vô thường (*Aniccasaññā bhāvetabbā*) để khử trừ ngã mạn.

A.IV.351

---o0o---

[438] Chín tuệ quán (*Vipassanāñāṇa*), cũng gọi là tuệ minh sát, tức là trí thông suốt thực tính của danh sắc

1. Sanh diệt tuệ (*Udayabbayañāṇa*), trí thấy rõ sự sanh và diệt của danh sắc, các hữu vi đều có sanh có diệt.
2. Diệt một tuệ (*Bhaṅgañāṇa*), trí bén nhạy chỉ nhận thấy tánh hoại diệt của danh sắc thô, trí này quán chiếu danh sắc thuần thực hơn sanh diệt tuệ.
3. Kinh úy tuệ (*Bhayañāṇa*), là giai đoạn thứ ba của tuệ quán, vị hành giả do thấy rõ sự biến diệt của danh sắc, nhận thức mạng sống luôn bị đe dọa nên sanh tâm kinh cảm.
4. Tội quá tuệ (*Ādīnavañāṇa*), giai đoạn kế tiếp, sau khi khởi tâm kinh cảm hoại tánh của danh sắc thì trí nhận thức thực trạng nguy hiểm của danh sắc.
5. Yếm ly tuệ (*Nibbidāñāṇa*), tuệ nhằm chán khi thấy rõ sự nguy hiểm của danh sắc thì hành giả nhằm chán, không thiết tha với cái gì nữa.
6. Dục thoát tuệ (*Muñcitukamyatāñāṇa*), khi đã nhằm chán đối với danh sắc, hành giả khởi tâm mong muốn thoát khỏi thực trạng danh sắc.
7. Quyết ly tuệ (*Paṭisaṅkhārañāṇa*), khi đã mong thoát khỏi danh sắc, hành giả càng thâm xét danh sắc theo tam tướng để xác định thực trạng.
8. Hành xả tuệ (*Saṅkhārupekkhāñāṇa*), khi tâm hành giả thâm xét tam tướng mới biết rõ rằng pháp hữu vi thực tính là vậy, có diễn tiến là vậy, khi ấy tâm hành giả dịu bớt nôn nóng, có trạng thái rất bình thản đối với mọi diễn biến phức tạp.
9. Thuận thứ tuệ (*Anulomañāṇa*), tức là tuệ thuận hướng níp-bàn, lấy níp-bàn làm đối tượng.

Trong bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* nói đến 10 tuệ quán, là thêm phổ thông tuệ (*Sammasaṇāṇa*) và xếp lên hàng thứ nhất, rồi mới đến chín tuệ quán này - xem [438].

Nếu kể theo bộ *Visuddhimagga* thì có đến 16 tuệ quán minh sát - Xem [484].

Ps.I.1; Vism.630-671; Comp.210

---o0o---

[439] Chín pháp siêu thế (*Lokuttaradham-ma*), gồm có

1-4. Bốn Đạo (*Magga*). Xem [176].

5-8. Bốn Quả (*Phala*). Xem [176].

9. Níp-bàn (*Nibbāna*). Xem [40].

Bốn đạo và bốn quả là tâm siêu thế, còn thuộc về pháp hữu vi (*Saṅkhatadhamma*), níp-bàn là pháp vô vi (*Asaṅkhatadhamma*), hay còn gọi là vô vi giới (*Asaṅkhatadhātu*).

Dhs.1094.

---o0o---

[440] Chín phần giáo lý Đức Phật (*Navāṅgasatthusāsana*)

1. Khế kinh (*Sutta*), gồm những bài kinh bằng văn xuôi, có nội dung phân tích (*Vibhaṅga*) và giải thích (*Niddesa*). Đây là giáo lý thuộc luật tạng, gồm Trường bộ kinh và Trung bộ kinh.

2. Ứng tụng (*Geyya*), gồm những bài kinh bằng hai thể loại văn xuôi và văn vần (kệ ngôn); hay là những bài kinh hữu kệ (*Sagāthā*) thuộc tương ưng bộ kinh.

3. Ký thuyết (*Veyyākaraṇa*), là phần giáo lý cũng theo thể loại văn xuôi nhưng có nội dung hệ thống luận lý. Đây là gồm toàn bộ tạng Vi Diệu Pháp, và cũng có thêm một số Phật ngôn mà không thuộc về tám phần kia.

4. Kệ ngôn (*Gāthā*), gồm những kinh được thuyết theo thể loại văn vần, tức cú kệ, như là tập Trường lão tăng kệ (*Theragāthā*), Trường lão ni kệ (*Therīgāthā*), Pháp cú (*Dhammapada*), và một số kệ ngôn trong kinh tập (*Suttanipāta*) mà không thuộc khế kinh (*Sutta*) đã nói đến.

5. Cảm hứng ngữ (*Udāna*), gồm 82 bài kệ mà Đức Phật tự nhiên thốt lên với tâm hỷ tương ưng trí, không do ai cầu thỉnh thuyết pháp.

6. Như thị thuyết (*Itivuttaka*), gồm những bài pháp sưu tập do một vị đệ tử đã từng nghe; từng bài kinh được mở đầu và kết luận với câu: "*Vuttam h'etaṃ bhagavatā* (Điều này đã được đức Thế Tôn nói đến)". Tổng cộng có 110 bài kinh, thuộc tiểu bộ kinh.

7. Bốn sanh (*Jātaka*), gồm 550 câu chuyện tiền thân có liên quan đến Đức Phật. Bốn sanh truyện cũng được xếp trong tiểu bộ kinh.

8. Vị Tăng Hữu (*Abbhūtaḍḍhamma*), là những điều lạ lùng, hy hữu, khó xảy ra. Đức Phật thuyết trong trường hợp đặc biệt, như nói đến bốn pháp vị tăng hữu của vua Chuyển Luân Vương, bốn pháp vị tăng hữu của Tôn giả *Ānanda*...

9. Phương Quảng (*Vedalla*), gồm những bài kinh thể loại vấn đáp, như kinh *Cūlavedalla*, *Mahāvedalla*, *Sammādiṭṭhi*, *Sakkapañhā*, *Saṅkhārabhājanīya*, *Mahāpuṇṇama*...

Vin.III.8; M.I.133; A.I.5; A.III.86.

---o0o---

[441] Chín ân Đức Phật (*Buddhagūṇa*)

Cũng gọi là hồng danh của Phật:

1. Ứng Cúng (*Araham*), Đức Phật là bậc xứng đáng được trời người cúng dường vì Ngài đã trọn lành thân khẩu ý.
2. Chánh Biến Tri (*Sammāsambuddho*), Đức Phật là bậc tự mình giác ngộ một cách chân chánh, không thầy chỉ dạy.
3. Minh Hạnh Túc (*Vijjācaranasampanno*), Đức Phật là bậc có đủ bát minh (xem [414]) và thập ngũ hạnh (xem [483]).
4. Thiện Thệ (*Sugato*), Đức Phật đã có hành trình tốt đẹp; Ngài đã đi đến mục đích giải thoát, Ngài chu toàn Phật sự, Ngài đã để lại gương sáng cho đời.
5. Thế Gian Giải (*Lokavidū*), là bậc thông suốt thế gian, Đức Phật hiểu thấu sự vận hành của pháp hữu vi, hiểu thấu căn cơ của chúng sanh, hiểu rõ con đường đưa đến luân hồi và giải thoát.
6. Vô thượng Điều Ngự Trượng Phu (*Anuttaro purisadammasārathi*), Đức Phật là bậc đánh xe cao quý khéo điều phục chúng sanh, như người xa phu thuần hóa voi, hay bò, hay ngựa dù có con dễ thuần, có con khó thuần .
7. Thiên Nhơn Sư (*Satthā devamanussānaṃ*), Đức Phật là bậc thầy của chư thiên và loài người.
8. Giác Giả (*Buddho*), Đức Phật là bậc đã tỉnh thức khỏi giấc ngủ vô minh, đã giác ngộ bốn chân lý.
9. Cụ Thoại Đức Giả (*Bhagavā*), Đức Phật là bậc có đủ các sự may mắn, thoát khỏi mọi hiểm họa; cũng nghĩa là bậc hữu phần, bậc chia phần.

Về ân đức Phật, có chỗ nói đến mười là vì hồng danh vô thượng Điều Ngự Trượng Phu (*Anuttaro purisadammasārathi*) được kể thành hai hồng danh: *Anuttaro* (Vô Thượng Sĩ) và *Purisadammasārathi* (Điều Ngự Trượng Phu).

M.I.37; A.III.285

---o0o---

[442] Chín ân đức tăng (*Saṅghaguṇa*), đức cao quý của tăng chúng

1. Thiện hạnh (*Supatipanno*), Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc có sở hành tốt đẹp.
2. Trục hạnh (*Ujupatipanno*), Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc có sở hành ngay thẳng.
3. Chánh hạnh (*Ñāyapatipanno*), Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc có sở hành chân chính.
4. Nghiêm hạnh (*Sāmīcipatipanno*), Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc có sở hành trang nghiêm.
5. Đáng cung phụng (*Āhuneyyo*), Tăng đệ tử Thế Tôn, các bậc thánh là những vị đáng được hiến dâng.
6. Đáng nghênh tiếp (*Pāhuneyyo*), chư thánh tăng đệ tử Thế Tôn là những bậc đáng được tiếp rước ân cần.
7. Đáng cúng dường (*Dakkhineyyo*), chư thánh tăng đệ tử Thế Tôn là những bậc đáng được dâng cúng với tâm trong sạch.
8. Đáng lễ bái (*Añjalikaraneyyo*), chư thánh tăng đệ tử Thế Tôn là bậc đáng được chấp tay đánh lễ.
9. Phước điền vô thượng của đời (*Anuttaram puññakkhettaṃ lokassa*), chư thánh tăng đệ tử Thế Tôn là ruộng phước cao thượng cho chúng sanh.

M.I.37; A.III.286.

---o0o---

CHƯƠNG PHÁP MƯỜI CHI

[443] Mười pháp đa tác dụng (*Bahukārā dhammā*)

Đây là mười pháp làm y chỉ (*Nāthakaraṇa dhamma*), pháp tạo thành chỗ nương:

1. Trì giới (*Sīla*), nghĩa là sống thu thúc trong giới bổn, giữ uy nghi chánh hạnh, nuôi mạng thanh tịnh.
2. Đa văn (*Bāhusacca*), tức là nghe nhiều học rộng, thọ trì những gì đã nghe, khéo suy xét ý nghĩa và thể nhập tri kiến.
3. Có bạn lành (*Kalyāṇamittatā*), tức là thân cận giao du với người bạn tốt, bạn thiện trí thức.
4. Khôn khéo trong công việc (*Kinkaraṇīyesu dakkhatā*), là có khả năng làm việc, biết phương pháp làm việc cho thành tựu.
5. Dễ dạy (*Sovacassatā*), là chịu nghe lời dạy bảo đúng pháp của bậc trí.
6. Cầu pháp (*Dhammakāmatā*), là mong muốn học pháp, thích tìm hiểu giáo pháp.
7. Chuyên cần (*Viriyārambha*), là siêng năng tinh tấn bất thối trong việc ngăn trừ ác pháp và tu tiến thiện pháp.
8. Tri túc (*Sanṭuṭṭhī*), là biết đủ với những gì có được, chỉ vui nhận vật dụng phát sanh hợp pháp.
9. Chánh niệm (*Sati*), là có sự ghi nhớ bén nhạy, ức niệm trong mọi hành động, không quên mình.
10. Trí tuệ (*Paññā*), là có sự sáng suốt, thông hiểu mọi pháp, biết rõ điều lợi ích, điều nên làm, biết rõ con đường đưa đến đoạn tận khổ đau.

D.III. 266, 290; A.v.23

---o0o---

[444] Mười pháp cần tu tập (*Bhāvetabbā dhammā*)

Đây là mười biến xứ (*Kasiṇāyatana*):

1. Biến xứ đất (*Paṭhavīkasiṇaṃ*), suy tưởng đề mục đất, trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng - *ud-dhaṃ adho tiriyaṃ advayaṃ appamānaṃ*.
2. Biến xứ nước (*Āpokasiṇaṃ*), suy tưởng đề mục nước trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng.
3. Biến xứ lửa (*Tejokasiṇaṃ*), suy tưởng đề mục lửa, trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng.
4. Biến xứ gió (*Vāyokasiṇaṃ*), suy tưởng đề mục gió, trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng.

5. Biên xứ xanh (*Nīlakasiṇaṃ*), suy tưởng đề mục màu xanh, trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng.
6. Biên xứ vàng (*Pītakasiṇaṃ*), suy tưởng đề mục màu vàng, trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng.
7. Biên xứ đỏ (*Lohitakasiṇaṃ*), suy tưởng đề mục màu đỏ, trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng.
8. Biên xứ trắng (*Odātakasiṇaṃ*), suy tưởng đề mục màu trắng, trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng.
9. Biên xứ hư không (*Ākāsakasiṇaṃ*), suy tưởng đề mục hư không, trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng.
10. Biên xứ thức (*Viññāṇakasiṇaṃ*), suy tưởng đề mục thức tâm, trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng.

D.III. 268, 290.

---o0o---

[445] Mười pháp cần biến tri (*Pariññeyyā dhammā*)

Đây là mười xứ thô (*Oḷārikāyatanaṃ*), mười sắc pháp thô đối chiếu nhau:

1. Nhãn xứ (*Cakkhāyatana*), là sắc thân kinh nhãn, đối chiếu cảnh sắc.
2. Sắc xứ (*Rūpāyatana*), là sắc cảnh sắc, đối chiếu thân kinh nhãn.
3. Nhĩ xứ (*Sotāyatana*), là sắc thân kinh nhĩ, đối chiếu cảnh thanh.
4. Thanh xứ (*Saddāyatana*), là sắc cảnh thanh, đối chiếu thân kinh nhĩ.
5. Tỷ xứ (*Ghāṇāyatana*), là sắc thân kinh tỷ, đối chiếu cảnh khí.
6. Khí xứ (*Gandhāyatana*), là sắc cảnh khí, đối chiếu thân kinh tỷ.
7. Thiệt xứ (*Jivhāyatana*), là thân kinh thiệt, đối chiếu cảnh vị.
8. Vị xứ (*Rasāyatana*), là sắc cảnh vị, đối chiếu thân kinh thiệt.
9. Thân xứ (*Kāyāyatana*), là thân kinh thân, đối chiếu cảnh xúc.
10. Xúc xứ (*Phoṭṭhabbāyatana*), là sắc cảnh xúc, tức ba đại hiện ngoài nước, đối chiếu thân kinh thân.

D.III.290.

---o0o---

[446] Mười pháp cần đoạn trừ (*Pahātabbā dhammā*)

Đây là mười pháp tà tánh (*Micchatta*):

1. Tà kiến (*Micchādiṭṭhi*), tri kiến tà vạy, tức là chấp thường kiến hay đoạn kiến, vô hành kiến, vô nhân kiến và vô hữu kiến.
2. Tà tư duy (*Micchāsankappo*), sự suy nghĩ quấy, như là dục tâm, sân tâm và hại tâm.
3. Tà ngữ (*Micchāvācā*), nói quấy như là nói dối, nói ly gián, nói độc ác, nói vô ích.
4. Tà nghiệp (*Micchākammanto*), làm quấy như là sát sanh, trộm cắp, tà dâm.
5. Tà mạng (*Micchā-ājīvo*), nuôi mạng bằng cách quấy, tức là sinh kế bằng thân ác, khẩu ác và ý ác.
6. Tà tinh tấn (*Micchāvāyāmo*), sự siêng năng quấy, sự chuyên cần làm cho bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp biến mất, như là mê say dục lạc, siêng năng làm tội ác.
7. Tà niệm (*Micchāsati*), sự nhớ nghĩ quấy, như nhớ tưởng đến hưởng dục, nhớ tưởng điều ác.
8. Tà định (*Micchāsamādhi*), sự tập chú tâm vào đề tài quấy, như là chú tâm đến cảnh ngoài đề mục thiền, làm cho phiền não tăng trưởng.
9. Tà trí (*Micchāñāṇa*), sự hiểu biết quấy, tức là biết những cái không đáng biết, hay dùng mưu trí thực hiện điều ác.
10. Tà giải thoát (*Micchāvimutti*), sự giải thoát sai lạc do ngộ nhận, nói rõ hơn là chưa giải thoát mà chấp là đã giải thoát rồi hoan hỷ theo đó

D.III. 290; M.I.42; A.V.212.

---o0o---

[447] Mười pháp thuộc phần hạ liệt (*Hānabhāgiyā dhammā*)

Đây là mười bất thiện nghiệp đạo (*Akusalakammaṭṭhā*):

1. Sát sanh (*Pāṇātipāta*)
2. Trộm cắp (*Adinnādāna*)
3. Tà hạnh dục lạc (*Kāmesu micchācārā*)
4. Nói dối (*Musāvāda*)
5. Nói ly gián (*Pisuṇāvācā*)

6. Nói độc ác (*Pharusavācā*)
7. Nói chuyện phiếm (*Samphappalāpa*)
8. Tham lam (*Abhijjhā*)
9. Sân hận (*Byāpāda*)
10. Tà kiến (*Micchādiṭṭhi*).

Ba điều 1, 2, 3 thuộc về thân nghiệp (*Kāya-kamma*); ba thân nghiệp bất thiện này còn gọi là thân ác hạnh (*kāyaduccarita*).

Bốn điều 4, 5, 6, 7 thuộc về khẩu nghiệp (*Vacī-kamma*); bốn khẩu nghiệp bất thiện này còn gọi là khẩu ác hạnh (*vacīduccarita*).

Ba điều 8, 9, 10 thuộc về ý nghiệp (*manokamma*); ba ý nghiệp bất thiện này còn gọi là ý ác hạnh (*manoduccarita*).

D.III.269; A.V.264

---o0o---

[448] Mười pháp thuộc phần thù thắng (*Visesabhāgiyā dhammā*)

Đây là mười thiện nghiệp đạo (*Kusalakamma-patha*):

1. Kiên sát sanh (*Pāṇātipātā veramaṇī*).
2. Kiên trộm cắp (*Adinnādānā veramaṇī*).
3. Kiên tà hạnh dục lạc (*Kāmesu micchācārā veramaṇī*).
4. Kiên nói dối (*Musāvādā veramaṇī*).
5. Kiên nói ly gián (*Pisunāya vācāya veramaṇī*).
6. Kiên nói độc ác (*Pharusāya vācāya veramaṇī*).
7. Kiên nói chuyện phiếm (*Samphappalāpā ve-ramaṇī*).
8. Không tham lam (*Anabhijjhā*)
9. Không sân hận (*Abyāpāda*)
10. Chánh kiến (*Sammādiṭṭhi*).

Ba điều 1, 2, 3, gọi là thân thiện hạnh (*Kāyasucarita*).

Bốn điều 4, 5, 6, 7 gọi là khẩu thiện hạnh (*Vacīsucarita*).

Ba điều 8, 9, 10 gọi là ý thiện hạnh (*Manosucarita*).

D.III.269,290

---o0o---

[449] Mười pháp khó thể nhập (*Duppaṭi-vijjhā dhammā*)

Đây là mười thánh cư (*Ariyavāsā*):

1. Vị tỳ-kheo đoạn trừ năm chi phần (*Bhikkhu pañcaṅgavippahīno hoti*), tức là đoạn trừ năm triền cái như tham dục, sân hận, hôn thụy, trạo hối, hoài nghi.
2. Vị tỳ-kheo hội đủ sáu chi phần (*Bhikkhu chaḷaṅgasamannāgato hoti*), tức là có chánh niệm tỉnh giác khi thấy, chánh niệm tỉnh giác khi nghe, chánh niệm tỉnh giác khi ngửi, chánh niệm tỉnh giác khi nếm, chánh niệm tỉnh giác khi đụng, chánh niệm tỉnh giác khi suy nghĩ.
3. Vị tỳ-kheo gìn giữ một pháp (*Bhikkhu ekārakkho hoti*), tức là thành tựu với tâm trú niệm.
4. Vị tỳ-kheo có bốn điếm tựa (*Bhikkhu caturāpasseno hoti*), tức là ứng xử theo bốn cách: suy xét thọ dụng, suy xét kham nhẫn, suy xét né tránh, suy xét khử trừ.
5. Vị tỳ-kheo loại bỏ tín giáo điều (*Bhikkhu panunnapaccekasso hoti*), tức là từ bỏ ra ngoài những tập tục nghi lễ thuộc tín điều của các Sa-môn bà la môn phạm tục định đặt.
6. Vị tỳ-kheo đoạn tuyệt tham cầu (*Bhikkhu samavayasatṭhesano hoti*), tức là dứt lòng ham muốn dục lạc, dứt sự ước muốn sanh hữu về sau, chỉ có sự mong mỏi phạm hạnh đang được thực hiện.
7. Vị tỳ-kheo tư duy không khuấy động (*Bhikkhu anāvilasaṅkappo hoti*), tức là tư tưởng không bị chi phối bởi dục tư duy, sân tư duy và hại tư duy.
8. Vị tỳ-kheo thân hành khinh an (*Bhikkhupassaddhakāyasāṅkhāro hoti*), tức là chứng đạt và an trú đến tứ thiên, một trạng thái bất khổ bất lạc, xả niệm thanh tịnh.
9. Vị tỳ-kheo tâm khéo giải thoát (*Bhikkhu suvimuttacitto hoti*), tức là có tâm đã giải thoát khỏi tham, giải thoát khỏi sân, và giải thoát khỏi si.
10. Vị tỳ-kheo tuệ khéo giải thoát (*Bhikkhu suvimuttapañño hoti*), tức là khi giải thoát, vị ấy với trí biết rõ: "Nơi ta, tham đã được đoạn tận, được bùng tận gốc rễ, không có sanh khởi nữa trong tương lai"; biết rõ: "Nơi ta, sân đã được đoạn tận, được bùng tận gốc rễ, không có sanh khởi nữa trong tương lai"; biết rõ: "Nơi ta, si đã được đoạn tận, được bùng tận gốc rễ, không có sanh khởi nữa trong tương lai".

Đây là mười đặc tính của đời sống các bậc thánh.

D.III.269,291.

---o0o---

[450] Mười pháp cần sanh khởi (*Uppādetabbā dhammā*)

Đây là mười pháp tướng (*Saññā*):

1. Tướng bất tịnh (*Asubhasaññā*), là suy niệm về 30 thể trược.
2. Tướng sự chết (*Maraṇasaññā*), là suy niệm về sự chung cuộc của mạng sống.
3. Tướng sự nhòm góm vật thực (*Ahāre patikkūlasaññā*), là suy niệm về tính chất đáng góm của thức ăn khi hấp thụ tiêu hóa.
4. Tướng thế giới bất lạc (*Sabbaloke anabhiratisaññā*), là suy niệm về tính chất bất toại nguyện của kiếp luân hồi.
5. Tướng vô thường (*Aniccasaññā*), là suy niệm về tính chất tạm bợ của pháp hữu vi, luôn luôn sanh diệt.
6. Tướng khổ vô thường (*Anicce dukkhasaññā*), là suy niệm về tính chất bức xúc do hiện tượng sanh diệt.
7. Tướng vô ngã khổ (*Dukkhe anattasaññā*), là suy niệm về lý không có chủ thể trong pháp khổ tánh.
8. Tướng đoạn trừ (*Pahānasaññā*), là suy niệm trạng thái đoạn trừ phiền não của níp-bàn.
9. Tướng vô nhiễm (*Virāgasaññā*), là suy niệm trạng thái vô nhiễm phiền não của níp-bàn.
10. Tướng đoạn diệt (*Nirodhasaññā*), là suy niệm trạng thái đoạn diệt phiền não của níp-bàn.

D.III.291

---o0o---

[451] Mười pháp cần thắng tri (*Abhiññeyyā dhammā*)

Đây là mười sự tiêu tán (*Nijjaravattḥūni*):

1. Khi có chánh kiến thì tà kiến và các ác bất thiện pháp do tà kiến sanh, bị tiêu tán. (*Sammādiṭṭhissa micchādiṭṭhi nijjiṇṇā hoti ye ca micchādiṭṭhipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti te c' assa nijjiṇṇā honti*).

2. Khi có chánh tư duy thì tà tư duy và các ác bất thiện pháp do tà tư duy sanh, bị tiêu tán (*Sammāsaṅkappassa micchāsaṅkappo nijjiṇṇo hoti ye ca micchāsaṅkappapaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti te c'assa nijjiṇṇā honti*).

3. Khi có chánh ngữ thì tà ngữ và các ác bất thiện pháp do tà ngữ sanh, bị tiêu tán. (*Sammā vācassa micchāvācā nijjiṇṇā hoti ye ca micchāvācāpaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti te c'assa nijjiṇṇā honti*).

4. Khi có chánh nghiệp thì tà nghiệp và các ác bất thiện pháp do tà nghiệp sanh, bị tiêu tán (*Sammākammamtassa micchākammanto nijjiṇṇo hoti ye ca micchākammantapaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti te c'assa nijjiṇṇā honti*).

5. Khi có chánh mạng thì tà mạng và các ác bất thiện pháp do tà mạng sanh, bị tiêu tán. (*Sammā ājīvassa micchāājīvo nijjiṇṇo hoti ye ca micchāājīvapaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti te c'assa nijjiṇṇā honti*).

6. Khi có chánh tinh tấn thì tà tinh tấn và các ác bất thiện pháp do tà tinh tấn sanh, bị tiêu tán (*Sammāvāyāmassa micchāvāyāmo nijjiṇṇo hoti ye ca micchāvāyāmapaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti te c'assa nijjiṇṇā honti*).

7. Khi có chánh niệm thì tà niệm và các ác bất thiện pháp do tà niệm sanh, bị tiêu tán. (*Sammāsatissa micchāsati nijjiṇṇā hoti ye ca micchāsatipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti te c'assa nijjiṇṇā honti*).

8. Khi có chánh định thì tà định và các ác bất thiện pháp do tà định sanh, bị tiêu tán (*Sammāsamādhissa micchāsamādhi nijjiṇṇo hoti ye ca micchāsamādhipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti te c'assa nijjiṇṇā honti*).

9. Khi có chánh trí thì tà trí và các ác bất thiện pháp do tà trí sanh, bị tiêu tán. (*Sammāñāṇassa micchāñāṇaṃ nijjiṇṇaṃ hoti ye ca micchāñāṇapaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti te c'assa nijjiṇṇā honti*).

10. Khi có chánh giải thoát thì tà giải thoát và các ác bất thiện pháp do tà giải thoát sanh, bị tiêu tán. (*Sammāvimuttissa micchāvimutti nijjiṇṇā hoti ye ca micchāvimuttipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti te c'assa nijjiṇṇā honti*).

---o0o---

[452] Mười pháp cần tác chứng (*Sacchikātabbā dhammā*)

Đây là mười pháp bậc vô học (*Asekhadhamma*):

1. Chánh kiến (*Sammādiṭṭhi*)
2. Chánh tư duy (*Sammāsaṅkappo*)
3. Chánh ngữ (*Sammāvācā*)
4. Chánh nghiệp (*Sammākammanto*)
5. Chánh mạng (*Sammā-ājīvo*)
6. Chánh tinh tấn (*Sammāvāyāmo*)
7. Chánh niệm (*Sammāsati*)
8. Chánh định (*Sammāsamādhi*)
9. Chánh trí (*Sammāñāṇaṃ*), tức là trí thánh quả (*phalañāṇa*) và 19 phần quán trí (*paccavekkhaṇañāṇa*)
10. Chánh giải thoát (*Sammāvimutti*), tức là quả A-la-hán (*arahattaphala*).

Mười pháp này cũng được gọi là mười chánh tánh (*Sammatta*).

D.III.271.292; M.I.42; A.V.212

---o0o---

[453] Mười kiết sử (*Samyojana, saññojana*), theo kinh tạng

1. Thân kiến (*Sakkāyadiṭṭhi*), sự chấp sai về thân ngũ uẩn với bản ngã.
2. Hoài nghi (*Vicikicchā*), sự không tin Phật, Pháp, Tăng, không tin có quả khứ vị lai, không tin nguyên lý y tương sinh.
3. Giới cấm thủ (*Sīlabbataparāmāsa*), chấp thủ những hạnh tu sai lầm, vô ích.
4. Dục ái (*Kāmarāga*), tham muốn ngũ dục sắc, thanh, hương, vị, xúc.
5. Sân hận (*Paṭigha*), phẫn nộ, tức giận, hiềm hận, âu lo.
6. Sắc ái (*Rūparāga*), tham luyện trong cảnh thiền hữu sắc, ái tham cõi sắc giới.
7. Ái vô sắc (*Arūparāga*), tham luyện cảnh thiền vô sắc, ái tham cõi vô sắc.
8. Ngã mạn (*Māna*), kiêu hãnh cống cao.
9. Phóng dật (*Uddhacca*), tâm lao chao tán loạn.
10. Vô minh (*Avijjā*), sự si mê, thiếu hiểu biết, không biết cái đáng biết.

Một vài bài kinh dùng từ ngữ khác biệt như ở điều 4, "*Kāmachanda* - tham dục", ở điều 5 "*Byāpāda* - sân độc".

Mười kiết sử này, từ thân kiến đến sân hận, gọi là năm hạ phần kiến sử (*orambhāgiya*). Từ sắc ái đến vô minh, gọi là năm thượng phần kiết sử (*uddhambhāgiya*).

S.V.61; A.V.13; Vbh.377

---o0o---

[454] Mười kiết sử (*Samyojana, saññojana*) theo vi diệu pháp

1. Dục ái (*Kāmarāga*)
2. Phần nộ (*Paṭigha*)
3. Ngã mạn (*Māna*)
4. Tà kiến (*Diṭṭhi*)
5. Hoài nghi (*Vicikicchā*)
6. Giới cầm thủ (*Sīlabbataparāmāsa*)
7. Hữu ái (*Bhavarāga*)
8. Tật đố (*Issā*)
9. Xan lận (*Macchhariya*)
10. Vô minh (*Avijjā*).

Vbh.391.

---o0o---

[455] Mười phiền não (*Kilesa*) theo kinh tạng

1. Ái dục (*Kāmarāga*)
2. Ái hữu (*Bhavarāga*)
3. Ái sắc (*Rūparāga*)
4. Ái vô sắc (*Arūparāga*)
5. Tham (*Lobha*)
6. Sân (*Dosa*)
7. Si (*Moha*)
8. Mạn (*Māna*)
9. Tà kiến (*Diṭṭhi*)
10. Hoài nghi (*Vicikiccā*).

Comp 328

---o0o---

[456] Mười phiền não (*Kilesa*) theo vi diệu pháp

1. Tham (*Lobha*)
2. Sân (*Dosa*)
3. Si (*Moha*)
4. Mạn (*Māna*)
5. Tà kiến (*Diṭṭhi*)
6. Hoài nghi (*Vicikicchā*)
7. Hôn trầm (*Thīna*)
8. Trạo cử (*Uddhacca*)
9. Vô tâm (*Ahirika*)
10. Vô quý (*Anottappa*).

Mười phiền não có tên gọi là *Kilesavatthu* (Tông phiền não).

Vbh.391.

---o0o---

[457] Mười tùy phiền não của Minh sát (*Vipassanūpakilesa*)

1. Ánh sáng (*Obhāsa*)
2. Mẫn trí (*Ñāṇa*)
3. Phi lạc (*Pīti*).
4. Khinh an (*Passaddhi*)
5. An vui (*Sukha*)
6. Thắng giải (*Adhimokkha*), tin mãnh liệt.
7. Cần đồng (*Paggāha*), tinh tấn dũng mãnh.
8. Niệm bén nhạy (*Upaṭṭhāna*)
9. Xả tâm (*Upekkhā*), tâm bình thản.
10. Vọng móng (*Nikanti*), khao khát thành tựu.

Mười sự kiện này không phải là phiền não thực tính, nhưng vì là những hiện tượng có thể làm trở ngại việc tu tiến đến cấp độ cao, do vị hành giả hành thiền quán đã ngộ nhận lầm tưởng chúng đặc pháp. Nên mới gọi là tùy phiền não (*upakilesa*). Khi hành giả sanh khởi các hiện tượng trên, phải dứt bỏ vọng tâm, tiếp tục duy trì chánh niệm và tỉnh giác theo đề mục, như thế mới không biến thành tùy phiền não.

Vism.633.

---o0o---

[458] Mười kiến biên chấp (*Antaggāhika-dīṭṭhi*), tà kiến kiến chấp về sự tận cùng của thế giới

1. Luận "Thế giới là thường còn" (*Sassato loko*).
2. Luận "Thế giới là không thường còn" (*Assassato loko*).
3. Luận "Thế giới là hữu chung" (*Antavā loko*).
4. Luận "Thế giới là vô chung" (*Anantavā loko*).
5. Luận "Sinh mạng và thân xác là một" (*Tam jīvaṃ tam sarīraṃ*).
6. Luận "Sinh mạng là khác, thân xác là khác" (*Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ*).
7. Luận "Như Lai còn sau khi chết" (*Hoti tathāgato parammaraṇā*).
8. Luận "Như Lai không còn sau khi chết" (*Na hoti tathāgato parammaraṇā*).
9. Luận "Như Lai còn và không còn sau khi chết" (*Hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā*).
10. Luận "Như Lai không còn, cũng chẳng phải không còn sau khi chết" (*Na eva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā*).

Ở đây, danh từ "Như Lai" (*Tathāgato*) được dùng với nghĩa "Chúng sanh" (*Satta*); theo Chú giải thì: chúng sanh gọi là Như Lai, vì đến và đi do sự vận hành của pháp hữu vi đều giống như vậy, qui trình sanh diệt của ngũ uẩn đều giống nhau.

Ngoài ra, danh từ "Như Lai" (*Tathāgato*) người ta còn dùng để chỉ cho "Bản ngã" (*atta*).

Sau này, danh từ "Như Lai" (*Tathāgato*) còn được dùng để chỉ cho Đức Phật, một con người đã xuất hiện giống như chư Phật quá khứ.

Mười luận kiến này là thuyết vô ích, nếu có người đến hỏi Đức Phật, Ngài gạt bỏ một bên, không trả lời, bởi dù Đức Phật có trả lời, họ cũng không hiểu và không có lợi ích.

M.I.426; S.IV.392; A.V.193; Ps.I.151; Vbh.392.

---o0o---

[459] Mười thiện nghiệp đạo (*Kusalakam-mapatha*) với nội dung chi tiết

1. Từ bỏ việc sát sanh, não hại chúng sanh, có tâm bi mẫn, thương xót đến tất cả loài hữu tình (*Pāṇātipātamaṃ pahāya .pe. sabbapāṇabhūtahitānu kampī hoti*).
2. Từ bỏ việc trộm cắp, tôn trọng quyền sở hữu của người khác, không lấy trộm vật chưa được cho (*Adinnādānā pahāya .pe. adinnaṃ theyyasaṅkhātamaṃ anādātā hoti*).
3. Từ bỏ việc tà hạnh dục lạc, không thực hành sai quấy trong hưởng dục (*Kāmesu micchācāraṃ pahāya .pe. na cāritaṃ āpajjitā hoti*).
4. Từ bỏ nói dối, không nói cô ý vọng ngôn vì nhân lợi lộc hay chi khác cho mình hoặc người (*Musāvādaṃ pahāya .pe. āmisakiñcikkhahetu vā na sampajānamūsā bhāsītā hoti*).
5. Từ bỏ lời nói ly gián, chỉ nói những lời làm cho hòa hợp (*Pisunaṃ vācaṃ pahāya .pe. samagga-karaṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti*).
6. Từ bỏ lời nói độc ác, chỉ nói lời nói thể nào cho nhiều người thương mến. (*Pharusamaṃ vācaṃ pahāya .pe. bahujanamanāpā tathārūpiṃ vācaṃ bhā-sitā hoti*).
7. Từ bỏ phiếm luận, chỉ nói lời hợp thời, lời đúng lý, lời hữu ích, nói về pháp, nói về luật, nói lời đáng lưu giữ (*Samphappalāpaṃ pahāya .pe. kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī nidhā navatiṃ vācaṃ bhāsītā hoti*).
8. Không tham lam tài vật của người khác (*Yamaṃ taṃ parassa paravittūpakaraṇamaṃ taṃ n' ābhijjhātā hoti*).
9. Không sân tâm, mà chỉ mong cho chúng sanh tự cần trọng an vui (*Abyāpannacitto kho pana hoti .pe. sukhī attānaṃ pariharantū' ti*).
10. Có chánh kiến, có tri kiến không tà vạy (*sammādiṭṭhi kho pana hoti aviparītadassano*).

Mười thiện nghiệp đạo này, thân nghiệp có ba điều (1, 2, 3), khẩu nghiệp có bốn điều (4, 5, 6, 7), ý nghiệp có ba điều (8, 9, 10).

Mười thiện nghiệp đạo này trong kinh tạng còn gọi bằng nhiều tên như Chánh pháp hành (*Dhammacariyā*), Tịnh pháp (*Soceyya*) Thánh đạo (*ariyamagga*), Diệu pháp (*Saddhamma*), Pháp chân nhân (*Sappurisadhamma*)

M.I. 287; A.V.266, 275, 278.

[460] Mười giới, thập giới (*Dasasīla*)

1. Kiêng tránh sát sanh (*Pāṇātipātā veramaṇī*).
2. Kiêng tránh lấy vật chưa cho (*Adinnādānā veramaṇī*).
3. Kiêng tránh hành phi phạm hạnh (*abrahmacariyā veramaṇī*), tức là không dâm dục.
4. Kiêng tránh nói dối (*Musāvādā veramaṇī*).
5. Kiêng tránh uống rượu và chất say (*Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī*).
6. Kiêng tránh ăn phi thời (*Vikālabhojanā veramaṇī*).
7. Kiêng tránh việc thương thức và biểu diễn khiêu vũ ca nhạc (*Naccagītavāditavisūkadassanā veramaṇī*).
8. Kiêng tránh việc thoa xức trang điểm vòng hoa hương liệu phấn sáp (*Mālāgandhavilepanadhāranamaṇḍanavibhūsanāṭṭhānā veramaṇī*).
9. Kiêng tránh việc sử dụng sàng tọa cao rộng (*Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī*).
10. Kiêng tránh sự thọ nhận vàng bạc (*Jāta-rūparajatapaṭiggahaṇā veramaṇī*).

Mười giới này là mười điều học - *sikkhāpada* - của vị sa di và sa di ni, đối với người cư sĩ tinh tấn thọ trì thập giới cũng tốt.

Kh.I.1

---o0o---

[461] Mười chánh pháp (*Saddhamma*)

1. Sơ đạo (*Paṭhamamagga*)
2. Nhị đạo (*Dutiyamagga*)
3. Tam đạo (*Tatīyamagga*)
4. Tứ đạo (*Catutthamagga*)
5. Sơ quả (*Paṭhamaphala*)
6. Nhị quả (*Dutiyaphala*)
7. Tam quả (*Tatīyaphala*)
8. Tứ quả (*Catutthaphala*)
9. Níp-bàn (*Nibbāna*)
10. Pháp học (*Pariyattidhamma*), là pháp môn cần phải học tập, tức là gồm tất cả lời dạy của Đức Phật.

SaṅghaṬīkā.65

---o0o---

[462] Mười pháp tưởng khác (*Saññā*) theo kinh *Girimānanda*

1. Tưởng vô thường (*Aniccasaññā*) đối với năm uẩn.
2. Tưởng vô ngã (*Anattasaññā*) đối với các pháp.
3. Tưởng bất tịnh (*Asubhasaññā*) suy niệm ba mươi hai thể trước.
4. Tưởng nguy hiểm (*Ādīnavasaññā*), tưởng đến thân bệnh.
5. Tưởng đoạn trừ (*Pahānasaññā*), suy tưởng từ bỏ ba bất thiện tâm và các ác bất thiện pháp.
6. Tưởng vô nhiễm (*Virāgasaññā*), là suy tưởng đặc tính bất nhiễm phiền não của níp-bàn.
7. Tưởng đoạn diệt (*Nirodhasaññā*), suy tưởng đặc tính níp-bàn là đoạn diệt tất cả hành.
8. Tưởng thế giới bất lạc (*Sabbaloke anabhiratasaññā*).
9. Tưởng nhàm chán (*Aniṭṭhasaññā*), là suy tưởng chán nản kinh tởm đối với tất cả pháp hữu vi.
10. Niệm hơi thở (*Ānāpānasati*), có chánh niệm khi thở vô, thở ra.

A.V.109

---o0o---

[463] Mười pháp tùy niệm (*Anussati*)

Mười đề tài suy niệm để giúp tâm đạt đến cận định:

1. Tùy niệm Phật (*Buddhānussati*), niệm tưởng mười ân đức của Phật.
2. Tùy niệm Pháp (*Dhammānussati*), niệm tưởng sáu ân đức của giáo pháp.
3. Tùy niệm Tăng (*Saṅghānussati*), niệm tưởng chín ân đức của Tăng chúng.
4. Tùy niệm giới (*Sīlānussati*), niệm tưởng công đức của giới và xét giới hạnh của mình.
5. Tùy niệm thí (*Cāgānussati*), niệm tưởng công đức bố thí và xét hạnh bố thí của mình.
6. Tùy niệm thiên (*Devatānussati*), niệm tưởng các công hạnh sanh thiên và xét công hạnh của mình.
7. Niệm chết (*Marāṇasati*), suy niệm về sự chết là điểm chung cuộc của mạng sống.
8. Niệm thân hành (*Kāyagatāsati*), suy niệm về ba mươi hai thể trước của thân.
9. Niệm hơi thở (*Ānāpānasati*), chánh niệm với hơi thở ra vô.
10. Niệm tịch tịnh (*Upasamānussati*), suy niệm đặc tính vắng lặng phiền não của níp-bàn.

A.I.30.41; Vism. 197.

---o0o---

[464] Mười đề mục bất mỹ (*Asubhakammaṭṭhāna*), đề tài thiền chỉ tịnh về thể chất bất mỹ của tử thi

1. Tử thi sinh trướng (*Uddhumātaka*)
2. Tử thi biến sắc xanh (*Vinīlaka*)
3. Tử thi chảy nước vàng (*Vipubbaka*)
4. Tử thi có vết đứt (*Vicchiddaka*)
5. Tử thi bị thú ăn (*Vikkhāyitaka*)
6. Tử thi rời rã chi thể (*Vikkhittaka*)
7. Tử thi bị cắt đoạn (*Hatavikkhittaka*)
8. Tử thi bị bê bết máu (*Lohitaka*)
9. Tử thi bị dò rỉ (*Puḷuvaka*)
10. Tử thi còn xương cốt (*Aṭṭhika*).

Hành giả nhìn thấy một trong mười thứ tử thi như vậy rồi, ghi nhớ rõ nét, trở về chỗ ngồi thiền trạng lại và so sánh với thân thể của mình và xét nghĩ "Thân này rồi cũng vậy thôi ! "...

Mười đề mục bất tịnh nằm trong bốn mươi đề tài nghiệp xứ (*Kammaṭṭhāna*). Xem [493].

Vism.178.

---o0o---

[465] Mười đề tài thảo luận (*Kathāvatthu*)

Đây là mười đề tài nói chuyện giữa các Tỷ-kheo, để đem lại sự tiến hóa, tăng trưởng trí tuệ:

1. Câu chuyện về thiếu dục (*Appicchakathā*).
2. Câu chuyện về tri túc (*Santutthīkathā*).
3. Câu chuyện về viễn ly (*Pavivekakathā*).
4. Câu chuyện về độc cư (*Asaṃsaggakathā*).
5. Câu chuyện về tinh tấn (*Viriyaṃbhakathā*).
6. Câu chuyện về giới (*Sīlakathā*).
7. Câu chuyện về định (*Samādhikathā*).
8. Câu chuyện về tuệ (*Paññākathā*).

9. Câu chuyện về giải thoát (*Vimuttikathā*).

10. Câu chuyện về tri kiến giải thoát (*Vimuttiñāṇadassanakathā*).

M.I.145; III.113; A.V.129.

---o0o---

**[466] Mười điều phản tỉnh của bậc xuất gia
(*Pabbajitābhīṇhapaccavekkhana*)**

1. Bậc xuất gia phải luôn phản tỉnh rằng: "Ta có tướng mạo khác kẻ thế" (*Vevaṇṇiy' amhi ajjhūpagato' ti pabbajitena abhiṇham paccavekkhitabbaṃ*).

Điều này, tiếng *vevaṇṇiya* vừa có nghĩa là hình dạng khác, như cạo bỏ râu tóc, mặc y ca sa..., vừa có nghĩa là "Vô giai cấp", tức là vị sa môn không thuộc giai cấp nào trong xã hội.

Theo chú giải, vị tỳ-kheo phản tỉnh điều này để dứt trừ kiêu mạn.

2. Bậc xuất gia phải luôn phản tỉnh rằng: "Sự nuôi mạng của ta tùy thuộc vào người khác" (*Parap-paṭibaddhā me jīvikā' ti pabbajitena abhiṇham paccavekkhitabbaṃ*).

Điều phản tỉnh này nhằm để tự nhắc nhở mình không nên để duôi, phải sống chánh mạng và sống xứng đáng với sự cấp dưỡng của người.

3. Bậc xuất gia phải luôn phản tỉnh rằng: "Hành vi của ta phải làm khác kẻ thế" (*Añño me ākappo karaṇīyo' ti pabbajitena abhiṇham paccavekkhitabbaṃ*).

Điều phản tỉnh này nhằm để tự nhắc mình phải thu thúc oai nghi, nghiêm tịnh sở hành.

4. Bậc xuất gia phải luôn phản tỉnh rằng: "Phải chăng ta không tự trách giới hạnh của mình được chứ?" (*Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī' ti pabbajitena abhiṇham paccavekkhitabbaṃ*).

Điều phản tỉnh này nhằm tự kiểm điểm lỗi lầm và sanh tâm hổ thẹn tội lỗi.

5. Bậc xuất gia phải luôn phản tỉnh rằng: "Phải chăng các bạn đồng phạm hạnh trí thức khi xét đến ta, sẽ không chê trách ta về giới hạnh chứ?" (*Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadatī' ti pabbajitena abhiṇham paccavekkhitabbaṃ*).

Điều phản tỉnh này nhằm để giúp cho vị tỳ-kheo cẩn trọng về giới hạnh, có tâm ghê sợ lỗi lầm.

6. Bậc xuất gia phải luôn phản tỉnh rằng: "Ta cũng phải biệt ly với tất cả những người thân kẻ mến" (*Sabbehi me piyehi manāpehi nānabhāvo vinābhāvo' ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbaṃ*).

Điều phản tỉnh này nhằm để diệt giảm tâm dính mắc ái luyến với người vật vừa lòng, và cũng để dạy tâm quán niệm sự vô thường.

7. Bậc xuất gia phải luôn phản tỉnh rằng: "Ta có nghiệp là sở hữu, ta thừa tự nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là chỗ nương, ta tạo nghiệp tốt hay xấu gì thì sẽ hưởng quả của nghiệp ấy" (*Kammassako' mhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammappaṭisaraṇo yaṃ kammaṃ karissāmi kalyānaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmī' ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavek-khitabbaṃ*).

Điều phản tỉnh này nhằm để ngăn ngừa sự hành ác nghiệp do thân, khẩu, ý.

8. Bậc xuất gia phải luôn phản tỉnh rằng: "Ngày và đêm trôi qua, ta đã làm gì?" (*Kathaṃ bhūtaṃ me rattindivā vītivattantī' ti pabbajitena abhiñ-haṃ paccavekkhitabbaṃ*).

Điều phản tỉnh này nhằm để nhắc nhở phải tỉnh tấn nỗ lực bỏ túc pháp tu còn thiếu sót.

9. Bậc xuất gia phải luôn phản tỉnh rằng: "Ta có ưa thích ở nơi thanh vắng chăng?" (*Kacci nu kho' haṃ suññāgāre abhiramāmī' ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbaṃ*).

Điều phản tỉnh này nhằm để khích lệ nhắc nhở mình sống hạnh viễn ly.

10. Bậc xuất gia phải luôn phản tỉnh rằng: "Ta có chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng của bậc thánh hay chưa? để lúc lâm chung các bạn đồng phạm hạnh hỏi đến, ta sẽ không hổ thẹn". (*Atthi nu kho me uttarimanussadhammo alamariyañāṇadassanaviseso adhigato so' haṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho na mañku bhavissāmī' ti pabbajitena abhiñhaṃ paccavekkhitabbaṃ*).

Điều phản tỉnh này nhằm để nhắc nhở mình phải chết có giá trị, không là người chết vô vị.

A.V.87; Netti.185.

---o0o---

[467] Mười pháp bậc trưởng lão (*Theradhamma*), đức tính của vị tỳ-kheo cao hạ đáng kính

1. Già dặn kinh nghiệm (*Rattaññū*).
2. Có giới hạnh (*Sīlavā*).
3. Đa văn (*Bahussuto*).
4. Giới bổn thuộc lậu (*Svāgatapāṭimokkho*).
5. Rành rẽ việc hòa giải các vụ tranh tụng khởi lên (*Adhikaraṇasamuppādavūpasamakusalo*).
6. Cầu tiến giáo pháp (*Dhammakāmo*).
7. Sống tri túc (*Santuttho*).
8. Tế nhị lịch sự (*Pāsādiko*).
9. Đắc thiền định (*Jhānalābhī*).
10. Chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát (*Anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ upasampajja viharati*).

A.V.201

---o0o---

[468] Mười pháp Ba la mật, pháp độ, pháp đao bĩ ngạn (*Dasapāramī*)

1. Bồ thí Ba la mật (*Dānapāramī*), Bồ tát xả tài với tâm nguyện giải thoát.
2. Trì giới Ba la mật (*Sīlapāramī*), Bồ tát thu thúc thân hành, khẩu hành trong sạch với tâm nguyện giải thoát.
3. Xuất ly Ba la mật (*Nekkhammapāramī*), Bồ tát tâm lìa bỏ sự tham muốn trong trần thế, chỉ hướng tâm đến mục đích giải thoát.
4. Trí tuệ Ba la mật (*Paññāpāramī*), Bồ tát rèn luyện trí sáng suốt, trau dồi sự hiểu biết đúng chân lý nhân quả, với mục đích chứng đắc quả giải thoát.
5. Tinh tấn Ba la mật (*Viriyapāramī*), Bồ tát năng nỗ lực trong mọi việc, bỏ tâm lười biếng, với mục đích chứng đắc quả giải thoát.
6. Nhẫn nại Ba la mật (*Khantipāramī*) Bồ tát kham nhẫn với mọi nghịch cảnh, chịu đựng, không nổi giận oán thù, làm như vậy với mục đích đạt đến giải thoát.
7. Chân thật Ba la mật (*Saccapāramī*) vì mục đích giải thoát, Bồ tát tôn trọng sự thật, nói lời chân thật không giả dối.
8. Chí nguyện Ba la mật (*Adhiṭṭhānapāramī*), Bồ tát có ý tưởng giải thoát luôn giữ vững, tâm nguyện giải thoát luôn kiên định, không xao lãng.
9. Từ tâm Ba la mật (*Mettāpāramī*), với mục đích giải thoát, Bồ tát nhiếp phục sân hận, luôn an trú từ tâm đối với mọi loài.

10. Hành xả Ba la mật (*Upekkhāpāramī*), Bồ tát với mục đích giải thoát giữ tâm bình thản, không dao động trước sự đời khen, chê, vui, khổ, được, mất, vinh, nhục.

Mười pháp Ba la mật này là pháp hành của vị Bồ tát (*Bodhisatta*), một chúng sanh phàm phu nhận thức khổ luân hồi phát tâm nguyện giải thoát.

Sự thực hành pháp Ba la mật có ba cấp:

a) Ba la mật cấp thường (*Pāramī*), là Bồ tát hành pháp độ bất chấp hy sinh vật ngoại thân như tài sản...

b) Ba la mật cấp trung (*Upapāramī*), là Bồ tát hành pháp độ bất chấp hy sinh đến vật quan hệ thân như mắt, mũi, tay, chân, vợ, con.

c) Ba la mật cấp cao (*Paramatthapāramī*), là Bồ tát hành pháp độ bất chấp hy sinh cả sinh mạng của mình.

Vị Bồ tát có hạnh nguyện Chánh Đẳng Chánh Giác (*Sammāsambuddhapatthanā*) thì hành pháp độ cả ba cấp.

Vị Bồ tát có hạnh nguyện Độc Giác (*Paccekabuddhapatthanā*) thì hành pháp độ hai cấp thường.

Vị bồ tát có hạnh nguyện Thinh Văn Giác (*Sāvaka buddhapatthanā*) thì hành pháp độ cấp thường thôi.

Bv.6

---o0o---

[469] Mười phước nghiệp sự, phúc hành tông (*Puññakiriyavatthu*), việc làm tạo phước báu

1. Tạo bằng bố thí (*Dānamaya*).
2. Tạo bằng trì giới (*Sīlamaya*).
3. Tạo bằng tu tiên (*Bhāvanāmaya*).
4. Tạo bằng cung kính (*Apacāyanamaya*).
5. Tạo bằng phục vụ (*Veyyāvaccamaya*).
6. Tạo bằng hồi hướng (*Pattidānamaya*).
7. Tạo bằng tùy hỷ (*Pattānumodanāmaya*).
8. Tạo bằng thính pháp (*Dhammassavanamaya*).
9. Tạo bằng thuyết pháp (*Dhammadesanāmaya*).
10. Tạo bằng việc cải chánh tri kiến (*Diṭṭhujukatamaya*).

Phước (*Puñña*) có ba loại: phước vật, phước đức và phước trí.

Trong chánh tạng, Đức Phật thuyết phước nghiệp sự chỉ có 3 là bố thí (*Dānamaya*), trì giới (*Sīlamaya*), và tu tiên (*Bhavanāmaya*). Bố thí là nhân tạo phước vật chất, trì giới là nhân tạo phước âm đức, tu tiên là nhân tạo phước trí tuệ.

Trong số giải, đã thêm bảy điều nữa thành mười phước nghiệp sự. Nhóm pháp tạo phước vật gồm có bố thí, hồi hướng công đức và tùy hỷ công đức. Nhóm pháp tạo phước đức gồm có trì giới, cung kính và phục vụ. Nhóm pháp tạo phước trí là tu tiên, thính pháp, và thuyết pháp. Riêng về điều cải chánh tri kiến thì gọi là pháp tạo cả ba loại phước, vì có tri kiến chân chánh sẽ giúp cho bố thí, trì giới và tu tiên được thanh tịnh.

D.A.III.999; Comp.146.

---o0o---

[470] Mười thứ phạm hạnh (*Brahmacariya*); trạng thái cao quý, sở hành gương mẫu

Danh từ phạm hạnh (*Brahmacariyā*) được dùng trong kinh điển, thường đề chỉ cho mười sự kiện:

1. Bố thí (*Dāna*) được gọi là phạm hạnh.
2. Hạnh phục vụ (*Veyyāvacca*) được gọi là phạm hạnh.
3. Hạnh ngũ giới (*Pañcasīla*) được gọi là phạm hạnh.
4. Hạnh trú vô lượng tâm (*Appamaññā*) được gọi là phạm hạnh.
5. Hạnh kiêng dâm dục (*Methunavirati*) được gọi là phạm hạnh.
6. Hạnh tri túc vợ nhà (*Sadārasantosa*) được gọi là phạm hạnh.
7. Hạnh tinh tấn (*Viriya*) được gọi là phạm hạnh.
8. Hạnh trai giới (*Uposatha*) được gọi là phạm hạnh.
9. Thánh đạo (*Ariyamagga*) được gọi là phạm hạnh.
10. Giáo lý của Đức Phật (*Sāsana*) được gọi là phạm hạnh.

Dh.A.155; Maṅgaladīpanī 351.

---o0o---

[471] Mười mục đích của việc chế định học giới (*Sikkhāpadapaññatti atthavasa*)

Đức Phật chế định giới luật cho chúng tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, vì mười mục đích:

1. Để làm tốt đẹp cho tăng chúng (*Saṅghasuṭṭhuta*).
2. Để làm an vui cho tăng chúng (*Saṅghaphāsuṭāya*).
3. Để răn trị những người ngang ngạnh (*dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahāya*).
4. Để làm lạc trú cho những tỳ-kheo đức hạnh (*Pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāya*).
5. Để chế ngự các lậu hoặc trong hiện tại (*Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ samvarāya*).
6. Để ngăn ngừa các lậu hoặc trong tương lai (*Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya*).
7. Để tạo niềm tin cho những người chưa tín ngưỡng (*Appasannānaṃ pasādāya*).
8. Để làm tăng trưởng niềm tin cho những người đã tín ngưỡng (*Pasannānaṃ bhiyyobhāvāya*).
9. Để duy trì chánh pháp (*Saddhammaṭṭhitiyā*).
10. Để hỗ trợ luật pháp (*Vinayānuggahāya*).

Vin.III. 20; A.V.70.

---o0o---

[472] Mười trường hợp khả nghi, sự kiện phải cân phân (*Kaṅkhāniyaṭṭhāna*)

1. Đừng vội tin theo lời quảng cáo (*Mā anussavena*).
2. Đừng vội tin theo truyền thống (*Mā paramparāya*).
3. Đừng vội tin theo sự đồn đãi (*Mā itikirāya*).
4. Đừng vội tin bởi kinh điển truyền tụng (*Māpiṭakasampadānena*).
5. Đừng vội tin vì lý luận thuyết phục (*Mā takkahetu*).
6. Đừng vội tin vì nhân định lý (*Mā nayahetu*).
7. Đừng vội tin bởi suy xét sự kiện (*Mā ākāraparitakkena*).
8. Đừng vội tin bởi chấp nhận một định kiến (*Mā diṭṭhinijjhanakkhantiyā*).
9. Đừng vội tin bởi có vẻ thích hợp (*Mā bhabbarūpatāya*).
10. Đừng vội tin vì nghĩ rằng "Vị sa môn này là thầy của chúng tôi" (*Mā samaṇo no garū' ti*).

Cho đến khi nào tự mình biết rõ: Đây là thiện hay bất thiện; đây là pháp không tội hay có tội, đây là pháp không bị người trí chỉ trích hay bị người trí chỉ trích; pháp này nếu thực hành sẽ đưa đến hạnh phúc hay đau khổ... khi hiểu rõ như vậy mới chấp nhận theo hoặc từ bỏ.

Mười điều này Đức Phật đã dạy cho dân chúng *Kālama* ở *Kesaputta*, nên đây cũng gọi là pháp *Kālāmasutta*.

A.I. 188

---o0o---

[473] Mười vương pháp, đức độ của một vị vua (*Rājadhama*)

1. Bỏ thí (*Dāna*), có tâm xả tài, bỏ thí chân bản, giúp đỡ dân chúng.
2. Có giới hạnh (*Sīla*), sống chế ngự điều ác, thu thúc thân khẩu theo thiện hạnh.
3. Xả kỷ (*Pariccāga*), dứt bỏ tư lợi, biết hy sinh vì lợi ích cho dân chúng.
4. Chánh trực (*Ajjava*), công tâm liêm chính, không sách nhiễu, không thiên vị.
5. Nhu hòa (*Maddava*), tính tình hòa nhã, lời nói từ tốn hiền từ.
6. Khắc chế (*Tapa*), tự biết chế ngự tâm, khắc phục lỗi lầm, nghiêm khắc với chính mình, không buông thả phóng túng.
7. Không nóng giận (*Akkodha*), không để khởi sân tâm, không hành động bằng sự thịnh nộ.
8. Không não hại (*Avihimsā*), không có tâm tàn ác, không tư thù hại người.
9. Kham nhẫn (*Khanti*), có tâm nhẫn nại, chịu đựng mọi nghịch cảnh, không nản chí dù gặp thất bại.
10. Không sai lệch (*Avirodhana*), giữ vững truyền thống tốt đẹp, không làm sai lệch đạo đức một người lãnh đạo, không vì lời khen chê, hay danh lợi mà đánh mất bản sắc.

J.V.378.

---o0o---

[474] Mười trí lực (*Dasabalañāṇa*), hay mười Như Lai trí lực (*Tathāgatabalañāṇa*)

1. Trí hiểu nguyên lý và phi nguyên lý (*Thānāthānañāṇa*), đức Như Lai biết rõ các sự kiện, cái gì có thể xảy ra và cái gì không thể xảy ra.

2. Trí biết quả nghiệp (*Kammavipākañāṇa*), đức Như Lai biết rõ các hạnh nghiệp của chúng sanh, thiện ác dẫn đến quả dị thực tốt xấu ra sao? Quả trở mức độ như thế nào?
3. Trí biết đạo lộ mọi sanh thú (*Sabbatthagāminīpaṭipadāñāṇa*), đức Như Lai biết rõ các sự thực hành là con đường dẫn đến tái sanh trong những cõi vui và cõi khổ, biết rõ hành động đưa đến lợi ích hiện tại, lợi ích tương lai và lợi ích tối thượng.
4. Trí biết bản chất dị biệt (*Nānādhātuñāṇa*), đức Như Lai biết rõ thế gian có bản chất đa dạng như uẩn sai biệt, xứ sai biệt, và giới sai biệt.
5. Trí biết khuynh hướng dị biệt (*Nānādhimuttikañāṇa*), đức Như Lai biết rõ sự khác biệt khuynh hướng của chúng sanh, có chúng sanh khuynh hướng hạ liệt, có chúng sanh khuynh hướng cao thượng, chúng sanh đồng khuynh hướng sẽ thuận dòng với nhau, hạ liệt thân cận hạ liệt, cao thượng thân cận cao thượng, dù ở quá khứ hay hiện tại cũng vậy.
6. Trí biết thượng hạ căn (*Indriyaparopariyattañāṇa*), đức Như Lai biết rõ căn cơ cao thấp của chúng sanh, biết rõ chúng sanh có kiến chấp như vậy tiềm miên như vậy, sở hành như vậy, có căn trì độn, có căn lanh lợi, có tính khó dạy, có tính dễ dạy, có khả năng giác ngộ hay không thể giác ngộ.
7. Trí biết sự nhiễm-tịnh-ly của thiên định (*Jhānādisaṅkilesādiñāṇa*), đức Như Lai biết rõ sự ô nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất ly của thiên định, nhập định và sự giải thoát.
8. Trí biết tiền kiếp (*Pubbenivāsānussatiñāṇa*), đức Như Lai có trí nhớ chính xác và nhớ nhiều về các kiếp sống quá khứ, từng nét đại cương và chi tiết đa dạng.
9. Trí biết sự sanh tử (*Cutūpapātañāṇa*), đức Như Lai với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân ngài thấy rõ sự sống chết của chúng sanh; biết chúng sanh này sanh đến chỗ hèn hạ hoặc cao sang, xấu xí hay xinh đẹp, hạnh phúc hay đau khổ, là do hạnh nghiệp như vậy. Chúng sanh đi đến tùy theo nghiệp.
10. Trí đoạn lậu (*Āsavakkhayañāṇa*), đức Như Lai tự mình thắng tri vô lậu tâm giải thoát, đoạn tận các lậu hoặc. Ngài biết rõ sự đoạn diệt hoàn toàn các lậu hoặc như vậy.

M.I.69; A.V.33; Vbh.336.

---o0o---

[475] Mười nhóm sắc khả ái khả ý (*Piyarūpasatarūpa*)

Gọi là nhóm sắc khả ái khả ý đây, nói theo chế định, chớ không phải nói theo sắc thực tính (*Sabhāvarūpa*). Như nói rằng "Người khả ái dễ thương" phải hiểu là dễ thương bởi hình dáng, bởi cử chỉ, bởi tâm tính v.v...

Mười nhóm sắc khả ái đó là:

1. Lục nội xứ (*Ajjhattikāyatana*), là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ.
2. Lục ngoại xứ (*Bāhirāyatana*), là sắc xứ, thanh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ.
3. Lục thức (*Viññāṇa*), là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.
4. Lục xúc (*Samphassa*), là nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc.
5. Lục thọ (*Vedanā*), là nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ.
6. Lục tưởng (*Saññā*), là sắc tưởng, thanh tưởng, khí tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng.
7. Lục tư (*Sañcetanā*), là sắc tư, thanh tư, khí tư, vị tư, xúc tư và pháp tư.
8. Lục ái (*Taṇhā*), là sắc ái, thanh ái, khí ái, vị ái, xúc ái và pháp ái.
9. Lục tâm (*Vitakka*), là sắc tâm, thanh tâm, khí tâm, vị tâm, xúc tâm và pháp tâm.
10. Lục tứ (*Vicāra*), là sắc tứ, thanh tứ, khí tứ, vị tứ, xúc tứ và pháp tứ.

Trong mười nhóm pháp này, năm nội xứ thô là sắc pháp, năm ngoại xứ thô là sắc pháp; pháp xứ có phần danh có phần sắc; ý xứ, thức, xúc, thọ, tưởng, tư, ái, tâm và tứ đều là danh pháp.

D.II.308; M.I.62

---o0o---

[476] Mười hạng người hưởng dục (*Kāmabhogī*); tức là người cư sĩ, người thế tục

1. Có hạng cư sĩ tìm tài sản bằng cách phi pháp và thủ đoạn (*Adhammena bhoge pariyesati sāhasena*), khi tìm được tài sản như vậy, người ấy không tự làm cho mình an vui no đủ, không chia sẻ, không tạo phước (*na attānaṃ sukheti pineti na saṃvibhajati na puññāni karoti*).
2. Có hạng cư sĩ tìm tài sản bằng cách phi pháp và thủ đoạn (*adhammena bhoge pariyesati sāhasena*), khi tìm được tài sản như vậy, người ấy tự làm

cho mình an vui no đủ, nhưng không chia sẻ, không tạo phước (*attānaṃ sukheti pineti na saṃvibhajati na puññāni karoti*).

3. Có hạng cư sĩ tìm tài sản bằng cách phi pháp và thủ đoạn (*adhammena bhoge pariyesati sāhasena*), khi tìm được tài sản như vậy, người ấy không chỉ tự làm cho mình an vui no đủ, mà còn biết chia sẻ và tạo phước (*attānaṃ sukheti pineti saṃvibhajati puññāni karoti*).

4. Có hạng cư sĩ tìm tài sản bằng cách vừa hợp pháp và phi pháp, vừa thủ đoạn và không thủ đoạn (*dhammādhhammena bhoge pariyesati sāhasenapi asāhasenapi*), khi tìm được tài sản như vậy, người ấy không tự làm cho mình an vui no đủ, không chia sẻ và không tạo phước (*na attānaṃ sukheti pineti na saṃvibhajati na puññāni karoti*).

5. Có hạng cư sĩ tìm tài sản bằng cách vừa hợp pháp và phi pháp, vừa thủ đoạn và không thủ đoạn (*dhammādhhammena bhoge pariyesati sāhasenapi asāhasenapi*), khi tìm được tài sản như vậy, người ấy tự làm cho mình an vui no đủ, nhưng không chia sẻ, không tạo phước (*attānaṃ sukheti pineti na saṃvibhajati na puññāni karoti*).

6. Có hạng cư sĩ tìm tài sản bằng cách vừa hợp pháp và phi pháp, vừa thủ đoạn và không thủ đoạn (*dhammādhhammena bhoge pariyesati sāhasenapi asāhasenapi*), khi tìm được tài sản như vậy, người ấy không chỉ tự làm cho mình an vui no đủ, mà còn biết chia sẻ và tạo phước (*attānaṃ sukheti pineti saṃvibhajati puññāni karoti*).

7. Có hạng cư sĩ tìm tài sản bằng cách hợp pháp và không thủ đoạn, (*dhammena bhoge pariyesati asāhasena*), khi tìm được tài sản như vậy, người ấy không tự làm cho mình an vui no đủ, không chia sẻ, không tạo phước (*na attānaṃ sukheti pineti na saṃvibhajati na puññāni karoti*).

8. Có hạng cư sĩ tìm tài sản bằng cách hợp pháp và không thủ đoạn (*dhammena bhoge pariyesati asāhasena*), khi tìm được tài sản như vậy, người ấy tự làm cho mình an vui no đủ, nhưng không chia sẻ, không tạo phước (*attānaṃ sukheti pineti na saṃvibhajati na puññāni karoti*).

9. Có hạng cư sĩ tìm tài sản bằng cách hợp pháp và không thủ đoạn (*dhammena bhoge pariyesati asāhasena*), khi tìm được tài sản như vậy, người ấy không chỉ tự làm cho mình an vui no đủ, mà còn biết chia sẻ và tạo phước (*attānaṃ sukheti pineti saṃvibhajati puññāni karoti*), nhưng người ấy thọ dụng tài sản, tham đắm, đắm mê, nhiễm trước, không thấy sự nguy hiểm, không có trí tuệ xuất ly (*te ca bhoge gadhito mucchito ajjhāpanno anādīnavaassāvī anissaraṇapañño paribhuñjati*).

10. Có hạng cư sĩ tìm tài sản bằng cách hợp pháp và không thủ đoạn (*dhammena bhoge pariyesati asāhasena*), khi tìm được tài sản như vậy, người ấy tự làm cho mình an vui no đủ, biết chia sẻ, tạo các phước (*attānaṃ sukheti pineti saṃvibhajati puññāni karoti*), và người ấy thọ dụng tài sản không tham đắm, không đam mê, không nhiễm trước, thấy được nguy hiểm, có trí tuệ xuất ly (*te ca bhoge agadhito amucchito anajjhāpanno ādīnavadassāvī nissaraṇapañño paribhuñjati*).

Mười hạng cư sĩ này được chia ra bốn bậc:

- a) Bậc thấp, gồm 3 hạng tìm tài sản phi pháp và thủ đoạn. Trong ba hạng này có điểm đáng khen (*pasamsa*), có điểm đáng chê (*gārayha*).
- b) Bậc trung, gồm 3 hạng tìm tài sản vừa hợp pháp và phi pháp, vừa thủ đoạn và không thủ đoạn. Trong ba hạng này, có điểm đáng khen, có điểm đáng chê.
- c) Bậc cao, gồm 3 hạng tìm tài sản hợp pháp và không thủ đoạn. Trong ba hạng này, có điểm đáng khen, có điểm đáng chê.
- d) Bậc tối thắng, là hạng cư sĩ có đủ các điểm đáng khen, tức là tìm tài sản bằng cách hợp pháp và không thủ đoạn, tự làm cho mình an vui no đủ, biết chia sẻ và tạo phước, thọ dụng không tham đắm, không đam mê, không nhiễm trước, thấy được nguy hiểm, có trí tuệ xuất ly.

S.IV.331; A.V.176.

---o0o---

CHƯƠNG PHÁP TRÊN MƯỜI CHI

[477] Mười hai loại nghiệp (*Kamma*)

Nghiệp là hành động có tạo quả dị thực, cũng còn gọi là nghiệp dị thời (*Nānākhaṇikakamma*). Nghiệp đây chính là Tư (*Cetanā*), thiện hay bất thiện.

Nghiệp nói có 12 loại là phân loại theo ba khía cạnh: theo chức năng, theo phương thức trở quả, và theo thời gian trở quả. Trong mỗi khía cạnh được phân loại gồm có 4 thứ nghiệp, nên thành 12 loại nghiệp.

A- Bốn loại nghiệp theo chức năng (*Kiccavasena*):

1. Sanh nghiệp (*Janakakamma*), là nghiệp có khả năng tạo quả thức tái sanh.
2. Trì nghiệp (*Upatthambhakakamma*), là nghiệp có khả năng bảo trì kết quả đã thành tựu để kéo dài thọ vui hay khổ.

3. Chướng nghiệp (*Upapīlakakamma*), là nghiệp có khả năng cản trở hay làm giảm bớt mãnh lực của nghiệp khác, làm cho nghiệp khác suy yếu trở quả nhẹ.

4. Đoạn nghiệp (*Upaghātakamma*), là nghiệp có khả năng phá vỡ hiệu lực trở quả của nghiệp khác, làm cho nghiệp khác mất hiệu quả.

B- Bốn loại nghiệp theo phương thức trở quả (*Pākadānapariyāyena*):

1. Trọng nghiệp (*Garukakamma*), là nghiệp có mãnh lực trở quả chắc chắn, nghiệp có công suất mạnh hơn các nghiệp thông thường. Trọng nghiệp thiện là tám thiện chúng, trọng nghiệp ác là năm tội vô gián.

2. Thường nghiệp (*Bahukakamma* hay *āciṇṇakamma*), là nghiệp quen làm, thường làm, trở thành tập quán, nghiệp này cũng có thiện có ác, tạo ra quả bằng cách thường cận y duyên.

3. Cận tử nghiệp (*Āsannakamma*), là loại nghiệp được hình thành trước lúc chết, do bất chợt bị chi phối bởi cảnh tượng tốt hoặc xấu lúc sắp lâm chung rồi khởi tâm thiện hay bất thiện để tạo quả tái sanh.

4. Khinh tác nghiệp (*Katattākamma*), là nghiệp tạo tình cờ trong bình nhật với tư niệm yếu ớt, không chú ý lắm, nghiệp này ít khi trở quả, không quan trọng như trọng nghiệp, thường nghiệp và cận tử nghiệp.

C- Bốn loại nghiệp theo thời gian trở quả (*Pākakālavasena*):

1. Hiện báo nghiệp (*Diṭṭhadhammavedanīyakamma*), là nghiệp có khả năng tạo quả dị thực trong đời hiện tại, sau khi làm. Nghiệp này chính do tâm đồng lực thiện hoặc bất thiện, sát na thứ nhất. Nếu sát na đồng lực này quá đời hiện tại sẽ là vô hiệu nghiệp.

2. Sanh báo nghiệp (*Upapajjavedanīyakamma*), là nghiệp có khả năng tạo quả dị thực trong đời sống kế kiếp đây. Nghiệp này chính do đồng lực thiện hoặc bất thiện, sát na thứ bảy. Nếu qua đời kế tục thì sẽ là vô hiệu nghiệp.

3. Hậu báo nghiệp (*Aparāpariyavedanīyakamma*), là nghiệp có khả năng tạo quả dị thực trong những đời sống sau nữa, mãi cho đến khi viên tịch níp-bàn mới là vô hiệu. Chính là đồng lực thiện hay bất thiện, năm sát na giữa.

4. Vô hiệu nghiệp (*Ahosikamma*), là nghiệp không còn khả năng trở quả, tức là sự mất hiệu lực của hiện báo nghiệp, sanh báo nghiệp và hậu báo nghiệp.

Mười hai loại nghiệp này được nói đến trong các số giải do các vị A-xà-lê góp nhặt rải rác trong kinh tạng.

Vism.601; Comp.144.

[478] Mười hai pháp y tương sinh, thập nhị nhân duyên (Paṭiccasamuppāda)

1. Vô minh (*Avijjā*), sự si mê, sự tối tăm, thiếu trí tuệ, không biết pháp đáng biết. Xem [409].
2. Hành do duyên vô minh (*Avijjāpaccayā saṅkhārā*), là phi phúc hành, phúc hành và bất động hành. Xem [104].
3. Thức do duyên hành (*Saṅkhārapaccayā viññāṇam*). Là sáu quả thức do nghiệp hành tạo ra, là thức uẩn quả hiệp thể.
4. Danh sắc do duyên thức (*Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ*). Danh là ba uẩn sở hữu tâm đồng sanh với thức uẩn quả. Sắc ở đây là sắc nghiệp tục sinh.
5. Lục nhập do duyên danh sắc (*Nāmarūpa-paccayā saḷāyatanam*), lục nhập hay còn gọi là sáu nội xứ: nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, và ý xứ.
6. Xúc do duyên lục nhập (*Saḷāyatanapaccayā phasso*), là sự đối chiếu giữa căn với cảnh và thức, gồm có nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.
7. Thọ do duyên xúc (*Phassapaccayā vedanā*). Thọ ở đây là cảm giác hưởng cảnh, như khổ, lạc và phi khổ, phi lạc, hoặc khổ, lạc, ưu, hỷ và xả. Ba thọ hoặc năm thọ. Xúc duyên thọ có hai cách: câu sanh duyên và thường cận y duyên.
8. Ái do duyên thọ (*Vedanāpaccayā taṇhā*). Ái ở đây là dục ái, hữu ái và phi hữu ái. Xem [75].
9. Thủ do duyên ái (*Taṇhāpaccayā upādānam*). Thủ ở đây là dục thủ, kiến thủ, giới cầm thủ và ngã chấp thủ. Xem [242].
10. Hữu do duyên thủ (*Upādānapaccayā bhavo*). Hữu ở đây là nghiệp hữu, tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp có thiện và bất thiện.
11. Sanh do duyên hữu (*Bhavapaccayā jāti*). Sanh ở đây là sanh hữu, cõi sống của chúng sanh như là dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu, hoặc ngũ uẩn hữu, tứ uẩn hữu và nhất uẩn hữu.
12. Lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, ai do duyên sanh (*Jātipaccayā jarāmaṇam sokaparidevadukkhado-manassupādāyāsā*), tức là đời sống bị già chết, bị buồn rầu uất ức khổ đau phiền muộn... chính bởi do sanh hữu.

Mười hai duyên sinh này cũng được gọi là hữu luân (*bhavacakka*); nghĩa là bánh xe sanh tử, các mắt xích trợ duyên lẫn nhau, sanh khởi liên quan nhau, tạo ra kiếp sống luân hồi triền miên.

Muốn hiểu rõ bánh xe duyên sinh phải phân tích qua 6 khía cạnh:

A- Ba thời (Addhā):

1. Quá khứ: gồm hai chi là vô minh và hành.
2. Hiện tại: gồm tám chi là thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu.
3. Vị lai: gồm hai chi là sanh, Lão-tử, (sầu - bi - khổ - ưu - ai).

B- Bốn yếu lược (Saṅkhepa):

1. Nhân quá khứ: vô minh, hành.
2. Quả hiện tại: thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ.
3. Nhân hiện tại: ái, thủ, hữu.
4. Quả vị lai: sanh, lão-tử-sầu-bi-khổ-ưu-ai.

C- Ba tục đoạn (Sandhi)

1. Mỗi nối nhân quá khứ với quả hiện tại: Hành duyên thức.
2. Mỗi nối quả hiện tại với nhân hiện tại: Thọ duyên ái.
3. Mỗi nối nhân hiện tại với quả vị lai: Hữu duyên sanh...

D- Hai mươi hành tướng (Ākāra):

- a) 5 nhân quá khứ: vô minh, hành, ái, thủ, hữu.
- b) 5 quả hiện tại: thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ.
- c) 5 nhân hiện tại: vô minh, hành, ái, thủ, hữu.
- d) 5 quả vị lai: thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ.

E- Ba luân (Vaṭṭa):

1. Phiền não luân: vô minh, ái, thủ.
2. Nghiệp luân: hành và hữu.
3. Quả luân: thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh, lão-tử-sầu-bi-khổ-ưu-ai.

F- Hai căn (Mūla):

1. Căn quá khứ: vô minh.
2. Căn hiện tại: ái.

Việc trình bày pháp duyên sinh theo 6 khía cạnh: thời, yếu lược, tục đoạn, hành tướng, luân, căn. Đây là sự giải thích trong số giải như bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* (Vi diệu pháp tập yếu).

Mặt khác, nên biết thêm về cách thuyết giảng pháp y tương sinh mà Đức Phật đã thuyết. Có 2 cách:

a) Thuyết thuận chiều (*Anuloma*), là trình bày theo khía cạnh tập khởi của khổ uẩn (*Dukkakkhandhassa samudayo hoti*). Như là "*Avijjāpaccayā saṅkhārā* (Vô minh duyên hành) v.v..."

Cách thuyết duyên sinh thuận chiều là để thấy rõ khổ tập thánh đế.

b) Thuyết nghịch chiều (*Paṭiloma*), là trình bày theo khía cạnh đoạn diệt của khổ uẩn (*dukkhak-khandhassa nirodho hoti*). Như là "*Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho* (do sự đoạn diệt vô nhiễm hoàn toàn đối với vô minh nên hành diệt) v.v..."

Cách thuyết duyên sinh nghịch chiều là để thấy rõ khổ diệt thánh đế.

Về tên gọi của pháp y tương sinh, có ba tên gọi nữa là:

1. *Idappaccayatā*, thử duyên tánh, là pháp có do duyên cái này.
2. *Dhammaniyāma*, cố nhiên pháp, là pháp có qui luật nhất định.
3. *Paccayākāra*, duyên hành tướng, là pháp có điều kiện trợ sanh. Tên gọi này rất thường được nói đến trong tạng Vi Diệu Pháp và chú giải.

Vin.I.1; S.II.1; Vbh.135; Vism.517; Comp.188.

---o0o---

[479] Mười hai xứ (*Āyatana*) hay nhập, chỗ cho tâm thức sanh khởi

1. Nhãn xứ (*Cakkhāyatana*)
2. Nhĩ xứ (*Sotāyatana*)
3. Tỷ xứ (*Ghānāyatana*)
4. Thiệt xứ (*Jivhāyatana*)
5. Thân xứ (*Kāyāyatana*)
6. Ý xứ (*Manāyatana*)
7. Sắc xứ (*Rūpāyatana*)
8. Thinh xứ (*Saddāyatana*)
9. Khí xứ (*Gandhāyatana*)
10. Vị xứ (*Rasāyatana*)
11. Xúc xứ (*Phoṭṭhabbāyatana*)
12. Pháp xứ (*Dhammāyatana*)

Xem [340] Sáu nội xứ, và [360] Sáu ngoại xứ.

Vbh.70

---o0o---

[480] Mười hai tánh hạnh của Chuyển Luân Vương (*Cakkavattivatta*)

Xem [208] Bốn tánh hạnh của vị Chuyển Luân Vương ở phần sau.

---o0o---

[481] Mười ba chi đầu đà, pháp tẩy trừ phiền não (*Dhutaṅga*)

1. Hạnh mặc phần tảo y (*Pamsukūlikaṅga*), tức là chỉ mặc y bằng vải quặng bỏ chỗ bẩn thỉu như đồng rác, bã tha ma... Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Gahapaticīvaraṃ paṭikkhipāmi, pamsukūlikaṅgaṃ samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi khước từ y của gia chủ cúng, tôi nguyện thọ trì hạnh mặc phần tảo y".
2. Hạnh mặc tam y (*Tecīvarikaṅga*), tức là chỉ giữ mặc ba y mà Đức Phật cho phép. (Y tăng-già-lê, y uất-đà-la-tăng, y an-đà-hội). Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Catutthacīvaraṃ paṭikkhipāmi, tecīvarikaṅgaṃ samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi khước từ chiếc y thứ tư, tôi nguyện thọ trì hạnh mặc tam y".
3. Hạnh đi khát thực (*Piṇḍapātikaṅga*), tức là chỉ sống bằng cách cầm bát đi xin ăn. Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Atirekalābhaṃ paṭikkhipāmi piṇḍapātikaṅgaṃ samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi khước từ lợi lộc ngoài lệ, tôi nguyện thọ trì hạnh đi khát thực".
4. Hạnh thứ lớp khát thực (*Sapadānacārikaṅga*), tức là đi khát thực tuần tự theo từng nhà, không chọn lựa địa điểm. Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Lohuppacāraṃ paṭikkhipāmi, sapadānacārikaṅgaṃ samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi xin khước từ việc đi theo ý muốn, tôi nguyện thọ trì hạnh thứ lớp khát thực".
5. Hạnh chỉ ăn tại một chỗ ngồi (*Ekāsanikaṅga*), tức là một ngày chỉ ăn một lần, khi đứng lên khỏi chỗ ngồi thì không ăn nữa. Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Nānāsanabhojanaṃ paṭikkhipāmi, ekāsanikaṅgaṃ samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi khước từ sự ăn ở chỗ khác, tôi nguyện thọ trì hạnh ăn tại một chỗ ngồi".
6. Hạnh ăn trong một bát (*Pattapiṇḍikaṅga*), tức là chỉ ăn thức ăn có trong bát, không ăn thức ăn khác ngoài bát. Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Dutiyabhājanaṃ paṭikkhipāmi, pattapiṇḍikaṅgaṃ samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi xin khước từ thức ăn cái thứ hai, tôi xin thọ trì hạnh ăn trong một bát".

7. Hạnh không ăn hậu thời (*Khalupacchābhattikaṅga*), tức là khi đã dùng bữa ăn rồi thì không ăn thêm thức ăn khác sau đó nữa. Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Atirittabhojanam paṭikkhipāmi, khalupacchābhattikaṅga*", nghĩa là: "Tôi xin khước từ tàn thực, tôi nguyện thọ trì hạnh không ăn hậu thời".

8. Hạnh trú ở rừng (*Ārañṇikaṅga*), tức là chỉ sống tại khu rừng xa vắng, không cư ngụ ở làng mạc, phố thị. Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Gāmantasenāsanam paṭikkhipāmi, ārañṇikaṅgam samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi khước từ trú xứ trong làng mạc, tôi nguyện thọ trì hạnh trú ở rừng".

9. Hạnh cư ngụ gốc cây (*Rukkhamūlikaṅga*), tức là chỉ sống dưới gốc cây, không ở trong chỗ có che lợp, xây dựng như liêu cốc, tịnh thất, tịnh xá, tự viện... Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Channam paṭikkhipāmi, rukkhamūlikaṅgam samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi khước từ chỗ có che lợp, tôi nguyện thọ trì hạnh cư ngụ gốc cây".

10. Hạnh cư ngụ ngoài trống (*Abbhokāsikaṅga*), tức là chỉ ở ngoài trống không có mái che, cũng không có bóng cây. Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Channañca rukkhamūlañca paṭikkhipāmi, abbhokāsikaṅgam samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi khước từ chỗ có mái che và gốc cây, tôi nguyện thọ trì hạnh cư ngụ ngoài trống".

11. Hạnh cư ngụ mộ địa (*Sosānikaṅga*), tức là chỉ ở nơi nghĩa địa, bãi tha ma. Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Asusānam paṭikkhipāmi sosānikaṅgam samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi khước từ nơi chằng phải mộ địa, tôi nguyện thọ trì hạnh cư ngụ mộ địa".

12. Hạnh theo chỗ chỉ định (*Yathā santhatikaṅga*), tức là chấp nhận bất cứ trú xứ nào mà tăng chỉ định, không kén chọn tìm chỗ ở vừa lòng. Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Senāsanalolupam paṭikkhipāmi yathāsanthatikaṅgam samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi khước từ sự ham muốn trú xứ, tôi nguyện thọ trì hạnh theo chỗ chỉ định".

13. Hạnh ngồi (*Nesajjikaṅga*), tức là chỉ trú với oai nghi ngồi, chỉ trú với oai nghi đi, không nằm. Lời nguyện thọ trì hạnh đầu đà này như sau: "*Seyyam paṭikkhipāmi nesajjikaṅgam samādiyāmi*", nghĩa là: "Tôi ngăn oai nghi nằm, tôi nguyện thọ trì hạnh ngồi".

Trình bày các khía cạnh của pháp đầu đà:

A- Nói theo tính chất:

- Ba hạnh tiêu biểu: "*Hạnh thứ lớp khát thực*" (tiêu biểu cho cả hạnh đi khát thực); "*Hạnh ăn tại một chỗ ngồi*" (tiêu biểu cho cả hạnh ăn trong một bát và

hạnh không ăn hậu thời); "*Hạnh cư ngụ ngoài trống*" (tiêu biểu cho cả hạnh cư ngụ gốc cây và hạnh theo chỗ chỉ định. Vì một người ngụ ở ngoài trống thì không cần đến trú xứ che lợp và trú xứ chỉ định)

- Năm chi riêng biệt: Hạnh trú ở rừng, hạnh mặc phần tảo y, hạnh mặc tam y, hạnh cư ngụ mộ địa, và hạnh ngồi.

B- Nói theo sự y cứ:

- Y cứ vật dụng (*Paccayanissita*) gồm 12 chi trước.

- Y cứ tinh tấn (*Viriyānissita*) chỉ có 1 chi cuối là hạnh ngồi.

C. Nói theo sự liên quan:

- Hạnh liên quan y phục (*Cīvarapaṭisaṃyuttā*) gồm 2 chi là hạnh mặc phần tảo y và hạnh mặc tam y.

- Hạnh liên quan vật thực (*Pinḍapātaṭisaṃyuttā*) gồm 5 chi là hạnh đi khát thực, hạnh thứ lớp khát thực, hạnh ăn tại một chỗ ngồi, hạnh ăn trong một bát, và hạnh không ăn hậu thời.

- Hạnh liên quan trú xứ (*Senāsanapaṭisaṃyuttā*) gồm 5 chi là hạnh trú ở rừng, hạnh cư ngụ gốc cây, hạnh cư ngụ ngoài trống, hạnh cư ngụ mộ địa, và hạnh theo chỗ chỉ định.

- Hạnh liên quan tinh tấn (*Viriyapaṭisaṃyuttā*) chỉ có 1 chi là hạnh ngồi.

D- Phân theo thời gian:

- Có giới hạn thời gian: Hạnh cư ngụ gốc cây và hạnh cư ngụ ngoài trống, hai hạnh này chỉ cho phép thọ trì trong thời gian mùa khô (bốn tháng mùa mưa phải tìm trú xứ có che lợp kín đáo).

- Không giới hạn thời gian: Mười hạnh đầu đà, ngoài ra hai hạnh trên, được phép thọ trì bất cứ thời gian nào trong ba mùa (mùa nóng, mùa mưa và mùa lạnh).

E- Phân thứ bậc:

- Đầu đà bậc thượng, là sự thực hành đầu đà tuyệt đối nghiêm khắc, không chấp nhận một điều kiện dễ dãi nào.

- Đầu đà bậc trung, là sự thực hành đầu đà tương đối nghiêm khắc, có thể chấp nhận một trong những điều kiện dễ dãi khi thọ trì gặp khó khăn.

- Đầu đà bậc hạ, là sự thọ trì pháp hành đầu đà tương đối thoải mái, có thể chấp nhận nhiều điều kiện dễ dãi khi thọ trì gặp khó khăn.

F. Mục đích thọ trì:

- Nếu thọ trì hạnh đầu đà mà không giúp cho tiến triển án xứ thiền, trái lại còn làm cho thiện pháp suy giảm, bất thiện pháp tăng trưởng, thì không nên thọ trì.
- Nếu thọ trì hạnh đầu đà mà giúp cho án xứ thiền tiến triển, hoặc có làm cho thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp suy giảm thì nên thọ trì.
- Nếu thọ trì hạnh đầu đà với tác ý để gieo duyên lành cho kiếp sau, như thế thọ trì cũng tốt.
- Các bậc lậu tận A-la-hán cũng trì hạnh đầu đà, nhưng không phải vì mục đích để khử trừ bất thiện vì các vị A-la-hán đã đoạn trừ phiền não, các vị A-la-hán trì hạnh đầu đà là để làm gương cho người khác.

G- Phân hạng người thọ trì:

- Hàng tỳ-kheo thọ trì được cả 13 hạnh đầu đà.
- Hàng tỳ-kheo ni chỉ thọ trì được 8 hạnh đầu đà, ngoại trừ 5 hạnh là không ăn hậu thời, trú ở rừng, cư ngụ gốc cây, cư ngụ ngoài trống, cư ngụ mộ địa.
- Hàng sa-di thọ trì được 12 hạnh đầu đà, ngoại trừ hạnh mặc tam y.
- Học nữ và sa-di-ni thọ trì được 7 hạnh đầu đà như tỳ-kheo ni, chỉ trừ hạnh mặc tam y.
- Hàng cư sĩ thiện tín chỉ thọ trì được 2 hạnh đầu đà là hạnh ăn tại một chỗ ngồi và hạnh ăn trong một bát.

H- Xuất xứ:

Mười ba pháp đầu đà này có xuất xứ trong chánh tạng và chú giải như sau:

- *M.III. 40* có nêu 9 hạnh đầu đà, ngoại trừ hạnh mặc tam y, hạnh thứ lớp khát thực, hạnh ăn trong một bát, hạnh không ăn hậu thời.
- *A.V. 219* có nêu 10 hạnh đầu đà, ngoại trừ hạnh mặc tam y, hạnh đi khát thực, hạnh thứ lớp khát thực.
- *Nd1. 188* có nêu 8 hạnh đầu đà, ngoại trừ hạnh chỉ ăn tại một chỗ ngồi, hạnh ăn trong một bát, hạnh cư ngụ gốc cây, hạnh cư ngụ ngoài trống, hạnh cư ngụ mộ địa.
- *Vin.v. 131,198* có nêu đủ 13 hạnh đầu đà, nhưng chỉ nêu đầu đề.
- *Vism. 59-83* giải thích chi tiết 13 pháp đầu đà.

[482] Mười bốn chức năng của thức (*Viññāṇakicca*), hay phận sự của tâm

1. Chức năng tục sinh (*Paṭisandhi*), là việc tái tạo đời sống mới, tâm khởi đầu của kiếp sống mới. Có 19 thứ tâm làm việc tục sinh là 2 tâm thẩm tấn thọ xả, 8 tâm đại quả, 5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc.
2. Chức năng hộ kiếp hay hữu phần (*Bhavaṅga*), là những tâm làm việc tiếp nối duy trì dòng tâm thức trong đời sống; tâm hộ kiếp sẽ hiện khởi khi không có lộ tâm khách quan. Có 19 thứ tâm làm việc hộ kiếp, đó là 19 thứ tâm tục sinh, tâm nào làm việc tục sinh cho đời sống ấy thì chính tâm đó làm việc hộ kiếp cho đời sống ấy.
3. Chức năng tử (*Cuti*), là tâm làm việc chết hay mạng chung của kiếp sống, hiện khởi sau cùng kiếp sống. Có 19 thứ tâm mạng chung, đó là 19 thứ tâm hộ kiếp, tâm nào làm việc hộ kiếp cho đời sống ấy thì chính tâm đó làm việc tử cho đời sống ấy.
4. Chức năng khai môn (*Āvajjana*), là phận sự khai mở lộ tâm khách quan để bắt cảnh mới. Có hai thứ tâm làm chức năng này, tâm khai ngũ môn và tâm khai ý môn. Tâm khai ngũ môn khai mở lộ tâm bắt cảnh sắc - thính - khí - vị - xúc, tâm khai ý môn khai mở lộ tâm bắt cảnh pháp.
5. Chức năng thấy (*Dassana*), là phận sự biết cảnh sắc. Có 2 tâm làm việc thấy là 2 tâm nhãn thức.
6. Chức năng nghe (*Savana*), là phận sự biết cảnh thính. Có 2 tâm làm việc nghe là 2 tâm nhĩ thức.
7. Chức năng ngửi (*Ghāyana*), là phận sự biết cảnh khí. Có 2 tâm làm việc ngửi là 2 tâm tỷ thức.
8. Chức năng nếm (*Sāyana*), là phận sự biết cảnh vị. Có 2 thứ là 2 tâm thiệt thức.
9. Chức năng đụng (*Phusana*), tâm biết cảnh xúc. Có 2 tâm làm việc đụng là 2 tâm thân thức.
10. Chức năng tiếp thu (*Sampaticchana*), là phận sự nhận giữ cảnh cho lộ tâm ngũ môn. Có 2 tâm làm việc tiếp thu là 2 tâm tiếp thu (tên gọi theo phận sự).
11. Chức năng quan sát (*Santīrana*), là phận sự thẩm tra đối tượng. Có 3 tâm làm việc quan sát là 3 tâm quan sát (tên gọi theo phận sự).
12. Chức năng phân đoán hay đoán định (*Voṭṭhapana*), là phận sự phân định tính chất của đối tượng. Có 1 tâm làm việc phân đoán là tâm khai ý môn.

13. Chức năng đồng lực (*Javana*), là phận sự xử lý đối tượng. Có 55 hoặc 87 tâm làm việc đồng lực là 12 tâm bất thiện, 21 hoặc 37 tâm thiện, 18 tâm tố trừ tâm khai môn, 4 hoặc 20 tâm siêu thế. Tâm đồng lực có chức năng rất quan trọng, chính những tâm đồng lực thiện và bất thiện sẽ tác thành nghiệp dị thời sanh quả dị thực, ngoại trừ đồng lực tố và đồng lực quả siêu thế là không thành nghiệp.

14. Chức năng na cảnh (*Tadālabana*), là phận sự xử lý cảnh dư khi lộ tâm có cảnh rất lớn, rất rõ. Có 11 tâm làm việc na cảnh là 3 tâm quan sát và 8 tâm đại quả. Mặc dù cũng có chức năng xử lý đối tượng như tâm đồng lực nhưng tâm na cảnh không thành nghiệp dị thời.

Mười bốn chức năng của thức khi hiện khởi trong một diễn trình tâm thì chỉ có 10 vị trí (hay gọi là sở thức - *Viññāṇaṭhāna*), và trình tự thứ lớp:

Tục sinh - hộ kiếp - khai môn - thấy hoặc nghe hoặc ngửi hoặc nếm hoặc đụng - tiếp thân - quan sát - phân đoán - đồng lực - na cảnh - tử.

Tục sinh - hộ kiếp - tử là trình tự của tâm chủ quan trong đời sống.

Khai môn - ngũ thức - tiếp thân - quan sát - phân đoán - đồng lực - na cảnh (có trường hợp chỉ là khai môn - đồng lực - na cảnh), đó là trình tự của tâm khách quan.

Mười bốn sự này trong số giải Thanh Tịnh Đạo gọi là thể trạng thức bình nhật (*Viññāṇapavatti ākāra*).

Vism.457; Comp. 114.

---o0o---

[483] Mười lăm hạnh của Đức Phật (*Carāṇa*)

1. Đầy đủ giới hạnh (*Sīlasampadā*)
2. Thu thúc lục căn (*Indriyasamvara*)
3. Tiết độ ẩm thực (*Bhojanamattaññutā*)
4. Tỉnh thức luôn khi (*Jagariyānuyogo*)
5. Có đức tin (*Saddho*)
6. Có tâm (*Hirimā*)
7. Có quý (*Ottappī*)
8. Đa văn (*Bahussuto*)
9. Tinh cần (*Āraddhaviriyo*)
10. Trú niệm (*Upaṭṭhitasati*)
11. Có trí tuệ (*Paññavā*)
12. Chứng sơ thiền (*Paṭhamajjhāna*)

13. Chứng nhị thiên (*Dutiyajjhāna*)
14. Chứng tam thiên (*Tatīyajjhāna*)
15. Chứng tứ thiên (*Catutthajjhāna*).

Mười lăm hạnh này là pháp tánh của Đức Phật, một vị Phật là vị có hồng danh Minh Hạnh Túc (*Vijjacaranasampanno*), hạnh túc ở đây là đủ 15 hạnh tự nhiên như vậy.

Mười lăm hạnh này trong kinh còn gọi là Hữu học hạnh (*Sekhapātipadā*), là pháp hành của bậc hữu học để đạt đến giải thoát.

Trong mười lăm hạnh này, hạnh 2, 3, 4 gọi là Pháp hành bất vậy (*Apañnakapatipadā*), hạnh 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 gọi là Diệu pháp (*Saddhamma*); hạnh 12, 13, 14, 15 gọi Pháp thiên (*Jhāna*).

M.I.354.

---o0o---

[484] Mười sáu trí (*Soḷasañāṇa*) hay tuệ Minh Sát (*Vipassanāñāṇa*)

1. Tuệ phân biệt danh sắc (*Nāmarūpaparicchedañāṇa*), trí biết rõ cái gọi là chúng sanh chỉ gồm danh và sắc; đồng thời phân định được cái gì là danh cái gì là sắc.
2. Tuệ duyên đạt (*Paccayapariggahañāṇa*), trí biết rõ duyên khởi của danh sắc, biết rõ danh sắc có mặt do y tương sinh, hay do nghiệp sanh.
3. Tuệ phổ cập tướng (*Sammasañāṇa*), trí biết rõ danh sắc có thực trạng vô thường tướng, khổ tướng và vô ngã tướng.
- 4-12. Xem chín tuệ quán [438].
13. Tuệ chuyên tột (*Gotrabhūñāṇa*), trí khởi lên là giao điểm giữa phàm tánh và thánh tánh, đây vẫn còn là phàm trí.
14. Tuệ đạo (*Maggañāṇa*), thánh trí siêu thế có mãnh lực sát trừ phiền não.
15. Tuệ quả (*Phalañāṇa*), thánh trí siêu thế do thánh đạo sanh, có công năng chứng ngộ níp-bàn.
16. Tuệ phản khán (*Paccavekkhanañāṇa*), là trí dục giới của bậc đã đắc đạo quả quán xét lại các phiền não đã tuyệt trừ, quán xét lại đạo quả đã đắc, quán xét lại níp-bàn đã tỏ ngộ.

Trong 16 tuệ minh sát này, chỉ có tuệ đạo và tuệ quả là trí siêu thế; 14 tuệ minh sát còn lại là trí hiệp thế.

Việc trình bày 16 tuệ minh sát với tên gọi xếp thứ tự như vậy không có xuất xứ trong chánh tạng, mà do các vị Axàlê thiên sư đã truyền dạy bằng cách thu thập ý nghĩa từ bộ Vô Ngại Giải đạo (*Paṭisambhidāmagga*) và bộ Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*).

Ps.1: Vism. 587-678.

---o0o---

[485] Mười sáu cấu uế của tâm (*Cittūpakilesa*)

1. Tham lam (*Abhijjhā, visamalobha*)
2. Sân hận (*Byāpāda, dosa*)
3. Phẫn nộ (*Kodha*)
4. Oán thù (*Upanāha*)
5. Phản phúc (*Makkha*)
6. Hiềm độc (*Palāsa*)
7. Ganh tỵ (*Issā*)
8. Bỏn xèn (*Macchariya*)
9. Man trá (*Māyā*)
10. Xảo quyệt (*Sātheyya*)
11. Ương ngạnh (*Thambha*)
12. Hiếu tranh (*Sārambha*)
13. Ngã mạn (*Māna*)
14. Quá mạn (*Atimāna*)
15. Kiêu ngạo (*Mada*)
16. Cầu thả (*Pamāda*).

M.I.36.

---o0o---

[486] Mười tám giới, bản chất (*Dhātu*)

1. Nhãn giới (*Cakkhudhātu*), là thần kinh nhãn hay mắt.
2. Sắc giới (*Rūpadhātu*), là cảnh sắc, đối tượng của mắt.
3. Nhãn thức giới (*Cakkhuvīññādhātu*), là tâm nhãn thức, cái biết của mắt.
4. Nhĩ giới (*Sotadhātu*), là thần kinh nhĩ hay tai.
5. Thính giới (*Saddadhātu*), là cảnh thính, đối tượng của tai.
6. Nhĩ thức giới (*Sotaviññādhātu*), là tâm nhĩ thức, cái biết của tai.

7. Tỷ giới (*Ghānadhātu*), là thần kinh tỷ hay mũi.
8. Khí giới (*Gandhadhātu*), là cảnh khí, đối tượng của mũi.
9. Tỷ thức giới (*Ghānaviññāṇadhātu*), là tâm tỷ thức, cái biết của mũi.
10. Thiệt giới (*Jivhādhātu*), là thần kinh thiệt hay lưỡi.
11. Vị giới (*Rasadhātu*), là cảnh vị, đối tượng của lưỡi.
12. Thiệt thức giới (*Jivhāviññāṇadhātu*), là tâm thiệt thức, cái biết của lưỡi.
13. Thân giới (*Kāyadhātu*), là thần kinh thân hay thân thể.
14. Xúc giới (*Phoṭṭhabbadhātu*), là cảnh xúc, đối tượng của thân.
15. Thân thức giới (*Kāyaviññāṇadhātu*), là tâm thân thức, cái biết của thân.
16. Ý giới (*Manodhātu*), là tâm môi giới cho sáu thức, gồm có 2 tâm tiếp thân và tâm khai ngũ môn.
17. Pháp giới (*Dhammadhātu*), chính là pháp xứ, là những pháp thực tính có bản chất cá biệt vi tế, gồm 52 tâm sở, 16 sắc tế và níp-bàn. Pháp giới không phải là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*), bởi cảnh pháp gồm cả 121 tâm, 12 sắc thô và chế định, còn pháp giới và pháp xứ thì hạn chế chi pháp.
18. Ý thức giới (*Manoviññāṇadhātu*), là những tâm ngoài ngũ song thức và 3 tâm ý giới. Có đến 108 ý thức giới.

Vbh.87; Vism.484; Comp.183.

---o0o---

[487] Hai mươi hai quyền (*Indriya*)

Quyền là khả năng trong một lĩnh vực, pháp nào có chức năng riêng, tính năng đặc biệt, pháp ấy gọi là quyền.

1. Nhãn quyền (*Cakkhundriya*), là chức năng bắt cảnh sắc, tức là thần kinh nhãn.
2. Nhĩ quyền (*Sotindriya*), là chức năng bắt cảnh thanh, tức là thần kinh nhĩ.
3. Tỷ quyền (*Ghānindriya*), là chức năng bắt cảnh khí, tức là thần kinh tỷ.
4. Thiệt quyền (*Jivhindriya*), là chức năng bắt cảnh vị, tức là thần kinh thiệt.
5. Thân quyền (*Kāyindriya*), là chức năng bắt cảnh xúc, tức là thần kinh thân.
6. Ý quyền (*Manindriya*), là chức năng biết cảnh hay nhận thức đối tượng, tức là tất cả tâm.
7. Nữ quyền (*Itthindriya*), là chức năng thể hiện tính cách của giống cái, tức là sắc nữ tính.
8. Nam quyền (*Purisindriya*), là chức năng thể hiện tính cách của giống đực, tức là sắc nam tính.
9. Mạng quyền (*Jīvitindriya*), là chức năng duy trì sự sống còn của danh

pháp đồng sanh và sắc pháp, đây chỉ cho tâm sở mạng quyền, sắc mạng quyền.

10. Lạc quyền (*Sukhindriya*), là chức năng làm cho thân được cảm giác thoải mái, tức là tâm sở lạc thọ.

11. Khổ quyền (*Dukkhindriya*), là chức năng làm cho thân bị cảm giác khó chịu, tức là tâm sở khổ thọ.

12. Hỷ quyền (*Somanassindriya*), là chức năng làm cho tâm sáng khoái, tức là tâm sở hỷ thọ.

13. Ưu quyền (*Domanassindriya*), là chức năng làm cho tâm bức bối, tức là tâm sở ưu thọ.

14. Xả quyền (*Upekkhindriya*), là chức năng làm cho tâm có cảm giác thản nhiên, tức là tâm sở xả thọ.

15. Tín quyền (*Saddhindriya*), là chức năng thanh lọc, làm cho tâm trở nên trong sáng, tức là tâm sở tín.

16. Tấn quyền (*Viriyaṅdriya*), là chức năng kích động, làm cho tâm hăng hái, tức là tâm sở cần.

17. Niệm quyền (*Satindriya*), là chức năng ghi nhớ, làm cho tâm chú ý đối tượng, tức là tâm sở niệm.

18. Định quyền (*Samādhindriya*), là chức năng tập trung, làm cho tâm trụ vào đối tượng, tức là tâm sở nhất hành.

19. Tuệ quyền (*Paññindriya*), là chức năng thâm thấu, làm cho tâm sáng suốt biết cảnh, tức là tâm sở tuệ.

20. Trí vị trí quyền (*Anaññataññassāmītindriya*), là trí biết điều chưa từng biết, tức là trí sơ đạo, vì đây là thánh trí đầu tiên biết cảnh níp-bàn mà trí phàm chưa từng biết.

21. Dĩ trí quyền (*Aññindriya*), là trí biết cái đã từng biết, tức là trí hữu học từ sơ quả đến tứ đạo, trí hữu học này biết cảnh níp-bàn mà trí sơ đạo đã biết rồi.

22. Cụ trí quyền (*Aññātāvindriya*), là trí biết viên mãn, trí biết đầy đủ toàn diện về phương diện giải thoát. Đây là trí tứ quả hay thánh trí quả A-la-hán.

Hai mươi hai quyền này được trình bày và giải thích đầy đủ trong tạng Vi Diệu Pháp bộ Phân Tích (*Vibhaṅga*), cũng có trong 2 bộ số giải Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*) và Thắng Pháp Tập Yếu Luận (*Abhidhammatthasāṅgha*). Ở kinh tạng chỉ thấy trình bày trong Tương ưng bộ phẩm Tương ưng quyền (*S.v.193-243*), nhưng nói từng phần rải rác.

Hai mươi hai quyền này phân theo danh sắc như sau:

- Có 8 quyền thuộc sắc pháp là 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, và 9.
- Có 15 quyền thuộc danh pháp (6, 9, cho đến 22).
- Mạng quyền (số 9) thì gồm cả danh và sắc.

Vbh.122; Vism. 491; Comp.175.

---o0o---

[488] Hai mươi tám sắc pháp (*Rūpa*)

Sắc pháp là pháp thực tính thuộc vật chất, sắc pháp là sắc uẩn (*Rūpakhandha*). Sắc pháp gồm 2 phần là 4 sắc đại hiện và 24 sắc y sinh.

4 sắc đại hiện (*Mahābhūtarūpa*):

1. Đất (*Pathavī*)
2. Nước (*Āpo*)
3. Lửa (*Tejo*)
4. Gió (*Vāyo*)

24 sắc y sinh (*Upādārūpa*):

1. Nhãn (*Cakkhu*)
2. Nhĩ (*Sota*)
3. Tỷ (*Ghāna*)
4. Thiệt (*Jivhā*)
5. Thân (*Kāya*)

(Năm sắc này gọi là sắc thân kinh).

6. Cảnh sắc (*Rūpa*)
7. Cảnh thanh (*Sadda*)
8. Cảnh khí (*Gandha*)
9. Cảnh vị (*Rasa*)

(Cảnh xúc: đất, lửa, gió thuộc sắc đại hiện. Bảy sắc này được gọi là sắc cảnh giới hay sắc đối tượng *gocararūpa* hay *visayarūpa*).

10. Sắc nữ tính (*Itthatta*)
11. Sắc nam tính (*Purisatta*)

(Hai sắc này được gọi là sắc tính hay sắc trạng thái - *bhāvarūpa*).

12. Sắc ý vật (*Hadayavatthu*)

(Sắc này cũng gọi là *hadayarūpa* - sắc trái tim; trong chánh tạng bộ *Paṭṭhāna* chỉ gọi sắc này là *vatthu* để nói đến sắc ý vật).

13. Sắc mạng quỳên (*Jīvitindriya*). (Sắc này còn được gọi là *jīvitarūpa* - sắc mạng).

14. Sắc đoàn thực (*Kabalīṅkārahāra*). (Sắc này còn được gọi là *āhārarūpa* - sắc vật thực).

15. Sắc hư không giới (*Ākāśadhātu*). (Sắc này còn được gọi là *paricchedarūpa* - sắc giao giới).

16. Sắc thân biểu tri (*Kāyaviññatti*)

17. Sắc khẩu biểu tri (*Vacīviññatti*)

(Hai sắc này gọi chung là sắc biểu tri *viññattirūpa*).

18. Sắc khinh (*Lahutā*)

19. Sắc nhu (*Mudutā*)

20. Sắc thích nghiệp (*Kammaññatā*)

(Ba sắc này gọi chung là sắc đặc biệt *vikāra-rūpa*).

21. Sắc sinh, tính tập (*Upacaya*)

22. Sắc tiên, thừa kế (*Santati*)

23. Sắc dị, lão mại (*Jaratā*)

24. Sắc diệt, vô thường (*Aniccatā*)

(Bốn sắc này gọi chung là sắc tướng hay sắc trạng thái - *lakkhanarūpa*)

Trong 28 sắc pháp, từ sắc đất cho đến sắc đoàn thực, gọi là 18 sắc thành tựu hay sắc rõ (*Nipphannarūpa*); từ sắc hư không cho đến sắc diệt, gọi là 10 sắc phi thành tựu hay sắc không rõ (*Anipphannarūpa*)

Vism.443; Comp. 154, 155.

---o0o---

[489] Ba mươi một cõi (*Bhūmi*)

Cõi là lãnh vực sinh hoạt của chúng sanh, là chỗ nương sống của các loài hữu tình:

1. Cõi địa ngục (*Niraya*)

2. Cõi bàng sanh (*Tiracchānayani*)

3. Cõi ngạ quỷ (*Pittivisaya*)

4. Cõi atula (*Asurakāya*)

Bốn cõi này gọi chung là cõi khổ hay đọa xứ (*Apāyabhūmi*).

5. Cõi nhân loại (*Manussa*)

6. Cõi tứ đại thiên vương (*Catummahārājika*)

7. Cõi đạo lợi (*Tāvatisa, tētimsā*)

8. Cõi dạ ma (*Yāmā*)

9. Cõi đầu suất (*Tusita*)

10. Cõi hóa lạc (*Nimmānaratī*)

11. Cõi tha hóa tự tại (*Paranimmitavasavattī*).

Bảy cõi này gọi chung là cõi vui dục giới, (*Kāmasugatibhūmi*). Bốn cõi khổ và bảy cõi vui dục giới này được gọi là 11 cõi dục giới (*Kāmāvacarabhūmi*, hay *kāmaloka*).

12. Cõi Phạm chúng thiên (*Brahmapārisajjā*)

13. Cõi Phạm phụ thiên (*Brahmapurohitā*)

14. Cõi Đại phạm thiên (*Mahābrahmā*)

Ba cõi này gọi là cõi sơ thiên (*Paṭhamajjhānabhūmi*).

15. Cõi thiếu quang thiên (*Parittābhā*)

16. Cõi vô lượng quang thiên (*Appamāṇābhā*)

17. Cõi quang âm thiên (*Ābhassarā*)

Ba cõi này gọi là cõi nhị thiên (*Dutiyajjhānabhūmi*)

18. Cõi thiếu tịnh thiên (*Parittasubhā*)

19. Cõi vô lượng tịnh thiên (*Appamāṇasubhā*)

20. Cõi biến tịnh thiên (*Subhakiṇhā*)

Ba cõi này gọi là cõi tam thiên (*Tatijjhānabhūmi*).

21. Cõi quảng quả thiên (*Vehapphalā*)

22. Cõi vô tướng thiên (*Asaññīsatta*)

23. Cõi vô phiền thiên (*Avihā*)

24. Cõi vô nhiệt thiên (*Atappā*)

25. Cõi thiện kiến thiên (*Sudassana*)

26. Cõi thiện hiện thiên (*Sudassī*)

27. Cõi sắc cứu cánh thiên (*Akiniṭṭhā*)

Bảy cõi này gọi là cõi tứ thiên (*Catutthajjhānabhūmi*). Riêng năm cõi từ vô phiền thiên đến sắc cứu cánh thiên được gọi là cõi tịnh cư (*suddhāvāsa*), là năm cõi của bậc thánh A-na-hàm sanh lên.

Ba cõi sơ thiên, ba cõi nhị thiên, ba cõi tam thiên và bảy cõi tứ thiên, gọi chung là 16 cõi sắc giới, (*Rūpāvācarabhūmi*, hay *rūpaloka*).

28. Cõi không vô biên xứ (*Ākāśānañcāyatanabhūmi*).

29. Cõi thức vô biên xứ (*Viññāṇañcāyatanabhūmi*).

30. Cõi vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatanabhūmi*)

31. Cõi phi tướng phi phi tướng xứ (*Nevasaññānāsaññāyatanabhūmi*).

Bốn cõi này được gọi là cõi vô sắc giới (*Arūpāvācarabhūmi* hay *arūpaloka*).

Các bậc thánh không có mặt trong cõi vô tướng và bốn cõi khổ.

Hạng phạm phu và hai bậc hữu học thấp không có mặt trong năm cõi tịnh cư.

Hai mươi một cõi phạm vui hữu tâm đều có mặt các hạng phạm và thánh.

Trong trường bộ kinh trình bày sanh vực của loài hữu tình chỉ có 5 cõi là địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, nhân loại và thiên giới. Cõi thiên giới ở đây gồm cả cõi chư thiên dục giới, cõi phạm thiên sắc giới và cõi phạm thiên vô sắc giới. Sở dĩ trong 5 sanh vực thiếu Atula vì Atula được kể chung vào cõi ngạ quỷ (theo chú giải của *Itivuttaka*).

Trong 5 sanh vực ấy, địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ là khổ cảnh, nhân loại và thiên giới là nhàn cảnh.

Comp. 137.

---o0o---

[490] Ba mươi hai tướng đại nhân (*Mahāpurisalakkhaṇa*)

Người có 32 đại nhân tướng này chỉ có hai hạng là bậc Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddho*) và vua Chuyển Luân Vương (*Cakkavattirājā*).

1. Lòng bàn chân bằng phẳng.
2. Dưới lòng bàn chân có chỉ hiện ra hình bánh xe với đầy đủ các bộ phận, vành xe, đùm xe và 1000 cãm xe.
3. Gót chân thon dài.
4. Ngón tay ngón chân suông dài.
5. Tay chân mềm mại.
6. Tay chân có chỉ giăng như màn lưới.
7. Mắt cá chân dánh như vỏ sò.
8. Ống chân thon thả như chân hươu.
9. Cánh tay dài có thể đứng thẳng người mà sờ tới gối.
10. Ngọc hành ẩn kín trong bọc da.
11. Da màu sáng như vàng ròng.
12. Da thật láng mịn, bụi bặm không bám.
13. Mỗi lỗ chân lông mọc chỉ một sợi lông.
14. Lông mọc hướng về phía trên, các lông màu xanh đen và ngọn xoáy tròn theo chiều phải.
15. Thân hình ngay thẳng như thân phạm thiên.
16. Trên thân bảy chỗ thịt đầy đặn không khuyết lõm; bảy chỗ là cổ, 2 lưng bàn tay, 2 lưng bàn chân, 2 vai.
17. Nửa thân trên tựa như mình sư tử hầu.
18. Lưng bằng phẳng.
19. Thân cân đối như cây bàng, thân cao bằng sải tay và sải tay dài bằng thân.

20. Vị giác nhạy bén, lưỡi dễ dàng hấp thụ hương vị thức ăn.
21. Cằm cổ tròn tựa, thẳng đều.
22. Cằm tròn như cằm sư tử.
23. Có 40 cái răng, mỗi hàm 20 cái.
24. Răng mọc đều và bằng, không có cao thấp.
25. Răng mọc khít khao, không hở.
26. Bốn cái răng nhọn thật trắng sạch .
27. Lưỡi rộng và dài.
28. Tiếng nói trong và ấm, rõ ràng như tiếng nói phạm thiên, hay như tiếng chim *Karavika*.
29. Tròng mắt đen huyền.
30. Lông mi dài mịn như mi mắt con bê.
31. Giữa đôi lông mày có chòm lông trắng mềm như bông.
32. Đầu có nhục kế, xương đỉnh đầu nổi vung lên trông như đội mũ.

D.III.143. Lakkhaṇasutta.

---o0o---

[491] Ba mươi bảy phẩm bồ-đề (*Bodhipakkhiyadhamma*)

Gồm có bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm quyền, năm lực, bảy giác chi, tám thánh đạo. Xem [383]. Bảy nhóm pháp đẳng giác.

---o0o---

[492] Ba mươi tám điều kiết tường (*Maṅgala*) pháp đưa đến sự hạnh phúc, pháp an lành, cũng gọi là điều lành cao thượng (*Uttamaṅgala* hay *maṅgalamuttama*)

Ba mươi tám điều kiết tường này được Đức Phật thuyết thành 10 bài kệ (*Gāthā*) trong bài kinh (*Maṅgalasutta*):

Bài kệ 1

1. Không thân cận kẻ ngu (*Asevanā ca balānaṃ*)
2. Thân cận bậc hiền trí (*Paṇḍitānaṃ ca sevanā*)
3. Cúng dường bậc đáng cúng (*Pūjā ca pūjaniyānaṃ*)

Bài kệ 2

4. Cư trú chỗ thích đáng (*Paṭirūpadesavāso*)
5. Đã từng tạo phước báu (*Pubbe ca katapuññatā*)
6. Tự lập trường chân chánh (*Attasammāpa-nidhi*).

Bài kệ 3

7. Có học rộng đa văn (*Bāhusaccañca*)
8. Có nghề nghiệp tinh thực (*Sippañca*)
9. Khéo tuân thủ luật lệ (*Vinayo ca susikkhito*)
10. Lời nói thuộc thiện ngôn (*Subhāsītā ca yā vācā*).

Bài kệ 4

11. Phụng dưỡng mẹ cha (*Mātāpitu upaṭṭhānaṃ*)
12. Tiếp độ con (*Puttassa saṅgaho*)
13. Tiếp độ vợ (*Dārassa saṅgaho*)
14. Làm việc không tác trách (*Anākulā ca kammantā*).

Bài kệ 5

15. Bỏ thí xả tài (*Dānañca*)
16. Thực hành thiện pháp (*Dhammacariyā*)
17. Tiếp độ quyền thuộc (*Ñātakānañca saṅgaho*)
18. Tạo nghiệp vô tội (*Anavajjāni kammāni*)

Bài kệ 6

19. Kiên tránh điều ác (*Āratī viratī pāpā*)
20. Cai nghiện rượu chè (*Majjapaṇā ca saññamo*)
21. Không để duôi thiện pháp (*Appamādo ca dhammesu*)

Bài kệ 7

22. Kính trọng người (*Gāravo ca*)
23. Sống khiêm tốn (*Nivāto ca*)
24. Sống tri túc (*Santuṭṭhī ca*)
25. Biết tri ân (*Kataññū*)
26. Nghe pháp đúng thời (*Kālena dhammassavanaṃ*).

Bài kệ 8

27. Kham nhẫn (*Khantī ca*)
28. Dễ dạy (*Sovacassatā*)
29. Diện kiến bậc sa môn (*Samaṇānañca dassanaṃ*)
30. Luận pháp đúng thời (*Kālena dhammasā kacchā*).

Bài kệ 9

31. Sống khắc kỷ (*Tapo ca*)
32. Sống phạm hạnh (*Brahmacariyañca*)
33. Tỏ ngộ thánh đế (*Ariyasaccāna dassanaṃ*)
34. Tác chứng níp-bàn (*Nibbānasacchikiriyā ca*)

Bài kệ 10

35. Tâm không động khi va chạm pháp đời (*Phuṭṭhassa lokadhammehi cittaṃ yassa na kampati*)
36. Tâm không sầu (*Asokaṃ*)
37. Tâm vô nhiễm (*Virāgaṃ*)
38. Tâm tự tại (*Khemaṃ*).

Ba mươi tám điều kiết tường này nếu được thực hành theo sẽ thắng hoá trong mọi nơi, và sẽ được an lành trong mọi hoàn cảnh. Đó là pháp kiết tường tối thượng ở đời.

Kh.V.3:Sn.259-268.

---o0o---

[493] Bốn mươi nghiệp xứ (*Kammaṭṭhāna*), đề mục thiền, án xứ cho việc tu thiền chỉ

- 10 đề mục biên xứ (*Kasina*), xem [444].
- 10 đề mục bất mỹ (*Asubha*), xem [464].
- 10 đề mục tùy niệm (*Anussati*), xem [463].
- 4 đề mục phạm trú (*Brahmavihāra*), xem [212].
- 1 đề mục tưởng nhàm chán vật thực (*Āhāra paṭikūlasaññā*), là suy tưởng tính chất đáng nhàm gớm trong thức ăn do quá trình hình thành cho đến tiêu hóa và thải ra.
- 1 đề mục phân định bốn chất (*Catudhātuvavaṭṭhāna*), là xác định trong thân này có bốn đại, cái gì thuộc về đất, cái gì thuộc về nước, cái gì thuộc về lửa, cái gì thuộc về gió.
- 4 đề mục vô sắc (*Arūpa*), gồm có đề mục "Không vô biên xứ" (Khái niệm hư không là không giới hạn), đề mục "Thức vô biên xứ" (Khái niệm tâm thức là không giới hạn), đề mục "Vô sở hữu xứ" (Khái niệm phủ nhận sự vô biên của hư không và tâm thức), đề mục "Phi tưởng phi phi tưởng xứ" (Khái niệm vừa phủ nhận vừa chấp nhận sự có mặt của tâm thức).

Sự phân định đề mục theo sự tu thiền, xin xem [117] ba sự tu tiên. Sự phân định đề mục theo cá tính, xem [356] sáu cá tính.

Vism. 110; Comp. 204.

---o0o---

[494] Năm mươi hai tâm sở (*Cetasika*)

Tâm sở hay sở hữu tâm là những thuộc tính của tâm, luôn luôn đồng sanh - đồng diệt - đồng biết cảnh với tâm, gọi là pháp tương ưng tâm.

1. Xúc (*Phassa*)
2. Thọ (*Vedanā*)
3. Tưởng (*Saññā*)
4. Tư (*Cetanā*)
5. Nhất hành (*Ekaggatā*)
6. Mạng quyền (*Jīvitindriya*)
7. Tác ý (*Manasikāra*)

Bảy tâm sở này gọi chung là tâm sở biến hành (*Sabbacittasādhāraṇacetasika*)

8. Tầm (*Vitakka*)
9. Tư (*Vicāra*)
10. Thăng giải (*Adhimokkha*)
11. Cần (*Viriya*)
12. Hỷ (*Pīti*)
13. Dục (*Chanda*)

Sáu tâm sở này gọi là tâm sở biệt cảnh (*Pakiṇṇaka-cetasika*).

Bảy tâm sở biến hành và sáu tâm sở biệt cảnh gồm lại gọi là 13 tâm sở tợ tha (*Aññasamāna-cetasika*).

14. Si (*Moha*)
15. Vô tầm (*Ahirika*)
16. Vô quý (*Anottappa*)
17. Phóng dật (*Uddhacca*)

Bốn tâm sở này được gọi là tâm sở bất thiện biến hành (*Sabbākusalasādhāraṇa-cetasika*). Cũng gọi nhóm 4 tâm sở này là tâm sở si phần (*Mocatuka-cetasika*).

18. Tham (*Lobha*)
19. Tà kiến (*Diṭṭhi*)
20. Kiêu mạn (*Māna*)

Ba tâm sở này gọi là nhóm tham phần (*Lotika-cetasika*).

21. Sân (*Dosa*)
22. Tật (*Issā*)

23. Lận (*Macchhariya*)

24. Hối (*Kukkucca*)

Bốn tâm sở này gọi là nhóm sân phần (*Docatuka-cetasika*).

25. Hôn trầm (*Thīna*)

26. Thụy miên (*Middha*)

Hai tâm sở này gọi là nhóm hôn phần (*Thīduka-cetasika*).

27. Hoài nghi (*Vicikicchā*)

Mười tâm sở kể từ tham phần, sân phần, hôn phần và hoài nghi, được gọi là những tâm sở bất thiện biệt cảnh (*Pakiṇṇakākusala-cetasika*).

Bốn tâm sở bất thiện biến hành và mười tâm sở bất thiện biệt cảnh gộp chung gọi là 14 tâm sở bất thiện (*Akusala-cetasika*).

28. Tín (*Saddhā*)

29. Niệm (*Sati*)

30. Tàm (*Hiri*)

31. Quý (*Ottappa*)

32. Vô tham (*Alobha*)

33. Vô sân (*Adosa*)

34. Trung hòa (*Tatramajjhataṭṭā*)

35. Tịnh thân (*Kāyapassaddhi*)

36. Tịnh tâm (*Cittapassaddhi*)

37. Khinh thân (*Kāyalahutā*)

38. Khinh tâm (*Cittalahutā*)

39. Nhu thân (*Kāyamudutā*)

40. Nhu tâm (*Cittamudutā*)

41. Thích thân (*Kāyakammaññatā*)

42. Thích tâm (*Cittakammaññatā*)

43. Thuần thân (*Kāyapāguññatā*)

44. Thuần tâm (*Cittapāguññatā*)

45. Chánh thân (*Kāyujukatā*)

46. Chánh tâm (*Cittujukatā*)

Mười chín tâm sở này được gọi là tâm sở tịnh hảo biến hành (*Sobhaṇasādhāraṇa-cetasika*)

47. Chánh ngữ (*Sammāvācā*)

48. Chánh nghiệp (*Sammākammanta*)

49. Chánh mạng (*Sammā-ājīva*)

Ba tâm sở này được gọi là tâm sở giới phần hay ngăn trừ phần (*Viratī-cetasika*)

50. Bi (*Karuṇā*)

51. Tùy hỷ (*Muditā*)

Hai tâm sở này được gọi là tâm sở vô lượng phần (*Appamaññā-cetasika*).

52. Tuệ quyền (*Paññindriya*)

Tâm sở này cũng gọi là tâm sở vô si (*Amoha-cetasika*), hoặc thường gọi là tâm sở trí tuệ (*Paññā-cetasika*).

Tâm sở giới phần, vô lượng phần và tuệ quyền, gọi là 6 tâm sở tịnh hảo biệt cảnh (*Pakiṇṇakasobhana-cetasika*).

Mười chín tâm sở tịnh hảo biến hành và sáu tâm sở tịnh hảo biệt cảnh, gộp chung gọi là 25 tâm sở tịnh hảo (*Sobhana-cetasika*).

Comp. 94

---o0o---

[495] Tám mươi phụ tướng (*Anubyañjanā*) nét đẹp của Đức Phật

1. Tóc đen và mượt.
2. Tóc có mùi thơm tự nhiên.
3. Hương tóc luôn thơm tỏa.
4. Tóc xoắn tròn.
5. Tóc luôn luôn xoắn về bên phải.
6. Tóc mịn màng.
7. Tóc mọc không bị rối.
8. Tóc thuần màu đen, không bị hoe hay bạc, dù lúc tuổi già.
9. Tóc lông của Phật luôn luôn mọc ép sát, không dựng lên như người thường.
10. Lông trên thân ngài có màu xanh đen.
11. Các sợi lông đều dài bằng nhau.
12. Lông mọc trật tự không nghiêng ngả.
13. Đôi lông mày của ngài cong hình cánh cung.
14. Đuôi lông mày kéo dài đến tận đuôi mắt.

15. Lông mày lớn và đậm.
16. Lông mày mọc thứ lớp xếp lên nhau.
17. Lông mày rất mịn.
18. Răng sạch sẽ tự nhiên không cầu bợn.
19. Răng trắng bóng như xà cừ.
20. Bốn răng nhọn tròn và sạch.
21. Răng trơn láng, không có dấu hằn khuyết.
22. Da thịt của ngài luôn luôn mát
23. Da thịt của ngài luôn luôn căng đầy, không có nếp nhăn dù ở chạn tuổi nào.
24. Làn da của ngài trơn láng đến mức bụi bặm không bám dính được.
25. Tròng mắt của ngài có năm đồng tử (con người) với năm màu trong suốt (thị lực cực mạnh có thể nhìn thấy một hạt mè ở cách xa 1 do tuần dù trong đêm tối).
26. Hai hồ mắt rộng và dài bằng nhau.
27. Lỗ tai trong tròn đều.
28. Vành tai dài và đẹp như cánh sen.
29. Sống mũi cao và thẳng.
30. Cánh mũi kiểu dáng thanh tú.
31. Lưỡi mềm mại và đỏ thắm.
32. Lưỡi có kiểu dáng đẹp nhất.
33. Hơi thở của ngài rất nhẹ nhàng.
34. Đôi môi đều đặn và luôn tươi thắm
35. Đôi môi ngài lúc nào cũng hàm tiếu.
36. Miệng ngài luôn có mùi thơm của hoa sen.
37. Vàng trán ngài rộng cân đối.
38. Trán của ngài là kiểu trán đẹp nhất.
39. Khuôn mặt ngài thon thả một cách cân đối, không mập, không ốm.
40. Lưỡng quyền đầy đặn nhưng khuất kín .
41. Lưỡng quyền của ngài là kiểu lưỡng quyền đẹp nhất.

42. Đầu của ngài trông như chiếc tán lọng bằng ngọc.
43. Nhục kế (đỉnh đầu) phát sáng cả ngày đêm.
44. Ngũ quan của ngài rất thanh khiết.
45. Eo lưng rõ rệt, bụng thót không xệ.
46. Lỗ rún tròn trịa tuyệt đối.
47. Trên da bụng có nếp da xoáy tròn về bên phải.
48. Tay chân ngài đầy đặn tròn trịa.
49. Các ngón tay chân của ngài sáng ánh.
50. Các ngón tay chân thon dài đều đặn.
51. Các ngón tay chân dáng đẹp như được thợ điêu khắc trau chuốt.
52. Các móng tay chân có màu hồng.
53. Các đầu móng tay chân thẳng vút tự nhiên không gãy quặp.
54. Bề mặt móng tay chân nổi tròn bóng láng không bị lằn khuyết.
55. Đầu gối tròn trịa không lộ xương ra dù ở tư thế nào.
56. Bắp chân trông giống như cây chuối vàng, thẳng ngay một cách hoàn chỉnh.
57. Đôi chân bằng nhau tuyệt đối, không chênh lệch lớn nhỏ cao thấp dù chỉ một li.
58. Cánh tay ngài co duỗi uyển chuyển như vòi voi *Erāvāṇa* của Đé Thích cư sĩ.
59. Các đường chỉ tay luôn đỏ hồng.
60. Đường chỉ tay sâu đậm.
61. Đường chỉ tay, đường nào ra đường đó, kéo dài không đứt quãng.
62. Đường chỉ tay chạy thẳng, không gãy chập.
63. Ngài có thân tướng nam nhân hoàn hảo, không có một bộ phận hay một cử chỉ nào giống nữ giới.
64. Các bộ phận thân thể của ngài đều tuyệt hảo đến mức độ nhìn tưởng đến pho tượng thâm mỹ.
65. Trên thân ngài, thịt da được phân bố thích hợp từng chỗ, không thiếu không thừa.
66. Toàn thân ngài không hề có một nốt ruồi hay dấu tàn nhang, dù nhỏ.

67. Thân thể ngài hoàn toàn cân đối.
68. Thân lực (sức mạnh của thân) của Đức Phật bằng sức 10 con voi *Chaddanta*. Theo chú giải, sức 1 con voi *Chaddanta* bằng 10 con voi *Uposatha*, 1 con voi *Uposatha* bằng 10 con voi *Hema*, 1 con voi *Hema* bằng 10 con voi *Maṅgala*, 1 con voi *Maṅgala* bằng 10 con voi *Gandha*, 1 con voi *Gandha* bằng 10 con voi *Piṅgala*, 1 con voi *Piṅgala* bằng 10 con voi *Tamaba*, 1 con voi *Tamaba* bằng 10 con voi *Paṇḍhara*, 1 con voi *Paṇḍhara* bằng 10 con voi *Gaṅgeyya*, 1 con voi *Gaṅgeyya* bằng 10 con voi *Kālāvaka*, 1 con voi *Kālāvaka* bằng 10 con voi thường.
69. Báu thân của Đức Phật luôn luôn có vàng sáng tỏa ra trừ khi ngài muốn giấu kín.
70. Thân ngài tự nhiên có hào quang do phước, không phải do thần thông.
71. Thân ngài luôn luôn sung mãn tươi mát dù ở chạn tuổi già.
72. Thân ngài luôn luôn tinh khiết.
73. Thân ngài có mùi thơm tự nhiên.
74. Thân ngài không hề có chỗ thô cứng, chai sượng.
75. Khắp châu thân ngài được phủ kín bởi những lông tơ mịn.
76. Khi ngài bước đi, luôn luôn nhắc chân phải trước.
77. Ngài có dáng đi đường bệ kỳ vĩ như voi chúa.
78. Ngài có dáng đi hiên ngang oai dũng như sư tử chúa.
79. Ngài có dáng đi nhẹ nhàng thanh thoát như con hạc chúa.
80. Ngài có dáng đi uy nghiêm chậm rãi như con bò chúa.

Trích từ Pathamabodhikathā.

---o0o---

[496] Tám mươi chín tâm (*Citta*)

Tâm là sự biết cảnh, nhận thức đối tượng; tâm là thành phần thức uẩn, một trong năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành và thức), tâm là một trong bốn pháp chân đế *Paramatthasacca* (Tâm, Tâm sở, Sắc pháp và Níp-bàn). Tâm có nhiều tên gọi khác nữa như *mano* (ý), *viññāṇā* (thức), *mānasa* (tâm địa), *hadaya* (tâm tạng), *paṇḍara* (bạch tịch)... tùy theo chỗ dùng mà gọi.

Tâm nói hẹp có 89 thứ, nói rộng có đến 121 thứ; được phân thành 5 nhóm như sau:

I- Tâm bất thiện (Akusalacitta), gồm 12 thứ

I.1. Tâm tâm tham (Lobhamūlacitta) là:

- a) Tâm câu hành hỷ hợp tà kiến vô trợ (*Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*).
- b) Tâm câu hành hỷ hợp tà kiến hữu trợ (*Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhāri kaṃ*).
- c) Tâm câu hành hỷ ly tà kiến vô trợ (*Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*).
- d) Tâm câu hành hỷ ly tà kiến hữu trợ (*Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*).
- e) Tâm câu hành xả hợp tà kiến vô trợ (*Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*).
- f) Tâm câu hành xả hợp tà kiến hữu trợ (*Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*).
- g) Tâm câu hành xả ly tà kiến vô trợ (*Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*).
- h) Tâm câu hành xả ly tà kiến hữu trợ (*Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*).

I.2. Hai tâm sân căn (Dosamūlacitta):

- a) Tâm câu hành ưu hợp phần nộ vô trợ (*Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*).
- b) Tâm câu hành ưu hợp phần nộ hữu trợ (*Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*).

I.3 Hai tâm si căn (Mohamūlacitta):

- a) Tâm câu hành xả hợp hoài nghi (*Upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttaṃ*).
- b) Tâm câu hành xả hợp phóng dật (*Upekkhā sahagataṃ uddhaccasampayuttaṃ*).

II- Tâm vô nhân (Ahetukacitta) gồm 18 thứ:

II.1. Bảy tâm quả bất thiện (Akusalavipākacitta):

- a) Nhãn thức câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ cakkhaviññāṇaṃ*).
- b) Nhĩ thức câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ*).

- c) Tỷ thức câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ*).
- d) Thiệt thức câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ*).
- e) Thân thức câu hành khổ (*Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ*).
- f) Tâm tiếp thân câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ sampañicchanacittaṃ*).
- g) Tâm quan sát câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ*).

II2. Tám quả thiện vô nhân (Kusalavipāka ahetukacitta):

- a) Nhãn thức câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ*).
- b) Nhĩ thức câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ*).
- c) Tỷ thức câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ*).
- d) Thiệt thức câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ*).
- e) Thân thức câu hành lạc (*Sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ*).
- f) Tâm tiếp thân câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ sampañicchanacittaṃ*).
- g) Tâm quan sát câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ*).
- h) Tâm quan sát câu hành hỷ (*Somanassasahagataṃ santīraṇacittaṃ*).

II3. Ba tâm tổ vô nhân (Ahetukakiriyācitta):

- a) Tâm khai ngũ môn câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ pañcadvārāvajjanacittaṃ*).
 - b) Tâm khai ý môn câu hành xả (*Upekkhāsahagataṃ manodvārāvajjanacittaṃ*).
 - c) Tâm sinh tiểu câu hành hỷ (*Somanassasahagataṃ hasituppādacittaṃ*).
- 12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân gộp lại gọi là 30 tâm vô tịnh hảo (*Asobhanacitta*).

III- Tâm dục giới tịnh hảo (Kāmāvacarasobhanacitta) gồm 24 thứ:

III.1. Tám tâm thiện dục giới hữu nhân (Sahetukakāmāvacarakusalacitta), cũng gọi là tâm đại thiện (Mahākusalacitta):

- a) Tâm câu hành hỷ hợp trí vô trợ (*Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam*).
- b) Tâm câu hành hỷ hợp trí hữu trợ (*Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam*).

- c) Tâm câu hành hỷ ly trí vô trợ (*Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*).
- d) Tâm câu hành hỷ ly trí hữu trợ (*Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*).
- e) Tâm câu hành xả hợp trí vô trợ (*Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*).
- f) Tâm câu hành xả hợp trí hữu trợ (*Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*).
- g) Tâm câu hành xả ly trí vô trợ (*Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*).
- h) Tâm câu hành xả ly trí hữu trợ (*Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*).

III2. Tám tâm quả dục giới hữu nhân hay tâm quả
(Sahetukakāmāvacaravipākacitta), cũng gọi là tâm đại quả
(Mahāvipākacitta):

- a) Tâm câu hành hỷ hợp trí vô trợ (*Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)

... Tám tâm này có tên gọi cũng giống như tâm đại thiện.

III3. Tám tâm tố dục giới hữu nhân đại tố
(Sahetukakāmāvacarakiriyācitta), cũng gọi là tâm đại tố
(Mahākiriyācitta):

- a) Tâm câu hành hỷ hợp trí vô trợ (*Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*).

... Tám tâm tố này có tên gọi cũng giống như tâm đại thiện.

(30 tâm vô tịnh hảo và 24 tâm tịnh hảo dục giới, tịnh hảo gộp lại gọi là 54 tâm dục giới *Kāmāvacaracitta*).

IV- Tâm sắc giới (*Rūpāvacarakusalacitta*) gồm 15 thứ:

IV.1. Năm tâm thiện sắc giới (*Rūpāvacarakusalacitta*):

- a) Tâm thiện sơ thiên câu hữu tầm tứ hỷ lạc định
(Vitakkavicārapīṭisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ).
- b) Tâm thiện nhị thiên câu hữu tứ hỷ lạc định
(Vicārapīṭisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakusalacittaṃ).

c) Tâm thiện tam thiên câu hữu hỷ lạc định (*Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ*).

d) Tâm thiện tứ thiên câu hữu lạc định (*Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ*).

e) Tâm thiện ngũ thiên câu hữu xả định (*Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakusalacittaṃ*).

IV2. Năm tâm quả sắc giới (Rūpāvacaravipākacitta):

a) Tâm quả sơ thiên câu hữu tầm tứ hỷ lạc định (*Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ*).

b) Tâm quả nhị thiên câu hữu tứ hỷ lạc định (*Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānavipākacittaṃ*).

c) Tâm quả tam thiên câu hữu hỷ lạc định (*Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ*).

d) Tâm quả tứ thiên câu hữu lạc định (*Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānavipākacittaṃ*).

e) Tâm quả ngũ thiên câu hữu xả định (*Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānavipākacittaṃ*).

IV3. Năm tâm tố sắc giới (Rūpāvacarakiriyācitta):

a) Tâm tố sơ thiên câu hữu tầm tứ hỷ lạc định (*Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhā nakiriyācittaṃ*).

b) Tâm tố nhị thiên câu hữu tứ hỷ lạc định (*Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakiriyā cittaṃ*).

c) Tâm tố tam thiên câu hữu hỷ lạc định (*Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakiriyā cittaṃ*).

d) Tâm tố tứ thiên câu hữu lạc định (*Sukhekag gatāsahitaṃ catutthajjhānakiriyā cittaṃ*).

e) Tâm tố ngũ thiên câu hữu xả định (*Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakiriyācittaṃ*).

V- Tâm vô sắc giới (Arūpāvacaracitta), gồm 12 thứ:

V.1. Bốn tâm thiện vô sắc giới (Arūpāvacarakusalacitta):

a) Tâm thiện không vô biên xứ (*Ākāśānañcā yatanakusalacittaṃ*).

b) Tâm thiện thức vô biên xứ (*Viññāṇañcā yatanakusalacittaṃ*).

c) Tâm thiện vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatanakusalacittaṃ*).

d) Tâm thiện phi tướng phi phi tướng xứ
(*Nevasaññānāsaññāyatanakusalacittaṃ*).

V.2. Bốn tâm quả vô sắc giới (Arūpāvacaravipākacitta):

a) Tâm quả không vô biên xứ (*Ākāsañcā yatanavipākacittaṃ*).

b) Tâm quả thức vô biên xứ (*Viññāṇañcāyatanavipākacittaṃ*).

c) Tâm quả vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatanavipākacittaṃ*).

d) Tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ
(*Nevasaññānāsaññāyatanavipākacittaṃ*).

V.3. Bốn tâm tố vô sắc giới (Arūpāvacarakiriyā citta):

a) Tâm tố không vô biên xứ (*Ākāsañcā yatanakiriyācittaṃ*).

b) Tâm tố thức vô biên xứ (*Viññāṇañcāyatanakiriyācittaṃ*).

c) Tâm tố vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññā yatanakiriyācittaṃ*).

d) Tâm tố phi tướng phi phi tướng xứ
(*Nevasaññānāsaññāyatanakiriyācittaṃ*).

(15 tâm sắc giới và 12 tâm vô sắc giới gộp lại gọi là 27 tâm đạo đại -
mahaggatacitta).

(54 tâm dục giới và 27 tâm đạo đại gộp lại gọi là 81 tâm hiệp thế -
lokiyacitta).

VI- Tâm siêu thế (Lokuttara), gồm có 8 hoặc 40 thứ:

VI.1. Bốn hoặc hai mươi tâm đạo (Maggacitta), còn gọi là thiện siêu thế:

a) Tâm đạo Dự lưu (*Sotāpattimaggacittaṃ*) hay sơ đạo (*paṭhamamagga*).
Tính rộng theo bậc thiên thì có 5 là sơ đạo sơ thiên, sơ đạo nhị thiên, sơ đạo tam thiên, sơ đạo tứ thiên và sơ đạo ngũ thiên.

b) Tâm đạo Nhất lai (*Sakadāgāmimaggacittaṃ*) hay nhị đạo (*dutiyamagga*).
Tính rộng theo bậc thiên thì có 5 là nhị đạo sơ thiên, nhị đạo nhị thiên, nhị đạo tam thiên, nhị đạo tứ thiên và nhị đạo ngũ thiên.

c) Tâm đạo Bất lai (*Anāgāmimaggacittaṃ*) hay tam đạo (*tatiyamagga*). Tính rộng theo bậc thiên thì có 5 là tam đạo sơ thiên, tam đạo nhị thiên, tam đạo tam thiên, tam đạo tứ thiên và tam đạo ngũ thiên.

d) Tâm đạo Alahán (*Arahattamaggacittam*) hay tứ đạo (*catutthamagga*). Tính rộng theo bậc thiền thì có 5 là tứ đạo sơ thiền, tứ đạo nhị thiền, tứ đạo tam thiền, tứ đạo tứ thiền và tứ đạo ngũ thiền.

VI2. Bốn hoặc hai mươi tâm quả (*Phalacitta*), còn gọi là quả siêu thế (*Lokuttaravipākacitta*):

a) Tâm quả Dự lưu (*Sotāpattiphalacittam*) hay sơ quả (*paṭhamaphala*). Tính rộng theo bậc thiền thì có 5 là sơ quả sơ thiền, sơ quả nhị thiền, sơ quả tam thiền, sơ quả tứ thiền, sơ quả ngũ thiền.

b) Tâm quả Nhất lai (*Sakadāgāmiṭhalacittam*) hay nhị quả (*dutiyaṭhala*). Tính rộng theo bậc thiền thì có 5 là nhị quả sơ thiền, nhị quả nhị thiền, nhị quả tam thiền, nhị quả tứ thiền, nhị quả ngũ thiền.

c) Tâm quả Bất lai (*Anāgāmiṭhalacittam*) hay tam quả (*tatiyaṭhala*). Tính rộng theo bậc thiền thì có 5 là tam quả sơ thiền, tam quả nhị thiền, tam quả tam thiền, tam quả tứ thiền, tam quả ngũ thiền.

d) Tâm quả Alahán (*arahattaphalacittam*) hay tứ quả (*catutthaphala*). Tính rộng theo bậc thiền thì có 5 là tứ quả sơ thiền, tứ quả nhị thiền, tứ quả tam thiền, tứ quả tứ thiền, tứ quả ngũ thiền.

(81 tâm hiệp thế và 8 hoặc 40 tâm siêu thế gộp lại gọi là 89 hoặc 121 tâm, như vậy tâm có 89 hoặc 121 thứ là bởi tâm siêu thế hẹp có 8 thứ, rộng có 40 thứ).

Comp. 81-93.

---o0o---

[497] Một trăm lẻ tám ái (*Taṇhā*)

Ái được kể có 108, không phải là nêu ra thứ lớp, mà tính nhân rộng mới ra con số này.

Trước hết là lấy sáu thân ái (*taṇhākāya*), tức sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái và pháp ái (*Vbh. 944*).

Có trường hợp thân ái đó chỉ là ái nhiễm bình thường gọi là dục ái, có trường hợp thân ái sanh khởi đi kèm với thường kiến đó gọi là hữu ái, có trường hợp thân ái sanh khởi đi kèm với đoạn kiến, thì gọi là phi hữu ái. Như vậy 6 thân ái nhân 3 trường hợp thành 18 ái.

Mười tám ái này lại tính theo hai khía cạnh, nội thân (*ajjhattika*) và ngoại thân (*bahiddhā*), thành ra 36 ái.

Ba mươi sáu ái này lại tính theo 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai, thành ra 108 ái.

Vism. 568

Một trăm lẻ tám ái còn được tính theo cách khác nữa.

Lấy 18 ái du (*taṇhāvicarita*) nương nội uẩn cộng với 18 ái du (*taṇhāvicarita*) nương ngoại uẩn (*Vbh. 393*), thành ra 36 ái.

Lấy 36 ái đó nhân cho 3 thời quá khứ, hiện tại, vị lai, thì có được 108 ái.

A.II.212; Vbh.393

---o0o---

Hết